

ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA VIỆN VĂN HÓA NGHỆ THUẬT QUỐC GIA VIỆT NAM

Viện Văn hoá Nghệ thuật quốc gia Việt Nam

Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam (Viện VHNTQGVN) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có chức năng nghiên cứu, tư vấn chính sách và chiến lược, triển khai hoạt động khoa học về văn hóa, nghệ thuật, gia đình, văn hóa trong du lịch, văn hóa trong thể thao, đào tạo sau đại học về văn hóa, nghệ thuật và văn hóa du lịch.

Viện có nhiệm vụ chính là nghiên cứu, tư vấn cho Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch hoạch định chiến lược, xây dựng cơ chế, chính sách, quản lý nhà nước về văn hóa, nghệ thuật, gia đình, văn hóa trong du lịch, văn hóa trong thể thao; Nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm nước ngoài về phát triển văn hóa, nghệ thuật, gia đình, văn hóa trong du lịch, văn hóa trong thể thao, kiến nghị áp dụng phù hợp với đặc điểm tình hình Việt Nam; Nghiên cứu, tư vấn, thử nghiệm, ứng dụng các mô hình công nghiệp văn hóa và nghệ thuật đương đại ở Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Viện có nhiệm vụ nghiên cứu bảo vệ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc Việt Nam; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao (trình độ Tiến sỹ) cho ngành văn hóa, nghệ thuật; Thực hiện các dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng và hợp tác đào tạo, bồi dưỡng với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế; xuất bản các công trình khoa học; quản lý, khai thác, phát huy ngân hàng dữ liệu về di sản văn hoá phi vật thể các dân tộc Việt Nam; làm phim nhân học phục vụ nghiên cứu, giảng dạy, quảng bá văn hóa.

Những năm gần đây, Viện VHNTQGVN đã tham gia tích cực hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với các nhiệm vụ phát triển văn hóa, thể thao và du lịch thông qua việc tư vấn xây dựng các chiến lược, quy hoạch, chương trình, đề án phát triển trọng điểm quốc gia, ngành văn hóa, thể thao và du lịch; chủ trì thực hiện nhiều đề tài khoa học công nghệ cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Tỉnh và một số chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học, đào tạo, ứng dụng công nghệ của các Bộ ban ngành, địa phương.

Trong phạm vi Hội thảo khoa học “Định hướng phát triển khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục thể thao, du lịch đến năm 2030”, chúng tôi xin tập trung làm rõ những kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo của Viện VHNTQGVN những năm gần đây, góp phần đóng góp vào sự nghiệp phát triển văn hóa, thể thao và du lịch của đất nước.

I. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA VIỆN VĂN HÓA NGHỆ THUẬT QUỐC GIA VIỆT NAM

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch

1.1. Nghiên cứu tư vấn xây dựng chiến lược, quy hoạch, chương trình, đề án phát triển văn hóa, thể thao và du lịch trọng điểm của Chính phủ, Bộ VHNTDL và các địa phương

Là một cơ quan tham mưu về công tác quản lý nhà nước, Viện VHNTQGVN đã có nhiều đóng góp quan trọng đối với sự nghiệp phát triển văn hóa, thể thao và du lịch thông qua việc triển khai nhiều dự án, chương trình nghiên cứu tư vấn chính sách, xây dựng công cụ quản lý phát triển quốc gia, ngành và địa phương.

Về công tác xây dựng các chiến lược phát triển văn hóa, Viện được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao cho nhiệm vụ chủ trì xây dựng *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030* (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2021). Đồng thời, Viện cũng được Bộ giao nhiệm vụ phối hợp với các đơn vị, địa phương có liên quan xây dựng “Kế hoạch hành động thực hiện Kết luận của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc và Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 (giai đoạn 2023 - 2025)” (Nhiệm vụ này đã được Bộ VHNTDL ban hành theo Quyết định Số: 3117/QĐ-BVHNTDL, ngày 29 tháng 11 năm 2022).

Viện cũng tham gia biên soạn và tư vấn xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia về chấn hưng, phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045 do Vụ Kế hoạch, Tài chính chủ trì thực hiện. Hiện nay, Viện VHNTQGVN đang được Chính phủ và Bộ VHNTDL tin tưởng giao cho nhiệm vụ xây dựng “Chiến lược phát triển ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045” và xây dựng “Bộ chỉ số văn hóa quốc gia vì sự phát triển bền vững”.

Về công tác xây dựng quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch phát triển ngành, Viện VHNTQGVN trước đây đã chủ trì và phối hợp tham gia xây dựng các quy hoạch phát triển ngành nghệ thuật biểu diễn, ngành thư viện, ngành điện ảnh, ngành mỹ thuật, lập quy hoạch tổng thể phát triển văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và một số quy hoạch phát triển văn hóa, thể thao và du lịch các tỉnh, thành phố. Tất cả các quy hoạch trên đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ VHNTDL và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố phê duyệt đưa vào thực hiện. Sau khi Luật quy hoạch ra đời và có hiệu lực, Viện tiếp tục được Chính phủ và Bộ VHNTDL giao cho chủ trì xây dựng nhiệm vụ “Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045” và đã hoàn thành năm 2022. Trong quá trình lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Kế hoạch

và Đầu tư đã giao cho Viện Chiến lược và phát triển phối hợp với Viện VHNTQGVN và Viện Khoa học TDTT chủ trì xây dựng “Hợp phần quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao”. Quy hoạch tổng thể quốc gia trên đây đã được Chính phủ và Quốc Hội thông qua, triển khai trên địa bàn cả nước, làm cơ sở cho các Bộ ngành, vùng, địa phương lập quy hoạch theo quy định. Hiện nay, Viện VHNTQGVN đang phối hợp với Trường Đại học Kinh tế quốc dân triển khai “Quy hoạch thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

Các nghiên cứu tư vấn chiến lược, quy hoạch, chương trình, đề án phát triển văn hóa, thể thao và du lịch đã đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội, không chỉ có ý nghĩa về mặt khoa học mà còn cả mặt thực tiễn. Các nghiên cứu đã giúp cho Đảng, Chính phủ, Bộ VHTTDL và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có căn cứ khoa học và thực tiễn để thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách quản lý, phát triển văn hóa, thể thao và du lịch.

1.2. Nghiên cứu đề tài khoa học cấp quốc gia, cấp Bộ, cấp tỉnh và thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học khác

Trong thời gian qua, Viện VHNTQGVN đã chủ trì thực hiện một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, chương trình khoa học và công nghệ cấp Bộ, đề tài khoa học cấp Bộ và cấp tỉnh.

Hiện nay, Viện đang hoàn thiện Hồ sơ để chuẩn bị thực hiện Đề án quốc gia: Phát triển nghệ thuật ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, và các đề tài cấp quốc gia về “Phát triển thị trường nghệ thuật ở Việt Nam”, “Bảo tồn và phát huy giá trị nghệ thuật truyền thống Việt Nam”; “Lưu hành và phát triển các loại hình nghệ thuật trên không gian mạng ở Việt Nam”. Viện cũng đang triển khai xây dựng Bộ Địa chí Quốc gia Việt Nam: Tập Nghệ thuật thuộc nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt cấp quốc gia; Biên soạn, biên tập mục từ quyển 33B chuyên ngành sân khấu, điện ảnh, nhiếp ảnh thuộc Đề án Bách khoa thư Việt Nam.

Về Chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp Bộ, trong thời gian qua, Viện chủ trì Chương trình: “Nghiên cứu xây dựng môi trường văn hóa đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”, trong đó Viện được giao thực hiện 08 nhiệm vụ.

Trong thời gian 2022-2023, Viện VHNTQGVN đã và đang chủ trì thực hiện các đề tài độc lập cấp Bộ về nhiều lĩnh vực, nhằm cung cấp các căn cứ khoa học phục vụ công tác quản lý nhà nước như: “Nghiên cứu, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể liên quan tới nữ tướng thời Hai Bà Trưng ở Bắc Bộ”; “Bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa tộc người trong phát triển du lịch cộng đồng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc”; “Phát triển du lịch đường sông tại thành phố Hồ Chí Minh và vùng đồng bằng sông Cửu Long”; “Phát triển nghệ thuật công cộng ở các trung tâm đô thị Việt Nam”; “Nghiên cứu vấn đề lý luận về hệ sinh thái văn hóa - bài học cho Việt Nam”...

Ngoài các đề tài cấp Bộ, Viện VHNTQGVN còn phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố Hà Nội, Thái Bình, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Ninh Thuận,... thực hiện một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh. Nội dung của các nhiệm vụ này chủ yếu tập trung về lĩnh vực bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, quản lý nhà nước về văn hóa, du lịch của các địa phương; tổng kết thực tiễn, phân tích, dự báo xu hướng biến đổi văn hóa...

Các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của Viện luôn chú trọng gắn với vấn đề thực tiễn cấp bách của ngành văn hóa, thể thao và du lịch. Trong hai năm 2022-2023, Viện đã và đang thực hiện 10 nhiệm vụ nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước về văn hóa nghệ thuật như: “Phát huy nguồn tư liệu lịch sử trong sáng tác truyện tranh Việt Nam từ năm 2000 đến nay”; “Nghiên cứu thực trạng và đề xuất mô hình liên kết, hợp tác nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức triển khai thực hiện chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 giữa các tỉnh, thành phố trong Vùng Đồng bằng sông Hồng”; “Nghiên cứu đánh giá và đề xuất mô hình hợp tác công - tư trong hoạt động văn hoá - sáng tạo trên địa bàn thành phố Hà Nội”; “Nghiên cứu phát triển nghệ thuật biểu diễn truyền thống gắn với các không gian văn hoá sáng tạo ở Hà Nội (trường hợp Ca trù)”; “Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp phục hồi, phát huy giá trị một số làng nghề thủ công truyền thống ở phố cổ Bao Vinh phục vụ phát triển du lịch làng nghề của Thành phố Huế”; “Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của người Chăm với việc nâng cao sinh kế (Trường hợp người Chăm ở tỉnh An Giang)”. Đồng thời Viện thực hiện các nhiệm vụ thông tin khoa học, phổ biến kiến thức trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật; Nhiệm vụ duy trì, khai thác Ngân hàng dữ liệu phục vụ công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể”; Nhiệm vụ thông tin khoa học, phổ biến kiến thức trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật.

1.3. Tổ chức các hội thảo khoa học nhằm giải quyết những nhiệm vụ cấp bách về phát triển văn hóa, thể thao và du lịch của đất nước

Viện xác định việc tham gia và tổ chức các Hội thảo khoa học trong và ngoài nước là một tiêu chí về uy tín, hoạt động của các nhà nghiên cứu nói riêng, về chất lượng khoa học của Viện nói chung, và là một đảm bảo để Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam ngang tầm với các viện nghiên cứu trong khu vực. Viện đã phối hợp với các Viện nghiên cứu, Trường đại học và các tổ chức khoa học trong nước và quốc tế tập trung triển khai các hội nghị chuyên đề, hội thảo, tọa đàm khoa học nhằm làm sáng tỏ về mặt nhận thức và thực tiễn cũng như giải quyết những nhiệm vụ cấp bách về phát triển văn hóa, thể thao và du lịch của đất nước đang đặt ra. Năm 2022, 2023 Viện đã chủ trì và phối hợp tổ chức 15 hội thảo khoa học quốc tế, quốc gia, hội thảo thuộc các nhiệm vụ khoa học và diễn đàn khoa học.

1.4. Tổ chức kiểm kê, lập hồ sơ, bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc Việt Nam

Về hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc Việt Nam, Viện VHNTQGVN đã và đang phối hợp với các Bộ ngành, đơn vị có liên quan tham gia thực hiện Dự án bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030; Viện được giao và đang tiến hành thực hiện 08 nhiệm vụ thuộc Chương trình. Bên cạnh đó, Viện cũng đang tham gia nghiên cứu xây dựng một số đề án phát triển ngành văn hóa của các tỉnh.

Trong nhiều năm trước, Viện được giao quản lý và thực hiện nhiệm vụ sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc Việt Nam trong Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa, và sau đó là Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa. Các nghiên cứu bảo vệ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể của Viện VHNTQGVN thực hiện đã đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội, giúp nâng cao nhận thức bảo vệ di sản văn hóa của nhân dân và chính quyền địa phương; nhiều di sản văn hóa của các dân tộc được phục hồi và phát triển; một số di sản đã phát huy được giá trị trong đời sống đương đại, thu hút khách du lịch, cải thiện thu nhập cho người dân chủ thể văn hóa và đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cho các cộng đồng địa phương. Do đó, với việc triển khai các nhiệm vụ thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên, Viện sẽ tiếp tục phát huy vai trò của Viện và thực hiện đạt hiệu quả cao.

1.5. Hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học

Là Viện nghiên cứu hàng đầu quốc gia về lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, Viện luôn quan tâm đến hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ, đào tạo nhằm thúc đẩy quá trình phát triển nghiên cứu khoa học, công nghệ và đào tạo của Viện; coi trọng các hợp tác quốc tế để nâng cao năng lực cán bộ, thu hút nguồn lực giúp Viện phát triển và quảng bá hình ảnh của Viện ở khu vực và quốc tế. Trong năm 2022, 2023 Viện thực hiện Dự án Củng cố việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam do UNESCO tài trợ; Phối hợp với Đại sứ quán Colombia thực hiện dự án Vẽ tranh tường bao gồm 02 bức tranh tại trường Đại học Hà Nội và thành phố Hải Phòng...

2. Ứng dụng công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ và phát huy di sản văn hóa

Viện VHNTQGVN là đơn vị đi đầu của cả nước về công tác ứng dụng công nghệ số trong xây dựng ngân hàng dữ liệu di sản văn hóa phi vật thể. Từ năm 1998 đến nay, Viện đã lưu trữ hàng trăm nghìn tài liệu ảnh, phim, báo cáo nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể của 54 dân tộc ở Việt Nam. Kho dữ liệu của Viện VHNTQGVN rất có giá trị về lịch sử, khoa học và giáo dục. Bộ VHTTDL đã đầu tư hàng chục tỷ đồng qua nhiều giai đoạn nhằm nâng cấp Ngân hàng dữ liệu, gần đây là dự án tăng cường tiềm lực nghiên cứu khoa học và công nghệ năm 2020- 2021: Bổ sung nâng cấp hệ thống trang thiết bị lưu trữ và chia sẻ dữ liệu số về nghiên cứu khoa học và bảo tồn di sản văn hóa các dân tộc Việt Nam.

Với việc đầu tư, ứng dụng công nghệ số, Viện có năng lực lưu trữ, bảo quản, xây dựng và phổ biến các sản phẩm ghi âm, ghi hình, ảnh tư liệu về di sản văn hóa các dân tộc Việt Nam phục vụ công tác quản lý Nhà nước, nghiên cứu, đào tạo và phát triển du lịch. Nhiều sản phẩm của Viện đã được các cơ quan, cộng đồng địa phương sử dụng quảng bá, giới thiệu di sản văn hóa cho khách du lịch tại các điểm đến, được các Đài Truyền hình trung ương và địa phương phổ biến tới đông đảo khán giả trong và ngoài nước... Một số cơ sở đào tạo đã sử dụng sản phẩm phim của Viện để đào tạo làm phim nhân học và nghiên cứu cho cán bộ, sinh viên.

Gần đây Viện VHNTQGVN đã hợp tác với Trung tâm di sản văn hóa phi vật thể châu Á - Thái Bình Dương (ICHCAP) chia sẻ, quảng bá dữ liệu di sản văn hóa phi vật thể đến công chúng quốc tế.

Viện đã và đang xây dựng hoàn thiện hệ thống Trang thông tin điện tử, phần mềm quản lý dữ liệu khoa học, đào tạo để phục vụ công tác quản lý và nghiên cứu, đào tạo của Viện đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

Về xây dựng thư viện số, Viện đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt chủ trương “Xây dựng và triển khai thực hiện phần mềm thư viện điện tử của Viện VHNTQGVN” và chủ trương “Số hóa tài liệu phục vụ thư viện điện tử của Viện VHNTQGVN” nhằm chuyển đổi phương thức thủ công sang lưu trữ điện tử, tạo điều kiện cho công tác quản lý và khai thác tài liệu.

3. Nâng cao tiềm lực nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ

Trong thời gian qua Viện chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ bằng việc tạo điều kiện cho các cán bộ của Viện học tập nâng cao trình độ, tham gia các lớp bồi dưỡng kiến thức chuyên ngành như cử cán bộ đi học Nghiên cứu sinh, Viện tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành như: Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa ở Việt Nam; Truyền thông về văn hóa, nghệ thuật;... Mời các giáo sư nước ngoài tham gia giảng chuyên đề cho các nghiên cứu viên của Viện như GS. Justin O'Connor, Giáo sư ngành Kinh tế Văn hoá, Trường Đại học Nam Úc, Adelaide, Australia giảng về công nghiệp văn hóa, công nghiệp sáng tạo, thành phố sáng tạo... Đồng thời cử cán bộ của Viện tham gia các Hội nghị, hội thảo, diễn đàn và tập huấn ở một số nước để nâng cao trình độ chuyên môn như: Mexico, Pháp, Indonesia, Philippin, Hàn Quốc, Marox, ...

4. Hoạt động đổi mới sáng tạo gắn với nhiệm vụ phát triển văn hóa, thể thao và du lịch

Trong những năm gần đây, Viện VHNTQGVN đã đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu các ngành công nghiệp văn hóa, sáng tạo. Viện đã chủ động đổi mới xây dựng trở thành một địa chỉ kết nối với mạng lưới không gian sáng tạo văn hóa của Hà Nội và cả nước. Viện triển khai nhiều dự án hỗ trợ nghệ sỹ trẻ sáng tác, giới thiệu triển lãm tác phẩm đến công chúng, tổ chức một số hoạt động triển lãm

nghệ thuật cho các nghệ sỹ đương đại; tham gia dự án nghiên cứu phát triển mạng lưới không gian sáng tạo văn hóa. Viện đã và đang phối hợp với các thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Lạt, Hội An, Đà Nẵng,.. xây dựng hồ sơ ứng cử Thành phố sáng tạo trong mạng lưới các Thành phố sáng tạo UNESCO. Viện phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng tư vấn xây dựng hồ sơ ứng cử Thành phố Đà Lạt gia nhập mạng lưới các thành phố sáng tạo của UNESCO và Tư vấn cho thành phố Hội An trong việc xây dựng Hồ sơ đăng ký tham gia mạng lưới thành phố sáng tạo của UNESCO.

Ngoài các hoạt động đổi mới sáng tạo trên, Viện VHNTQGVN còn đồng chủ trì tổ chức Tuần lễ Thiết kế Việt Nam (Vietnam Design Week) thường niên nhằm tôn vinh các sản phẩm và nhà thiết kế xuất sắc của Việt Nam thuộc các lĩnh vực thiết kế đồ nội thất, vật dụng trang trí, trang phục...; thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, sáng tạo Việt Nam nhằm gia tăng giá trị sản phẩm sáng tạo Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Các hoạt động của Viện VHNTQGVN không chỉ giới hạn ở các hoạt động tổ chức sự kiện mà còn tham gia tham vấn các chính sách đổi mới sáng tạo, thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp văn hóa.

II. MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA VIỆN VHNTQGVN

1. Những kết quả đạt được

- Trong giai đoạn vừa qua, Viện VHNTQGVN đã thực hiện tư vấn có hiệu quả cho Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch những chính sách phát triển văn hóa, thể thao và du lịch, đặc biệt là xây dựng và đưa vào thực hiện các Chiến lược, Quy hoạch, Chương trình, Đề án quan trọng có tác động lâu dài đến sự nghiệp phát triển văn hóa, nghệ thuật, thể thao và du lịch của đất nước. Các chiến lược, quy hoạch, đề án do Viện xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt triển khai trong thực tiễn góp phần mang lại hiệu quả về kinh tế - xã hội, giúp giải quyết những vấn đề bất cập trong quản lý phát triển văn hóa, thể thao và du lịch cũng như bảo tồn, phát huy di sản văn hóa các dân tộc Việt Nam hiện nay.

- Viện đã thực hiện khá tốt các đề tài nghiên cứu mang tính lý luận về quan điểm, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật về văn hóa của Nhà nước, về tổng kết thực hiện các chiến lược, chính sách phát triển văn hóa giúp cho các cơ quan Đảng và Nhà nước, Bộ chủ quản có căn cứ để điều chỉnh chiến lược và chính sách phát triển văn hóa trong thời kỳ mới, đảm bảo việc triển khai các cơ chế, chính sách, chương trình, đề án phát triển ngày càng trở nên hiệu quả, sát hợp với điều kiện thực tiễn của đời sống.

- Các đề tài khoa học và công nghệ cấp quốc gia, chương trình khoa học và công nghệ cấp Bộ và một số đề tài độc lập cấp Bộ đã trực tiếp đề cập đến những vấn đề cấp thiết của đất nước trong giai đoạn hiện nay kịp thời cung cấp cho

Chính phủ và Bộ VHTTDL những căn cứ khoa học và giải pháp giải quyết những vấn đề này. Bên cạnh các đề tài nghiên cứu lý luận, các nghiên cứu khác của Viện đã tập trung làm rõ những vấn đề quản lý văn hóa ở các địa phương, công tác sưu tầm, nghiên cứu bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể; xây dựng hồ sơ trình UNESCO đưa vào danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại và bảo vệ khẩn cấp; giải quyết những vấn đề cấp thiết trong phát triển văn hóa, du lịch ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số... Các đề tài này được các cơ quan đối tác đánh giá cao, trong đó nhiều đề án, đề tài đã được đưa vào ứng dụng trong thực tiễn, đem lại những hiệu quả kinh tế - xã hội nhất định.

- Viện cũng đã tăng cường ứng dụng công nghệ số trong công tác bảo vệ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc Việt Nam; đã nâng cấp hệ thống Ngân hàng dữ liệu di sản văn hóa phi vật thể lớn nhất cả nước, đáp ứng tốt hơn yêu cầu về công tác quản lý nhà nước, đào tạo nhân lực và ứng dụng xây dựng các sản phẩm số phục vụ công tác quảng bá di sản văn hóa, phát triển du lịch mang lại lợi ích to lớn về kinh tế, xã hội của vùng đồng bào các dân tộc thiểu số.

- Viện cũng tổ chức nhiều hội thảo, diễn đàn nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về văn hóa và giải quyết những vấn đề cấp thiết về phát triển văn hóa hiện nay. Nhiều sách, kỷ yếu hội thảo khoa học, diễn đàn do Viện xuất bản được giới học thuật đánh giá cao, đạt giải thưởng cao của các Hội chuyên ngành. Các kết quả nghiên cứu, công trình xuất bản đều được đông đảo bạn đọc đón nhận, được sử dụng làm giáo trình, tài liệu giảng dạy, quản lý văn hóa ở một số đơn vị, địa phương; kết quả nghiên cứu cũng được chuyển giao tới các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ theo quy định.

- Hoạt động đổi mới sáng tạo do Viện VHNTQGVN thực hiện đã đem lại nhiều kết quả thiết thực, đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển ngành và các địa phương. Các hoạt động này đã tạo hiệu ứng, lan tỏa mạnh mẽ trong xã hội, ngày càng thu hút sự quan tâm của các cấp chính quyền, các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, cộng đồng nhân dân và doanh nghiệp tham gia thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, sáng tạo.

2. Những mặt hạn chế cần khắc phục

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo của Viện VHNTQGVN cũng còn bộc lộ không ít mặt hạn chế, bất cập

- Một trong những mặt hạn chế, bất cập trong nghiên cứu khoa học và công nghệ của Viện là đội ngũ chuyên gia của Viện hiện nay phần lớn tuổi cao, trong khi lực lượng kế cận còn hạn chế về số lượng và chất lượng. Viện đang có nguy cơ thiếu hụt nguồn nhân lực nghiên cứu chất lượng cao về nghiên cứu văn hóa, nghệ thuật, đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ trong giai đoạn tới.

- Các hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo của Viện còn chưa được phát triển theo hướng liên ngành, mà mới chú trọng

vào một số chuyên ngành. Các đề tài nghiên cứu sử dụng hướng tiếp cận và phương pháp mang tính liên ngành còn hạn chế.

- Số lượng các bài viết, công trình nghiên cứu công bố trên tạp chí khoa học quốc tế còn ít. Mức độ ứng dụng công nghệ trong nghiên cứu bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, nghiên cứu các ngành công nghiệp văn hóa, sáng tạo còn hạn chế, chưa tạo được sự đột phá trong khâu xử lý và phổ biến dữ liệu, mặc dù đã được đầu tư thời gian qua.

- Công tác nghiên cứu đánh giá nhiệm vụ thực hiện chiến lược, quy hoạch, đề án và các chính sách của ngành chưa được tiến hành thường xuyên, thiếu sự liên kết, hợp tác chặt chẽ giữa các bộ ban ngành, địa phương, tổ chức xã hội,... nên đôi khi Viện bị động khi được giao nhiệm vụ tổng kết, tư vấn xây dựng chiến lược, quy hoạch, chương trình, đề án các giai đoạn.

- Hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo còn hạn chế. Mặc dù, Viện đã và đang nỗ lực xây dựng mạng lưới hợp tác với các tổ chức quốc tế uy tín như UNESCO, Hội đồng Anh,... nhưng số lượng dự án, chương trình hợp tác còn chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của Viện.

III. ĐỊNH HƯỚNG NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KHCN&ĐMST CỦA VHNTQGVN ĐẾN NĂM 2030

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, định hướng nghiên cứu của Viện VHNTQGVN sẽ vẫn tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo. Do đó, Viện cần tăng cường phát triển đội ngũ chuyên gia, cán bộ nghiên cứu trong lĩnh vực văn hóa, đặc biệt là lĩnh vực nghiên cứu chính sách văn hóa, nghệ thuật và bảo tồn di sản văn hóa để thu hẹp khoảng trống nhân lực giữa các thế hệ.

Viện cũng đẩy mạnh công bố kết quả nghiên cứu đề tài trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của Viện. Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật và hướng tiếp cận nghiên cứu liên ngành nhằm tạo ra các sản phẩm nghiên cứu có chất lượng.

Để phát triển hướng nghiên cứu mới và nâng cao tự chủ trong nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo, Viện VHNTQGVN cần một mặt tiếp tục nâng cao chất lượng các chuyên ngành thế mạnh như nghiên cứu bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể, nghiên cứu các ngành công nghiệp văn hóa, mặt khác mở rộng một số phạm vi nghiên cứu, liên kết với các đơn vị, địa phương trong nước thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo nhu cầu của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Thực hiện các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ cấp quốc gia và cấp Bộ về lĩnh vực nghệ thuật, văn hóa trong thể thao, văn hóa trong du lịch và các vấn đề cấp thiết trong phát triển văn hóa hiện nay theo chủ trương, đường lối của Đảng và Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam đến năm 2030.

Viện sẽ đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong nước, đặc biệt là các cơ quan của Bộ VH-TT-DL, các địa phương, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, doanh nghiệp để thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa và đổi mới sáng tạo, ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội ngày càng cao hơn.

Về lĩnh vực văn hóa, gia đình, Viện tập trung bám sát các chương trình nghiên cứu mang tính lý luận, làm rõ quan điểm và đường lối của Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong xu thế của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, hội nhập quốc tế về văn hóa, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và truyền bá văn hóa Việt Nam ra thế giới. Nghiên cứu các vấn đề liên quan đến giá trị, hệ giá trị quốc gia, cộng đồng, gia đình, cá nhân, giá trị truyền thống. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về nhận diện và phát huy các giá trị, hệ sinh thái văn hóa, nguồn lực nhân văn phục vụ phát triển đất nước, làm cơ sở cho việc tiếp thu tinh hoa hệ giá trị toàn cầu, phát triển hệ giá trị quốc gia, nguồn lực nhân văn Việt Nam làm điều kiện cho hội nhập quốc tế về văn hóa, thể thao, du lịch. Nghiên cứu về nghệ thuật, các vấn đề về chính sách và cơ chế quản lý nhằm thu hút đầu tư cho các lĩnh vực nghệ thuật. Tiếp tục nghiên cứu các vấn đề về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc gắn với phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Chú trọng nghiên cứu về các vấn đề nhằm phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, công nghiệp văn hóa số, hiệu quả kinh tế trong hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm văn hóa trên không gian mạng; việc khởi nghiệp, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) đối với các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh của các doanh nghiệp lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật; các vấn đề quản trị cho các tổ chức nghệ thuật trong xu hướng phát triển mạnh mẽ của phương tiện, công nghệ truyền thông mới; nghiên cứu quy trình, ứng dụng công nghệ trong tuyển chọn tài năng văn hóa nghệ thuật.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, phổ biến, trình chiếu sản phẩm phim tư liệu khoa học; truyền dạy di sản; Xây dựng hệ thống bản đồ di sản văn hóa phi vật thể, bản đồ số các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam; Thực hiện công tác số hóa tư liệu về nghiên cứu văn hóa, di sản văn hóa của Việt Nam đang quản lý; Xây dựng ngân hàng dữ liệu số về di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc Việt Nam, liên thông thư viện số. Phối hợp với một số đơn vị thuộc Bộ VH-TT-DL, các tỉnh, thành phố xây dựng sản phẩm du lịch- văn hóa số, du lịch thông minh.

Từng bước hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong hoạt động của Viện (áp dụng nhóm đối tượng tiêu chuẩn về thuật ngữ và định nghĩa; nhóm đối tượng tiêu chuẩn về thư viện; nhóm đối tượng tiêu chuẩn về di sản văn hóa; nhóm đối tượng tiêu chuẩn về điện ảnh, âm nhạc, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, tổ chức sự kiện...).

Nâng cao tiềm lực nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ, phát triển nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học chất lượng cao. Thực hiện tốt công tác quy hoạch và đào tạo phát triển nguồn nhân lực theo hướng đồng bộ, cân đối trên từng

lĩnh vực, chuyên ngành phù hợp mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án Xây dựng đội ngũ trí thức ngành văn hóa, thể thao, du lịch đến năm 2035 và Kế hoạch đào tạo, phát triển nguồn nhân lực công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đến năm 2025 (Quyết định số 3428/QĐ-BVHTTDL ngày 24/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch). Thiết lập các nhóm nghiên cứu chuyên sâu, liên ngành về hệ sinh thái văn hóa, hệ giá trị văn hóa, về di sản văn hóa, điện ảnh, mỹ thuật, công nghiệp văn hóa, công nghiệp văn hóa số nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng các công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động lĩnh vực văn hóa nghệ thuật. Xây dựng, hoàn thiện và cập nhật thường xuyên cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin mọi mặt về hoạt động của ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Đổi mới sáng tạo, hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ. Tham gia thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hoạt động cải thiện chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu. Triển khai Kế hoạch Hợp tác quốc tế về ứng dụng và phát triển công nghệ trong hoạt động văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch đã được phê duyệt theo Quyết định số 726/KH-BVHTTDL ngày 09/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Phối hợp với mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao, du lịch quốc gia, các ngành công nghiệp văn hóa, mạng lưới thành phố sáng tạo, mạng lưới không gian sáng tạo tại các đô thị phát triển dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu về dịch vụ công tại cộng đồng, doanh nghiệp trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

Muốn thực hiện được các nhiệm vụ này, Viện VHNTQGVN phải đổi mới tư duy, thống nhất nhận thức về vai trò khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo đối với sự nghiệp phát triển ngành văn hóa, thể thao và du lịch, tăng cường đầu tư, nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở vật chất và hạ tầng KHCN của Viện, Từng bước đổi mới phương thức huy động nguồn lực triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học, ứng dụng công nghệ theo hướng liên kết, hợp tác công tư, phối hợp giữa các tổ chức khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp trong và ngoài Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Xây dựng và đề xuất một số cơ chế, chính sách cụ thể nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho Viện. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các nhà khoa học tại bộ ngành có liên quan thành lập các nhóm nghiên cứu chuyên sâu, liên ngành về hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo ngành văn hóa, thể thao, du lịch; chủ động sử dụng các kết quả nghiên cứu, ứng dụng công nghệ phục vụ công tác đào tạo nhân lực ngành.

Viện VHNTQGVN phải chuyển đổi số quy trình quản lý trên nền tảng công nghệ, và cơ sở dữ liệu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của ngành. Hoàn thiện cơ chế tuyển chọn, đánh giá và nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ bảo đảm khách quan, chú trọng yêu cầu về tính thực tiễn của sản phẩm và địa chỉ ứng dụng cụ thể; phát huy chức năng phản biện xã hội và cung cấp luận cứ khoa học khi tham gia xây dựng hoặc thẩm định các đề án, dự án lớn của ngành.

Kế hoạch trong những năm tới, về hoạt động nghiên cứu khoa học, Viện đề xuất: 01 Chương trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ “Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa gắn với phát triển bền vững Việt Nam”.

Về tổ chức Hội thảo khoa học: Viện đề xuất 02 Hội thảo và 01 Diễn đàn: 1/ “Kết quả thực hiện bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33- NQ/TW”; 2/ “Hành trình di sản văn hoá phi vật thể Việt Nam”; 3/ “Tổ chức Diễn đàn sáng tạo Châu Á”.

Về các nhiệm vụ chuyển đổi số trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 1739/QĐ-BVHTTDL ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Viện đề xuất 03 nhiệm vụ: 1/ “Đầu tư hạ tầng số, trang thiết bị phục vụ triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về chuyển đổi số trong các cơ sở đào tạo”; 2/ “Có chính sách hỗ trợ dịch vụ Internet cho người học và đội ngũ giáo viên; có chính sách máy tính phù hợp cho học sinh và sinh viên”; 3/ “Đầu tư và phát triển hệ thống phòng học tương tác thông minh, phòng thí nghiệm/thực hành (Lab) hiện đại, phòng Lab mô phỏng ứng dụng công nghệ thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR), công nghệ học máy, công nghệ phân tích dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo vào các lĩnh vực nghiên cứu, thực hành các cơ sở đào tạo”.

Với các nhiệm vụ và giải pháp trên, Viện VHNTQGVN mong rằng sẽ tiếp tục khẳng định được vị thế là đơn vị nghiên cứu hàng đầu về chiến lược, chính sách phát triển văn hóa nghệ thuật quốc gia; là đối tác tin cậy của các tổ chức khoa học, các trường đại học trong nước và quốc tế; ngày càng có nhiều đóng góp cho sự phát triển văn hóa của các cộng đồng, địa phương./.

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ BIỆN PHÁP THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỂ THAO TẠI VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

*Cục Thể dục thể thao**

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kinh tế thể thao hiện được đánh giá là một trong những ngành kinh tế có mức tăng trưởng cao, giàu tiềm năng. Trên thế giới, kinh tế thể thao là đòn bẩy quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, như: giải bóng đá châu Âu, giải NBA của Mỹ, sản lượng lên đến hàng chục tỷ USD mỗi năm, đóng góp vào việc giảm tỷ lệ thất nghiệp, tạo công ăn việc làm, lợi nhuận, thu nhập và đóng góp khoản thuế đáng kể cho ngân sách quốc gia. Theo báo cáo thị trường thể thao toàn cầu Cơ hội và chiến lược đến năm 2022 của (Global Sports Market Report Opportunities and Strategies to 2022 of The Business Research Company), doanh thu thể thao thế giới năm 2018 đạt 488,5 tỉ USD và có xu hướng tăng trưởng cao. Ngay cả trong điều kiện Covid, doanh thu thể thao thế giới năm 2020 đạt 388,28 tỉ đô la Mỹ. Dự báo thị trường thể thao dự kiến sẽ đạt được doanh thu 600 tỷ đô la Mỹ vào năm 2025 và đạt 826 tỷ đô la Mỹ vào năm 2030, với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 8%.

Ở một số quốc gia được coi là cường quốc thể thao như Mỹ, lĩnh vực kinh tế thể thao chiếm khoảng 2,4% GDP. Doanh thu thể thao của Mỹ năm 2018 đạt 17,2 tỉ USD. Trung Quốc cũng là một trong những nước sản xuất hàng hóa thể thao lớn nhất thế giới, mang lại doanh thu quan trọng cho nền kinh tế, ước tính chiếm 1,2% GDP. Ở các quốc gia tại Đông Bắc Á như Nhật Bản, Hàn Quốc và một số nước châu Âu, ngành kinh doanh thể thao đóng góp từ 2,0 đến 2,5% GDP/năm. Ở Anh, số lượng người tham gia vào các công việc liên quan đến thể thao tăng liên tục, chiếm khoảng 2% lực lượng lao động.

Kể từ khi đất nước mở cửa, hội nhập với quốc tế, hoạt động thể dục thể thao (TDTT) có điều kiện phát triển, mở rộng và đa dạng hóa các loại hình, chuyển đổi từ cơ chế bao cấp, 100% vốn ngân sách sang cơ chế xã hội hóa; các hoạt động kinh tế thể thao bắt đầu hình thành dưới dạng sơ khai ở nước ta. Tuy nhiên, do hạn chế về hoạt động kinh tế thể thao cũng như cách tiếp cận, luận giải vấn đề dưới góc độ kinh tế nên các đề tài nghiên cứu ở giai đoạn này ít có giá trị tham khảo.

Trong thực tiễn hoạt động của ngành Thể dục thể thao, rất nhiều hoạt động TDTT hiện đang được vận hành với cơ chế quản lý, điều tiết đối với hoạt động kinh tế, phát sinh giá trị kinh tế và có đóng góp cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên cho đến nay, các hoạt động kinh tế thể thao và các chủ thể tham gia chưa được phân loại rõ ràng; thiếu các cơ chế, chính sách, biện pháp quản lý phù hợp đối với từng loại hình, đối tượng tham gia hoạt động kinh tế thể thao. Chính vì

*PGS.TS Nguyễn Danh Hoàng Việt, Phó Cục trưởng Cục Thể dục thể thao

vậy, việc tiến hành nghiên cứu các biện pháp thúc đẩy phát triển kinh tế thể thao tại Việt Nam hiện nay và các giai đoạn tiếp theo là vô cùng cần thiết và cấp thiết. Trên cơ sở đó, tôi đề xuất một số biện pháp thúc đẩy phát triển kinh tế thể thao tại Việt Nam.

2. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ BIỆN PHÁP THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỂ THAO TẠI VIỆT NAM

Phát triển kinh tế thể thao tại Việt Nam đòi hỏi sự đầu tư chiến lược, bài bản và xây dựng được các biện pháp cụ thể để tạo ra một môi trường kinh doanh phát triển bền vững. Trên cơ sở thực trạng phát triển thể thao còn nhiều hạn chế, tôi đề xuất một số biện pháp nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế thể thao ở Việt Nam trong giai đoạn tới đây như sau:

- Biện pháp thúc đẩy phát triển thị trường thể thao: các doanh nghiệp thể thao trong nước cần tiến hành phân phối sản phẩm, dịch vụ không chỉ thị trường ở các tỉnh, thành phố phát triển, mà cần mở rộng phạm vi tiếp cận khách hàng ở nhiều địa bàn vùng miền khác nhau, nhằm mục đích gia tăng khả năng và doanh số bán hàng. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần đầu tư vào việc xây dựng cửa hàng thể thao thân thiện với khách hàng và tạo trải nghiệm mua sắm tốt. Sử dụng cửa hàng trực tuyến và trực tiếp để tạo điểm tiếp cận thuận lợi cho người mua hàng.

- Biện pháp phát triển sản phẩm và dịch vụ thể thao: Tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới liên quan đến thể thao như trang phục, giày dép, thiết bị thể thao, dịch vụ hướng dẫn tập luyện, và dịch vụ thể thao công nghệ cao. Điều này có thể tạo thêm cơ hội kinh doanh và thu hút khách hàng đa dạng.

- Biện pháp khai thác sử dụng hiệu quả và tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng thể thao các cấp: nâng cấp và xây dựng cơ sở hạ tầng thể thao là điều cần thiết để tạo ra môi trường thuận lợi cho tổ chức các sự kiện thể thao quốc tế, quốc gia và thu hút người dân tham gia vào các hoạt động thể thao. Nhà nước tạo cơ chế thu hút các nhà đầu tư, các doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thể thao như: sân vận động, bể bơi, trung tâm thể dục thể thao, các cơ sở đào tạo thể thao...

- Biện pháp hoàn thiện thể chế và tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh tế thể thao: Đề xuất, xây dựng và cập nhật các chính sách, quy định về kinh tế thể thao phù hợp với tình hình thay đổi phát triển kinh tế của nhà nước. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và cá nhân tham gia vào lĩnh vực thể thao bằng cách tạo ra các cơ chế khuyến khích, ưu đãi thuế, và hỗ trợ tài chính. Xây dựng cơ chế báo cáo thường xuyên và định kỳ cho doanh nghiệp thể thao dễ dàng theo dõi và kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp. Yêu cầu các tổ chức thể thao và doanh nghiệp thể thao tham gia kinh doanh, dịch vụ thể thao cung cấp thông tin về tài chính, hoạt động và quản lý một cách công khai, minh bạch. Tạo cơ hội cho khách hàng và người tiêu dùng dễ dàng tiếp cận thông tin về sản phẩm, dịch vụ và sự kiện thể thao. Thúc đẩy nghiên cứu và phân tích thị trường nhu cầu sản phẩm thể thao, để hiểu rõ hơn về xu hướng, nhu cầu của người tiêu dùng và

tiềm năng phát triển. Dựa vào thông tin nghiên cứu để điều chỉnh chính sách và quy định theo hướng hiệu quả hơn. Xây dựng hệ thống cấp giấy phép và đăng ký cho các hoạt động thể thao, đặc biệt là các sự kiện thể thao quốc tế. Đảm bảo rằng các doanh nghiệp và tổ chức thể thao tuân thủ các quy định và điều kiện để được hoạt động. Tăng cường hợp tác với các tổ chức thể thao quốc tế để học hỏi kinh nghiệm quản lý, phát triển thể chế và đưa ra các quy định hiệu quả. Đảm bảo Việt Nam tuân thủ các tiêu chuẩn và quy tắc quốc tế trong hoạt động thể thao. Như vậy, hoàn thiện thể chế và tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh tế thể thao cần sự tập trung và hợp tác từ các cơ quan chính phủ, tổ chức thể thao, doanh nghiệp và cộng đồng thể thao. Điều này sẽ giúp đảm bảo rằng ngành thể thao phát triển một cách bền vững và mang lại lợi ích tích cực cho cả xã hội.

- **Biện pháp đẩy mạnh ứng công nghệ, chuyển đổi số trong phát triển kinh tế thể thao:** Phát triển ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong phát triển kinh tế thể thao đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế thể thao, giúp tăng cường hiệu quả, giảm thiểu chi phí, cung cấp trải nghiệm tốt hơn cho người dùng, và mở ra nhiều cơ hội mới. Một số giải pháp liên quan đến công nghệ và chuyển đổi số trong phát triển kinh tế thể thao như sau: Phát triển ứng dụng di động: Xây dựng các ứng dụng di động đổi mới trải nghiệm của người dùng trong việc theo dõi, đo lường hiệu quả huấn luyện, quản lý sức khỏe, và tham gia các hoạt động thể thao; Sử dụng thử nghiệm và phân tích dữ liệu: Sử dụng các thiết bị theo dõi thông minh và các công cụ phân tích dữ liệu để theo dõi hiệu quả của huấn luyện, tích hợp feedback từ người dùng, và tối ưu hóa chiến thuật thi đấu; Phát triển thể thao công nghệ cao: Ứng dụng các công nghệ như trực tuyến, trực tiếp, thực tế ảo, và tăng cường để tạo ra các trải nghiệm tham gia của khán giả và người hâm mộ; Khai thác dữ liệu để tương tác với người hâm mộ: Sử dụng dữ liệu để tạo ra các trải nghiệm tương tác cho người hâm mộ, cho phép họ theo dõi thông tin chi tiết về trận đấu, người thi đấu, và các số liệu thể thao; Thể thao trong thời đại 4.0: Sử dụng các công nghệ như trực tuyến, trực tiếp, trí tuệ nhân tạo, Internet of Things (IoT) và blockchain để cải thiện quy trình đăng ký, giao dịch vé, kiểm soát và an ninh trong các sự kiện thể thao; Phát triển thể thao trực tuyến: Tổ chức các giải đấu thể thao trực tuyến, cho phép người chơi tham gia từ xa và tạo ra các cơ hội mới cho việc kết nối và cạnh tranh; Chuyển đổi số trong quản lý các hoạt động thể thao: Sử dụng các công cụ quản lý dữ liệu và phần mềm giải quyết vấn đề để tối ưu hóa quá trình quản lý các sự kiện thể thao; Phát triển thể thao đột phá trong trường học: Sử dụng công nghệ dạy và học, như video giảng dạy, ứng dụng học qua thiết bị di động để khuyến khích học sinh tham gia và phát triển kỹ năng thể thao từ sơ cơ; Khuyến khích khởi nghiệp công nghệ trong thể thao: Hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thể thao, giúp tạo ra các sản phẩm và dịch vụ đổi mới hơn; Hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ: Hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ để áp dụng các giải pháp thông minh, từ IoT đến trí tuệ nhân tạo, để cải thiện quản lý và trải nghiệm của người tham gia. Như vậy, giải pháp công nghệ và chuyển đổi số không chỉ giúp nâng cao hiệu quả kinh tế

trong ngành thể thao mà còn mang lại những trải nghiệm tốt hơn cho người dùng và tạo ra nhiều cơ hội mới cho sự phát triển.

- Giải pháp về đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế thể thao: Đây là giải pháp đặc biệt quan trọng để đảm bảo phát triển bền vững của kinh tế thể thao. Tổ chức các chương trình bồi dưỡng chuyên môn: Tổ chức các khóa học bồi dưỡng chuyên môn thường xuyên cho các nhân viên, huấn luyện viên, và người làm việc trong lĩnh vực thể thao. Cập nhật thông tin về các xu hướng, công nghệ mới và phương pháp huấn luyện tiên bộ. Kết hợp kiến thức về kinh doanh, quản lý, y học và khoa học để tạo ra môi trường đa dạng và phong phú. Cập nhật thông tin về các xu hướng, công nghệ mới và phương pháp huấn luyện tiên bộ. Phát hiện và tuyển chọn, phát triển tài năng thể thao từ sơ cở. Hợp tác với các tổ chức thể thao quốc tế để học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm về đào tạo bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực thể thao. Kết nối các cộng đồng thể thao toàn cầu để tạo cơ hội trao đổi kiến thức và kinh nghiệm.

3. KẾT LUẬN

Phát triển kinh tế thể thao đòi hỏi triển khai và thực hiện đa chiều từ phía chính phủ, đơn vị chức năng quản lý nhà nước và các tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng. Hiện nay nhiều biện pháp phát triển kinh tế thể thao tại Việt Nam đã và đang được triển khai thực hiện, tuy nhiên chưa có sự kết hợp chặt chẽ và đồng bộ dẫn đến hiệu quả chưa cao. Các biện pháp đề xuất được tổ chức thực hiện đồng bộ sẽ từ các cơ quan quản lý nhà nước với các tổ chức, doanh nghiệp sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao không chỉ cho lĩnh vực TDTT mà cho cả quốc gia.

Tài liệu tham khảo

1. Quyết định số: 2198/QĐ-TTg ngày 03/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt “Chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020”.
2. Lưu Quang Hiệp (2015), đề tài “Giải pháp phát triển kinh tế thể dục thể thao ở Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế”, Mã số: KC.01.05/11-15. Thuộc Chương trình KH-CN cấp Nhà nước “Nghiên cứu khoa học phát triển kinh tế xã hội và quản lý kinh tế ở Việt Nam đến năm 2020” mã số KX.01/11-15.
3. Global Sports Market Report Opportunities and Strategies to 2022 of The Business Research Company (Theo báo cáo thị trường thể thao toàn cầu Cơ hội và chiến lược đến năm 2022).

MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM DU LỊCH VIỆT NAM ĐẾN 2030

*Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam**

1. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI HÌNH SẢN PHẨM DU LỊCH CỦA VIỆT NAM THỜI GIAN QUA

Luật Du lịch số 09/2017/QH14 được Quốc hội khóa 14 thông qua ngày 19/6/2017 đã có quy định về sản phẩm du lịch, cụ thể: Sản phẩm du lịch là tập hợp các dịch vụ trên cơ sở khai thác giá trị tài nguyên du lịch để thỏa mãn nhu cầu của khách du lịch. Tổ chức, cá nhân có quyền sáng tạo, phát triển, kinh doanh các sản phẩm du lịch đáp ứng nhu cầu của khách du lịch và phù hợp với quy định của pháp luật. Chính phủ có chính sách hỗ trợ phát triển sản phẩm du lịch chủ đạo đối với từng vùng và trong phạm vi toàn quốc theo từng giai đoạn, đáp ứng nhu cầu của thị trường trên cơ sở đánh giá, phân loại tài nguyên du lịch. Chính phủ quy định các biện pháp bảo đảm an toàn cho khách du lịch đối với những sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của khách du lịch.

Thời gian qua hệ thống các sản phẩm du lịch Việt Nam được xây dựng chủ yếu theo thế mạnh tài nguyên du lịch, tập trung vào các dòng sản phẩm du lịch chủ đạo:

- Du lịch biển, đảo: Hệ thống sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo, tham quan thắng cảnh biển, sinh thái biển, thể thao biển,... đã được phát triển mạnh và nâng cao cạnh tranh của du lịch Việt Nam so với các nước trong khu vực. Các khu du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp, tích hợp giải trí, thể thao đã mang lại thương hiệu và nhiều giải thưởng quốc tế cho Việt Nam.

- Du lịch văn hóa: Sản phẩm du lịch trải nghiệm văn hóa bản địa, gắn với di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, lễ hội, tham quan, tìm hiểu lối sống người dân địa phương, du lịch làng nghề, du lịch cộng đồng. Sản phẩm du lịch văn hóa đem lại sự khác biệt cho du lịch Việt Nam, làm nổi bật, khai thác, đẩy mạnh giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa của 54 dân tộc.

- Du lịch sinh thái: Du lịch khám phá đa dạng sinh học, hang động, vùng núi, du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn, du lịch sinh thái miệt vườn. Du lịch sinh thái khai thác, phát triển chủ yếu tại các khu vực vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam với nhiều hoạt động như tham quan đa dạng sinh học, tìm hiểu hiểu thiên nhiên, động vật hoang dã, cắm trại trong rừng, hỗ trợ cứu hộ và giải cứu động vật,...

- Du lịch đô thị: Du lịch khám phá văn hóa, lối sống sinh hoạt ở đô thị, vui chơi giải trí, mua sắm, du lịch MICE,...

*KS. Trần Thị Thùy Linh – Phòng Kế hoạch, Tài chính – Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam

Ngoài ra, các loại hình du lịch mới cũng được phát triển mạnh mẽ trong thời gian qua theo xu thế và đáp ứng nhu cầu của thị trường như du lịch giáo dục, du lịch du thuyền, caravan, du lịch chăm sóc sức khỏe, du lịch y tế, du lịch ẩm thực, du lịch thiện nguyện, du lịch tín ngưỡng,... Cùng với đó, các phương thức phát triển sản phẩm du lịch tại Việt Nam cũng được thay đổi để phù hợp với xu hướng như phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, phát triển du lịch có trách nhiệm, du lịch thông minh, du lịch số,...

Dù hệ thống sản phẩm du lịch Việt Nam thời gian qua đã có sự phát triển mạnh mẽ, đa dạng, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế như chất lượng các sản phẩm, dịch vụ chưa cao, chưa tạo dựng được thương hiệu, đẳng cấp, khả năng cạnh tranh quốc tế chưa cao. Nhiều sản phẩm du lịch trong cùng một vùng còn trùng lặp, chưa có tính đặc thù, khác biệt khiến cho việc thu hút khách du lịch quay trở lại khó khăn. Nhiều khu, điểm du lịch còn khai thác tự phát, thiếu quy hoạch, đầu tư hợp lý, thiếu sự quản lý. Tính liên kết vùng, địa phương và doanh nghiệp, nhà đầu tư trong phát triển sản phẩm du lịch còn chưa cao, chưa hình thành được những tổ hợp du lịch cao cấp.

So sánh sản phẩm du lịch Việt Nam với một số nước trong khu vực, du lịch nghỉ dưỡng biển của Việt Nam đã phát triển vượt trội đứng hàng đầu khu vực, vượt Indonesia, chỉ đứng sau Malaysia. Từ khi Việt Nam mới chỉ có các trung tâm du lịch biển như Cửa Lò, Sầm Sơn, Đồ Sơn,... chủ yếu phục vụ cán bộ và người dân trong nước thì đến nay Việt Nam đã được biết đến với các khu du lịch nghỉ dưỡng biển sang trọng, tiện nghi được thiết kế đẹp, lý tưởng cho các kỳ nghỉ dưỡng cao cấp và thu hút rất nhiều khách du lịch quốc tế như Phú Quốc, Phan Thiết, Nha Trang, Đà Nẵng, Vĩnh Hy,...

Về du lịch văn hoá-lịch sử, theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế Thế giới về năng lực cạnh tranh về du lịch và lữ hành năm 2021, Việt Nam được đánh giá là có thế mạnh về tài nguyên văn hóa so với các quốc gia khác. Về thực trạng, khách du lịch quốc tế đánh giá rất cao nhóm sản phẩm này của Việt Nam, tuy nhiên vẫn xếp sau Thái Lan.

Về du lịch sinh thái, du lịch dựa vào thiên nhiên, Malaysia và Thái Lan, cùng với Việt Nam là 3 quốc gia trong khu vực Đông Nam Á được khách du lịch đánh giá cao nhất bởi tiềm năng về tự nhiên và các dịch vụ khai thác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.

Về du lịch đô thị, MICE, mặc dù thời gian qua Việt Nam đã đầu tư được các trung tâm hội nghị lớn và đăng cai tổ chức hàng loạt sự kiện quốc tế lớn như AIPA 31; Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều; Hội nghị cấp cao APEC; Hội nghị thượng đỉnh ASEAN; Vesak; SEAGames....). Tuy nhiên, nếu so sánh với cơ sở hạ tầng về du lịch hội nghị, thương mại thì các nước như Singapore, Malaysia có những bước đầu tư và phát triển lớn hơn rất nhiều. Về khả năng du lịch thương mại, mua sắm thì các nước như Thái Lan, Malaysia, Singapore được đánh giá là thiên đường mua sắm của khu vực Đông Nam Á, do nhiều chính sách về giá cả, các mùa giảm

giá,... được coi là các chính sách hỗ trợ nhằm thúc đẩy thương mại và thu hút khách du lịch trong khi các sản phẩm này ở Việt Nam còn hạn chế hơn.

Hệ thống sản phẩm du lịch đã có sự phát triển mạnh mẽ, đa dạng, nhiều sản phẩm du lịch đã được quốc tế công nhận. Tuy nhiên, chất lượng, sản phẩm dịch vụ chưa đồng đều dẫn đến khả năng cạnh tranh quốc tế chưa cao. Nguyên nhân do sự trùng lặp sản phẩm giữa các vùng, chưa xây dựng được các sản phẩm du lịch đặc thù, khác biệt khiến cho việc thu hút khách quay trở lại còn khó khăn. Nhiều khu, điểm du lịch còn khai thác, phát triển tự phát, khiến cho việc quy hoạch và đầu tư chưa hợp lý, thiếu tính chuyên nghiệp và khó quản lý. Tính liên kết vùng, địa phương, doanh nghiệp, nhà đầu tư trong phát triển sản phẩm du lịch còn chưa hiệu quả.

2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG SẢN PHẨM DU LỊCH CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ MỚI

2.1. Định hướng phát triển các dòng sản phẩm du lịch chính

- Phát triển 4 dòng sản phẩm chính theo thứ tự ưu tiên: 1) Du lịch biển, đảo; 2) Du lịch văn hoá gắn với di sản, lễ hội, tham quan và tìm hiểu văn hoá, lối sống địa phương; 3) Du lịch sinh thái. 4) Du lịch đô thị.

+ Phát triển mạnh hệ thống sản phẩm du lịch biển, đảo cạnh tranh khu vực về nghỉ dưỡng biển, tham quan thắng cảnh biển, du lịch tàu biển, du thuyền. Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển một số trung tâm nghỉ dưỡng biển cao cấp, có thương hiệu mạnh trên thị trường quốc tế: Hạ Long, Bái Tử Long, Lăng Cô, Vĩnh Hy, Nha Trang, Cam Ranh, Vân Phong và các đảo: Phú Quốc, Côn Đảo, Cát Bà, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý, trong đó ưu tiên huy động nguồn lực xây dựng vịnh Hạ Long – Bái Tử Long, vịnh Vân Phong-Nha Trang-Cam Ranh và đảo Phú Quốc trở thành 3 trung tâm du lịch nghỉ dưỡng biển đẳng cấp hàng đầu thế giới để tạo dựng thương hiệu và vị thế cạnh tranh quốc tế mạnh của du lịch Việt Nam. Nghiên cứu thí điểm phát triển du lịch ra các vùng biển và đảo xa bờ.

+ Phát triển các sản phẩm du lịch văn hoá:

Du lịch văn hoá gắn với tham quan tìm hiểu di sản, lễ hội,... trên cả nước.

Du lịch cộng đồng kết hợp nghỉ tại nhà dân và tìm hiểu văn hoá, lối sống địa phương, ẩm thực. Theo Luật du lịch 2017, “Du lịch cộng đồng là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở các giá trị văn hóa của cộng đồng, do cộng đồng dân cư quản lý, tổ chức khai thác và hưởng lợi”. Do đó phát triển loại hình du lịch này cần chú trọng đặc biệt tới cộng đồng dân cư các địa phương, gắn kết với văn hóa cộng đồng và người dân trở thành chủ thể phát triển du lịch, được hưởng lợi từ du lịch. Sản phẩm này dễ dàng kết hợp với các sản phẩm khác thuộc nhóm sản phẩm văn hóa, du lịch sinh thái và nhóm du lịch nông nghiệp nông thôn. Các khu vực điển hình là vùng Trung du miền núi phía Bắc (Hà Giang, Lào Cai, Cao Bằng, Sơn La, Hòa Bình,...); khu vực phía Tây miền Trung, vùng Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.

Du lịch làng nghề, như các làng nghề truyền thống các dân tộc thiểu số vùng cao như đan lát, dệt thổ cẩm; nghề nuôi cấy ngọc trai vùng ven biển, các làng nghề gồm khu vực đồng bằng, nghề thủ công truyền thống khác gắn với văn hóa, đời sống các vùng miền...;

Du lịch về nguồn gắn với hệ thống di tích lịch sử, cách mạng, điển hình tại các tỉnh Việt Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Hồng,...

Du lịch tín ngưỡng gắn với hệ thống chùa, đền,... trên cả nước.

Đẩy mạnh phát triển du lịch dựa trên công nghiệp văn hoá, trong đó chú trọng các sản phẩm du lịch gắn với trình diễn âm nhạc hiện đại, gắn với các phim trường... tại các đô thị, các địa điểm du lịch nổi bật như Phú Quốc, Nha Trang, Hội An, Đà Nẵng,...

+ Phát triển mạnh du lịch sinh thái dựa trên lợi thế về tài nguyên tự nhiên, đặc biệt là tại các khu dự trữ sinh quyển thế giới, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên và khu bảo tồn biển; coi trọng phát triển du lịch sinh thái rừng ngập mặn, sinh thái miệt vườn, sinh thái hang động, sông hồ,...; tập trung phát triển loại hình sản phẩm du lịch sinh thái, tìm hiểu đa dạng sinh học kết hợp nghỉ dưỡng núi, nghỉ dưỡng biển, đảo và du lịch sinh thái nông nghiệp. Theo Luật du lịch 2017, “Du lịch sinh thái là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hoá địa phương, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường”. Do đó, phát triển du lịch sinh thái có yếu tố thiên nhiên là nền tảng, tuy nhiên cần dựa vào cộng đồng, cần kết hợp với du lịch cộng đồng (gắn kết với cộng đồng dân cư các địa phương).

+ Phát triển du lịch đô thị: Là loại hình du lịch phát triển gắn với các đô thị, bao gồm đô thị du lịch với hệ thống điểm đến hấp dẫn và là trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh,...; đô thị di sản như Hội An, Huế,...; đô thị du lịch biển như Hạ Long, Nha Trang, Phan Thiết, Phú Quốc,...

Chú trọng khai thác các giá trị văn hóa truyền thống, lối sống, sinh hoạt đô thị, kinh tế - xã hội đô thị, đặc biệt tại các đô thị cổ, đô thị có nhiều di sản;

Du lịch MICE gắn với hệ thống cơ sở vật chất ngành, hạ tầng kỹ thuật thuận tiện của các đô thị, đặc biệt tại các trung tâm kinh tế - chính trị như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng,...

Du lịch kết hợp mua sắm, các loại hình vui chơi giải trí, công viên chuyên đề, phát triển kinh tế đêm gắn với vui chơi giải trí, thương mại, dịch vụ bổ trợ khác...

Đối với đô thị di sản (Huế, Hội An, Sa Pa, Đà Lạt...), phát triển du lịch cần chú ý khai thác các giá trị văn hóa truyền thống, lối sống đô thị; đồng thời, chú trọng công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản trong phát triển du lịch. Đối với đô thị biển (Hạ Long, Nha Trang...), bên cạnh việc khai thác các giá trị tài nguyên biển cùng với các dịch vụ giải trí về đêm, việc phát triển du lịch cần phải chú trọng vấn đề bảo vệ môi trường biển và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.2. Phát triển các loại hình du lịch mới:

- Du lịch kết hợp chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe: Phát triển các sản phẩm du lịch chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe trên cơ sở kết hợp các tài nguyên tự nhiên thích hợp (khu vực có khí hậu mát mẻ, có nguồn nước khoáng nóng...) và các bài thuốc, liệu pháp y học cổ truyền Việt Nam. Các địa điểm cụ thể được trình bày tại định hướng phát triển sản phẩm du lịch theo vùng.

- Du lịch nông nghiệp, nông thôn: Phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn gắn với chương trình nông thôn mới, đặc biệt gắn với các làng nghề và chương trình “mỗi làng một sản phẩm” (OCOP); phát triển du lịch nông nghiệp công nghệ cao tại một số khu vực có lợi thế, điển hình là các vùng nông thôn miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, các khu vực phát triển nông nghiệp công nghệ cao – các trang trại độc đáo như Đà Lạt, Mộc Châu,...

- Du lịch công nghiệp: Phát triển du lịch công nghiệp gắn với ngành công nghiệp truyền thống, các di sản công nghiệp như nhà máy, công xưởng sản xuất, phòng trưng bày sản phẩm của doanh nghiệp kết hợp với sản phẩm du lịch tạo nên những điểm du lịch tổng hợp, hấp dẫn nhằm đa dạng hoá sản phẩm du lịch. Điển hình là khu vực Đông Nam Bộ gắn với sản xuất công nghiệp, Duyên hải miền Trung gắn với hệ thống điện gió,...

- Du lịch thể thao: Phát triển các sản phẩm du lịch gắn với thể thao như thể thao biển, thể thao mạo hiểm, đặc biệt phát triển loại hình du lịch golf nhằm thu hút nhóm khách có khả năng chi trả cao, góp phần tăng tỷ trọng du lịch cao cấp của Việt Nam. Các khu vực có tiềm năng lớn: Trung du miền núi phía Bắc, khu vực Duyên hải miền Trung,...

2.3. Định hướng phát triển các dòng sản phẩm du lịch đặc thù theo vùng

a. Vùng Trung du miền núi phía Bắc

* Duy trì phát triển các sản phẩm du lịch đang có, chú trọng nâng cao chất lượng và khẳng định thương hiệu du lịch:

Sản phẩm du lịch đặc thù

- Thể thao mạo hiểm, chinh phục thiên nhiên

+ Đi bộ, leo núi tại địa bàn các tỉnh Lào Cai, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Cao Bằng, Hà Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái.

+ Du lịch sinh thái trên nền tảng hệ thống Công viên Địa chất toàn cầu UNESCO đã được công nhận tại Hà Giang, Cao Bằng.

+ Trải nghiệm, thử thách bản thân (chinh phục các cung đường, đường đèo, đỉnh núi): chinh phục các đỉnh Fansipan, Tây Côn Lĩnh, Pu Ta Leng...; các đường đèo Ô Quy Hồ, Mã Pì Lèng, Khau Phạ, Tà Xùa, Tà Chì Nhù...

+ Thể thao mạo hiểm (lượn dù, vượt thác) ở Chí Đạo (Hòa Bình), Chiềng Hặc (Sơn La), Cao Phạ (Yên Bái), Sa Pa, Bát Xát (Lào Cai).

- Du lịch gắn với cộng đồng: Tìm hiểu, trải nghiệm cuộc sống cộng đồng dân tộc thiểu số.

+ Tìm hiểu, tham quan làng bản dân tộc thiểu số: Tìm hiểu, tham quan trong ngày.

+ Trải nghiệm cuộc sống tại làng bản: Ngủ tại nhà dân, tìm hiểu và tham gia cùng các hoạt động của đồng bào.

+ Tham gia các phiên chợ, lễ hội vùng cao: Tham quan tìm hiểu, tham gia các hoạt động lễ hội, mua sắm; tham quan và trải nghiệm nghề truyền thống, các làng nghề,...

+ Thường thức ẩm thực địa phương các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Yên Bái như Xôi ngũ sắc, thịt Trâu Lá Lồm, vịt quay, lợn quay, Khau nhục, Thắng Cố, Mèn Mèn, Bánh áp chảo, phở Chua, cháo Ấu Tầu, Rượu Mẫu Sơn, Rượu Sán Lùng...

- Du lịch sinh thái - Trải nghiệm thiên nhiên hùng vĩ

+ Du lịch sinh thái tìm hiểu đa dạng sinh học các vườn quốc gia, khu bảo tồn (Tam Đảo; Hoàng Liên; Ba Bể; Xuân Sơn...)

+ Nghỉ dưỡng núi cao, thưởng ngoạn khí hậu ôn đới trong lòng nhiệt đới: Nghỉ dưỡng núi các khu, điểm du lịch như Mẫu Sơn, Sa Pa, Mộc Châu.

+ Ngắm cảnh đẹp thiên nhiên vùng núi theo mùa nông nghiệp (các mùa hoa, ruộng bậc thang): ngắm hoa đào, mận, hoa tam giác mạch, ruộng bậc thang khu vực Hoàng Su Phì – Hà Giang, Mù Cang Chải – Yên Bái...

+ Trải nghiệm cảnh quan hùng vĩ (núi, sông, thác, ghềnh): Hồ Núi Cốc, hồ Ba Bể, hồ Hòa Bình, hồ Thác Bà, thác Bản Giốc, thác Dải Yếm...

Sản phẩm du lịch chính

- Tìm hiểu chiến khu Việt Bắc: Tham quan, tìm hiểu di tích cách mạng, giáo dục truyền thống cách mạng trong vùng chiến khu Việt Bắc;

- Tham quan, tìm hiểu di tích lịch sử Chiến thắng Điện Biên Phủ;

- Tham gia lễ hội Giỗ tổ Hùng Vương và tham quan khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Đền Hùng;

- Du lịch sinh thái nông nghiệp: Tham quan, tìm hiểu nông trại, ruộng đồng; Tìm hiểu, trải nghiệm các quy trình sản xuất nông nghiệp các trang trại chè, trang trại hoa, trang trại dược liệu...

Sản phẩm du lịch bổ trợ

- Du lịch văn hóa tín ngưỡng: Tham quan, tìm hiểu văn hóa tín ngưỡng, chủ yếu tại hệ thống di tích đền, chùa, đình và một số đền thờ tại các tỉnh trong vùng như Lạng Sơn, Tuyên Quang, Bắc Giang, Yên Bái...

- Du lịch vùng biên: Tham quan các cửa khẩu, đường biên giới, mốc giới, mua sắm tại các cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, Lào Cai, Tân Thanh, Thanh Thủy...

- Du lịch chữa bệnh: Suối khoáng nóng tại Yên Bái, Phú Thọ, Hòa Bình; Tắm lá thuốc dân tộc Dao; Tắm khoáng nóng, tắm bùn tại Mỹ Lâm – Tuyên Quang.

- Du lịch cuối tuần: chủ yếu phát triển ở vùng trung du với các hoạt động giải trí, thưởng ngoạn, du lịch nông trại.

- Du lịch sông nước vùng Trung du miền núi phía Bắc: Tham quan tìm hiểu lịch sử, văn hóa, cảnh quan... gắn với du thuyền trên những dòng sông lớn nổi tiếng như sông Hồng, sông Đà, sông Chảy... kết nối với Vùng Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc

* Phát triển bổ sung các sản phẩm du lịch mới:

- Đặc biệt chú trọng du lịch nghỉ dưỡng kết hợp vui chơi giải trí, thể thao và mạo hiểm gắn với các lưu vực hồ lớn có cảnh quan hấp dẫn tại Sơn La, Yên Bái, Lai Châu, Hòa Bình, Điện Biên,... Đồng thời xây dựng những sản phẩm du lịch sinh thái tự nhiên hấp dẫn, nguyên sơ như Bắc Kạn, Tuyên Quang,....

- Phát triển các sản phẩm trải nghiệm gắn với hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, chú trọng khai thác những nét đặc trưng mới lạ, phục dựng những sự kiện gắn với mô hình thực tế, gia tăng hoạt động của du khách thay vì các hoạt động tìm hiểu (thuyết minh, giới thiệu, xem tư liệu,...).

- Các địa phương tạo điều kiện cho du lịch mạo hiểm, thể thao như dù lượn, khám phá,... gắn với cảnh quan và các đỉnh cao địa hình, hướng tới khách du lịch trẻ, khách quốc tế,...

- Kết hợp, lồng ghép phát triển du lịch với các lễ hội và hoạt động nông nghiệp nông thôn mang tính đặc trưng cho các địa phương, hướng tới thu hút khách du lịch MICE, sự kiện, công vụ,...

b. Vùng đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc:

* Duy trì phát triển các sản phẩm du lịch đang có, chú trọng nâng cao chất lượng và khẳng định thương hiệu du lịch:

Sản phẩm du lịch đặc thù

- Du lịch tham quan thắng cảnh biển: Tập trung chủ yếu tại Khu du lịch tổng hợp biển, đảo Hạ Long - Cát Bà:

+ Đi thuyền tham quan thắng cảnh di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long.

+ Tham quan, tìm hiểu địa chất, hệ thống hang động, núi đá vôi vịnh Hạ Long.

+ Vui chơi giải trí, tắm biển, tham quan hệ sinh thái biển Cát Bà.

- Du lịch làng nghề, lễ hội: Du lịch lễ hội (Côn Sơn – Kiếp Bạc; Phủ Dầy, Cổ Lễ, Chợ Viềng tỉnh Nam Định, hội Lim, lễ hội đền Bà Chúa Kho tỉnh Bắc Ninh, lễ hội Chọi Trâu Đồ Sơn,...); làng nghề gốm Bát Tràng, dệt lụa Vạn Phúc; tranh dân gian Đông Hồ và nghề gốm Phù Lãng (Bắc Ninh); làng chạm khắc gỗ Đông Giao (Hải Dương)...

- Du lịch nông thôn: Du lịch trải nghiệm làng quê vùng nông thôn đồng bằng sông Hồng.

- Du lịch văn hóa sông Hồng: Tham quan tìm hiểu lịch sử, văn hóa, cảnh quan... gắn với du thuyền trên Sông Hồng và kết nối với các sản phẩm sông nước ở Vùng Trung du miền núi phía Bắc.

Sản phẩm du lịch chính

- Du lịch đô thị: Phát triển các hoạt động tham quan đô thị, du lịch MICE và du lịch mua sắm cao cấp.

- Du lịch tín ngưỡng:

+ Khu du lịch văn hoá, tín ngưỡng Hương Sơn: Phát triển khu du lịch sinh thái gắn với lễ hội văn hóa chùa Hương Tích.

+ Du lịch văn hóa – tín ngưỡng núi Yên Tử.

+ Du lịch văn hóa – tín ngưỡng chùa Bái Đính, Côn Sơn – Kiếp Bạc,...

+ Du lịch văn hóa – tín ngưỡng gắn với chùa Bút Tháp, chùa Phật Tích, chùa Dâu tỉnh Bắc Ninh, Khu di tích Tràng Kênh Bạch Đằng, Bãi cọc Cao Quỳ, Khu di tích Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, Khu tưởng niệm Vương triều Mạc thành phố Hải Phòng...

- Du lịch tìm hiểu văn hóa-lịch sử: Tham quan Hoàng Thành, Văn Miếu, Thành cổ Loa, cố đô Hoa Lư; Tham quan các di tích văn hóa, nghệ thuật, kiến trúc, danh lam, thắng cảnh; Du lịch văn hóa lịch sử (thăm đền Nhà Trần; Thương thức dân ca quan họ, ca trù; tham quan tìm hiểu Khu lăng mộ và đền thờ các vị vua triều Lý, thành cổ Luy Lâu, bến Bình Than, chiến tuyến sông Như Nguyệt tỉnh Bắc Ninh).

- Du lịch sinh thái: Tại hệ thống VQG, Khu BTTN, trọng điểm là di sản thế giới Tràng An.

Sản phẩm du lịch bổ trợ

Du lịch cuối tuần: Gắn với sinh thái vùng núi, hồ và VCGT cuối tuần tại các khu vực lân cận thủ đô Hà Nội.

Du lịch văn hoá gắn với di sản, lễ hội, tham quan và tìm hiểu văn hoá, lối sống địa phương; phát triển du lịch làng nghề và du lịch cộng đồng kết hợp nghỉ tại nhà dân.

Du lịch thể thao (golf) tại Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc,...

* Phát triển các sản phẩm du lịch mới:

- Chú trọng khai thác sản phẩm du lịch gắn với văn minh lúa nước sông Hồng, đặc biệt là các làng nghề thủ công, đồng thời phục dựng các mô hình sản xuất truyền thống mang lại đặc sắc cho các làng nghề du lịch.

- Tăng cường phát triển các sản phẩm trải nghiệm trong du lịch tín ngưỡng, văn hóa gắn với hệ thống đền, chùa,... Ưu tiên các hoạt động tín ngưỡng mới, mang tính chất vì cộng đồng để tăng cường sự tham gia của khách du lịch, người dân,...

- Đối với các trọng điểm du lịch biển đảo cao cấp Quảng Ninh – Hải Phòng: Tăng cường nâng cao chất lượng sản phẩm hiện có, đảm bảo định hướng cao cấp trong trải nghiệm của du khách, đồng thời khai thác các giá trị gia tăng theo hướng trải nghiệm. Chú trọng kết hợp với chăm sóc sức khỏe, du lịch chữa bệnh,... đặc biệt tại Hạ Long.

- Đối với các trọng điểm sinh thái, tín ngưỡng, đô thị như Hà Nội, Ninh Bình, Hà Nam, Bắc Ninh cần đẩy mạnh nhóm sản phẩm lễ hội, sự kiện, vui chơi giải trí cuối tuần,... Bên cạnh đó, phát triển du lịch gắn với công nghiệp văn hóa, phát huy tốt các nhóm triển lãm, điện ảnh, du lịch văn hóa gắn với đặc trưng từng địa phương.

c. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

* Duy trì phát triển các sản phẩm du lịch đang có, chú trọng nâng cao chất lượng và khẳng định thương hiệu du lịch:

Sản phẩm du lịch đặc thù

- Du lịch nghỉ dưỡng biển: Khu du lịch tổng hợp biển Lăng Cô - Cảnh Dương; Khu du lịch nghỉ dưỡng biển Thiên Cầm; Đô thị biển Sầm Sơn và khu vực Hải Tiến, Hải Hòa; Cửa Lò; TP. Đồng Hới và phụ cận; Nghỉ dưỡng biển cao cấp ở Sơn Trà, Nha Trang...

+ Nghỉ dưỡng, tắm biển.

+ Du lịch thể thao biển.

- Du lịch di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh văn hóa: Di sản VHTG thành Nhà Hồ; Quần thể di tích Cố đô Huế, di sản phố cổ Hội An, khu di tích Mỹ Sơn; Du lịch tham quan quần thể di sản văn hóa; Tìm hiểu các di tích và các giá trị di sản; Nghiên cứu giá trị lịch sử thời Nguyễn; Nghiên cứu tìm hiểu văn hóa lịch sử gắn liền với nhã nhạc; Thường thức trình diễn nhã nhạc tại nhiều hình

thức sân khấu, lễ hội; hệ thống tháp Chăm và di tích kiến trúc – Văn hóa Chăm tại Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận,...

- Du lịch sinh thái; du lịch thám hiểm, mạo hiểm, khám phá và tham quan hệ thống hang động, du lịch nghiên cứu các giá trị khảo cổ học, địa chất, địa mạo, tìm hiểu đa dạng sinh học VQG Phong Nha – Kẻ Bàng (hang Sơn Đoòng, hang Én, hệ thống hang Vòm, hang Va – hang Nước Nút, thung lũng Sinh tồn, hang Thủy cung,...); du lịch sinh thái, mạo hiểm tại khu vực Tú Làn – hang Tiên.

Sản phẩm du lịch chính

- Du lịch tham quan di tích, văn hóa-lịch sử

+ Du lịch văn hóa lịch sử (Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Trị...)

+ Du lịch văn hóa, giáo dục lòng yêu nước và tri ân Danh nhân, Lãnh tụ: Khu du lịch văn hoá - lịch sử Kim Liên, Nam Đàn, khu lưu niệm Đại thi hào Nguyễn Du, nhà tưởng niệm và khu mộ Đại tướng Võ Nguyên Giáp; các giá trị lịch sử, văn hóa từ phong trào Tây Sơn và Anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ...

- Tham quan, tìm hiểu các di tích lịch sử Cách mạng: Tham quan nghiên cứu các di tích thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, giáo dục truyền thống cách mạng, truyền thống yêu nước: tuyến đường mòn Hồ Chí Minh (con đường huyền thoại); Ngã ba Đồng Lộc; di tích địa đạo Vĩnh Mốc; cầu Hiền Lương, Đường 9 Khe Sanh; Cửa Việt, Thành cổ Quảng Trị; căn cứ của Chính phủ Cách mạng lâm thời, nghĩa trang Trường Sơn; Địa đạo Kỳ Anh và Quần thể tượng đài Mẹ Việt Nam anh hùng tại thành phố Tam Kỳ, Quảng Nam...

- Du lịch MICE: Chủ yếu ở Huế, Quảng Bình, Nha Trang, Đà Nẵng.

- Du lịch tìm hiểu văn hóa - lối sống: Du lịch nhà vườn Huế, tìm hiểu nghệ thuật trà Huế; Thưởng thức ca Huế, hát bộ, hò Huế, hò sông Mã...; Hò bá trạo, hò khoan, hát tuồng, hò bài chòi; biểu diễn nhạc cụ dân tộc...; Tìm hiểu văn hóa và thưởng thức ẩm thực Huế; Tìm hiểu văn hóa các tộc người Arem, người Rục,...

+ Du lịch lễ hội, làng nghề: Festival Huế; Lễ hội truyền thống; tìm hiểu làng nghề dệt thổ cẩm của người Bru - Vân Kiều, nghề tranh làng Sình, nghề làm nón, làm hoa lụa - Huế, lễ hội bơi, đua thuyền sông Kiến Giang, các lễ hội tỉnh Quảng Bình, Phú Yên và làng nghề tỉnh Phú Yên...

Sản phẩm du lịch bổ trợ

- Du lịch sinh thái, du lịch gắn với thiên nhiên

+ Tham quan nghiên cứu hệ sinh thái tại các vườn quốc gia như: Vườn quốc gia Bến En, Vườn quốc gia Pù Mát, Vườn quốc gia Vũ Quang, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Vườn quốc gia Bạch Mã; Du lịch sinh thái suối Mọc; các KBTTN Pù Luông, Pù Ha, Xuân Liên, VQG Sông Thanh, Rừng cây di sản Pơ-mu,...

+ Du thuyền sông Hương, sông Lam, sông Nhật Lệ, sông Gianh, cảng Hòn La...

- Du lịch biên giới: Du lịch cửa khẩu dọc theo tuyến hành lang Đông - Tây
- tham quan, tìm hiểu và mua sắm tại các khu kinh tế cửa khẩu, chợ vùng biên: Na Mèo (Thanh Hóa), Nậm Cắn (Nghệ An), Cầu Treo (Hà Tĩnh), Cha Lo (Quảng Bình), Lao Bảo (Quảng Trị)...

- Du lịch đô thị: vui chơi giải trí, tìm hiểu văn hóa (bảo tàng, kiến trúc, nghệ thuật, nghệ thuật biểu diễn...), tham quan thành phố... ở Đà Nẵng, Nha Trang.

- Du lịch cộng đồng: Homestay ở Huế, các địa bàn dân tộc vùng cao; Tìm hiểu di sản văn hoá các dân tộc ít người ở các huyện vùng cao như: A Lưới, Hiên, Giăng, Hương Hoá, khu công giáo La Vang (Hải Lăng, Quảng Trị) và một số khu vực ở Quảng Nam, phía Tây Thanh Hóa, Nghệ An.

- Du lịch kết hợp chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe: Nghỉ dưỡng, chữa bệnh suối nước nóng Quảng Nham (Thanh Hóa), suối nước nóng Bang (Quảng Bình), suối nước nóng Mỹ An (Huế), suối nước nóng Giang Sơn (Nghệ An); suối nước nóng Sơn Kim – Hà Tĩnh; các mỏ khoáng nóng và bùn ở Nha Trang (Khánh Hòa).

- Du lịch thể thao: Golf, thể thao trải nghiệm địa hình đặc biệt (các cồn cát Ninh Thuận, Bình Thuận),...

* Sản phẩm du lịch mới:

- Đưa các suối nước nóng trong vùng trở thành điểm nhấn mới, hỗ trợ cho nhóm sản phẩm du lịch biển đảo tại các tỉnh Bắc Trung Bộ, gắn với tri thức y học dân gian, phát triển sản phẩm du lịch biển đảo kết hợp chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng.

- Đối với khu vực Nam Trung Bộ, kết hợp đẩy mạnh các sản phẩm du lịch văn hóa gắn với hệ thống di tích Chăm theo phương hướng trải nghiệm, nghiên cứu thực tế, tăng cường chất lượng thuyết minh giới thiệu cũng như bổ sung các trải nghiệm điện ảnh, nghệ thuật hấp dẫn.

- Mở rộng đẩy mạnh du lịch sinh thái thiên nhiên, với trọng tâm là Quảng Bình – trung tâm vươn tầm quốc tế, lan tỏa và kết hợp với các KBTTN, VQG và văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số trong vùng tại Thanh Hóa, Nghệ An,... tạo thành những sản phẩm du lịch sinh thái chuyên đề như: Du lịch sinh thái hang động, Du lịch sinh thái cộng đồng, Du lịch khám phá rừng nguyên sinh,...

- Phát triển du lịch văn hóa – lịch sử với điểm nhấn là Quảng Trị cũng như đường Trường Sơn và hành lang du lịch Đông – Tây, với sản phẩm phong phú và đa dạng, trải nghiệm liên hoàn hấp dẫn. Ngoài du lịch về chiến trường xưa, du lịch về nguồn,...; cần phát triển Du lịch tưởng niệm, tôn vinh các anh hùng liệt sỹ trong các sự kiện trọng đại của đất nước; Du lịch trải nghiệm, thực tập quân sự và chiến tranh,...

- Tạo điều kiện cho du lịch tín ngưỡng, tôn giáo phát triển, gắn với các trung tâm hành hương La Vang, các nhà thờ đạo khác,...

d. Vùng Tây Nguyên

* Duy trì phát triển các sản phẩm du lịch đang có, chú trọng nâng cao chất lượng và khẳng định thương hiệu du lịch:

Sản phẩm du lịch đặc thù

- Du lịch gắn với cộng đồng, tìm hiểu văn hóa dân tộc Tây Nguyên

+ Tìm hiểu văn hóa, lối sống, bản sắc văn hóa các dân tộc Tây Nguyên: tìm hiểu các giá trị kiến trúc và ý nghĩa của nhà Rông, nhà Dài..., văn hóa dân tộc, tôn giáo, tập tục, truyền thống, trang phục, lễ hội, đạo cụ...

+ Tìm hiểu và tham gia Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên. Đây là một trong những sản phẩm du lịch hấp dẫn điển hình của vùng cần được bảo tồn, giới thiệu và thúc đẩy phát triển thành sản phẩm hấp dẫn. Sản phẩm này được tổ chức tại các địa phương trong vùng để khách tận hưởng đầy đủ các giá trị của không gian này, kết hợp cùng các sản phẩm bổ trợ phù hợp để gia tăng giá trị của sản phẩm du lịch tổng thể.

- Du lịch sinh thái

+ Du lịch sinh thái tìm hiểu các hệ sinh thái các vườn quốc gia, khu bảo tồn: vườn quốc gia Yok Don, Kon Ka Kinh, Chumomray, vườn quốc gia Bidoup Núi Bà.

+ Du lịch sinh thái gắn liền du lịch cộng đồng, du lịch có trách nhiệm với cộng đồng và môi trường tại Buôn Đôn, Hồ Lắk (Đắk Lắk), các bản làng dân tộc người Bahnar và Jarai ở làng Mơ Hra, Stor, Ia Gri, Kép, Đê Kjêng... (Gia Lai) và nhiều địa điểm khác trong vùng.

- Du lịch nghỉ dưỡng núi

+ Nghỉ dưỡng hưởng khí hậu, chữa bệnh: Khu du lịch sinh thái Hồ Tuyên Lâm, khu du lịch sinh thái Măng Đen

- Nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí: Đà Lạt, khu du lịch tổng hợp nghỉ dưỡng núi Đankia - Suối Vàng, khu du lịch sinh thái – văn hóa Tà Đùng.

Sản phẩm du lịch chính

- Du lịch dựa vào thiên nhiên: Với sự phong phú đa dạng và hùng vĩ của núi rừng Tây Nguyên, các sản phẩm du lịch thưởng ngoạn thiên nhiên, hoạt động ngoài trời được tổ chức ở tất cả các địa phương trong vùng. Các sản phẩm này có sức hấp dẫn cao, thu hút nhiều nhóm thị trường tham gia và có khả năng bổ trợ nhiều nhất cho các dòng sản phẩm du lịch chính. Các sản phẩm du lịch dã ngoại, tham quan thắng cảnh Biển Hồ, thác Phú Cường, Hồ Ayun Hạ, Hồ Ialy (Gia Lai), hệ thống hồ, thung lũng, đồi, thác nước (Lâm Đồng), tham quan thắng cảnh thác nước, sông Serepok, hồ Lắk (Đắk Lắk), tham quan thắng cảnh Dray sáp – Gia Long, khu du lịch sinh thái – văn hóa Tà Đùng (Đắk Nông),...

- Du lịch lễ hội: tham gia các lễ hội hiện đại như Festival hoa (Đà Lạt), Festival Cà phê (Buôn Ma Thuột), Festival Cồng chiêng Tây Nguyên (Gia Lai), lễ

hội văn hóa trà (Đà Lạt); các lễ hội truyền thống như lễ hội mừng Nhà Rông (Gia Rai), lễ hội ăn trâu (dân tộc Jê Triêng), lễ hội voi, lễ hội cầu mưa, lễ cúng cơm mùa mới, lễ hội văn hóa thổ cẩm Việt Nam (Đắk Nông),...

- Du lịch tìm hiểu văn hóa, đời sống, sản vật địa phương- sinh thái nông nghiệp: Tìm hiểu công nghệ chăm bón, vun trồng, thu hái, chế biến và thưởng thức cà phê Tây Nguyên; du lịch miệt vườn tìm hiểu nông nghiệp trồng chè, tiêu, cao su; thưởng ngoạn và tìm hiểu quy trình trồng hoa ở các vườn hoa Đà Lạt; thúc đẩy các sản phẩm lưu niệm từ hoa để cung cấp cho du khách như hoa tươi, hoa khô, hoa sấy, nước hoa, hạt giống, mỹ phẩm từ hoa, vật dụng từ hoa...; tìm hiểu và thưởng thức ẩm thực địa phương như rượu cần, cơm lam gà nướng; tìm hiểu văn hóa cộng đồng kết hợp du lịch văn hoá di sản và khảo cổ (gắn với các bản làng dân tộc thiểu số, Công viên Địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, các di chỉ khảo cổ),...

Sản phẩm du lịch bổ trợ

- Du lịch MICE: Tổ chức du lịch MICE tại Đà Lạt, Buôn Ma Thuột và một số khu vực khác có tiềm năng phát triển, kết hợp và thúc đẩy các hoạt động du lịch khác.

- Du lịch nghiên cứu hệ sinh thái: nghiên cứu các hệ sinh thái điển hình vườn quốc gia Yok Don, vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Kon Chư Răng, rừng đặc dụng, sinh thái sông Serepok, sinh thái hồ Lắk, Khu du lịch Biển Hồ - Chư Đăng Ya; Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng, vườn quốc gia Tà Đùng, khu bảo tồn thiên nhiên Nâm Nung (Đắk Nông),...

- Du lịch nghiên cứu văn hóa: Các sản phẩm dành cho thị trường khách tìm hiểu sâu và chuyên biệt về văn hóa các dân tộc ít người, truyền thống, tập tục, lễ hội...

- Du lịch thể thao mạo hiểm: khám phá thiên nhiên, đi bộ trong rừng, leo núi, trèo đèo, vượt sông, vượt ghềnh thác, đi thuyền, thám hiểm rừng...

- Du lịch tìm lại chiến trường xưa: Thăm các địa danh gắn với những chiến thắng lịch sử của hai cuộc kháng chiến trên địa bàn Đắk Lắk, Dak Tô, Tân Cảnh (Kon Tum); Đèo Chuối, Giang Sơn, Dak Tua, Thuận Mẫn, Buôn Hồ (Đắk Lắk), di tích lịch sử Ngục Đắk Mil, di tích lịch sử cấp quốc gia Đồi 722 – Đắk Sắk (Đắk Nông),...

- Du lịch biên giới, cửa khẩu: Giao lưu, thương mại cửa khẩu, tham quan cửa khẩu Bờ Y, cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, cửa khẩu Đắk Peru, cửa khẩu Bu Prăng (Đắk Nông).

- Du lịch văn hóa tín ngưỡng, tâm linh: Tham quan, tìm hiểu văn hóa tín ngưỡng tâm linh gắn với các điểm tiêu biểu như: Chùa Sắc Tứ Khải Đoan, Chùa Thiên Vương Cổ Sát, Tháp Chàm Yang Prong, Biệt điện Bảo Đại, Nhà Đầy Buôn Ma Thuột,... Đặc biệt là tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Lâm Đồng, nơi gắn liền với bao sự kiện đáng nhớ của lịch sử dân tộc.

- Du lịch làng nghề: Tham quan, tìm hiểu các làng nghề gắn liền với vùng, như: Nghề dệt thổ cẩm của người Ê Đê, nghề bánh tráng ở Buôn Đôn, nghề tre đan, nghề rèn, nghề làm nhà dãi, điêu khắc nhà mồ,...

* Phát triển các sản phẩm du lịch mới:

- Loại bỏ toàn bộ các sản phẩm và dịch vụ không phù hợp với định hướng phát triển bền vững gắn với bảo tồn, thay thế bằng các sản phẩm vì môi trường và ưu tiên bảo vệ hệ sinh thái Tây Nguyên. Như các dịch vụ chăm sóc voi, các tour trải nghiệm trả động vật hoang dã về môi trường sống,...

- Đẩy mạnh du lịch trải nghiệm hệ sinh thái và địa chất núi lửa đặc trưng, chú trọng các sản phẩm mạo hiểm, khám phá dài ngày gắn với thiên nhiên.

- Ưu tiên du lịch nghỉ dưỡng tại các khu vực mới như Chư Đăng Ya, Măng Đen,... để giảm tải cho Lâm Đồng, gắn với du lịch cộng đồng các dân tộc thiểu số Tây Trường Sơn tạo điểm nhấn khác biệt với vùng TDMNPB.

- Kết hợp với lợi thế đến từ các khu vực, trang trại nông nghiệp điển hình phát triển du lịch giáo dục (thực tập, kỹ năng sống,...).

- Du lịch kết hợp chăm sóc sức khỏe: Kết hợp khai thác các giá trị suối khoáng nóng gắn với du lịch cộng đồng, nghỉ dưỡng,...

- Tiếp tục đẩy mạnh nhóm dịch vụ du lịch về đêm gắn với các trung tâm đô thị, du lịch chính.

đ. Vùng Đông Nam Bộ

* Duy trì phát triển các sản phẩm du lịch đang có, chú trọng nâng cao chất lượng và khẳng định thương hiệu du lịch:

Sản phẩm du lịch đặc thù

- Du lịch tín ngưỡng tại núi Bà (Tây Ninh) nằm trong nhóm sản phẩm du lịch tín ngưỡng khá đa dạng trong cả nước, tuy nhiên hành hương núi Bà cũng khác biệt và có sức hấp dẫn cao ở khu vực các tỉnh phía Nam. Song thực tế du lịch tín ngưỡng thu hút thị trường khách với nhu cầu cá biệt và các sản phẩm hình thành không đa dạng và có sức mua như các sản phẩm du lịch khác và chỉ thu hút thị trường khách trong nước.

- Tìm hiểu di tích lịch sử cách mạng tại khu di tích địa đạo Củ Chi là một trong những sản phẩm du lịch đặc thù tiêu biểu của Vùng, phục vụ cho khách trong nước và quốc tế.

- Du lịch đường sông khai thác các giá trị trên tuyến đường sông từ thành phố Hồ Chí Minh: Khai thác nhịp sống và văn hóa đô thị và nối dài ra các vùng sinh thái ven đô.

- Tìm hiểu văn hóa tín ngưỡng là sản phẩm tham quan, tìm hiểu Tòa thánh Cao Đài (Tây Ninh), một công trình kiến trúc đặc biệt, độc đáo của một tôn giáo

đặc thù với những nghi thức cũng rất đặc biệt, thu hút sự quan tâm tìm hiểu của du khách mà nơi khác không có được. Sản phẩm này thu hút sự quan tâm của khách trong nước và quốc tế.

- Tìm hiểu di tích lịch sử - cách mạng tại Khu di tích địa đạo Củ Chi (Hồ Chí Minh), Khu di tích Quốc gia đặc biệt Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam (huyện Lộc Ninh, Bình Phước) là một trong những sản phẩm du lịch đặc thù tiêu biểu của Vùng, phục vụ cho khách trong nước và quốc tế.

- Du lịch đường sông khai thác các giá trị trên tuyến đường sông từ thành phố Hồ Chí Minh: Khai thác nhịp sống và văn hóa đô thị và nối dài ra các vùng sinh thái ven đô, kết nối với du lịch đường sông Đồng Nai.

- Du lịch sinh thái rừng gắn với Khu dự trữ sinh quyển thế giới Đồng Nai, khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ : Tham quan, tìm hiểu, du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học,...

Sản phẩm du lịch chính

- Du lịch MICE có thể coi là thế mạnh của Vùng với hai trung tâm hội nghị, hội thảo quan trọng là tp. Hồ Chí Minh và Bà Rịa – Vũng Tàu. Với quy mô phát triển kinh tế như hiện nay, khu vực này sẽ tiếp tục thu hút và phát triển tốt về sản phẩm du lịch MICE. Sản phẩm này sẽ tạo ra nguồn thu nhập lớn cho du lịch thành phố, các dịch vụ và các ngành liên quan. Sản phẩm này của Vùng có thể coi là sản phẩm quan trọng của Việt Nam trong mối quan hệ cạnh tranh khu vực về loại hình du lịch MICE.

- Du lịch đô thị với sức hấp dẫn của các hoạt động đô thị ở thành phố Hồ Chí Minh thu hút số lượng lớn khách du lịch trong nước và quốc tế. Với sức sôi động của thành phố thì đây là một trong những sản phẩm quan trọng của Vùng và có vị trí cao trong du lịch cả nước.

- Du lịch nghỉ dưỡng biển với các sản phẩm liên quan tại khu vực thành phố Vũng Tàu và Côn Đảo là những sản phẩm du lịch quan trọng thu hút đông đảo lượng khách cuối tuần từ thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh trong vùng.

Sản phẩm du lịch bổ trợ

- Du lịch sinh thái đến vườn quốc gia Cát Tiên, khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ và các khu bảo tồn khác phục vụ các đối tượng khách du lịch sinh thái và ưa thích thiên nhiên.

- Du lịch sinh thái hồ là sản phẩm du lịch trên cơ sở khai thác hai hồ lớn của vùng là hồ Dầu Tiếng và hồ Trị An. Các sản phẩm này không có lượng khách lớn như các sản phẩm khác nhưng cung cấp sự đa dạng cho sản phẩm du lịch Vùng.

- Các sản phẩm du lịch làng nghề, thưởng thức và tìm hiểu ẩm thực là những sản phẩm mà vùng có thể khai thác làm đa dạng hóa các sản phẩm cung cấp cho thị trường.

- Tìm hiểu văn hóa lịch sử cách mạng thông qua nhiều địa bàn và nhiều chiến tích có khả năng thu hút lượng khách du lịch nội địa và có thể kết hợp tốt với các sản phẩm đặc thù hoặc sản phẩm du lịch chính khác.

- Du lịch cộng đồng các dân tộc người M'ông và S'tiêng,...

- Du lịch kết hợp chữa bệnh, du lịch thể thao (golf).

* Phát triển các sản phẩm du lịch mới:

- Du lịch gắn với lợi thế công nghiệp và công nhân, gồm có:

+ Vui chơi giải trí, du lịch cuối tuần khu vực phía Tây và các hồ lớn phục vụ thị trường tại chỗ.

+ Du lịch MICE, sự kiện,... gắn với lợi thế phát triển công nghiệp, trên cơ sở liên kết với các trường học, các nhà đầu tư,...

- Du lịch biên giới kết hợp thương mại dịch vụ là hướng ưu tiên, cần chú trọng phát triển gắn với các cơ sở vật chất mới như trung tâm vui chơi giải trí (casino, thể thao,...) và trung tâm thương mại tại các cửa khẩu, tạo điều kiện cho khách du lịch từ Campuchia tiếp cận các sản phẩm này.

- Du lịch gắn với các đô thị sáng tạo, đô thị thông minh gắn với lợi thế vùng năng động nhất cả nước. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần thúc đẩy phát triển đô thị sáng tạo, thông minh để tạo lập được các sản phẩm này. Hướng tới hình thành các khu vực đại diện để tập trung nguồn lực thực hiện.

e. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long trở thành thương hiệu đại diện quốc gia về du lịch nông nghiệp - nông thôn, du lịch sinh thái và du lịch biển.

* Duy trì phát triển các sản phẩm du lịch đang có, chú trọng nâng cao chất lượng và khẳng định thương hiệu du lịch:

Sản phẩm du lịch đặc thù

- Du lịch sông nước: Đi thuyền, thưởng ngoạn cảnh quan sông nước trên các Cù lao Phụng, bờ bắc sông Tiền (Bến Tre), Cù lao Thới Sơn, làng cổ Cái Bè (Tiền Giang); Tìm hiểu, trải nghiệm cuộc sống gắn với sông nước, tham quan chợ nổi trên sông - Chợ nổi Cái Răng (Cần Thơ); Tìm hiểu sinh kế, thưởng thức ẩm thực; Trải nghiệm cảnh quan và cuộc sống người dân trong mùa nước nổi tại Vùng trũng Đồng Tháp Mười (Đồng Tháp và Long An); Tìm hiểu cuộc sống cộng đồng: trên ghe, thuyền (homestay trên nhà bè, nhà ven sông, cù lao) tại Vĩnh Long, Tiền Giang; Tham quan chợ nổi Long Xuyên, tham quan Làng bè sắc màu ngã ba sông Châu đốc, trải nghiệm văn hóa sinh sống trên nhà bè và nuôi cá trên sông của người dân miền Tây (An Giang)...

- Du lịch sinh thái: Tìm hiểu hệ sinh thái đất ngập nước nội địa vùng Đồng Tháp Mười, Tràm Chim, Láng Sen, rừng tràm Trà Sư; Tham quan, tìm hiểu hệ

sinh thái nước nội địa trên than bùn khu vực VQG U Minh Thượng, U Minh Hạ; Tham quan, tìm hiểu hệ sinh thái đất ngập nước ven biển Cà Mau, Bạc Liêu, kết hợp tham quan, tìm hiểu hệ sinh thái điện gió khu vực ven biển Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau; trải nghiệm di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia nghề làm muối ven biển Bạc Liêu.

- Tìm hiểu di sản văn hóa: Tìm hiểu, thưởng thức đòn ca tài tử tại các tỉnh và tại không gian gốc tại Bạc Liêu; Tìm hiểu và thưởng thức di sản văn hoá Hồ Đồng Tháp; Tìm hiểu văn hoá tâm linh, tham gia lễ hội vía Bà Chúa Xứ và các di tích ÓC Eo tại Di tích Quốc gia đặc biệt Gò Tháp (Đồng Tháp); Tìm hiểu giá trị, tham quan các di tích gắn liền với văn hoá Khmer; Tìm hiểu văn hóa tín ngưỡng, tham gia lễ hội miếu Bà Chúa Xứ, Lễ hội đua bò Bảy Núi (An Giang), lễ hội Nghinh Ông Sông Đốc (Cà Mau); Tìm hiểu văn hóa tâm linh, tham gia lễ hội miếu Bà Chúa Xứ, Lễ hội đua bò Bảy Núi (An Giang), Lễ hội Quán âm Phật đài, Lễ hội Dạ cổ hoài lang (Bạc Liêu).

Sản phẩm du lịch chính

Các sản phẩm du lịch đặc thù của vùng cũng là các sản phẩm du lịch chính.

Bên cạnh đó, phát triển các sản phẩm du lịch chính như sau:

- Du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo: Nghỉ biển, vui chơi giải trí đảo Phú Quốc
- Vui chơi giải trí: Tổ hợp giải trí tổng hợp Long An, Bạc Liêu...

Sản phẩm du lịch bổ trợ

- Du lịch MICE tại các đô thị lớn Cần Thơ, Phú Quốc
- Du lịch cộng đồng, nông thôn: Tham gia, tìm hiểu các hoạt động nông thôn gắn với nền nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long, gắn với thu hoạch cây trái và đánh bắt thủy hải sản; Tham gia, tìm hiểu, trải nghiệm các hoạt động du lịch cộng đồng gắn với đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là đồng bào dân tộc Khmer khu vực Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh,...

** Phát triển sản phẩm du lịch mới:*

- Du lịch vì môi trường, gắn với các hoạt động bảo tồn và phát triển hệ sinh thái tự nhiên như cứu hộ động vật hoang dã gắn với các VQG Tràm Chim, Phú Quốc,..., tái tạo môi trường tự nhiên sông Cửu Long,...
- Du lịch trải nghiệm dựa trên khai thác các tác phẩm điện ảnh, văn học,... gắn với con người và vùng đất – đẩy mạnh trên cơ sở các ngành công nghiệp văn hóa (triển lãm, điện ảnh).
- Du lịch ẩm thực gắn với lợi thế sản vật vùng, chú trọng các hướng khai thác sáng tạo như trải nghiệm, phát triển các món ăn mới,... gắn với các chủ đề đa dạng, kết hợp với nhóm du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái.

- Du lịch sông nước xuyên biên giới, liên kết với các quốc gia tiểu vùng sông Mê Kông, đặc biệt là Campuchia gắn với những cơ chế chính sách phù hợp, thuận lợi đặc biệt trong mùa nước nổi.

Định hướng sản phẩm du lịch theo hướng liên kết phát triển

Liên kết tạo sản phẩm du lịch vùng, liên kết theo loại hình chuyên đề; liên kết khu vực gắn với các hành lang kinh tế; liên kết giữa du lịch với các ngành hàng không, đường sắt, tàu biển để tạo sản phẩm đa dạng.

- Đẩy mạnh liên kết giữa các địa phương, doanh nghiệp để thực hiện định hướng phát triển sản phẩm du lịch theo vùng; liên kết trong và ngoài vùng cũng như liên kết để phát triển các dòng sản phẩm chính và theo chuyên đề nhằm tạo ra những sản phẩm đặc trưng. Những sản phẩm chuyên đề có quy mô thị trường không lớn nhưng đòi hỏi các dịch vụ có chất lượng cao nên cần thiết có sự phối hợp và liên kết chặt chẽ. Gắn kết các hoạt động du lịch với các hoạt động thương mại, đầu tư phát triển khác để xúc tiến đầu tư phát triển sản phẩm du lịch.

- Liên kết các ngành đường sắt, hàng không, tàu biển tạo ra sự đa dạng của sản phẩm du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch trong chuỗi cung ứng sản phẩm du lịch. Phối hợp tổ chức các chiến dịch về các gói sản phẩm để thúc đẩy sự phát triển chung, phát triển cùng có lợi, đảm bảo tính liên tục và bền vững trong chuỗi cung ứng sản phẩm du lịch cho khách du lịch.

- Phát huy các lợi thế là trung tâm kinh tế và văn hóa của cả nước, tạo dựng các liên kết trong phát triển sản phẩm. Nhiều loại kết hợp có thể được phát huy theo các liên kết theo ngành nghề, liên kết theo tổ chức quản lý, liên kết dọc, liên kết giữa các vùng... các liên kết được hình thành trên cơ sở các lợi ích chung, riêng và trên cơ sở sắp xếp phát triển theo hướng hiệu quả và bền vững tạo ra khả năng cạnh tranh cao hơn. Các mô hình liên kết cần có sự định hướng của Nhà nước, trong quá trình hoạt động các mô hình phát huy các liên kết nhà nước và tư nhân.

- Các sản phẩm du lịch đặc thù của từng địa phương là cơ sở xây dựng hình ảnh vùng, các sản phẩm đơn lẻ bổ trợ, gắn kết sẽ tạo thành những chuỗi sản phẩm du lịch có tính tổng thể mang nét đặc trưng cao cho toàn vùng. Tạo thành nét đặc trưng riêng được xây dựng trên cơ sở các sản phẩm đặc thù, nổi trội cùng các sản phẩm bổ trợ tạo thành sản phẩm du lịch tổng hợp thu hút khách lưu trú dài ngày và tăng thu nhập du lịch cho mỗi địa phương, đem lại lợi ích chung cho toàn vùng trong phát triển du lịch.

- Đẩy mạnh đầu tư phát triển các dòng sản phẩm, tuyến du lịch theo định hướng liên kết vùng, liên kết các điểm đến trong vùng và liên kết ngoài vùng tạo sự đa dạng, độc đáo, khác biệt và mới lạ, khai thác triệt để yếu tố văn hóa – lịch sử và sinh thái địa phương.

Để đảm bảo phát huy tối đa tính liên ngành, liên vùng của hoạt động du lịch, phù hợp các quan điểm và mục tiêu phát triển cũng như nhằm đáp ứng phục vụ

nhu cầu thị trường, phát triển các sản phẩm du lịch mạnh, hấp dẫn, có tính cạnh tranh cao, có tính bền vững, phải phát huy nhiều hình thức liên kết trong việc phát triển sản phẩm du lịch:

- Thúc đẩy sự liên kết giữa các địa phương, doanh nghiệp để thực hiện định hướng phát triển sản phẩm du lịch theo vùng và liên vùng cũng như liên kết để phát triển các dòng sản phẩm chính và theo chuyên đề nhằm tạo ra những sản phẩm mạnh, thương hiệu mạnh. Những sản phẩm chuyên đề có quy mô thị trường không lớn nhưng đòi hỏi các dịch vụ có chất lượng cao nên cần thiết có sự phối hợp và liên kết chặt chẽ. Gắn kết các hoạt động du lịch với các hoạt động thương mại, đầu tư phát triển khác để xúc tiến đầu tư phát triển sản phẩm du lịch.

- Phát huy các thế mạnh liên vùng, tạo dựng các liên kết trong phát triển sản phẩm, liên kết theo ngành nghề, liên kết theo tổ chức quản lý, liên kết dọc, liên kết theo hành lang...

- Liên kết theo các hành lang kinh tế: tận dụng các liên kết hợp tác phát triển thuộc khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông, hành lang kinh tế Đông Tây, hành lang kinh tế phía nam (R10), các trục xuyên Á để phát triển các sản phẩm, tuyến du lịch liên kết giữa các vùng, điểm đến của Việt Nam với các vùng, điểm đến trong khu vực.

- Chú trọng phát triển liên kết các sản phẩm du lịch gắn với di sản, phát huy thành công của tuyến du lịch qua miền di sản, như: 08 di sản UNESCO tại Việt Nam, chương trình du lịch qua những miền di sản Việt Bắc,... Ngoài ra các vùng chủ động phát triển những tuyến du lịch di sản mới, mỗi địa phương lựa chọn 1 sản phẩm đặc sắc, kết nối với vùng và các địa phương khác. Các vùng có nhiều tiềm năng: Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung,...

ỨNG DỤNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀO VIỆC XÂY DỰNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH GÓP PHẦN HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TRONG THỜI GIAN TỚI

Vụ Pháp chế

Nghiên cứu khoa học là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn.

Cuộc cách mạng công nghệ 4.0 được coi như bước ngoặt của kỷ nguyên số, có tác động mạnh mẽ tới hầu hết mọi lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội, các lĩnh vực đều được thực hiện thông qua phương tiện điện tử, kết nối thông minh giúp tạo ra các dịch vụ, sản phẩm hoàn toàn mới. Điều này có thể thấy rõ qua giai đoạn cả thế giới phải gồng mình chống chọi với đại dịch Covid 19 với những diễn biến phức tạp, khó lường, thì việc ứng dụng những thành tựu của khoa học kỹ thuật, công nghệ số trong nhiều ngành, lĩnh vực trên phạm vi toàn cầu đã cho thấy hiệu quả của ứng dụng khoa học, công nghệ ở nhiều quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng.

Để hoạt động nghiên cứu khoa học góp phần vào việc hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung và xây dựng cơ chế, chính sách ngành văn hóa, thể thao và du lịch (VHTTDL) trong thời gian tới cần nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, ứng dụng có hiệu quả thành tựu nghiên cứu khoa học như ứng dụng công nghệ số, thực hiện chuyển đổi số để tạo ra những cơ chế, chính sách làm cơ sở vững chắc cho phát triển các lĩnh vực VHTTDL. Với mong muốn ứng dụng ngày càng nhiều các thành tựu nghiên cứu khoa học vào xây dựng cơ chế, chính sách nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật ngành VHTTDL nói riêng, trong phạm vi của Hội nghị này, tôi xin tham luận một số vấn đề về nghiên cứu khoa học trong xây dựng cơ chế, chính sách hoàn thiện hệ thống pháp luật ngành VHTTDL.

1. THỰC TRẠNG VỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG XÂY DỰNG PHÁP LUẬT NGÀNH VHTTDL

Tính đến thời điểm hiện tại, ngành VHTTDL có 401 văn bản do nhiều cơ quan có thẩm quyền ban hành điều chỉnh trực tiếp các lĩnh vực (trong đó, có 12 Luật, 12 lệnh của Chủ tịch nước, 54 Nghị định, 46 Quyết định và Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và 277 Thông tư, Thông tư liên tịch).

Kết quả đạt được: nhìn chung, hệ thống văn bản pháp luật về văn hóa, thể thao và du lịch đã từng bước được hoàn thiện, bước đầu phát huy vai trò là nền tảng của sự phát triển, đã tác động sâu rộng đến đời sống của nhân dân, tích cực thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về VHTTDL ghi nhận và cụ thể hóa các quyền và nghĩa vụ của Nhân dân về VHTTDL; đồng thời cũng tạo điều kiện cho Nhân dân - những chủ thể tham gia tích cực vào hoạt động sáng tạo và hưởng thụ văn hóa, hoạt động thể dục, thể thao nâng cao sức khỏe, hoạt động du lịch -

ngiht dưỡng. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực VHTTDL gia đình góp phần thúc đẩy các nguồn lực xã hội tham gia tích cực hơn vào lĩnh vực VHTTDL; tương đối phù hợp với hệ thống pháp luật nói chung, công khai, minh bạch; từng bước phù hợp, tương thích với pháp luật quốc tế và có nhiều tiến bộ hơn trong vấn đề phân cấp và kiểm soát thủ tục hành chính.

Bên cạnh những thành tựu và tiến bộ đạt được, hệ thống pháp luật về VHTTDL còn tương đối nhiều *tồn tại, hạn chế*: Hệ thống pháp luật về VHTTDL số lượng lớn, cồng kềnh, nhiều văn bản có hiệu lực pháp lý và tính quy phạm thấp, thiếu những quy tắc xử sự cụ thể để các chủ thể phải thực hiện, nhiều văn bản chứa đựng những quy định mang tính tuyên ngôn hơn là quy phạm pháp luật; chưa thể chế hóa đầy đủ, toàn diện chủ trương của Đảng; quá trình thực thi còn nhiều hạn chế, bất cập về mặt nội dung. Ngoài ra, một số nhiệm vụ quản lý còn thiếu văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh trực tiếp như: quản lý hoạt động văn học, suy tôn danh nhân, quản lý hoạt động vui chơi, giải trí, khu vui chơi giải trí nói chung...

Trong khi đó, từ kết quả tổng hợp công tác xây dựng pháp luật trong thời gian qua cho thấy, phần lớn các văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng từ yêu cầu thể chế hóa các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước từ đòi hỏi thực tiễn, ít có những kết quả từ nghiên cứu khoa học để đề xuất và xây dựng thành các quy định pháp luật.

Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế: Nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của quản lý nhà nước bằng pháp luật nói chung và quản lý nhà nước về VHTTDL bằng pháp luật nói riêng của một số cơ quan quản lý nhà nước còn hạn chế, thói quen sử dụng văn bản hành chính thông thường trong điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực VHTTDL vẫn còn phổ biến, chưa quan tâm công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng những kết quả nghiên cứu khoa học trong xây dựng, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật. Phân định giữa chức năng quản lý nhà nước và việc triển khai các hoạt động sự nghiệp ở một số cơ quan, đơn vị có chức năng tham mưu quản lý nhà nước về VHTTDL còn chưa rõ ràng, rành mạch dẫn đến việc đầu tư thời gian, nguồn lực để tổ chức triển khai các công việc tác nghiệp, sự vụ còn lớn mà xem nhẹ công tác quản lý nhà nước, công tác nghiên cứu, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Trình độ, năng lực về nghiên cứu, xây dựng văn bản của đội ngũ cán bộ chuyên môn còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước bằng pháp luật trong tình hình mới. Thực tiễn công tác quản lý nhà nước về VHTTDL hiện nay đặt ra nhiều yêu cầu, thách thức trong bối cảnh Đảng và Nhà nước ta đang tiếp tục công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế, nâng cao hiệu quả và chất lượng hoạt động văn hóa, phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng và hoàn thiện thị trường văn hóa là những nhiệm vụ trọng tâm trong xây dựng và phát triển văn hóa hiện nay, mà hệ thống pháp luật về VHTTDL không thể thể chế hóa đầy đủ và toàn diện trong một khoảng thời gian ngắn.

Việc soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) nói chung và ngành VH TTDL nói riêng trên cơ sở các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật chủ yếu được thực hiện bằng các phương pháp thủ công, mất rất nhiều công sức của người soạn thảo nhưng cũng không bảo đảm sự chính xác cao, cụ thể là: Việc lấy ý kiến chính sách, dự thảo VBQPPL chủ yếu được thực hiện rất hình thức thông qua việc đăng tải toàn văn hồ sơ đề nghị, dự thảo VBQPPL trên cổng thông tin điện tử để lấy ý kiến. Việc xử lý các góp ý cũng được tiến hành thủ công, không có hộp thư tự động để trả lời doanh nghiệp, người dân khi họ muốn tìm hiểu thêm về chính sách, dự thảo VBQPPL hoặc chỉ đơn giản là trả lời tự động về việc đã nhận được ý kiến góp ý và cảm ơn ý kiến đóng góp của người dân, doanh nghiệp; không có kho lưu trữ dữ liệu điện tử dùng chung về các dự án, dự thảo VBQPPL để hiểu được lược sử các quy định cũng như việc tiếp thu chỉnh lý dự thảo, các ý kiến giải trình về việc tiếp thu, chỉnh lý dự thảo để làm tư liệu cho các đề xuất nghiên cứu, sửa đổi bổ sung VBQPPL sau này; chưa ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo để thực hiện việc rà soát VBQPPL để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống VBQPPL hiện hành. Rà soát VBQPPL là hoạt động vất vả, mất nhiều thời gian nhưng hoàn toàn được thực hiện bằng phương pháp thủ công bao gồm các công việc như tập hợp VBQPPL có liên quan đến dự án, dự thảo văn bản cần rà soát, xác định văn bản cần rà soát, nội dung cần rà soát theo nhóm vấn đề, xác định các mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập trong các VBQPPL để đề xuất sửa đổi, bổ sung hay bãi bỏ VBQPPL. Để bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật, người làm công tác xây dựng pháp luật phải thực hiện rà soát VBQPPL bằng phương pháp hoàn toàn thủ công như xem xét, đối chiếu với từng VBQPPL, từng quy định của pháp luật có liên quan. Công việc này mất rất nhiều thời gian nhưng lại chưa bảo đảm tính chính xác cao, còn bỏ sót nhiều quy định; việc soạn thảo VBQPPL được thực hiện hoàn toàn thủ công bằng cách soạn thảo trên máy tính nên rất khó xác định các thay đổi sau mỗi lần chỉnh lý. Để bảo đảm tính chính xác của dự thảo, người làm công tác soạn thảo VBQPPL phải thực hiện thêm công việc là xây dựng bản so sánh giữa các dự thảo để có thể xác định chính xác những thay đổi của dự thảo so với các dự thảo trước đó. Việc soạn thảo bằng phương pháp thủ công rất dễ dẫn đến sai sót, nhất là sai sót về kỹ thuật như vi phạm dẫn sai điều khoản do các điều khoản đã được chỉnh sửa trong quá trình soạn thảo. Việc chỉnh lý các dự thảo VBQPPL cũng được thực hiện hoàn toàn bằng phương pháp thủ công nên mất rất nhiều thời gian đọc và soát lỗi chính tả, lỗi kỹ thuật trong dự thảo VBQPPL; việc lấy ý kiến và tổng hợp ý kiến góp ý là công việc nặng nhọc đối với người soạn thảo do khối lượng ý kiến góp ý rất lớn. Các ý kiến góp ý thường được gửi bằng bản giấy nên người tổng hợp ý kiến góp ý thường phải đánh máy lại các nội dung góp ý vào từng mục cụ thể của Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý. Thông thường đối với việc lấy ý kiến dự án luật phải bố trí từ 2 đến 3 người chốt lọc thông tin từ các ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong khoảng thời gian từ 10 đến 15 ngày. Việc đánh máy lại các ý kiến mất rất nhiều thời gian nhưng việc tổng hợp ý kiến cũng khó bảo đảm tính chính xác. Việc tổng hợp ý kiến của các Đại biểu Quốc hội khi

thảo luận tổ hay thảo luận tại Hội trường cũng là công việc đòi hỏi sự tỷ mỉ, chính xác, nhưng vẫn đang được thực hiện bằng phương pháp thủ công trong khi thời gian để Quốc hội cho ý kiến hoặc thông qua dự án luật rất ngắn.

Ở Việt Nam hiện nay, việc ứng dụng khoa học, công nghệ trong quy trình xây dựng pháp luật còn hết sức hạn chế. Xuất phát từ những bất cập, hạn chế trong công tác soạn thảo VBQPPL ở Việt Nam hiện nay nói chung và ngành VHTTDL nói riêng, việc tăng cường ứng dụng công nghệ số như sử dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn trong công tác xây dựng pháp luật là cần thiết và cấp bách.

2. ỨNG DỤNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG PHÁP LUẬT - GIẢI PHÁP

Việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật về VHTTDL nói riêng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư phải thay đổi toàn diện, xuất phát từ các yếu tố cơ bản của pháp luật về không gian, thời gian, chủ thể pháp lý, các hành vi và phương tiện pháp luật, cơ sở và nội dung pháp luật. Do đó, việc ứng dụng công nghệ số để thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động xây dựng pháp luật là một tất yếu khách. Để thực hiện được những mục tiêu đặt ra cần phải bảo đảm xuất phát từ yêu cầu của việc xây dựng VBQPPL có chất lượng, bảo đảm tính khả thi. Một quy trình xây dựng và ban hành VBQPPL “mở” là yêu cầu bắt buộc đối với một xã hội phát triển nhưng phải được tiếp cận theo hướng hiện đại, cung cấp cơ sở dữ liệu đã được số hóa để người dân, doanh nghiệp có điều kiện khai thác thông tin hiệu quả; sự phát triển vượt bậc của khoa học công nghệ và sự hình thành và phát triển Chính phủ điện tử đòi hỏi phải nghiên cứu để thay đổi quy trình xây dựng và ban hành VBQPPL theo cách thức truyền thống sang ứng dụng công nghệ, giảm áp lực cho người làm công tác soạn thảo VBQPPL, đồng thời, nâng cao chất lượng VBQPPL. Tuy nhiên, phải xác định được công đoạn nào của quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL cần ứng dụng công nghệ vì việc đầu tư công nghệ số cho hoạt động xây dựng pháp luật là hết sức tốn kém; việc chuyển đổi số trong xây dựng pháp luật là cần thiết nhưng không phải cố gắng làm theo phong trào mà phải lượng hóa được giá trị của việc chuyển đổi số trong xây dựng pháp luật, tính toán được lợi ích và chi phí (phải chứng minh được việc ứng dụng công nghệ số trong xây dựng pháp luật sẽ tiết kiệm được bao nhiêu thời gian, bao nhiêu chi phí, bao nhiêu nhân lực cho việc xây dựng VBQPPL).

Để thực hiện ứng dụng nghiên cứu khoa học trong xây dựng pháp luật cần tiến hành đồng bộ các giải pháp đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức về ứng dụng công nghệ trong xây dựng pháp luật cho người làm công tác xây dựng pháp luật. Ứng dụng các kênh truyền thông đa dạng để nâng cao nhận thức; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ số cho đội ngũ làm công tác xây dựng pháp luật để họ biết ứng dụng công nghệ số trong công việc xây dựng, soạn thảo VBQPPL; xây dựng, ứng dụng các nền tảng, kênh tương tác trực tuyến giữa cơ quan nhà nước và người dân, doanh nghiệp để tăng cường hiệu quả việc lấy ý kiến chính sách, dự thảo VBQPPL thông qua các nền tảng số; cung cấp dữ liệu pháp luật đã được số hóa về dự án, dự thảo VBQPPL để người dân,

doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận; nâng cấp, vận hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo kết nối, liên thông trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương; phát triển, khai thác, sử dụng triệt để phần mềm soạn thảo VBQPPL; sử dụng hiệu quả mạng Internet để khai thác thông tin phục vụ hoạt động xây dựng pháp luật; phát triển hệ thống tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung về xây dựng pháp luật, kết nối với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu nhưng phải có hệ thống giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng để dùng chung dữ liệu pháp luật giữa các cơ quan nhà nước. Nâng cao khả năng tích hợp, kết nối liên thông, chia sẻ, sử dụng lại thông tin, hạ tầng cơ sở thông tin, hạn chế đầu tư trùng lặp; nghiên cứu xây dựng chiến lược, kế hoạch chuyển đổi số trong công tác xây dựng pháp luật theo hướng đầu tư, nâng cấp trang thiết bị sẵn có; ứng dụng công nghệ số trong xây dựng pháp luật; xác định các vấn đề cần ưu tiên chuyển đổi số trong chiến lược quốc gia về chuyển đổi số để tập trung nguồn lực nghiên cứu, rà soát, đề xuất sửa đổi các VBQPPL có liên quan; tăng cường hợp tác quốc tế trong xây dựng pháp luật, theo đó cần tổ chức tham quan, học tập, chia sẻ kinh nghiệm, tăng cường hội nhập và lĩnh hội những thành tựu của các quốc gia trong việc ứng dụng công nghệ số trong xây dựng pháp luật;

Việc ứng dụng nghiên cứu khoa học trong xây dựng cơ chế, chính sách hoàn thiện hệ thống pháp luật, cần phải thực hiện đồng bộ và đầu tư có hệ thống, một ngành, một lĩnh vực không thể tiến hành độc lập. Đặc biệt là cần có những kế hoạch, tầm nhìn xa, dự báo được các xu thế phát triển của tình hình kinh tế, xã hội, sự tiếp biến của văn hóa thế giới với văn hóa dân tộc và tác động từ thực tiễn đến yêu cầu quản lý để ngay từ đầu có thể đề xuất được các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn, của yêu cầu quản lý và liên thông với công tác xây dựng pháp luật.

Một số đề xuất:

- Xây dựng cơ sở dữ liệu VBQPPL ngành VH-TT-DL bảo đảm cá nhân, tổ chức có thể truy cập, khai thác;

- Gắn việc xây dựng VBQPPL với những đề tài nghiên cứu khoa học bảo đảm tận dụng nguồn lực cũng như kết quả nghiên cứu khoa học để xây dựng VBQPPL đạt chất lượng và đồng thời, thỏa mãn được tính ứng dụng trên thực tế của đề tài khoa học.

Đẩy mạnh truyền thông chính sách trên các phương tiện thông tin của ngành đáp ứng yêu cầu của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và thực tiễn đặt ra đối với việc xây dựng cơ chế, chính sách./.

ĐỊNH HƯỚNG TRIỂN KHAI VIỆC XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VĂN HOÁ TRONG GIA ĐÌNH GẮN VỚI VIỆC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI - ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG, THUẬN LỢI, THÁCH THỨC; ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ; CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Cục Văn hóa cơ sở

Chương trình xây dựng nông thôn mới đã sang giai đoạn 3, đây là Chương trình được đánh giá là toàn diện, tạo chuyển biến sâu sắc trên nhiều phương diện, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân nông thôn. Ở góc nhìn về xây dựng môi trường văn hóa, chúng ta đều nhận thấy đi kèm với sự chuyển biến sâu sắc đó, nhiều thách thức đặt ra, cần có giải pháp hiệu quả để vừa giữ gìn, phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp, vừa tiếp nhận các yếu tố văn hóa mới một cách phù hợp, đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới hiện đại, văn minh, bản sắc.

Xây dựng môi trường văn hóa trong gia đình gắn với việc xây dựng nông thôn mới - cách tiếp cận này sẽ khơi dậy được nội lực trong mỗi hộ gia đình tham gia xây dựng NTM, góp phần bảo đảm thực hiện và duy trì các tiêu chí một cách bền vững, tạo động lực cho Chương trình xây dựng NTM đạt hiệu quả thiết thực.

Chúng ta cùng ghi nhận và đồng thuận một số điểm sau:

Một là, gia đình nông thôn giữ vai trò hạt nhân, nòng cốt, là chủ thể thực hiện các chủ trương, chính sách chiến lược phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới văn minh, giàu bản sắc. Từ “chiếc nôi” đầu tiên ở tỉnh Hưng Yên về gia đình văn hóa, phong trào xây dựng “Gia đình văn hóa” ngày càng phát triển sâu rộng, hạt nhân xây dựng gia đình văn hóa đã phát huy được vai trò của mỗi gia đình trong xây dựng đời sống văn hóa, cụ thể thành các phong trào, mô hình như: “5 không, 3 sạch”, “Ông bà mẫu mực, con cháu thảo hiền”, “Gia đình khuyến học”, “Dòng họ khuyến học”... Các gia đình văn hóa là nòng cốt, tích cực, gương mẫu chấp hành quy ước, hương ước cộng đồng, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, vệ sinh môi trường, tích cực tham gia các phong trào của địa phương. Gia đình có vai trò xây dựng đời sống văn hóa gia đình. Các gia đình thể hiện ý thức, trách nhiệm cao trong việc tham gia các xây dựng hạ tầng, như xây dựng cầu, đường giao thông, làm đẹp cảnh quan ngõ xóm, đường làng. Nhiều công trình văn hóa, thể dục, thể thao ra đời từ sự tự nguyện đóng góp của các hộ gia đình bằng tiền của, đất đai, công sức, làm cho bức tranh nông thôn mới ngày càng trở nên sinh động.

Hai là, gia đình thực hiện các chức năng cơ bản như việc giáo dục đạo đức, chăm sóc sức khỏe các thành viên. Nhiều gia đình nông thôn tạo cho mình truyền thống hiếu học, hòa thuận đùm bọc nhau, truyền thống sáng tạo khoa học - công nghệ, truyền thống làm nghề thủ công... Các giá trị văn hóa truyền thống của gia đình được đề cao, duy trì bên cạnh việc tiếp thu các yếu tố mới của gia đình hiện đại

Ba là, mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình nông thôn mới trở nên bình đẳng hơn trước, sự thay đổi này thể hiện ở việc người phụ nữ được quyền tham gia góp ý và quyết định các công việc quan trọng và phân công lao động trong hộ gia đình. Phụ nữ đóng góp tích cực trong xây dựng nông thôn mới.

Bốn là, gia đình nông thôn có sự chuyển biến trong lối sống và lựa chọn nghề nghiệp.

Việc chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng chuyển lao động nông nghiệp, nông thôn sang lao động công nghiệp, dịch vụ ở khu công nghiệp, khu tiểu thủ công nghiệp và làng nghề ở khu vực nông thôn diễn ra mạnh mẽ. Nhiều thành viên trong gia đình chuyển dịch đến các thị trường phi nông nghiệp, tạo nên tính đa dạng trong sinh kế, việc làm, giảm đi sự rủi ro cho thu nhập của hộ gia đình. Các gia đình nông thôn mới nhanh chóng nắm bắt được xu thế, chủ động tham gia vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế của địa phương, xây dựng được thương hiệu sản phẩm nông nghiệp, vừa nâng cao thu nhập, vừa giải quyết việc làm tại chỗ thường xuyên, khắc phục tình trạng “ly nông”, “ly hương”. Điều này thể hiện sự năng động, linh hoạt của các hộ gia đình nông thôn, là nền tảng then chốt phát triển kinh tế hộ gia đình bền vững.

Một số vấn đề đặt ra về sự biến đổi của gia đình nông thôn

Cuộc sống của xã hội hiện đại ở một góc độ nào đó đã phá vỡ nền nếp gia phong, đạo đức của gia đình truyền thống Việt Nam. Lối sống thực dụng, ích kỷ, đề cao cuộc sống hưởng thụ... đã và đang là nguy cơ làm mai một, xói mòn nhiều giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của gia đình. Các chức năng cơ bản của gia đình nông thôn theo hướng hiện đại mang màu sắc mới, có yếu tố mờ đi, có yếu tố trỗi lên. Cuộc sống tiện nghi với những phương tiện giải trí công nghệ cao đã tạo nên những “ốc đảo” ngay trong mỗi gia đình, khiến cá nhân sống khép kín, nhu cầu giao lưu văn hóa càng trở nên ít ỏi, gia đình không còn là trung tâm của mọi hoạt động. Chức năng thỏa mãn nhu cầu tâm lý - tình cảm của mỗi thành viên trong gia đình trở nên thiếu bền vững, thiếu đi sự đồng cảm, sẻ chia hiểu biết.

Đối với thực hiện xây dựng đời sống văn hóa, việc bình xét các danh hiệu văn hóa còn mang tính hình thức, chất lượng các danh hiệu chưa cao. Có hiện tượng chạy theo thành tích, dễ dãi trong việc bình xét. Tỷ lệ đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” khá cao, nhưng chất lượng, nội dung, tiêu chuẩn, tiêu chí chưa đáp ứng theo quy định và thực tế đời sống. Đội ngũ làm công tác xây dựng đời sống văn hóa ở các cấp còn thiếu, chủ yếu kiêm nhiệm, lại thường xuyên thay đổi vị trí việc làm nên hiệu quả chưa cao. Một số địa phương làm qua loa, hình thức.

Cùng với quá trình hiện đại hóa, đô thị hóa nông thôn sẽ là sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ sản xuất nông nghiệp sang hoạt động sản xuất phi nông nghiệp, sự chuyển đổi của các làng nghề thủ công truyền thống, chuyển đổi lao động sang khu vực phi nông nghiệp kèm theo đó là chuyển đổi trong cấu trúc gia đình, xã hội

nông thôn. Quá trình này một mặt tạo ra nguồn thu nhập, sinh kế mới, tạo cơ hội du nhập tri thức mới và công nghệ mới cho cư dân nông thôn; mặt khác cũng tạo ra những rủi ro, đứt gãy trong cơ cấu gia đình, xã hội nông thôn. Những rủi ro mới sẽ phát sinh đối với người già, phụ nữ, trẻ em ở lại nông thôn và cho cả những người di cư ra đô thị (trong trường hợp chưa tích lũy đủ năng lực về kỹ năng, tri thức, vốn, thông tin, quan hệ) và cần cơ chế an sinh xã hội kiểu mới để xử lý vấn đề này.

Nguyên nhân:

- Thứ nhất, công tác tuyên truyền, vận động thường chỉ rầm rộ lúc đầu, các nội dung, hình thức tuyên truyền còn sơ sài.
- Thứ hai, công tác lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp chưa đồng bộ, nhất quán;
- Thứ ba, việc biểu dương các điển hình cá nhân, tập thể chưa kịp thời, chưa phát huy được ý thức tự nguyện, tự giác.
- Thứ tư, công tác báo cáo còn bệnh thành tích, kết quả báo cáo chưa phản ánh đúng thực tế.
- Thứ năm, khó khăn về kinh phí là bài toán khó để giải quyết các vấn đề.

Xu hướng

Gia đình hạt nhân sẽ vẫn tiếp tục là mô hình chủ đạo và sẽ ngày càng phổ biến hơn. Trong xu thế hiện đại ngày nay, tình trạng gia đình thiếu cha hoặc thiếu mẹ, thiếu cha mẹ (do đi làm ăn xa, do ly thân/ly dị), gia đình chỉ có thế hệ ông bà - cha mẹ sinh sống, con cái và gia đình nhỏ ở riêng sẽ ngày càng phổ biến. Sự tách biệt cư trú của con cái khi xây dựng gia đình và sự xuất hiện gián tiếp của các kênh giao tiếp bằng phương tiện truyền thông hiện đại làm cho sự liên hệ, thông cảm giữa các thế hệ ngày càng ít đi. Sự xung đột giữa các thế hệ về lối sống và việc chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi đang đặt ra những thách thức mới.

Những biến đổi của gia đình nông thôn nói trên chính là một quá trình liên tục bảo tồn, truyền thụ, phát huy những giá trị truyền thống; đồng thời tiếp thu có chọn lọc và cải biến thành những giá trị tiên tiến, tinh hoa của gia đình hiện đại.

Xác định xây dựng đời sống văn hóa, xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ mang tính lâu dài, toàn diện, vì lợi ích của dân, cần có sự quan tâm nhiều hơn đến lĩnh vực văn hóa của các cấp ủy, chính quyền địa phương. **Đề xuất một số giải pháp:**

Những đặc trưng của gia đình truyền thống cần được phát huy hơn nữa, là những nhân tố chính giúp gia đình Việt Nam phát triển, thích nghi với xu hướng hiện đại hóa.

Một là, cần nâng cao ý thức tự giác, tự nguyện của các gia đình trong việc tham gia xây dựng nông thôn, làng xã văn minh, hiện đại.

Hai là, tiếp tục đẩy mạnh giáo dục đạo đức, lối sống và các quy tắc ứng xử văn hóa trong gia đình. Thực hiện hiệu quả Bộ Tiêu chí ứng xử trong gia đình, trong đó nhấn mạnh nội dung giáo dục đạo đức, lối sống. Thực hiện có hiệu quả các chương trình, kế hoạch hành động của Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 và các chương trình, đề án thuộc lĩnh vực gia đình. Chú trọng bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác gia đình. Duy trì, nhân rộng các mô hình hiệu quả tại cộng đồng về xây dựng gia đình hạnh phúc và phòng, chống bạo lực gia đình.

Ba là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của xây dựng đời sống văn hóa, xây dựng nông thôn mới để “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân hưởng thụ”. Tuyên truyền, vận động với nhiều hình thức đa dạng, phong phú đến tận các gia đình. Khi cán bộ, nhân dân nhận thức rõ thì công việc được triển khai sẽ thuận lợi.

Bốn là, cần có những chính sách cụ thể nhằm tăng cường sức mạnh nội sinh cho các gia đình, nhân rộng và biểu dương các mô hình “Gia đình văn hóa” tiêu biểu. Cần giữ gìn, trân trọng các phong tục tốt đẹp của gia đình, cộng đồng và dân tộc, biểu dương và nhân rộng những tấm gương sáng về văn hóa gia đình làm nền móng vững vàng cho lối sống, cách ứng xử có văn hóa.

Năm là, xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao ở nông thôn là điểm sinh hoạt văn hóa, vui chơi thể thao đáp ứng nhu cầu hưởng thụ, sáng tạo văn hóa của nhân dân. Đa dạng hóa các thiết chế văn hóa ở nông thôn, ngoài các Nhà văn hóa xã, thôn; trung tâm học tập cộng đồng, kết hợp với những thiết chế truyền thống tạo những không gian văn hóa hấp dẫn. Mỗi thôn đều có một đội văn nghệ quần chúng hoạt động hiệu quả với nội dung phong phú, lồng ghép phổ biến các kiến thức về pháp luật, dân số, phòng, chống bạo lực gia đình, thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, xây dựng gia đình, dòng họ văn hóa. Các Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã cần đổi mới, đa dạng hóa các hình thức sinh hoạt. Quản lý khai thác tốt các công trình văn hóa truyền thống, tạo ra nhiều phương thức và mô hình tổ chức để nâng cao chất lượng hoạt động.

Sáu là, khơi dậy ý thức tự chủ, sáng tạo của mỗi cộng đồng dân cư trong bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng, nghiên cứu, xem xét, tuyên truyền, vận động nhân dân thay đổi những phong tục, tập quán lạc hậu. Nắm nhu cầu, nguyện vọng của người dân để tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao phù hợp. Khơi dậy mọi tiềm năng, tạo mọi điều kiện để đông đảo quần chúng tham gia sinh hoạt văn hóa. Có cơ chế hỗ trợ đối với chủ thể văn hóa, tạo cơ hội để họ phát huy các giá trị văn hóa thông qua du lịch, dịch vụ tạo điều kiện phát triển kinh tế du lịch.

Bảy là, xây dựng nếp sống văn hóa, đầu tiên cán bộ phải làm gương, rồi từ đó mới vận động nhân dân nâng cao ý thức tự giác, tính tự quản và ý thức trách nhiệm cộng đồng, coi trọng công tác biểu dương “Người tốt, việc tốt”, những tấm gương sáng, có sức thuyết phục lan tỏa, cổ vũ mọi người tham gia./.

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VÀ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU LĨNH VỰC SINH CƠ HỌC THỂ THAO ĐẾN NĂM 2030

*Trường Đại học Thể dục thể thao thành phố Hồ Chí Minh**

1. TỔNG QUAN VỀ SINH CƠ HỌC THỂ THAO VÀ VAI TRÒ CỦA SINH CƠ HỌC THỂ THAO ĐỐI VỚI THỂ THAO THÀNH TÍCH CAO

Thuật ngữ sinh cơ học (*biomechanics*) có khởi nguồn từ tiếng Hy Lạp: *Bios* là cuộc sống và *mechanics* là cơ học, là môn khoa học nghiên cứu về cấu trúc và chức năng của các hệ thống sinh học của con người, động vật và thực vật bằng các phương pháp cơ học (Susan Hall, 2007). Cơ học là một phần của vật lý học chuyên nghiên cứu chuyển động cơ học và mối tương tác cơ học giữa các thể vật chất. Qua đó có thể hiểu: sinh cơ học là một phần của môn khoa học nghiên cứu những khả năng vận động và hoạt động vận động của sinh vật (V.L. Utkin, 1996).

Sinh cơ học chiếm một vị trí quan trọng trong khoa học giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao. Nó dựa trên cơ sở của giải phẫu học, sinh lý học và các môn khoa học cơ sở khác như vật lý học, toán học, lý thuyết điều khiển. Có thể định nghĩa: *Sinh cơ học thể thao (sport biomechanics) là môn khoa học nghiên cứu quy luật chuyển động cơ học của hệ thống cơ thể con người trong hoạt động thể dục thể thao.*

Các nghiên cứu về sinh cơ học và sinh cơ học thể thao ngày càng đa dạng và phong phú, nhiều hiệp hội và các tạp chí sinh cơ học ra đời. Hội nghị sinh cơ học thế giới lần thứ nhất được tổ chức năm 1967. Hiệp hội sinh cơ học thế giới ISB (International Society of Biomechanics) được thành lập năm 1973. Đến năm 1982, Hiệp hội sinh cơ học thể thao thế giới ISBS (International Society for Biomechanics in Sport) được thành lập, với hơn 40 quốc gia là thành viên.

Trong các thập kỷ gần đây, lĩnh vực sinh cơ học đã xuất hiện và phát triển các chuyên ngành:

- Sinh cơ học kỹ thuật: các thành tựu cơ bản liên quan đến cấu trúc người máy.
- Sinh cơ học y học: nghiên cứu các nguyên nhân, hậu quả và phương pháp phòng ngừa chấn thương, độ bền vững của hệ vận động, các vấn đề về cấu trúc bộ phận giả thay thế, chỉnh hình.
- Sinh cơ học lao động: nghiên cứu các tác động tương hỗ của con người với các vật dụng chung quanh nhằm mục đích tối ưu hóa hiệu quả sử dụng.
- Sinh cơ học thể dục thể thao – sinh cơ học vận động: Nghiên cứu hoạt động vận động của con người trong tập luyện, thi đấu thể thao, trong các hình thức

*NCV. Đào Văn Thâu – Viện Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ Thể thao – Trường ĐH TDTT TP. Hồ Chí Minh
NCS chuyên ngành sinh cơ học thể thao – Trường ĐH TDTT Quốc gia Hàn Quốc (KNSU)

tập luyện khác nhau (thể dục thể thao quần chúng, thể dục sức khỏe và thể dục thể thao trường học). Sinh cơ học không ngừng được hoàn thiện và cải biến thành chuyên ngành sinh cơ học thể thao bao gồm tất cả các mặt hoạt động vận động của con người với mục tiêu là phát triển thành tích thể thao..

Chuyên ngành sinh cơ học thể thao đã và đang phát triển mạnh mẽ tại các cường quốc thể thao trên thế giới nhằm nâng cao thành tích thể thao, cùng với đó các nước đang phát triển cũng đang tiếp cận vì những lợi ích thiết thực gắn bó với ứng dụng đời sống thực tế của môn sinh cơ học thể thao mang lại. Sinh cơ học thể thao không chỉ liên quan đến hình học, lượng giác, đại số với bao gồm cả Vector, mà sinh cơ học thể thao bao gồm các định luật của Newton; tương ứng với phân tích theo hướng vận động học (khoảng cách, tốc độ, gia tốc, góc độ khớp...) mô tả chuyển động của cơ thể và động lực học (lực, momen lực, phản lực, áp lực, công, công suất...) là phân tích lực chuyển động. Từ đó, thông qua các dụng cụ, thiết bị hiện đại, các phần mềm... nhằm kiểm tra, đánh giá sự chuyển động của hệ thống cơ xương, hệ thống thần kinh của con người và biết được sự tác động của động tác đối với hình thể con người (Robertson et al, 2013).

Trong sinh cơ học thể thao, các định luật của cơ học được áp dụng để đạt được một sự hiểu biết lớn hơn về hoạt động vận động cũng như hạn chế chấn thương trong hoạt động thể dục thể thao. Kỹ thuật cơ học, kỹ thuật điện tử, khoa học máy tính, phân tích tốc độ và lực của chuyển động và sinh lý học thần kinh là phương pháp phổ biến được sử dụng trong nghiên cứu sinh cơ học thể thao (Roger Bartlett, 1997). Nói cách khác, sinh cơ học thể dục thể thao nghiên cứu những hoạt động của cơ, xương, khớp của cơ thể khi thực hiện một nhiệm vụ hoạt động nhất định nào đó (động tác, kỹ thuật, kỹ năng). Sự hiểu biết về sinh cơ học liên quan đến các kỹ năng thể thao có ý nghĩa ứng dụng rất lớn đối với thành tích thể thao, hồi phục và phòng tránh chấn thương trong thể thao, cùng với sự hoàn thiện kỹ năng thể thao. Nhà sinh cơ học Michael Yessis (2008) đã tổng kết: vận động viên tốt nhất là người có thể thực hiện kỹ năng của mình tốt nhất.

Công tác nghiên cứu ứng dụng sinh cơ học thể thao đối với thể thao thành tích cao ngày càng được chú trọng, trong đó việc ứng dụng sinh cơ học trong việc cải thiện và điều chỉnh kỹ thuật động tác phù hợp nhất đối với từng vận động viên thể thao nhằm mục đích đạt hiệu quả thành tích thi đấu cao nhất, đồng thời phòng ngừa chấn thương và kiểm tra đánh giá hồi phục chấn thương cho vận động viên (Winter, 2009).

Mục tiêu chính của chuyên ngành sinh cơ học thể thao bao gồm:

- Nâng cao kiến thức và sự hiểu biết về cấu trúc và chức năng của hệ thống cơ xương của con người.

- Ngăn ngừa chấn thương và cải tiến kỹ thuật phục hồi chức năng bằng cách kiểm tra tải trọng của các cấu trúc cụ thể trong cơ thể con người trong quá trình hoạt động thể thao cũng như phản ứng của cơ thể.

- Cải thiện thành tích thể thao bằng cách phân tích và tối ưu hóa kỹ thuật.

Sinh cơ học thể thao sử dụng các phương pháp và quan điểm lực học và sinh học để nghiên cứu động tác kỹ thuật thể thao, miêu tả định lượng bằng toán học, vật lý học, sinh học và nguyên lý kỹ thuật thể thao. Các phương pháp phổ biến của ngành sinh cơ học thể thao là cải thiện hiệu quả kỹ thuật của vận động viên nhằm mục tiêu nâng cao thành tích thi đấu của nhiều môn thể thao. Hiện nay có 02 hướng nghiên cứu ứng dụng trong công tác huấn luyện thể thao chuyên nghiệp: (1) Cải thiện kỹ thuật cho vận động viên thông qua phân tích gốc độ và lực tác động của động tác; (2) Xác định các phương pháp mới, có hiệu quả tốt hơn để ứng dụng trong tập luyện nhằm nâng cao khả năng cho vận động viên thể thao. Trong hướng nghiên cứu thứ nhất, giáo viên và huấn luyện viên sử dụng các phương pháp phân tích cơ sinh học định tính trong việc giảng dạy và huấn luyện hàng ngày để tạo ra những thay đổi trong kỹ thuật. Với hướng nghiên cứu thứ hai, nhà nghiên cứu cơ sinh học sẽ sử dụng các phương pháp phân tích cơ sinh học định lượng để khám phá các kỹ thuật mới, sau đó truyền đạt cho huấn luyện viên để đưa vào công tác huấn luyện. Huấn luyện viên sử dụng cơ chế sinh học để xác định những động tác nào có thể cải thiện hiệu suất kỹ thuật thực hiện của vận động viên nhằm nâng cao thành tích thi đấu (McGinnis, 2013).

Lịch sử các kỳ đại hội Olympic đã cho thấy vai trò quan trọng của chuyên ngành sinh cơ học thể thao đối với việc nâng cao thành tích thi đấu qua việc cải thiện hiệu quả kỹ thuật cũng như phát triển các kỹ thuật mới ở các môn thể thao.

2. THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC, THIẾT BỊ VÀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ SINH CƠ HỌC THỂ THAO TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở VIỆT NAM.

2.1. Nguồn nhân lực

Do chưa được chú trọng, chưa có định hướng phát triển nên nguồn nhân lực trình độ cao chuyên ngành sinh cơ học TDTT tại Việt Nam còn rất hạn chế. Tại Trường Đại học TDTT TPHCM và các cơ sở đào tạo TDTT phía nam, trong hơn 20 năm qua, vẫn chưa có tiến sĩ chuyên ngành sinh cơ học TDTT. Đến cuối năm 2023, Trường Đại học TDTT TPHCM sẽ có 01 giảng viên hoàn thành chương trình TS chuyên ngành này tại Trường Đại học TDTT quốc gia Hàn Quốc (KNSU). Tương tự, trong 20 năm gần đây, nhân sự tham gia vào các khóa đào tạo ngắn hạn lĩnh vực sinh cơ học thể thao gần như không có.

Các cơ sở đào tạo TDTT trong nước vẫn chưa có chương trình đào tạo chuyên ngành sinh cơ học thể thao từ bậc cử nhân đến sau đại học. Do đó, nguồn nhân lực chuyên ngành sinh cơ học thể thao còn rất hạn chế.

Do nguồn nhân lực còn hạn chế, các nghiên cứu chuyên ngành còn ít, từ đó nguồn kiến thức, cơ sở dữ liệu tiếp cận các nghiên cứu chuyên sâu trên thế giới để các huấn luyện viên tham khảo và ứng dụng vào công tác cải thiện kỹ thuật cho vận động viên cũng còn rất nhiều hạn chế.

2.2. Thiết bị nghiên cứu:

Hiện nay tại Viện nghiên cứu khoa học TDTT, các trường Đại học TDTT (Bắc Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng) đã được trang bị một số thiết bị nghiên cứu sinh cơ học cơ bản:

- Hệ thống thiết bị phân tích chuyển động 3D (thiết bị phần mềm Simi motion 3D).
- Thiết bị EMG (phân tích điện cơ).
- Thiết bị tâm đo phản lực, sức bật nhảy.

Nhìn chung, hệ thống trang thiết bị, phần mềm nghiên cứu còn chưa được chú trọng đầu tư, điều kiện phòng thực nghiệm chưa đảm bảo, các thiết bị chưa được đồng bộ hóa với hệ thống phân tích chuyên sâu cần có...

2.3. Chương trình đào tạo và hoạt động khoa học

Thế giới

Sinh cơ học TDTT rất được chú trọng phát triển và đã trở thành 1 chuyên ngành tại các cường quốc thể thao trên thế giới. Tại các nước phát triển, các cơ sở đào tạo TDTT (Trường đại học, viện...) đều có chương trình đào tạo chuyên ngành sinh cơ học vận động – sinh cơ học thể thao từ bậc đại học đến tiến sĩ.

Các nước phát triển đều có hiệp hội sinh cơ học quốc gia, tổ chức ít nhất 2-3 hoạt động về hội nghị quốc tế, hội thảo, seminar... cho các đối tượng khác nhau. Hiệp hội sinh cơ học thể thao Châu Âu đã có trên 130 tổ chức, trường đại học và viện nghiên cứu tham gia. Hiệp hội sinh cơ học TDTT Hàn Quốc thành lập từ năm 1976, hiện nay đã có trên 800 thành viên chính thức, thường xuyên tham gia các hội nghị quốc tế, hội thảo thường niên, được đánh giá là có sự đóng góp đáng kể cho sự phát triển thành tích thể thao Hàn Quốc.

Kết quả nghiên cứu đóng góp rất nhiều cho sự phát triển thành tích thể thao, được thể hiện rất nhiều trên các tạp chí khoa học thể thao chuyên ngành với hàng trăm bài báo được đăng tải trên các tạp chí, hội nghị quốc tế trên thế giới.

Việt Nam

Chương trình đào tạo chuyên ngành Sinh cơ học thể thao chưa được hình thành tại các cơ sở đào tạo TDTT. Hiện nay mới chỉ là 01 môn học trong chương trình đào tạo cử nhân.

Chưa thành lập Hiệp hội sinh cơ học TDTT quốc gia, chưa có tạp chí chuyên ngành, các hoạt động nghiên cứu và tham gia hội thảo chuyên ngành quốc tế chưa đáp ứng được chủ trương và chiến lược hội nhập quốc tế.

Các nghiên cứu ứng dụng sinh cơ học TDTT hướng đến mục tiêu nâng cao thành tích thể thao còn rất ít, chỉ có một vài nghiên cứu của các nghiên cứu sinh, các đề tài mang tính chất cơ sở của các trường Đại học thể dục thể thao, chưa có tích chất chuyên sâu về sinh cơ học thể thao, hầu như chưa có công trình công bố

quốc tế, do đó hiệu quả ứng dụng trên vận động viên còn rất hạn chế và chưa rõ ràng.

3. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC SINH CƠ HỌC THỂ THAO ĐẾN NĂM 2030 TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO TP. HỒ CHÍ MINH

Đề phát triển chuyên ngành sinh cơ học thể thao, tiếp cận với nền khoa học thể thao thế giới, nhằm góp phần nâng cao thể thao thành tích cao nói riêng và hoạt động vận động của người tập TDTT nói chung. Từ các nhận định thực trạng tại Việt Nam và kinh nghiệm của các cường quốc thể thao thế giới, đề xuất một số giải pháp sau:

3.1. Phát triển nguồn nhân lực:

- Gửi các giảng viên, huấn luyện viên tham gia các chương trình ngắn hạn (3 tháng, 6 tháng, 1 năm) và dài hạn (chương trình cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ) tại các nước phát triển mạnh lĩnh vực sinh cơ học như Mỹ, Châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc...

- Mời các chuyên gia giỏi đào tạo các khóa ngắn hạn về phân tích các thông số sinh cơ kỹ thuật động tác, ứng dụng thiết bị, sử dụng phần mềm chuyên dụng...

- Thành lập nhóm nghiên cứu sinh cơ học thể thao khi đảm bảo các điều kiện cần thiết trong nghiên cứu sinh cơ học thể thao.

3.2. Đầu tư cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị, phần mềm... nghiên cứu chuyên ngành sinh cơ học thể thao.

Hiện nay, các phòng nghiên cứu sinh cơ thể thao trên thế giới đang sử dụng các thiết bị, phần mềm phổ biến sau:

- Hệ thống thiết bị phân tích chuyển động 3D (hệ thống camera Oques 300, Qualisys, Sweden) tối thiểu 8 camera (hệ thống gồm camera, dây nguồn, Marker phản quang, dây dẫn truyền dữ liệu camera với máy tính phân tích, thiết bị đồng bộ camera, công cụ định chuẩn chuyển động – định chuẩn không gian, hệ thống máy tính hiệu suất cao đáp ứng tối thiểu hiệu năng gấp đôi của phần mềm ứng dụng, phần mềm phân tích 3D (thu nhận, trích xuất hình ảnh)...

- Hệ thống thiết bị EMG (NORAXON Ultium EMG) kết nối đồng bộ với chuyển động 3D (đo phản ứng của cơ hoặc hoạt động điện bằng cách kích thích cơ của dây thần kinh), với các thiết bị đi kèm như 1 camera, thiết bị đồng bộ, bộ EMG, cảm biến điện tử (miếng cảm biến dùng 1 lần), băng dán cơ chuyên dùng (Taping)...

- Thiết bị đo phản lực từ mặt đất (Kistler) được đồng bộ với hệ thống camera 3D với thiết bị EMG: với mục đích đánh giá phản lực đối với các động tác như đi, chạy, nhảy, đánh golf... tùy theo mục đích sử dụng sẽ có các kích thước khác nhau của tấm phản lực như phân tích bật nhảy mà yếu tố lực tác dụng lên 2

chân là như thì dùng 1 tấm phản lực 1.2m x 1.2m; như có sự phân bố lực trong thực hiện kỹ thuật thì có thể dùng nhiều tấm phản lực 0.5m x 0.8m).

- Thiết bị phân tích phản lực kết hợp với máy băng chuyền chuyển động (với cấu tạo 2 mặt phản lực tách biệt trên máy băng chuyền chuyển động) nhằm phân tích hình dáng trong đi bộ, chạy, đi bộ lên xuống dốc...

- Thiết bị đo áp lực của bàn chân: thiết bị được thay thế cho lót đế giày để đánh giá diện tích áp lực của bàn chân lên giày, dép...

- Thiết bị đo phản ứng của mắt trong động tác kỹ thuật thực hiện, thị trường quan sát.

- Thiết bị in 3D giúp tạo ra các thiết bị hỗ trợ vận động viên sử dụng thiết bị một cách thuận tiện và dễ dàng.

- Một số thiết bị như đo lực tác động (lực đâm, lực đá), thiết bị ghi hình phân tích chiến thuật thi đấu, hiệu suất ghi điểm của kỹ thuật... trong các môn đồng đội như bóng đá, bóng chuyền, hockey...

- Các phần mềm chuyên dụng trong nghiên cứu: phần mềm trích xuất dữ liệu Visual 3D (tạo mô hình chuyển động), phần mềm SimOpen, phần mềm Matlab xử lý dữ liệu thô – tính toán giai đoạn, thời điểm, lực, và một số phần mềm nghiên cứu chuyên sâu khác phù hợp với từng tính chất nghiên cứu khác nhau sẽ ứng dụng như: phần mềm Unity xây dựng môi trường không gian ảo ứng dụng trong thực tế ảo, phần mềm viết code C#...

Hình 1. Đánh giá bước chạy cho vận động viên: 8 camera, EMG, băng chuyền phản lực đồng bộ hóa



Hình 2. Kiểm tra kỹ thuật ném bóng nước: 8 camera, EMG chống nước



Hình 3. Phân tích kỹ thuật và cải thiện kỹ thuật đánh golf: 8 camera, 2 tấm phản lực, EMG

Hình 4. Kiểm tra khả năng hồi phục dây chằng khớp gối cho VĐV bóng búa: 8 camera, EMG, tấm phản lực 1.2x1.2m



3.3. Phát triển các chương trình đào tạo sinh cơ học TDTT.

- Xây dựng chương trình môn học sinh cơ học TDTT có cập nhật các kiến thức mới theo hướng ứng dụng.
- Xây dựng chương trình bồi dưỡng ngắn hạn về cách sử dụng thiết bị ghi hình, cách phân tích chuyển động cơ bản của một số môn thể thao.
- Ứng dụng phương pháp sử dụng các thiết bị phân tích chuyển động sinh cơ học thể thao cho các lớp cao học, nghiên cứu sinh vào triển khai các đề tài nghiên cứu.
- Xây dựng chuyên đề chuyên sâu: phân tích kỹ thuật ban đầu, phân tích kỹ thuật nâng cao, ứng dụng và cải thiện nâng cao kỹ thuật cho vận động viên...
- Mở các lớp phân tích dữ liệu ứng dụng phần mềm mô phỏng 3D, đối với các thiết bị phân tích lực, điện cơ EMG trong ứng dụng phát triển kỹ thuật thể thao, cũng như kiểm tra đánh giá và hồi phục chấn thương cho vận động viên...

3.4. Thành lập nhóm nghiên cứu sinh cơ học thể thao.

- Thành lập nhóm nghiên cứu sinh cơ học thể thao tại các Trường Đại học TDTT và Viện KH TDTT theo định hướng nghiên cứu ứng dụng, mục tiêu nâng cao hiệu quả kỹ thuật, góp phần cải thiện thành tích thi đấu thể thao.
- Thành lập nhóm nghiên cứu liên kết giữa Trường Đại học TDTT TPHCM và Trung tâm huấn luyện thể thao Quốc gia TPHCM, Trung tâm huấn luyện thể thao TP.HCM... theo hướng kiểm tra, đánh giá, đề xuất phương pháp huấn luyện giúp vận động viên phát triển kỹ thuật động tác hiệu quả nhất...
- Thành lập các nhóm nghiên cứu chuyên sâu gồm các thành viên là giảng viên chuyên ngành, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh để thực hiện các đề tài nghiên cứu, luận văn, luận án lĩnh vực sinh cơ học thể thao.

4. ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU

4.1. Định hướng nghiên cứu chung

Các hướng nghiên cứu chuyên ngành sinh cơ học vận động trên thể giới hiện nay rất đa dạng và phong phú, phục vụ cho rất nhiều đối tượng khác nhau. Qua đánh giá thực trạng tại Việt Nam nói chung và Trường Đại học Thể dục thể

thao TP.HCM nói riêng, định hướng nghiên cứu đến năm 2030 có thể tập trung vào các hướng nghiên cứu ứng dụng trên đối tượng vận động viên thể thao:

- Nghiên cứu đặc trưng sinh cơ học của chức năng, cấu trúc cơ thể vận động viên nhằm tìm ra phương án hoàn thiện kỹ thuật tối ưu và dự báo tiềm năng thể thao của vận động viên.

- Nghiên cứu kỹ thuật động tác đúng, hình thành nguyên lý kỹ thuật và xây dựng mô hình kỹ thuật tối ưu cho vận động viên các môn thể thao.

- Kết hợp phân tích sinh cơ học về: đặc điểm hình thái cá thể của vận động viên với chức năng và tổ chức thể lực nhằm đưa ra kỹ thuật tối ưu phù hợp cho từng cá thể.

- Nghiên cứu lực học nhằm đưa ra các biện pháp hồi phục sức khỏe và phòng ngừa chấn thương.

4.2. Định hướng nghiên cứu cụ thể

Một số hướng nghiên cứu ứng dụng hiện nay trên thế giới có thể thực hiện tại Trường Đại học TDTT TP.HCM đến năm 2030 khi được trang bị các thiết bị chuyên ngành và nguồn nhân lực phù hợp.

- Phân tích sự khác biệt giữa kỹ thuật cũ và kỹ thuật chuẩn nhằm nâng cao thành tích thi đấu thể thao.

- Đánh giá hiệu quả của chương trình huấn luyện đối với động tác kỹ thuật.

- Đánh giá hiệu quả của chương trình hồi phục chấn thương thể thao.

- Đánh giá hiệu quả lực hấp thụ của đế giày và áp lực của bàn chân lên đế giày trong khi đi bộ, chạy cho vận động viên điền kinh chuyên nghiệp (chạy cự ly ngắn, dài...).

- Nghiên cứu thiết kế các mô hình chuyển động tối ưu hóa.

- Nghiên cứu mô phỏng hóa bằng thực tế ảo kết hợp với phân tích kỹ thuật và huấn luyện trên môi trường thực tế ảo (các môn thi đấu Olympic: Boxing, Taekwondo, Judo, Xe đạp...)

- So sánh các tình huống thi đấu đối với việc ứng dụng kỹ chiến thuật một số môn thể thao.

- Đánh giá khả năng thăng bằng, lực tác động, phản lực, công, công suất... theo đặc thù kỹ thuật các môn thể thao.

KẾT LUẬN

Chuyên ngành sinh cơ học thể thao đã và đang phát triển mạnh mẽ tại các cường quốc thể thao trên thế giới. Các nước đang phát triển cũng đang tiếp cận vì những lợi ích thiết thực trong nâng cao hiệu quả công tác huấn luyện thể thao. Công tác nghiên cứu ứng dụng sinh cơ học thể thao đối với thể thao thành tích cao

ngày càng được chú trọng, trong đó việc ứng dụng sinh cơ học trong việc cải thiện và điều chỉnh kỹ thuật động tác phù hợp nhất đối với đặc điểm cá thể vận động viên nhằm mục đích đạt hiệu quả thành tích thi đấu cao nhất, đồng thời phòng ngừa chấn thương và đánh giá hồi phục chấn thương cho vận động viên.

Dựa vào thực trạng và định hướng phát triển của các cường quốc thể thao trên thế giới và Hiệp hội sinh cơ học thể thao quốc tế để đề xuất các giải pháp đầu tư, phát triển về nguồn nhân lực, cơ sở vật chất (*phòng thực nghiệm, thiết bị, phần mềm, dụng cụ hỗ trợ*), chương trình đào tạo, thành lập nhóm nghiên cứu... Đồng thời, căn cứ trên các hướng nghiên cứu ứng dụng hiện nay trên thế giới để đề xuất định hướng nghiên cứu chuyên ngành sinh cơ học thể thao tại Trường Đại học Thể dục thể thao đến năm 2030 nhằm góp phần phát triển thể thao thành tích cao tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Hall S.J. (2007). Basic Biomechanics. [McGraw-Hill](#). ISBN. 9780073280493, 0073280496.
2. McGinnis, P. M. (2013). Biomechanics of sport and exercise. Human Kinetics.
3. Michael Yessis (2008). Secrets of Russian Sports Fitness & Training. ISBN 978-0-9817180-2-6.
4. Roger Bartlett (1997). Sports biomechanics, Analysing Human movement patterns. Rouledge.
5. Robertson, D. G. E., Caldwell, G. E., Hamill, J., Kamen, G., & Whittlesey, S. (2013). Research methods in biomechanics. Human kinetics.
6. Winter, D. A. (2009). Biomechanics and motor control of human movement. John wiley & sons.
7. Utkin V.I (1996), Sinh cơ học thể dục thể thao, nhà xuất bản TĐTT.
8. <https://esbiomech.org/student-section/list-of-biomechanical-institutions/#page>
9. <https://xn--3e0bv5jy2qywaw94cna74s.kr/eng/intro>
10. <http://www.k-sbm.org/eng/sub01/sub01.html>

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ HƯỚNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO ĐẾN NĂM 2030

*Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghiên cứu khoa học (NCKH) là một trong những nhiệm vụ quan trọng, then chốt đối với mỗi ngành nghề, mỗi lĩnh vực nhằm xây dựng nền móng cơ sở lý luận và thực tiễn cho sự phát triển nhanh và bền vững. Trong thời đại công nghệ số hiện nay, hoạt động NCKH, ứng dụng công nghệ lại càng đòi hỏi phải có sự đổi mới, sáng tạo trên cơ sở xác định đúng mục tiêu, định hướng phát triển phù hợp với xu thế và sự phát triển chung của ngành cũng như của toàn xã hội.

Thực tế cho thấy, để hoạt động NCKH gắn với thực tiễn, thì việc xác lập định hướng nghiên cứu cho từng giai đoạn là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Chính vì vậy, cần thiết phải có những đánh giá, tổng kết những kết quả nghiên cứu ở các giai đoạn trước, đồng thời xác định các căn cứ khoa học, căn cứ pháp lý, những định hướng, chiến lược phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) chung của đất nước, của ngành... Trên cơ sở đó, đưa ra những định hướng nghiên cứu phù hợp cho những năm tiếp theo.

Đối với lĩnh vực thể dục thể thao (TDTT), đặc biệt là thể thao thành tích cao luôn gắn kết chặt chẽ với việc ứng dụng khoa học và công nghệ. Chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy, các hoạt động huấn luyện, sử dụng thiết bị tập luyện, kiểm tra đánh giá, chăm sóc sức khỏe và hồi phục... để nâng cao thành tích thể thao đều có sự liên quan mật thiết với khoa học và công nghệ. Chính vì vậy, nhiều quốc gia trên thế giới từ lâu đã trú trọng việc đẩy mạnh ứng dụng KH&CN nhằm nâng cao thành tích cho VĐV các môn thể thao. Ở Việt Nam cũng vậy, việc ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thể thao đã và đang dần được quan tâm, đầu tư phát triển. Nhiều cơ sở huấn luyện, cơ sở nghiên cứu, một số trường đại học chuyên về TDTT đã được trang bị các thiết bị KH&CN hiện đại phục vụ công tác NCKH và ứng dụng vào thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực TDTT như: Giảng dạy, huấn luyện, kiểm tra đánh giá... Bên cạnh đó, phát triển thể thao cho mọi người, thể thao quần chúng, thể thao cho các đối tượng khác nhau (quân đội, công an, học sinh, sinh viên...), phát triển kinh tế thể thao, du lịch thể thao... đều là những nhiệm vụ quan trọng của ngành TDTT và cần phải có những nghiên cứu tổng thể, chuyên sâu nhằm xác định những căn cứ khoa học và thực tiễn để đề xuất giải pháp, chính sách phát triển toàn diện, lâu dài và bền vững ngành TDTT nước nhà.

II. NỘI DUNG

*PGS.TS Đặng Văn Dũng, PGS.TS Đinh Quang Ngọc – Trường ĐH Thể dục thể thao Bắc Ninh

1. Thực trạng nghiên cứu khoa học ở cấp quốc và cấp bộ trong lĩnh vực TDTT giai đoạn 2016 – 2020

Hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực TDTT trong những năm gần đây đã ngày càng được quan tâm, coi trọng và đẩy mạnh. Theo Báo cáo Tổng kết hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ (2016-2020) của Vụ Khoa học, Công nghệ và môi trường, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trong những năm gần đây, hoạt động NCKH trong lĩnh vực TDTT cũng đã ngày càng được tăng cường, mở rộng với sự tham gia của hầu hết các trường đại học TDTT, các trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia, Viện khoa học TDTT, Bệnh viện thể thao... Trong giai đoạn từ 2016 - 2020, ngành TDTT đã triển khai thành công được 02 đề tài KH&CN cấp quốc gia (Do trường Đại học TDTT Bắc Ninh chủ trì), 02 chương trình KH&CN cấp Bộ với 16 đề tài nhánh cấp bộ, 14 đề tài độc lập cấp bộ. Kết quả cụ thể được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Danh mục đề tài cấp quốc gia và cấp bộ trong lĩnh vực TDTT đã nghiệm thu trong giai đoạn 2016 – 2020

TT	Tên Chương trình/đề tài	Chủ nhiệm đề tài/ Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện
I	Nhiệm vụ cấp quốc gia		
1.	Nghiên cứu giải pháp, chính sách phát triển thể lực, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số đến năm 2030, mã số: CTDT.23.17/16-20	PGS.TS. Vũ Chung Thủy Trường ĐH TDTT Bắc Ninh	2018-2020
2.	Chính sách và giải pháp thích ứng đối với người khuyết tật trong hoạt động thể dục thể thao ở các Trung tâm văn hóa đô thị đến năm 2030, mã số: KX.01.38/16-20	PGS.TS. Đặng Văn Dũng Trường ĐH TDTT Bắc Ninh	2019-2021
II	Chương trình KH&CN cấp bộ		
A	Chương trình KH&CN cấp Bộ “Mô hình vận động viên cấp cao một số môn thể thao trọng điểm hướng đến ASIAD và Olympic”		
1.	Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn tuyển chọn vận động viên năng khiếu một số môn thể thao trọng điểm hướng tới mô hình vận động viên cấp cao về sự phạm và y sinh (Cử tạ, Bơi lội, Điền kinh, thể dục dụng cụ và bắn súng)	TS. Bùi Trọng Toại Trường ĐH TDTT Tp. Hồ Chí Minh	2017- 2018
2.	Can thiệp dinh dưỡng và hiệu quả phục hồi của Vận động viên cấp cao một số môn thể thao trọng điểm trong giai đoạn chuẩn bị thi đấu. (Cử tạ, Bơi lội, Điền kinh, thể dục dụng cụ và bắn súng)	TS. Đỗ Trọng Thịnh Trường ĐH TDTT Tp. Hồ Chí Minh	2017- 2018
3.	Nghiên cứu xác định mô hình vận động viên cấp cao một số môn thể thao trọng điểm qua	TS. Vũ Việt Bảo Trường ĐH TDTT	2017- 2018

TT	Tên Chương trình/đề tài	Chủ nhiệm đề tài/ Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện
	các giá trị sinh học về hình thái, sinh lý, sinh hóa, sinh cơ học, tâm lý và sự phạm (Cử tạ, Bơi lội, Điền kinh, thể dục dụng cụ và bắn súng)	Tp. Hồ Chí Minh	
4.	Xác định thành phần cơ thể và gene đặc trưng của vận động viên cấp cao theo đặc điểm môn thể thao trọng điểm Cử tạ, Bơi lội, Điền kinh, thể dục dụng cụ và bắn súng)	PGS.TS. Lê Đức Chương Trường ĐH TDTT Đà Nẵng	2017- 2018
5.	Mô hình vận động viên cấp cao một số môn thể thao trọng điểm hướng đến ASIAD và Olympic (Đề tài tổng hợp Chương trình)	GS. TS. Lê Quý Phụng Trường ĐH TDTT Tp. Hồ Chí Minh	2017-2018
B	Chương trình KHCN cấp Bộ “Nghiên cứu thể dục thể thao quần chúng, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững”		
1.	Nghiên cứu lý luận và thực tiễn để phát triển bền vững Thể dục thể thao quần chúng	TS. Nguyễn Cẩm Ninh Trường ĐH TDTT Bắc Ninh	2018-2019
2.	Mô hình thể dục thể thao quần chúng gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới	PGS.TS. Bùi Ngọc Trường ĐH TDTT Bắc Ninh	2018-2019
3.	Mô hình phát triển Thể dục thể thao quần chúng ở khu vực thành thị	PGS.TS. Nguyễn Thị Xuân Phương Trường ĐH TDTT Bắc Ninh	2018-2019
4.	Mô hình phát triển Thể dục thể thao quần chúng ở miền núi	PGS.TS. Đỗ Hữu Trường Trường ĐH TDTT Bắc Ninh	2018-2019
5.	Giải pháp phát triển các dịch vụ Thể dục thể thao quần chúng đáp ứng nhu cầu xã hội	PGS.TS. Nguyễn Văn Phúc Trường ĐH TDTT Bắc Ninh	2018-2019
6.	Đảm bảo nguồn nhân lực phục vụ phát triển Thể dục thể thao quần chúng đáp ứng nhu cầu xã hội	PGS.TS. Nguyễn Thanh Tùng Trường ĐH TDTT Đà Nẵng	2018-2019
7.	Nghiên cứu xây dựng chương trình và tài liệu chuyên môn hướng dẫn tập luyện Thể dục thể thao đáp ứng nhu cầu giải trí và nâng cao sức khỏe của người dân ở nông thôn	PGS.TS. Trần Hiếu Viện Khoa học TDTT	2018-2019
8.	Nghiên cứu khôi phục và phát triển các trò chơi phổ cập ở nông thôn và trong lễ hội truyền thống ở Việt Nam	PGS.TS. Đặng Thị Hồng Nhung Viện Khoa học TDTT	2018-2019
9.	Mô hình phát triển thể thao ngoại khóa cho học sinh phổ, sinh viên tại nơi cư trú	TS. Cao Hoàng Anh Trường ĐH TDTT Bắc Ninh	2018-2019

Hội nghị - Hội thảo triển khai Kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngành văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2030

TT	Tên Chương trình/đề tài	Chủ nhiệm đề tài/ Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện
10.	Giải pháp phát triển Thể dục thể thao quần chúng tại các khu công nghiệp, khu chế xuất	PGS.TS. Tạ Hữu Hiếu Trường ĐH TDTT Bắc Ninh	2018-2019
11.	Báo cáo tổng hợp Chương trình khoa học và công nghệ: Nghiên cứu thể dục thể thao quần chúng, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững	GS.TS. Nguyễn Đại Dương Trường ĐH TDTT Bắc Ninh	2018-2019
III	Đề tài độc lập cấp Bộ		
1.	Ứng dụng mô hình truyền thông về phòng chống doping trong hoạt động thể thao ở Việt Nam.	PGS.TS. Nguyễn Xuân Ninh Trung tâm Doping và Y học Thể thao	2015-2016
2.	Xây dựng mô hình tổng hợp phát triển thể thao - giải trí - kỹ năng sống cho học sinh mẫu giáo, tiểu học	PGS.TS. Nguyễn Danh Hoàng Việt Viện Khoa học TDTT	2015-2016
3.	Nghiên cứu phát triển hội nhập quốc tế về khoa học công nghệ thể dục thể thao	PGS.TS. Lâm Quang Thành Viện Khoa học TDTT	2015-2016
4.	Xây dựng chương trình thể thao ngoại khóa cho học sinh phổ thông khu vực phía Bắc Việt Nam.	GS.TS. Nguyễn Đại Dương Trường ĐH TDTT Bắc Ninh	2016-2017
5.	Đổi mới, nâng cao vai trò tự chủ của các Liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia trong thời kỳ hội nhập quốc tế.	ThS. Tản Lê Minh Vụ Tổ chức cán bộ, Tổng cục TDTT	2016-2017
6.	Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý thể thao chuyên nghiệp ở Việt Nam phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế	PGS. TS. Lâm Quang Thành Viện Khoa học TDTT	2017-2018
7.	Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm đào tạo vận động viên bóng đá trẻ Việt Nam.	PGS.TS. Nguyễn Danh Hoàng Việt Viện Khoa học TDTT	2017-2018
8.	Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật nội soi trong chẩn đoán và điều trị đứt dây chằng chéo trước, rách sụn chêm khớp gối trong chấn thương thể thao tại Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	BSC.KII. Lê Thanh Tùng Bệnh viện Thể thao Việt Nam	2018-2019
9.	Đánh giá tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đối với phát triển Thể dục thể thao ở Việt Nam	PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương Viện Khoa học TDTT	2019-2020
10.	Nghiên cứu ứng dụng tổ hợp các phương pháp điều chỉnh tâm lý trong tập luyện và thi đấu cho	PGS.TS. Đinh Quang Ngọc Trường ĐH TDTT Bắc Ninh	2019-2020

TT	Tên Chương trình/đề tài	Chủ nhiệm đề tài/ Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện
	vận động viên đội tuyển quốc gia các môn Bắn Súng, Bắn Cung và Cử tạ		
11.	Nghiên cứu xây dựng chương trình đào tạo vận động viên cấp cao Bóng chuyên tại Việt Nam phù hợp với giai đoạn hiện nay	TS. Lê Trí Trường Trường ĐH TDTT Bắc Ninh	2020-2021
12.	Biện pháp hỗ trợ tâm lý và hồi phục sau thi đấu cho vận động viên đội tuyển khuyết tật môn Cử tạ và Ném lao Việt Nam	PGS.TS. Vũ Việt Bảo Trường ĐH TDTT Thành phố Hồ Chí Minh	2020-2021
13.	Nghiên cứu xây dựng chương trình tập luyện thể dục thể thao can thiệp phục hồi chức năng, hòa nhập cộng đồng cho trẻ tự kỷ	PGS.TS. Phan Thanh Hải Trường ĐH TDTT Đà Nẵng	2020-2021
14.	Xây dựng thương hiệu cho đội tuyển Bóng đá nam quốc gia Việt Nam	ThS. Bùi Việt Hà Tổng cục Thể dục thể thao	2020-2021

Kết quả tổng hợp thu được ở bảng 1 cho thấy:

- Ở cấp quốc gia, hai nhiệm vụ được thực hiện theo hướng nghiên cứu giải pháp, chính sách cho các đối tượng đặc biệt (người dân tộc thiểu số và người khuyết tật).

- Ở cấp bộ, có 02 chương trình KH&CN cấp Bộ được triển khai trong giai đoạn 2016 - 2020, trong đó một chương trình nghiên cứu theo hướng phát triển thể thao thành tích cao (gồm 5 đề tài nhánh) và một chương trình nghiên cứu theo hướng phát triển TDTT quần chúng (gồm 11 đề tài nhánh). Đối với các nhiệm vụ cấp bộ, các hướng nghiên cứu đa dạng hơn, trong đó tập trung nhiều hơn vào các nghiên cứu cho thể thao thành tích cao trên cơ sở tiếp cận từ các góc độ y sinh, tâm lý và quản lý. Một số ít nghiên cứu về thể thao cho các đối tượng học sinh, trẻ em.

Như vậy, trong giai đoạn 2016 – 2020, các hướng nghiên cứu trong các đề tài cấp bộ, cấp quốc gia trong lĩnh vực TDTT cũng khá đa dạng, tuy nhiên tập trung nhiều vào các nghiên cứu cho phát triển thể thao thành tích cao. Đối với thể thao cho mọi người, có một chương trình nghiên cứu tổng thể về thể thao quần chúng. Còn lại các hướng nghiên cứu khác tuy đã có nhưng số lượng còn hạn chế.

2. Đề xuất một số hướng nghiên cứu trong lĩnh vực TDTT từ nay tới năm 2030

Để có căn cứ xác định các hướng nghiên cứu phù hợp trong lĩnh vực TDTT giai đoạn từ nay tới 2030, cần bám sát các văn bản định hướng của Đảng, Nhà nước, Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch và các bộ ngành liên quan, định hướng chiến lược phát triển của ngành TDTT. Cụ thể: Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến

năm 2025, định hướng đến năm 2030; Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030; Căn cứ Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030; Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Kế hoạch phát triển Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngành văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2030; Chiến lược phát triển TDTT Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Đang trình Chính phủ phê duyệt)... Theo đó, chúng tôi đề xuất một số hướng nghiên cứu cụ thể như sau:

1. Nghiên cứu xây dựng chính sách TDTT theo các lĩnh vực: Kinh tế thể thao, thể thao thành tích cao, thể thao cho mọi người...

2. Nghiên cứu phát triển kinh tế thể thao, công nghiệp thể thao, marketing thể thao, dịch vụ thể thao... nhằm tăng cường nguồn vốn phát triển sự nghiệp của ngành và phát triển các doanh nghiệp trong lĩnh vực TDTT.

3. Nghiên cứu phát triển thể thao giải trí gắn với các hoạt động văn hóa và du lịch. Trong đó nghiên cứu phát triển các môn thể thao mạo hiểm, thể thao dân tộc... gắn với đặc điểm các vùng miền, địa điểm du lịch... Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, thông tin truyền thông về NCKH, ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo trong NCKH TDTT.

4. Đối với thể thao thành tích cao:

- Nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện hệ thống đào tạo VĐV nhiều năm cho các nhóm môn thể thao trọng điểm quốc gia, hướng tới xây dựng và ban hành khung chương trình quốc gia về đào tạo nhiều năm VĐV các môn thể thao (theo các giai đoạn từ tuyển chọn và huấn luyện ban đầu cho tới giai đoạn duy trì tuổi thọ thể thao).

- Nghiên cứu phát triển thể thao thành tích cao theo hướng xã hội hóa nhằm tăng cường các nguồn lực đảm bảo cho phát triển nhanh, mạnh và bền vững các môn thể thao, đặc biệt là các môn thể thao trọng điểm.

- Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn kiểm tra, đánh giá và giám định trình độ VĐV trong ừng môn thể thao.

- Đẩy mạnh các nghiên cứu ứng dụng công nghệ 4.0 trong việc số hóa các dữ liệu về thể thao thành tích cao: Dữ liệu về HLV, VĐV, thành tích thể thao, các dữ liệu huấn luyện (lượng vận động, dinh dưỡng, hồi phục...)... phục vụ công tác quản lý, huấn luyện, khai thác thông tin...

- Nghiên cứu các mô hình gắn kết giữa các đội tuyển thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp với các trường học phổ thông các cấp, các trường năng khiếu thể thao...

5. Đối với lĩnh vực thể thao cho mọi người:

- Nghiên cứu ứng dụng KH&CN nhằm phát triển TDTT cho mọi người, thể thao trường học nhằm nâng cao tầm vóc, thể lực người Việt Nam và xây dựng nền tảng thể thao thành tích cao.

- Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn rèn luyện, đánh giá thể lực của người Việt Nam theo hướng toàn diện và phù hợp hơn với các đối tượng và lứa tuổi khác nhau.

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ 4.0 trong quản lý dữ liệu về TDTT quần chúng; tăng cường ứng dụng các thiết bị, sản phẩm KH&CN trong rèn luyện sức khỏe cho các đối tượng dân cư, người lao động trong xã hội.

- Nghiên cứu phát triển TDTT thích ứng cho những người có sai lệch về tình trạng sức khỏe (bao gồm cả người khuyết tật), với mục tiêu tăng cường sức khỏe, nâng cao chất lượng cuộc sống, hòa nhập cộng đồng và xã hội cho nhóm đối tượng này.

Tài liệu tham khảo

- 1) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2021), *Báo cáo Tổng kết hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ (2016-2020); định hướng hoạt động đến năm 2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*.
- 2) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2022), *Quyết định số 3819/QĐ-BVHTTDL ngày 20/12/2022, ban hành Kế hoạch phát triển Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngành văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2030*.
- 3) Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (2021), *Nghị quyết Đại hội (Nguồn: <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-viii/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quo-lan-thu-viii-dang-cong-san-viet-nam-1554>)*.
- 4) Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020, phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*.
- 5) Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020, ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030*.
- 6) Thủ tướng Chính phủ (2021), *Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2021, ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030*.
- 7) Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022, phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.

ĐỊNH HƯỚNG TRIỂN KHAI VIỆC XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VĂN HÓA TRONG GIA ĐÌNH

Vụ Gia đình

Nông thôn có vị trí trọng yếu trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước ta. Vì vậy xây dựng nông thôn mới là một chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, góp phần quan trọng vào sự thay đổi toàn diện đời sống của nhân dân tại các vùng nông thôn. Điều này càng trở nên quan trọng và ý nghĩa với một quốc gia có phần lớn dân cư sinh sống ở khu vực nông thôn như Việt Nam. Trong 19 tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, có 02 tiêu chí về văn hóa. Trong đó tập trung vào nhóm tiêu chí sản xuất, văn hóa, môi trường đối với các xã đạt chuẩn nông thôn mới. Xây dựng đời sống văn hóa trong xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ lớn, cần có sự chung tay, vào cuộc của tất cả các cấp, các ngành, toàn thể nhân dân, trong đó gia đình có vai trò quan trọng, là nơi bảo tồn, lưu giữ và phát triển văn hóa của dân tộc. Do đó cần phải có những định hướng, giải pháp để xây dựng môi trường văn hóa gia đình gắn liền với xây dựng nông thôn mới và đóng góp vào công cuộc phát triển đất nước bền vững, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay.

1. VAI TRÒ CỦA XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VĂN HÓA TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Gia đình là tế bào của xã hội. Đó là nơi lưu giữ và chuyển giao các giá trị văn hóa truyền thống từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong nền văn hóa của mỗi dân tộc đều có văn hóa gia đình. Ở Việt Nam, gia đình luôn có một vị trí và vai trò quan trọng trong việc bảo vệ và gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong suốt quá trình lịch sử, gia đình Việt Nam luôn là môi trường văn hóa để mỗi cá nhân được phát triển toàn diện, hướng đến chân thiện mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc và có trí tuệ, tư duy tiến bộ.

Gia đình là một nhóm người có tâm lý - tình cảm xã hội đặc thù trong các mối quan hệ của gia đình, đó là sự gắn bó giữa các thành viên trong gia đình bắt nguồn từ quan hệ huyết thống ruột thịt và quan hệ tình cảm, trách nhiệm. Gia đình, các thành viên gắn bó với nhau bằng những sợi dây liên hệ thường xuyên, lâu dài, suốt một đời người.

Gia đình thuận hòa, hạnh phúc, các thành viên luôn quan tâm đến nhau, hy sinh cho nhau, không ngại thiệt hại về mọi mặt. Gia đình là cầu nối giữa các cá nhân với xã hội. Mỗi cá nhân chỉ có thể sinh ra trong một gia đình. Gia đình là môi trường đầu tiên có ảnh hưởng quan trọng đến sự hình thành và phát triển tính cách, nhân cách làm người của mỗi cá nhân. Gia đình chịu trách nhiệm chính về các hoạt động về văn hóa xã hội của mỗi thành viên trong gia đình, mỗi cá nhân sẽ học được cách ứng xử với mọi người trong gia đình, cộng đồng và xã hội.

Gia đình là tổ ấm mang lại các giá trị hạnh phúc hài hòa trong đời sống của mỗi thành viên, mỗi công dân của xã hội. Chỉ trong gia đình, mới thể hiện mối quan hệ tình cảm thiêng liêng giữa vợ và chồng, cha mẹ và con cháu. Gia đình là nơi nuôi dưỡng, chăm sóc những công dân tốt cho xã hội. Sự hạnh phúc, văn hóa của mỗi gia đình là tiền đề để hình thành nên nhân cách cho những công dân của xã hội tương lai và duy trì những giá trị văn hóa truyền thống dân tộc, xây dựng đời sống văn hóa mới.

Trên thực tế, gia đình là một giá trị văn hóa thấm sâu vào tư tưởng, tình cảm, lý tưởng sống của con người “Gia đình được coi là giá trị tinh thần vô cùng quý báu của nhân loại, cần được giữ gìn và phát huy”⁵. Gia đình là một hiện tượng văn hóa và là một giá trị văn hóa. Tất cả các quan hệ và hoạt động sống của các thành viên trong gia đình đều biểu hiện đặc trưng văn hóa của con người. Hệ thống giá trị văn hóa của gia đình khi đã hình thành có vai trò chi phối, điều tiết các quan hệ gia đình, chi phối các phương thức ứng xử của các thành viên gia đình. Hệ thống giá trị đó là cơ sở tồn tại của gia đình và giữ cho đời sống gia đình bền vững và an sinh, hạnh phúc.

Vì thế, muốn xây dựng xã hội thì phải chú trọng xây dựng gia đình. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: "Nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Hạt nhân của xã hội là gia đình". Sự nghiệp xây dựng gia đình là một trách nhiệm, là một bộ phận cấu thành trong chỉnh thể các mục tiêu phấn đấu của xã hội, vì sự ổn định và phát triển của xã hội. Vì các cá nhân không chỉ sống trong mối quan hệ gia đình mà họ còn có những quan hệ xã hội. Mỗi cá nhân không chỉ là thành viên của gia đình mà còn là thành viên của xã hội. Nên không thể có con người bên ngoài xã hội. Vì thế, trình độ phát triển văn hóa xã hội quyết định đến cấu trúc tổ chức gia đình để xây dựng và phát triển văn hóa xã hội trong thời đại mới, nên các bậc cha mẹ phải không ngừng học hỏi, tiếp nhận tri thức mới để xây dựng văn hóa gia đình mang tầm thời đại. Mục đích là phải xây dựng văn hóa gia đình có bản sắc dân tộc truyền thống và đương đại nhằm hoàn thiện nhân cách con người mới trong từng gia đình để xây dựng tốt con người và xã hội tương lai.

Tuy nhiên, sau nhiều năm đổi mới, bên cạnh những kết quả đạt được thì ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường, tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đặt gia đình trước những nguy cơ và thách thức không nhỏ. Đó là tình trạng ly hôn, ly thân, sống thử, không đăng ký kết hôn ngày càng tăng; tệ nạn xã hội xâm nhập vào gia đình; tình trạng tảo hôn, phụ nữ lấy chồng nước ngoài qua môi giới bất hợp pháp; tình trạng buôn bán người, bạo lực và xâm hại trẻ em diễn biến phức tạp; xuất hiện vấn đề tình dục và hôn nhân đồng giới; đặc biệt, gần đây còn xảy ra một số vụ bạo lực gia đình hết sức nghiêm trọng, làm xói mòn, phá vỡ nền tảng giá trị đạo đức trong gia đình, làm băng hoại các chuẩn mực của đạo đức xã hội. Tại các vùng nông thôn, nhiều bậc cha mẹ phải đến thành phố làm ăn kinh tế,

⁵ Vũ Dũng (2008), Từ điển Tâm lý học, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 14.

trẻ nhỏ phải ở với nhà với ông bà, không có sự chăm sóc, bảo ban thường xuyên của cha mẹ; việc giáo dục đạo đức, lối sống bị sao nhãng.

Có thể nói gia đình - đời sống văn hóa - công cuộc xây dựng nông thôn mới có mối quan hệ mật thiết, biện chứng với nhau. Công cuộc xây dựng nông thôn mới muốn thành công, đạt kết quả như mong muốn thì không thể thiếu tiêu chí về đời sống văn hóa; văn hóa gia đình lại là bộ phận không thể tách rời, cấu thành nên đời sống văn hóa chung. Nhưng trong môi trường văn hóa, trong sự phát triển toàn diện của nông thôn mới thì gia đình, các thành viên gia đình cũng nhận được những giá trị tích cực để rèn luyện, hoàn thiện bản thân, giữ gìn văn hóa gia đình.

Trong bối cảnh đó, gia đình Việt Nam - đa phần sống ở nông thôn (chiếm gần gấp đôi ở thành thị) - cần được tăng cường về vai trò và vị trí để tham gia xây dựng đời sống văn hóa nông thôn trong thời kỳ mới và đóng góp vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

2. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG VIỆC XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VĂN HÓA GIA ĐÌNH

Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII đã xác định nhiệm vụ xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh; xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hoá và chuẩn mực con người gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới.

Vụ đã tham mưu cho lãnh đạo Bộ trình cấp có thẩm quyền ban hành và ban hành theo thẩm quyền các văn bản nhằm thể chế hóa đường lối lãnh đạo của Đảng về gia đình và công tác gia đình và được triển khai đồng bộ từ trung ương tới địa phương, bảo đảm tính thống nhất trong việc thực hiện công tác gia đình, xây dựng môi trường văn hóa gia đình trên cả nước.

Tăng cường tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống, giáo dục đời sống gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình, Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình. Xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm của công tác gia đình và là nền tảng để xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về phẩm chất đạo đức, lối sống, nhân cách, gìn giữ và phát triển văn hóa gia đình Việt Nam. Để thực hiện nhiệm vụ trên, Vụ đã tham mưu thực hiện các hoạt động sau:

- Chủ đề công tác gia đình “*Xây dựng nhân cách người Việt Nam bắt đầu từ giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình*” đã được Bộ hướng dẫn các địa phương đưa vào thực hiện từ năm 2014.

- Đẩy mạnh truyền thông, giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình, vai trò của gia đình trong việc hình thành, giáo dục nhân cách người Việt Nam; đặc biệt trong các đợt truyền thông trọng điểm nhân dịp hưởng ứng Ngày Quốc tế hạnh phúc 20/3 hằng năm với chủ đề “Yêu thương và chia sẻ”, “Hạnh phúc cho mọi người”; Ngày Gia đình Việt Nam 28/6 và tháng hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình với chủ đề “Gia đình bình an, xã hội hạnh phúc”, “Gia đình

hạnh phúc, quốc gia thịnh vượng”, các hoạt động, sự kiện được tổ chức thành chuỗi sự kiện truyền thông, có tác động mạnh đến nhận thức của các cấp, các ngành và nhân dân về vai trò, vị trí của gia đình, hệ giá trị gia đình cũng như trách nhiệm của mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng gia đình hạnh phúc, ấm no.

- Tích cực thực hiện các hoạt động tuyên truyền về giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình và giáo dục đời sống gia đình trên các phương tiện truyền thông đại chúng như:

- + Phối hợp với Đài Tiếng nói Việt Nam xây dựng và phát sóng chương trình phát thanh về giáo dục đạo đức, lối sống gia đình tại các chuyên mục: Gia đình Việt, Cuộc sống xanh, Diễn đàn các vấn đề xã hội, Câu lạc bộ của những người cao tuổi, Giáo dục và Đào tạo, Phụ nữ, Gia đình và Xã hội, Hành trang trẻ, Thiếu nhi.

- + Phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức các chương trình truyền thông chuyên đề, diễn đàn, đối thoại chính sách, chạy chữ thông điệp truyền thông về gia đình nhân Ngày 28/6 hàng năm.

- + Tuyên truyền về xây dựng gia đình trên các phương tiện truyền thông đại chúng với nội dung phong phú, hình thức đa dạng tiếp cận được với đông đảo người dân.

- Ban hành Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình với tiêu chí ứng xử chung là: tôn trọng, bình đẳng, yêu thương, chia sẻ.

- Ký kết với các bộ, ban, ngành các chương trình phối hợp, nhằm tăng cường các hoạt động truyền thông, giáo dục đạo đức, lối sống, giáo dục đời sống gia đình trên diện rộng, phủ khắp các nhóm đối tượng trong xã hội.

- Xây dựng Bộ tài liệu giáo dục đời sống gia đình, cung cấp những kiến thức, kỹ năng xây dựng, tổ chức đời sống gia đình, phát huy các mối quan hệ tốt đẹp trong gia đình; chăm sóc người cao tuổi; nuôi dưỡng, giáo dục, bảo vệ trẻ em trong gia đình... Giáo dục trong gia đình chính là cơ sở đầu tiên, quan trọng tác động đến sự hình thành nhân cách, đạo đức và sự phát triển toàn diện của người Việt Nam cũng như giáo dục, định hướng mỗi người có trách nhiệm trong việc gìn giữ giá trị gia đình, văn hóa gia đình.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam và các Đề án thành phần của Chiến lược. Vụ đang tham mưu trình lãnh đạo Bộ nghiên cứu, đề xuất thử nghiệm dịch vụ công về giáo dục kiến thức, kỹ năng xây dựng gia đình hạnh phúc trước khi kết hôn; Nghiên cứu, xây dựng thí điểm bộ chỉ số gia đình hạnh phúc.

3. CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VĂN HÓA GIA ĐÌNH GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Gia đình có vai trò đặc biệt quan trọng đối với đời sống văn hóa trong xây dựng nông thôn mới, để phát huy hơn nữa vai trò của gia đình, trong thời gian tới cần thực hiện một số giải pháp cụ thể như sau:

- Tập trung tham mưu xây dựng các chính sách và giải pháp củng cố và xây dựng các chuẩn mực mới cho gia đình, phát triển các quan hệ gia đình trên tinh thần mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định là: “Nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Hạt nhân của xã hội là gia đình”⁶.

- Thống nhất về việc củng cố và xây dựng gia đình về quy mô, hình thức, cơ cấu phù hợp với xu hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Gia đình phải được xây dựng và phát triển trên những giá trị nhân văn và tiến bộ. Do đó cần phải tăng cường hơn nữa nhận thức của các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân về vai trò, vị trí của gia đình trong tình hình hiện nay.

- Xây dựng và hình thành được những chuẩn mực văn hoá gia đình mới để làm cơ sở cho sự phát triển ổn định của gia đình. Cần phải tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa cuộc vận động xây dựng gia đình văn hoá, xây dựng nông thôn mới để ngày càng củng cố và hoàn thiện các chuẩn mực văn hoá về gia đình, nâng cao nhận thức và hành vi của các tầng lớp nhân dân về văn hoá gia đình.

- Tạo điều kiện để mọi thành viên trong gia đình được hưởng thụ các dịch vụ về văn hoá, giáo dục và tham gia các hoạt động sáng tạo và cảm thụ văn hoá. Tăng cường giáo dục về đạo đức, lối sống lành mạnh cho mọi gia đình đồng thời tiếp tục xoá bỏ các hủ tục, tập quán lạc hậu, giữ gìn sự lành mạnh trong sáng của các mối quan hệ gia đình.

- Tăng cường hơn nữa các biện pháp giáo dục về gia đình trước hôn nhân và sau hôn nhân cho những cặp vợ chồng trẻ, tạo điều kiện để nâng cao nhận thức của họ về gia đình, tình cảm và ý thức trách nhiệm đối với gia đình.

- Triển khai Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình trên phạm vi toàn quốc.

- Đẩy mạnh việc thực hiện chức năng giáo dục của gia đình, coi giáo dục gia đình không chỉ là một khâu quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân mà còn là một giải pháp không thể thiếu được trong việc củng cố gia đình. Chú trọng hơn tới việc hình thành những chuẩn mực mới về gia phong, gia giáo, gia lễ, gia quy... trên cơ sở kế thừa những giá trị tốt đẹp của văn hoá gia đình truyền thống, tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hóa tiên tiến để xây dựng văn hóa gia đình gắn với xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn hiện nay phù hợp với nhu cầu và điều kiện phát triển đất nước.

Về đề xuất trong công tác nghiên cứu khoa học: Nghiên cứu thực trạng môi trường văn hoá gia đình trong quá trình xây dựng nông thôn mới và đề xuất các giải pháp chính sách./.

⁶ Trích lại từ “ Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010”. Phần mở đầu.

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG SẢN PHẨM DU LỊCH ĐỘC ĐÁO TẠO LỢI THẾ CẠNH TRANH

Viện nghiên cứu Phát triển Du lịch

Những năm qua, hoạt động du lịch đã đạt được nhiều thành tựu, đóng góp quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, từng bước khẳng định là một ngành kinh tế mũi nhọn. Mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19 trong suốt 3 năm liên tiếp, nhưng Việt Nam vẫn được vinh danh trong Giải thưởng du lịch thế giới - World Travel Awards. Năm 2022, Việt Nam được vinh danh là "Điểm đến di sản hàng đầu thế giới". Bên cạnh đó Hà Nội, Mộc Châu và Tam Đảo lần lượt được vinh danh là "Thành phố hàng đầu thế giới về du lịch ngắn ngày", "Điểm đến thiên nhiên khu vực hàng đầu Thế giới 2022" và "Điểm đến Thị trấn hàng đầu thế giới" cùng với 8 giải thưởng dành cho 3 khách sạn, resort ("Khách sạn có thiết kế hàng đầu thế giới"; "Khu nghỉ dưỡng thân thiện với môi trường hàng đầu thế giới"; "Khu nghỉ dưỡng dành cho đám cưới hạng sang hàng đầu thế giới") và 2 điểm đến vui chơi giải trí. Vietnam Airlines được trao giải "Hãng hàng không có bản sắc văn hoá hàng đầu thế giới", Vietravel đạt danh hiệu "Nhà điều hành tour theo nhóm hàng đầu thế giới". Điều này cho thấy Việt Nam đang từng bước khẳng định được giá trị và thương hiệu của mình trên trường quốc tế. Đây vừa là cơ hội lớn cho ngành du lịch nhưng đồng thời cũng là thách thức không nhỏ đối với những người làm du lịch hôm nay và trong tương lai.

Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định: "ngành du lịch sẽ phát triển những sản phẩm du lịch đặc trưng cho từng vùng. Mỗi vùng du lịch có ít nhất một sản phẩm tổng hợp có tính chất đặc trưng nổi trội để phát triển tạo dựng thương hiệu cho vùng, là tiền đề cho xúc tiến quảng bá du lịch vùng..., bên cạnh đó, các sản phẩm đơn lẻ bộ trợ, gắn kết tạo thành những chuỗi sản phẩm du lịch có tính tổng thể mang nét đặc trưng của vùng. Mỗi vùng với những đặc trưng riêng được xây dựng trên cơ sở các sản phẩm đặc thù, nổi bật cùng các sản phẩm bổ trợ tạo thành những điểm đến tổng hợp thu hút khách lưu trú dài ngày, có thương hiệu riêng của từng vùng du lịch". Một trong những quan điểm phát triển du lịch trong quy hoạch thời kỳ mới đó là "Chú trọng phát triển du lịch văn hóa, gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc; tạo nhiều sản phẩm du lịch văn hóa nổi bật, khác biệt, đặc sắc, có sức cuốn hút mạnh để nâng cao uy tín thương hiệu điểm đến Việt Nam." Để phát huy những thành tựu đã đạt được, vấn đề phát triển sản phẩm du lịch đảm bảo tính cạnh tranh đồng thời đáp ứng xu hướng phát triển mới là vấn đề hết sức quan trọng.

Thực tế nghiên cứu xây dựng và phát triển sản phẩm du trong những năm vừa qua

Có thể khẳng định rằng, các nghiên cứu xây dựng và phát triển sản phẩm trong những năm vừa qua đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần tạo dựng thương hiệu cho du lịch Việt Nam, du lịch các vùng miền và địa phương. Những sản phẩm du lịch đặc trưng đã được hình thành như tham quan di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, tìm hiểu các giá trị di sản văn hóa thế giới Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn, tìm hiểu các giá trị văn hóa dân tộc tại Sa Pa, Hòa Bình, du lịch mạo hiểm, khám phá hang động kỳ vĩ bậc nhất thế giới với những giá trị nổi bật toàn cầu của di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha – Kẻ Bàng hoặc tham gia du lịch sông nước tại thế giới sông nước, miệt vườn đồng bằng sông Cửu Long... ngày càng được khẳng định giá trị. Đặc biệt trong giai đoạn này, vịnh Hạ Long được công nhận là một trong bảy kỳ quan mới của thế giới đã ngày càng thu hút khách du lịch và tham quan vịnh Hạ Long là sản phẩm du lịch có thương hiệu đẳng cấp cao với sức cạnh tranh khu vực và quốc tế.

Tại nhiều địa bàn như Khánh Hòa, Bình Thuận đã phát triển mạnh những khu du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp. tiếp nối là những sản phẩm mới có khả năng cạnh tranh quốc tế cao được hình thành tại Phú Quốc, Côn Đảo, Đà Nẵng, Quảng Nam,...

Các sản phẩm du lịch lễ hội như Festival Huế, Pháo hoa Đà Nẵng; Lễ hội hoa Đà Lạt,... đã khẳng định được thương hiệu và khả năng cạnh tranh.

Nhiều tỉnh vùng sâu, vùng xa, miền núi cũng hình thành các sản phẩm mới như du lịch địa chất cao nguyên đá Đồng Văn, lễ hội hoa Tam giác mạch (Hà Giang, năm 2015), lễ hội hái quả Mộc Châu (Sơn La), Hoa ban (Tây Bắc) thu hút khách du lịch rất lớn.

Tiếp theo hướng phát triển du lịch sinh thái trong giai đoạn trước, những năm vừa qua các sản phẩm du lịch cộng đồng, du lịch có trách nhiệm cũng được quan tâm phát triển góp phần thực hiện có hiệu quả những định hướng của Chiến lược.

Để cụ thể hóa các định hướng phát triển sản phẩm của Chiến lược, ngành Du lịch đã xây dựng xong 5 đề án phát triển sản phẩm du lịch đặc thù cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng Trung du và miền núi Bắc bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc, vùng Bắc Trung Bộ, vùng Tây Nguyên và 2 đề án phát triển sản phẩm du lịch vùng Nam Trung Bộ và vùng Đông Nam Bộ sẽ hoàn thành trong năm 2017 để tiến tới khẳng định thương hiệu riêng cho mỗi vùng.

Ngoài ra, giai đoạn này cũng thể hiện bước tiến mới của du lịch Việt Nam là phát triển mạnh sản phẩm gắn với du lịch cộng đồng và du lịch có trách nhiệm. Một số loại hình sản phẩm du lịch đáp ứng nhu cầu chuyên biệt của khách được hình thành như du lịch sự kiện, hội nghị, hội thảo (MICE), du lịch mua sắm, du lịch chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh, ...

Các sản phẩm du lịch mới như du lịch đường sông, du thuyền, du lịch mạo hiểm,...ngày càng hấp dẫn khách du lịch. Việc thuê nguyên chuyến máy bay đi du lịch (charter flight) và đi du lịch kết hợp thiện nguyện hay để lấy ý tưởng sáng tạo

trong công việc được đánh giá là những xu hướng du lịch mới khá 'hot' của du khách Việt trong năm 2016.

Đánh giá hiện trạng hệ thống sản phẩm đang được khai thác trên cả nước có thể thấy rằng việc phát triển sản phẩm đã được đẩy mạnh trong suốt những năm qua, không chỉ riêng các sản phẩm đặc trưng mà có thể thấy hầu hết các tài nguyên du lịch đều đã được nghiên cứu và đưa vào khai thác ở các mức độ khác nhau. Điều đó phần nào cho thấy phát triển du lịch đã thu hút sự quan tâm của các địa phương, vùng miền trong cả nước và của toàn xã hội.

Nghiên cứu phát triển sản phẩm du lịch dưới tác động của đại dịch COVID - 19

Đại dịch COVID - 19 kể từ năm 2019 đến nay được xác định là một trong những khủng hoảng về y tế với diễn biến phức tạp và khó lường trên toàn cầu. Điều này cũng gây ra những khó khăn không nhỏ đối với công tác dự báo về du lịch thế giới nói chung và của du lịch Việt Nam nói riêng. Trong giai đoạn này, do hạn chế về việc đi lại, thị trường nội địa được coi là cứu cánh của ngành du lịch. Do đó các sản phẩm du lịch được điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu của thị trường này. Các sản phẩm du lịch trước dịch như du lịch biển, đảo; du lịch văn hóa; du lịch sinh thái; du lịch đô thị; du lịch mạo hiểm; du lịch nông nghiệp - nông thôn; du lịch golf; du lịch học tập vẫn được quan tâm để đáp ứng nhu cầu của khách nội địa, đặc biệt là các sản phẩm nghỉ dưỡng biển, khám phá thiên nhiên, ẩm thực, nghỉ dưỡng núi và khám phá di sản, văn hóa. Tuy nhiên, không chỉ dừng lại ở đó, một số các sản phẩm du lịch mới cũng đã được hình thành hoặc trở nên phổ biến, cụ thể:

Staycation (du lịch tại chỗ) là hình thức du lịch đã trở nên phổ biến trong đại dịch COVID - 19. Theo hình thức này du khách trải nghiệm du lịch ngay tại địa phương nơi mình sinh sống mà không cần di chuyển đi xa hoặc sử dụng các phương tiện công cộng. Như vậy, Staycation không chỉ tiết kiệm chi phí, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tình trạng đông đúc, bon chen, quá tải tại các điểm đến “nóng” trong nước mà còn tạo điều kiện cho du khách tiết kiệm thời gian chuẩn bị, di chuyển và nhờ đó, có thêm thời gian cho việc thư giãn, nghỉ ngơi.

Các sản phẩm *du lịch y tế* đang được khách du lịch quan tâm ngày càng nhiều hơn sau những lo ngại về sức khỏe sau đại dịch COVID - 19. Du lịch y tế là dịch vụ tập trung vào việc thư giãn, làm đẹp và chăm sóc sức khỏe nhằm phục hồi thể chất và tái tạo tinh thần như thiền, yoga, spa, tắm suối nước nóng... Hiện nay, du lịch nghỉ dưỡng kết hợp với chăm sóc sức khỏe sau đại dịch COVID - 19 tại Việt Nam đã trở thành xu hướng và nhiều tiềm năng khai thác mạnh mẽ với nhiều sản phẩm du lịch chăm sóc sức khỏe. Các khách sạn lớn, resort, khu nghỉ dưỡng... tại Việt Nam đã phát triển rất nhiều dịch vụ, sản phẩm dưới hình thức này như Legacy Yên Tử (Quảng Ninh) mở trung tâm chăm sóc sức khỏe Am Tuệ Tĩnh chuyên về thảo dược, điều trị và tư vấn chăm sóc sức khỏe bằng các liệu pháp hơi, xông, chườm, xoa bóp và thực dưỡng; khu resort chăm sóc sức khỏe trong rừng tại

Khu Bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng (Hạ Long) hướng tới du khách thu nhập cao, yêu thích kiến trúc cổ, các món ăn hữu cơ, thiên và trị liệu thảo dược; Bình Thuận phát triển các tour du lịch kết hợp tham quan, trải nghiệm thiên nhiên với các hoạt động thiền, luyện các bài tập khớp theo Ayurveda, thực hành chế độ ngủ nghỉ hợp lý, ăn uống lành mạnh và cân bằng...

Tour du lịch online/trực tuyến là hình thức du lịch được nhiều địa phương lựa chọn để duy trì hoạt động du lịch trong và sau đại dịch COVID - 19. Một vài ví dụ bao gồm: “Mùa hoa tam giác mạch trên Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn” (Hà Giang), “Du lịch trải nghiệm online cùng người bản địa Sa Pa” (Lào Cai). Những tour du lịch online này có thể được thực hiện bởi chính quyền địa phương, các doanh nghiệp lữ hành, du lịch, lưu trú hay đơn giản là các cá nhân muốn lan tỏa vẻ đẹp du lịch Việt Nam.

Du lịch nghỉ dưỡng, nâng cao sức khỏe: Những sản phẩm du lịch hướng tới nâng cao sức khỏe đã, đang và chắc chắn sẽ trở thành xu hướng của xã hội hiện đại, đặc biệt là sau đại dịch. Các sản phẩm, dịch vụ gắn với trị liệu, làm đẹp, hoạt động thể thao như thiền, yoga, dưỡng sinh tại những khu nghỉ dưỡng, các không gian yên tĩnh, vắng vẻ, đồng thời giảm tiếp xúc nơi đông người và nguy cơ lây lan dịch bệnh. Theo Global Wellness Institute (GWI), loại hình du lịch này có thể chạm mức doanh thu 919 tỷ USD vào năm 2022.

Du lịch hướng tới thiên nhiên: Với nhu cầu được gần gũi với thiên nhiên, các loại hình du lịch sinh thái, du lịch dựa vào thiên nhiên tại các không gian xanh cần được chú trọng phát triển hơn nữa. Sản phẩm du lịch phải được định hướng theo những tiêu chí bền vững trong từng khâu để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và khắt khe của người tiêu dùng. Vì thế, chính bản thân doanh nghiệp cần chủ động hơn nữa trong việc tiếp cận với xu hướng sản xuất xanh, cung ứng dịch vụ xanh, hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh của ngành du lịch.

Du lịch đoàn tụ hay du lịch cùng gia đình, người thân, bạn bè: Sản phẩm du lịch sẽ trở thành một công cụ giúp gắn kết gia đình, người thân, bạn bè sau khoảng thời gian dài giãn cách. Các nhà tổ chức tour du lịch có thể thiết kế các chương trình giành cho gia đình và nhóm gia đình, lựa chọn các điểm đến, các dịch vụ an toàn và phù hợp với nhiều đối tượng trong gia đình từ người cao tuổi đến trẻ nhỏ, thanh thiếu niên, các bậc phụ huynh

Nhìn chung, xu hướng sản phẩm du lịch trong giai đoạn này cho thấy sự thích nghi nhanh chóng với những tác động của đại dịch. Dù gặp nhiều khó khăn do việc đóng cửa cũng như áp dụng các biện pháp cách ly, các doanh nghiệp du lịch cũng chủ động nghiên cứu và phát triển các sản phẩm phù hợp với khả năng và xu hướng của thị trường. Song dù có nhiều cố gắng, các sản phẩm du lịch cũng mới chỉ ở mức độ cầm chừng, thăm dò và tìm cách thích ứng với thực tế mà chưa có sự đầu tư, nghiên cứu một cách đầy đủ và khoa học. Sự hỗ trợ của công nghệ thông tin với các ứng dụng mới trong du lịch cũng đã thúc đẩy sản phẩm du

lịch sáng tạo, du lịch thông minh trở thành một xu hướng mới trong việc phát triển sản phẩm du lịch và điểm đến du lịch.

Nghiên cứu phát triển sản phẩm trong giai đoạn phục hồi và phát triển du lịch trong tình hình mới

Với những nỗ lực để phục hồi và phát triển ngành du lịch chung của cả nước, việc nghiên cứu phát triển các sản phẩm du lịch sản phẩm du lịch độc đáo tạo lợi thế cạnh tranh đã được các địa phương và các doanh nghiệp trong cả nước quan tâm, đầu tư cả về chất lượng và số lượng.

Sản phẩm du lịch cố gắng bắt kịp với xu hướng thay đổi trong hành vi tiêu dùng của du khách trong khi vẫn phải duy trì và cải thiện mức độ độc đáo, hấp dẫn. Tính cạnh tranh trong sản phẩm sẽ được khẳng định thông qua sự khác biệt, đặc sắc và tính sáng tạo hay sự liên kết của các bên liên quan để tạo ra những trải nghiệm mới lạ, hấp dẫn dành cho khách du lịch. Các sản phẩm được khai thác theo hướng đi vào chiều sâu và tính cá biệt hóa trên cơ sở được xây dựng với điểm đến mới; hoặc điểm đến cũ nhưng gia tăng những trải nghiệm mới; hoặc tạo ra những phong cách du lịch mới...ví dụ như: sản phẩm tour du lịch đêm "Đêm thiêng liêng-Sáng ngời tinh thần Việt", "Đêm thiêng liêng-Sống như những đóa hoa" được tạo dựng do sự phối hợp giữa công ty du lịch Hanoitourist và Ban quản lý Di tích Nhà tù Hỏa Lò; sản phẩm du lịch đêm hợp tác cùng Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long "Giải mã Hoàng thành Thăng Long"; hành trình du lịch hợp tác với Bảo tàng Lịch sử quốc gia khám phá "Kiến trúc Pháp trong lòng Hà Nội" và "Bác Cổ-Mùa hoa gạo"

Ở mức liên vùng, Hội Lữ hành Hà Nội cũng đã phối hợp Câu lạc bộ Du lịch bền vững VGREEN giới thiệu sản phẩm du lịch mới "Caravan Tây Bắc-mùa ban nỏ", kết nối Hà Nội với các tỉnh khu vực Tây Bắc; và tour đêm tại Khu Di tích lịch sử Đền Hùng mang chủ đề "Trở về cội nguồn-Linh thiêng Đất Tổ". Với thông điệp "Sản phẩm mới-phong cách mới-trải nghiệm mới", Flamingo Redtours đang làm mới hàng loạt hành trình du lịch trên cơ sở bổ sung điểm đến mới hoặc gia tăng trải nghiệm cho các hành trình.

Sự đổi mới về sản phẩm cũng hướng tới yếu tố thiên nhiên và trách nhiệm của người đi du lịch trong việc bảo vệ môi trường với những sản phẩm du lịch xanh như: một loạt sản phẩm du lịch xanh cũng đã được các doanh nghiệp ở Quảng Nam vận hành, nhận được đánh giá cao từ du khách như mô hình du lịch nông nghiệp hữu cơ, tour du lịch xanh tuần hoàn và tái chế...; Đặc biệt, bộ sản phẩm chuyên biệt về giáo dục học đường "Flamingo Education Camping" dành riêng cho học sinh với mong muốn các em được giải tỏa căng thẳng, áp lực, triển khai theo bốn chủ đề: Giáo dục truyền thống lịch sử; thiên nhiên môi trường; kỹ năng sống; nghệ thuật của công ty Flamingo; Công ty Oxalis đã xây dựng thêm hành trình thám hiểm rừng sâu trong khu vực Vườn Quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng để tìm hiểu về đời sống của các loài thú trong rừng qua quan sát dấu chân, thức ăn... để tăng cường trải nghiệm của du khách và nâng cao ý thức bảo vệ môi

trường, bảo vệ động vật hoang dã. Sở Du lịch Hà Nội đã giới thiệu sản phẩm du lịch rất mới với khinh khí cầu, bao gồm ba hoạt động: Bay trải nghiệm ngắm cảnh Hà Nội từ trên cao, đêm hoa đăng khinh khí cầu và tham quan trong lòng khinh khí cầu; Cùng với đó là Lễ hội khinh khí cầu quốc tế tại Tuyên Quang, Ngày hội khinh khí cầu tại Đà Nẵng, Ngày hội khinh khí cầu hưởng ứng Năm Du lịch quốc gia Quảng Nam 2022 thu hút sự tham gia của đông đảo du khách đã cho thấy tiềm năng phát triển mạnh mẽ của hình thức du lịch này. Tất cả đã góp phần làm nóng thị trường du lịch Việt Nam trong thời gian vừa qua đồng thời cho thấy sự chủ động và năng động của các địa phương, doanh nghiệp trong việc phục hồi và phát triển du lịch.

Bên cạnh những điểm mới trong phát triển sản phẩm du lịch, các sản phẩm truyền thống cũng được quan tâm khai thác phù hợp với nhu cầu của thị trường như nhóm sản phẩm có tính chất trải nghiệm thực tế, các sản phẩm nghỉ dưỡng an toàn, đáp ứng tiêu chí xanh, thân thiện môi trường, tăng cường trải nghiệm văn hóa địa phương; các sản phẩm du lịch biển đảo, du lịch sinh thái thiên nhiên bên cạnh các hoạt động xanh, hoạt động thiện nguyện, hoạt động du lịch cộng đồng cũng tạo sức hút đặc biệt đối với thế hệ trẻ trong nước và quốc tế. Đẩy mạnh khai thác các tour du lịch trọn gói đến các tuyến biển mới, hoang sơ như: đảo Điệp Sơn (Nha Trang-Đảo Điệp Sơn-Dốc Lết); đảo Phú Quý (Sài Gòn-Phan Thiết-Phú Quý); đảo Cồn Cỏ (Quảng Bình-Quảng Trị-đảo Cồn Cỏ)...

Đặc biệt, sự hỗ trợ của công nghệ với các ứng dụng mới vào phát triển sản phẩm du lịch check-in theo hướng liên tục làm mới và cập nhật các xu hướng cũng là cách thức đa dạng hóa sản phẩm đem lại nhiều tiện ích trong quá trình đi du lịch và thu hút nhiều đối tượng khách du lịch đồng thời cũng là hình thức quảng cáo hiệu quả đặc biệt với những người có nhiều ảnh hưởng trong xã hội.

Phát triển các sản phẩm đô thị gắn với kinh tế đêm cũng là một định hướng mới hướng tới nhu cầu được khám phá điểm đến của khách du lịch. Các sản phẩm du lịch đêm không chỉ dừng lại ở các việc cung cấp các dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí mà còn gắn với các tri thức tại các điểm di tích, bảo tàng, các kiến trúc văn hóa, tín ngưỡng đặc trưng nhằm tăng cường sự hiểu biết và giá trị trải nghiệm của khách du lịch theo hướng chân thực và ấn tượng hơn.

Một số vấn đề đặt ra đối với việc nghiên cứu xây dựng sản phẩm du lịch độc đáo tạo lợi thế cạnh tranh trong tình hình mới

Bên cạnh những thành quả đã đạt được trong thời gian qua, cũng cần nhìn nhận những hạn chế trong việc phát triển sản phẩm du lịch Việt Nam, cụ thể:

- Dù đã có nhiều nỗ lực trong phát triển và đa dạng hóa sản phẩm để tạo dựng thương hiệu và khả năng cạnh tranh nhưng nhìn chung hệ thống sản phẩm du lịch còn trùng lặp ở những lãnh thổ có đặc trưng tương đồng về địa lý, phân bố không đồng đều, chất lượng dịch vụ du lịch, sức cạnh chưa cao.

- Du lịch Việt Nam vẫn chưa tạo được sản phẩm đặc trưng khác biệt mang tầm cỡ, có thương hiệu du lịch quốc gia, chưa mang đậm bản sắc văn hoá Việt Nam, chưa tập trung cho sản phẩm có giá trị gia tăng cao; giá cả so sánh trong một số khâu dịch vụ còn cao. Nhiều khu du lịch, điểm du lịch được khai thác ở dạng tự phát, chưa được đầu tư đúng tầm. Chất lượng sản phẩm và dịch vụ du lịch ở nhiều nơi chưa thực sự tạo được lòng tin và ấn tượng lâu dài cho du khách, chưa có quan điểm phát triển sản phẩm du lịch đột phá, độc đáo và đặc sắc trên cơ sở văn hóa bản địa và tài nguyên du lịch đặc trưng. Chưa phát huy hiệu quả được tính liên kết giữa các không gian lãnh thổ.

- Tính chuyên nghiệp trong hoạt động quản lý và kinh doanh du lịch của Việt Nam còn nhiều hạn chế, thể hiện ở nhiều khâu, trong đó quan trọng nhất là sự phối kết hợp thiếu hiệu quả của các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch để hình thành, phát triển sản phẩm du lịch.

- Tính chất đặc trưng theo vùng của sản phẩm du lịch mặc dù về cơ bản đã được thể hiện tương đối rõ nét, nhưng chưa ở mức độ như mong muốn.

- Sản phẩm du lịch mang tính liên kết giữa các vùng, các địa phương chưa hiệu quả.

- Nhiều sản phẩm du lịch đặc sắc, thực sự có tiềm năng phát triển thành sản phẩm du lịch cao cấp trên thực tế đã trở thành các sản phẩm du lịch đại trà. Bên cạnh đó, vấn đề cải thiện, nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch hiện có chưa thực sự được quan tâm đúng mức. Trong việc phát triển sản phẩm, chưa giải quyết tốt việc tính toán, phân vùng khai thác để có thể phục vụ, đáp ứng nhu cầu của các thị trường khác nhau, mục tiêu hướng tới thị trường cao cấp có khả năng chi trả cao thường bị thỏa hiệp với việc khai thác thu hồi vốn nhanh thường nhắm tới các thị trường “ăn xổi”.

- Việt Nam có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái hết sức to lớn. Du lịch sinh thái cũng có vai trò quan trọng trong việc đa dạng hóa sản phẩm du lịch, khắc phục tính thời vụ của hoạt động du lịch và có ý nghĩa hết sức to lớn trong việc bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và nâng cao nhận thức, hiểu biết của khách du lịch, doanh nghiệp và toàn xã hội. Tuy nhiên, phát triển du lịch sinh thái thực chất đòi hỏi nhiều công sức, thu hồi vốn chậm, đòi hỏi các thủ tục, quy trình về bảo vệ môi trường hết sức phức tạp, do vậy chưa được quan tâm đầu tư phát triển tương xứng với tiềm năng cũng như nhu cầu, đòi hỏi của ngành và của toàn xã hội.

Một số định hướng nghiên cứu phát triển sản phẩm du lịch trong thời gian tới

Tuy đã có những thành tựu nhất định trong việc xây dựng và phát triển sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường, song, đây cũng mới là những bước thử nghiệm ban đầu để thích ứng với tình hình, cần có những đánh giá cụ thể về tính khả thi trong tương lai. Về tầm nhìn dài hạn, ngành du lịch vẫn cần có những

ngiên cứu mang tính khoa học để có những căn cứ chắc chắn làm tiền đề giúp cho cơ quan quản lý và đơn vị kinh doanh có được đánh giá và đề xuất các giải pháp hợp lý trong quản lý và phát triển sản phẩm du lịch trong thời gian tới. Điều này đã được nêu rõ trong Quyết định số 3819/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2022 ban hành Kế hoạch phát triển Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngành văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2030.

- Quan tâm ở mức cao nhất việc nghiên cứu phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng khác biệt, mang thể mạnh thực sự của từng vùng, khu vực, địa phương nhằm tạo ra sản phẩm thương hiệu, những sản phẩm hấp dẫn cao đồng thời hạn chế tới mức tối đa cạnh tranh lẫn nhau.

- Chú trọng các nghiên cứu đánh giá và đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng của các sản phẩm hiện có. Tiếp tục các nghiên cứu phát triển sản phẩm du lịch có lợi thế về điều kiện phát triển, lợi thế cạnh tranh cao như du lịch biển, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái và các loại hình du lịch mới phù hợp với thị hiếu của thị trường và xu thế phát triển như du lịch MICE, du lịch golf, du lịch thể thao mạo hiểm, du lịch chăm sóc sức khỏe... Nghiên cứu phát triển các sản phẩm gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và các yếu tố an ninh phi truyền thống, đảm bảo an ninh, an toàn trong du lịch;

- Nghiên cứu phân vùng và thực hiện đầu tư phát triển theo định hướng phân vùng và đề xuất giải pháp tổ chức kinh doanh hiệu quả để có thể khai thác các thị trường đa dạng và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch.

- Nghiên cứu xây dựng, gìn giữ, phát triển một số sản phẩm đặc biệt cao cấp, mang tính chất biểu tượng để cải thiện và nâng cao hình ảnh du lịch của cả nước, từng vùng và từng địa phương như nghỉ dưỡng biển cao cấp, khám phá hang động và cảnh quan thiên nhiên với những giá trị nổi bật toàn cầu...

- Nghiên cứu và đề xuất chính sách ưu tiên, ưu đãi và tiếp tục đẩy mạnh các nghiên cứu cụ thể về tăng trưởng xanh trong du lịch, quy trình phát triển du lịch xanh, du lịch sinh thái hiệu quả, rõ ràng.

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ số trong xây dựng, đánh giá và phát triển sản phẩm du lịch. Phát triển các sản phẩm có tính tương tác cao đáp ứng nhu cầu trải nghiệm của du khách.

- Trên cơ sở phục hồi và phát triển ngành du lịch đồng thời tận dụng được cơ hội trong tình hình mới, Du lịch Việt Nam cần có những định hướng mới trong phát triển sản phẩm du lịch với tầm nhìn dài hạn để tạo ra những trải nghiệm sâu sắc hơn về đất nước và con người Việt Nam đồng thời cũng tạo dựng được hình ảnh mới trong lòng du khách. Ông Graham Cooke, Chủ tịch tổ chức Giải thưởng Du lịch Thế giới WTA đã nhận định: “Thập kỷ qua, ngành du lịch Việt Nam đã có những phát triển khác biệt so với hầu hết các khu vực trên thế giới. Một số ý tưởng sáng tạo đã được các tập đoàn hiện thực hóa và dần phát triển tại Phú Quốc và một số tỉnh thành. Điều này đã thể hiện nhận thức và tư duy vĩ mô của người

Việt, trong chiến lược phát triển sản phẩm du lịch. Và tôi tin rằng, danh tiếng của du lịch Việt Nam sẽ nâng lên tầm cao mới”.

Tài liệu tham khảo

1. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030.
2. Chiến lược phát triển sản phẩm du lịch Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.
3. Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch, Báo cáo Đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (giai đoạn 2011-2017).
4. Viện Nghiên cứu Phát triển du lịch, Báo cáo tổng hợp nhiệm vụ “Nghiên cứu đảm bảo an toàn cho khách du lịch khi xuất hiện dịch bệnh”, 2021
5. Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch, Báo cáo tổng hợp Nhiệm vụ : “Nghiên cứu thúc đẩy thị trường khách du lịch nội địa trong bối cảnh mới”, 2022
6. <https://bvhttdl.gov.vn/xay-dung-va-lam-moi-san-pham-du-lich-20220418101452159.htm>

ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỂ THAO VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

*Trường Đại học Thể dục thể thao thành phố Hồ Chí Minh**

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kinh tế thể thao là một lĩnh vực kinh doanh giống như mọi ngành kinh doanh trên thị trường; cung cấp hàng hóa, dịch vụ thể dục thể thao (TDTT) cho nhu cầu xã hội để thu hoặc không thu lợi nhuận. Kinh doanh các hoạt động thể dục thể thao là cơ sở của kinh tế thể thao và trong nền kinh tế thị trường hiện hữu với tư cách là một ngành công nghiệp được gọi là công nghiệp thể thao (Sport Industry).

Hiện nay, công nghiệp thể thao đang phát triển mạnh ở nhiều quốc gia, bao gồm nhiều lĩnh vực kinh doanh và định hướng phát triển trong tương lai theo phương châm “Hội tụ thể thao - Sports Convergence”, với quan điểm “thể thao hội tụ với bất kỳ lĩnh vực nào trong đời sống của xã hội đều sản sinh ra sản phẩm để kinh doanh”. Từ phương châm này, ngành công nghiệp thể thao trở thành một hiện tượng xã hội tạo nên nhiều thực thể trên khắp thế giới. Sự xuất hiện, hình thành và hoàn cảnh phát triển của công nghiệp thể thao rất phức tạp với các hoạt động kinh doanh đa dạng từ cung ứng hàng hoá, dịch vụ, tổ chức các sự kiện thể thao, tài trợ... cho đến truyền thông và nhiều loại hình kinh doanh có liên quan đến thể thao.

Theo nghiên cứu của Pitts & Stotlar (2007), thể thao đang phát triển rất nhanh. Nhiều môn thể thao chuyên nghiệp mới xuất hiện, các cơ hội thể thao ngày càng cung cấp cho nhiều đối tượng khác nhau, quảng cáo qua các vận động viên (VĐV) nổi tiếng và tài trợ thể thao ngày càng tăng mạnh, giáo dục trong ngành công nghiệp thể thao ngày càng phổ biến và chuyên sâu hơn, định hướng marketing ngày càng phát triển trong ngành công nghiệp thể thao và vấn đề toàn cầu hóa của ngành công nghiệp thể thao càng phát triển nhanh chóng ở nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau, nổi bật ở 5 lĩnh vực, gồm: (1) Thể thao chuyên nghiệp - nhà nghề; (2) Thể thao giải trí; (3) Du lịch thể thao; (4) Tổ chức sự kiện thể thao; (5) Truyền thông thể thao...

Với mức độ phát triển nhanh và sự gia tăng liên tục của một số xu hướng từ các dự đoán trước đây về công nghiệp thể thao, Schmieder J. và nhóm cộng sự (2018) đã đưa ra 10 xu hướng của công nghiệp thể thao, gồm: (1) Môn thể thao mới nổi như các môn thể thao phi truyền thống, tạo nguồn kinh doanh mới; (2) Lựa chọn đầu tư nguồn lực vào sự kiện thể thao để sở hữu sự kiện đó; (3) Xây dựng các khu phức hợp đa thể thao lớn từ nguồn thu du lịch và phục vụ lại cho du

*TS. Nguyễn Thị Thảo Vy, Trường ĐH TDTT thành phố Hồ Chí Minh

lich; (4) Sử dụng bất động sản golf thành các khu liên hợp thể thao đa năng để có thể thu hút du lịch và kết hợp với các môn thể thao như đua xe cùng với công viên và giải trí; (5) Mở rộng du lịch thể thao từ thành phố lớn đến các khu vực, địa phương có quy mô nhỏ hơn; (6) Đổi mới trong sử dụng nguồn tài chính đầu tư ở các tổ chức thể thao phi lợi nhuận; (7) Đảm bảo sự an toàn của VĐV trong một số môn thể thao Olympic và những người tham gia vào phong trào Olympic; (8) Chuyển địa điểm các sự kiện thể thao đến nơi mới gắn liền với sự phát triển kinh tế của địa phương; (9) Hợp pháp hóa cá cược thể thao gắn với du lịch; (10) Tác động của chính phủ đến các hoạt động kinh doanh thể thao.

Kết quả nghiên cứu của trường Đại học Torrens - Úc (Torrens University Australia, 2020) đã chứng minh giai đoạn tăng trưởng lớn nhất trong lịch sử ngành công nghiệp thể thao với mức tăng trưởng trung bình 4,3% kể từ năm 2014, đạt giá trị gần 488,5 tỷ USD vào năm 2018 và hiện tại được ước tính trị giá hơn 500 tỷ USD.

Từ kết quả đạt được này, ngành công nghiệp thể thao đã chứng minh sự đa dạng trong “hội tụ” giữa thể thao với nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm bất kỳ hoạt động nào có thu nhập từ thể thao và bao gồm từ tập luyện, thi đấu, bán vé, cá cược, truyền hình quảng cáo, tài trợ... và đặc biệt là hàng hóa, trang thiết bị, đồ dùng thể thao. Trên cơ sở các đánh giá về hoạt động mà chủ thể kinh tế sử dụng những gì có giá trị tiền tệ của sản phẩm thể thao hoặc sản phẩm hỗ trợ thể thao để nhằm mục tiêu vốn sinh lời cao nhất, công nghiệp thể thao phân chia thành 2 nhóm: sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thể thao vật chất và sản phẩm, dịch vụ thể thao phi vật chất để làm cơ sở cho định hướng nghiên cứu phát triển công nghiệp thể thao ở Việt Nam đến năm 2030.

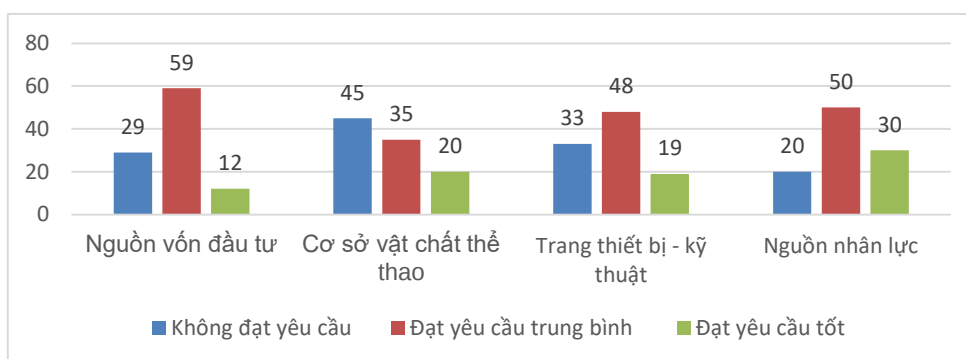
Thực tiễn phát triển kinh tế thể thao ở Việt Nam cho thấy, công nghiệp thể thao ở Việt Nam chưa được hình thành một cách rõ nét như một lĩnh vực kinh doanh của ngành kinh tế thể thao. Hiện nay, khoảng cách trong hoạt động kinh doanh thể thao của nước ta so với các nước khác ngày càng lớn. Các thực thể kinh doanh thể thao đã có quá trình hình thành và phát triển, tuy nhiên còn thiếu liên kết, hiệu quả kinh doanh thấp. Tiêu chuẩn hóa quản lý theo loại hình sản phẩm hàng hoá, dịch vụ thể thao chưa có, thiếu các doanh nghiệp chuyên nghiệp về kinh doanh thể thao với quy mô lớn. Huy động nguồn nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất thể thao cho hoạt động kinh doanh còn khó khăn do những bất cập trong các chính sách thu hút và khuyến khích. Hệ thống pháp quy thị trường trong tổ chức quản lý và phát triển kinh doanh thể thao vẫn còn nhiều bất cập. Do đó, cần thiết phải có những định hướng nghiên cứu cụ thể để đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thể thao, làm cơ sở xây dựng hệ thống các giải pháp, chương trình phát triển kinh tế thể thao ở Việt Nam đến năm 2030.

2. THỰC TRẠNG NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG VÀ NHU CẦU PHÁT TRIỂN KINH DOANH CỦA CÁC ĐƠN VỊ KINH DOANH THỂ THAO

Nghiên cứu tiến hành khảo sát năng lực kinh doanh của các đơn vị kinh doanh thể thao (96 đơn vị sự nghiệp thể thao công lập, 62 đơn vị thể thao ngoài công lập và 74 doanh nghiệp thể thao) tại 12 tỉnh – thành phố theo 3 mức độ: đạt yêu cầu tốt, đạt yêu cầu trung bình và không đạt yêu cầu với các yếu tố gồm: nguồn vốn đầu tư, cơ sở vật chất thể thao, trang thiết bị - kỹ thuật và nguồn nhân lực. [4]

2.1. Thực trạng năng lực hoạt động kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp thể thao công lập

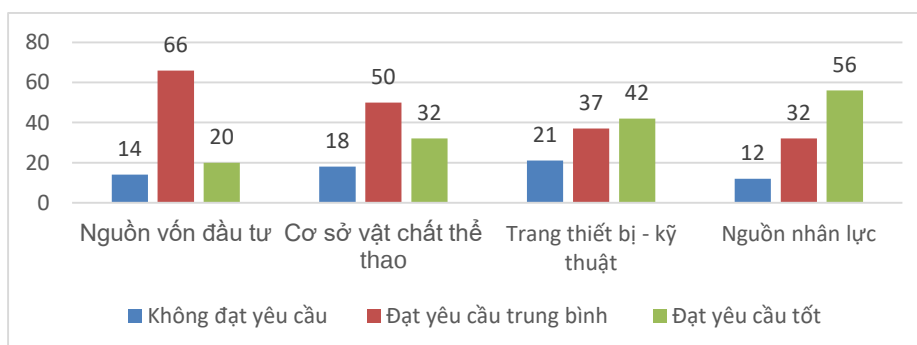
Kết quả khảo sát năng lực hoạt động kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp thể thao công lập được trình bày tại biểu đồ 1, cho thấy 3 yếu tố nguồn vốn đầu tư, trang thiết bị-kỹ thuật và nguồn nhân lực phần lớn đạt yêu cầu ở mức trung bình. Tuy nhiên, về cơ sở vật chất không đạt yêu cầu chiếm tỷ lệ cao.



Biểu đồ 1. So sánh kết quả đánh giá hiện trạng năng lực hoạt động kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp thể thao công lập (n=96) [4]

2.2. Thực trạng năng lực kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp thể thao ngoài công lập

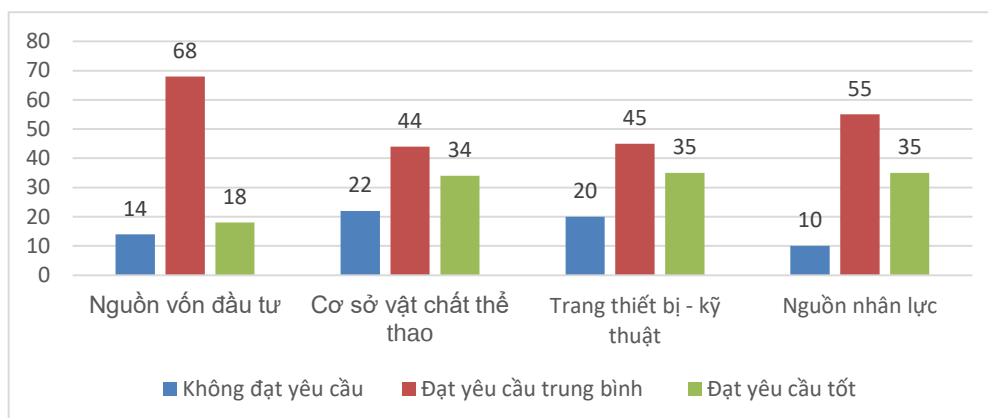
Kết quả khảo sát năng lực kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp thể thao ngoài công lập được trình bày tại biểu đồ 2, cho thấy 2 yếu tố trang thiết bị-kỹ thuật và nguồn nhân lực ở mức đạt yêu cầu tốt chiếm tỷ lệ cao.



Biểu đồ 2. So sánh kết quả đánh giá hiện trạng năng lực hoạt động kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp thể thao ngoài công lập (n=62) [4]

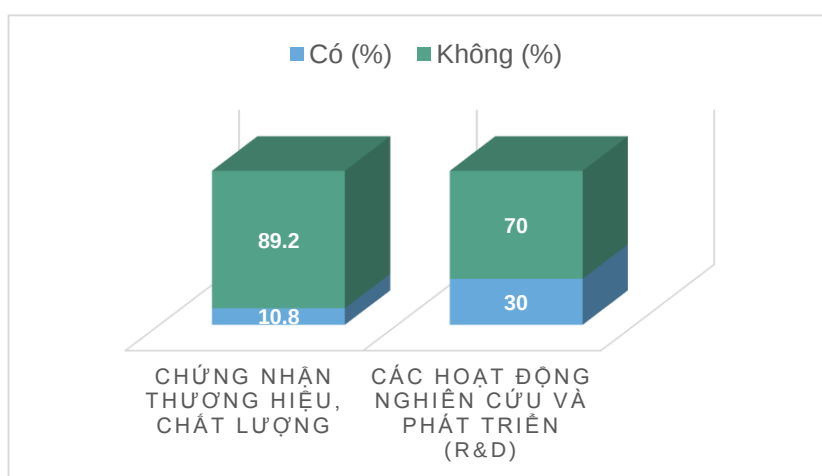
2.3. Thực trạng năng lực kinh doanh của các doanh nghiệp thể thao

Kết quả khảo sát năng lực và chất lượng kinh doanh của các doanh nghiệp thể thao được trình bày tại biểu đồ 3, cho thấy 4 yếu tố phần lớn đạt mức yêu cầu trung bình.



Biểu đồ 3. So sánh kết quả đánh giá hiện trạng năng lực hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp (n=74) [4]

Mặt khác, để đánh giá chất lượng kinh doanh của các các doanh nghiệp thể thao, nghiên cứu tiến hành khảo sát 2 tiêu chí, gồm: chứng nhận thương hiệu, chất lượng và các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D).



Biểu đồ 4. Kết quả đánh giá hiện trạng chất lượng kinh doanh của các doanh nghiệp thể thao (n=74) [4]

2.4. Kết quả khảo sát về định hướng và nhu cầu chính sách phát triển kinh doanh các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ thể thao

Kết quả khảo sát các đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp thể thao về định hướng hoạt động kinh doanh và nhu cầu về chính sách được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Kết quả khảo sát về định hướng và chính sách phát triển kinh doanh các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ thể thao (n=116) [4]

Định hướng, chính sách	Nội dung	N	Tỷ lệ (%)
Định hướng hoạt động kinh doanh	Có tầm nhìn (Vision) phát triển kinh doanh	58	50,0
	Có mục tiêu (Target) phát triển kinh doanh	99	85,0
	Có kế hoạch (Dự án) phát triển kinh doanh	74	63,8
Nhu cầu về chính sách phát triển kinh doanh	Chính sách đẩy mạnh chuyên nghiệp hoá, xã hội hoá các môn thể thao	84	72,4
	Chính sách phát triển cơ sở sự nghiệp TDTT dịch vụ công, kết hợp với cơ sở TDTT phúc lợi công cộng.	73	63,0
	Chính sách chuyển các cơ sở TDTT công lập sang hình thức tự chủ kinh doanh	104	89,6
	Chính sách chuyển tài sản thể thao thuộc sở hữu nhà nước thành nguồn vốn kinh doanh thể thao	78	67,2
	Chính sách khuyến khích thành lập các công ty đầu tư phát triển thể thao.	102	88,0
	Chính sách hỗ trợ, đầu tư, khởi tạo hoặc tạo đà và khuyến khích của nhà nước trong phát triển kinh doanh thể thao.	98	84,5
	Chính sách xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật TDTT thuộc nhiều thành phần sở hữu	79	68,1
	Chính sách liên quan đến tài trợ, quảng cáo... trong hoạt động thể thao	112	96,5
	Chính sách thuế phù hợp với các loại hình kinh doanh thể thao	116	100,0
	Chính sách phát triển, đào tạo nhân lực... kinh tế thể thao	97	83,6

Kết quả khảo sát nhu cầu về chính sách phát triển kinh doanh thể thao cho thấy các đơn vị kinh doanh thể thao phần lớn có nhu cầu cao, 6/10 chính sách chiếm tỷ lệ trên 80%, trong đó nhu cầu “Chính sách thuế phù hợp với các loại hình kinh doanh thể thao” chiếm tỷ lệ 100%; “Chính sách liên quan đến tài trợ, quảng cáo... trong hoạt động thể thao” chiếm tỷ lệ 96,5%.

3. ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP THỂ THAO Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

3.1. Định hướng nghiên cứu về thể chế, pháp lý và định hướng phát triển công nghiệp thể thao

Trên cơ sở nhận thức về tầm quan trọng, vai trò của kinh tế thể thao, trong đó xây dựng nền công nghiệp thể thao có ý nghĩa thời đại, là một trong những động lực quan trọng để phát triển TDTT trong giai đoạn hội nhập quốc tế mạnh mẽ. Tuy nhiên, hiện nay khoảng cách ngày càng lớn trong hoạt động kinh doanh thể thao của nước ta với các nước; đồng thời chưa có lộ trình thực hiện chi tiết và tính khả thi cao trong thực hiện định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nền công nghiệp thể thao ở Việt Nam.

Bảng 2. Kết quả phân tích TOWS về thể chế, pháp lý và định hướng phát triển

Các yếu tố bên trong Các yếu tố bên ngoài	Điểm mạnh (S) S1: Nhận thức về tầm quan trọng, vai trò của kinh tế thể thao, trong đó xây dựng nền công nghiệp thể thao có ý nghĩa thời đại.	Điểm yếu (W) W1: Chưa có lộ trình thực hiện chi tiết và tính khả thi cao trong thực hiện định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế thể thao
Cơ hội (O) O1: Xây dựng nền công nghiệp thể thao là một trong những động lực quan trọng để phát triển TDTT trong giai đoạn hội nhập quốc tế mạnh mẽ.	S – O S1 – O1: Trên nền tảng quan điểm, định hướng của Đảng, nhà nước và sự quan tâm của xã hội, thực hiện sự đổi mới về nhận thức, hành động trong xây dựng nền công nghiệp thể thao.	W – O W1 – O1: Thể chế hoá công tác tổ chức, chỉ đạo, phối hợp với những nhiệm vụ cụ thể, trách nhiệm rõ ràng, vận hành hiệu quả hệ thống tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh thể thao.
Thách thức (T) T1: Khoảng cách ngày càng lớn trong hoạt động kinh doanh thể thao của nước ta với các nước.	S – T S1 – T1: Nghiên cứu bản chất, đặc trưng, lợi ích của nền công nghiệp thể thao và đưa ra các giải pháp, chính sách phù hợp, hạn chế sự tụt hậu về phát triển kinh tế thể thao so với các nước trong khu vực và thế giới.	W – T W1 – T1: Xây dựng, hoàn thiện môi trường pháp lý, chính sách trong hoạt động kinh doanh thể thao phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh phát triển kinh tế và thể thao ở Việt Nam và thông lệ quốc tế.

Từ kết quả phân tích TOWS về thể chế, pháp lý và định hướng phát triển, đề xuất các định hướng nghiên cứu chính, như sau:

- Nghiên cứu đổi mới về nhận thức, hành động trong xây dựng nền công nghiệp thể thao.
- Nghiên cứu bản chất, đặc trưng, lợi ích của nền công nghiệp thể thao và đưa ra các giải pháp, chính sách phù hợp, hạn chế sự tụt hậu về phát triển kinh tế thể thao so với các nước trong khu vực và thế giới.
- Thể chế hoá công tác tổ chức, chỉ đạo, phối hợp với những nhiệm vụ cụ thể, trách nhiệm rõ ràng, vận hành hiệu quả hệ thống tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh thể thao.
- Xây dựng, hoàn thiện môi trường pháp lý, chính sách trong hoạt động kinh doanh thể thao phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh phát triển kinh tế và thể thao ở Việt Nam và thông lệ quốc tế.

3.2. Định hướng nghiên cứu về tổ chức quản lý phát triển công nghiệp thể thao

Các thực thể kinh doanh thể thao ở nước ta đã có quá trình hình thành và phát triển, tuy nhiên các thực thể kinh doanh thể thao hiện đang hoạt động dưới nhiều hình thức khác nhau, thiếu liên kết, hiệu quả kinh doanh thấp... Tình hình kinh tế chung trong cả nước tăng trưởng ổn định là điều kiện cơ bản cho đổi mới mô hình tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh thể thao phù hợp với nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Bảng 3. Kết quả phân tích TOWS về tổ chức quản lý

Các yếu tố bên trong	Điểm mạnh (S) S2: Các thực thể kinh doanh thể thao đã có quá trình hình thành và phát triển gồm các đơn vị sự nghiệp thể thao, các doanh nghiệp thể thao, các tổ chức thể thao gắn với hoạt động kinh doanh	Điểm yếu (W) W2: Các thực thể kinh doanh thể thao hiện đang hoạt động dưới nhiều hình thức khác nhau, thiếu liên kết, hiệu quả kinh doanh thấp.
Các yếu tố bên ngoài		
Cơ hội (O) O2: Kinh tế chung trong cả nước tăng trưởng ổn định là điều kiện cơ bản cho xây dựng nền công	S – O S2 – O2: Xây dựng và vận hành mô hình quản lý phát triển các tổ chức kinh doanh thể thao gắn	W – O W2 – O2: Xây dựng và áp dụng cơ chế phối các đơn vị kinh doanh thể thao thông qua các quy

ngành thể thao ở nước ta.	với hoạt động phát triển kinh tế chung, từng bước xây dựng nền công nghiệp thể thao	chế, cơ chế chỉ đạo, phối hợp, hỗ trợ giữa các cấp quản lý theo hệ thống quản lý kinh doanh.
Thách thức (T) T2: Sự đổi mới mô hình quản lý và phát triển TDTT phù hợp với nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.	S – T S2 – T2: Xây dựng chính sách và lộ trình thực hiện từng bước chuyển giao cho các tổ chức kinh tế, các tổ chức thể thao (nhà nước và xã hội) đầu tư kinh doanh thể thao, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam	W – T W2 – T2: Xây dựng mô hình quản lý hoạt động kinh doanh thể thao phù hợp với điều kiện của nền kinh tế thị trường, theo định hướng xã hội chủ nghĩa và nâng cao hiệu quả quản lý trong các hoạt động kinh tế thể thao

Trên cơ sở phân tích TOWS về tổ chức quản lý, đề xuất các định hướng nghiên cứu chính, như sau:

- Xây dựng và vận hành mô hình quản lý phát triển các tổ chức kinh doanh thể thao gắn với hoạt động phát triển kinh tế chung, từng bước xây dựng nền công nghiệp thể thao

- Xây dựng và áp dụng cơ chế phối hợp các đơn vị kinh doanh thể thao thông qua các quy chế, cơ chế chỉ đạo, phối hợp, hỗ trợ giữa các cấp quản lý theo hệ thống quản lý kinh doanh.

- Xây dựng chính sách và lộ trình thực hiện từng bước chuyển giao cho các tổ chức kinh tế, các tổ chức thể thao (nhà nước và xã hội) đầu tư kinh doanh thể thao, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam

- Xây dựng mô hình quản lý hoạt động kinh doanh thể thao phù hợp với điều kiện của nền kinh tế thị trường, theo định hướng xã hội chủ nghĩa và nâng cao hiệu quả quản lý trong các hoạt động kinh tế thể thao

3.3. Định hướng nghiên cứu về đầu tư phát triển các loại hình kinh doanh thể thao

Với nhu cầu tập luyện, giải trí, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và dịch vụ thể thao của xã hội ngày càng gia tăng, các loại hình kinh doanh sản phẩm, hàng hoá vật chất và dịch vụ phi vật chất được các đơn vị kinh doanh đầu tư phát triển, tạo lập bước đầu thị trường kinh doanh thể thao. Tuy nhiên, tiêu chuẩn hóa quản lý theo loại hình sản phẩm hàng hoá, dịch vụ thể thao chưa có, thiếu các doanh nghiệp chuyên về kinh doanh thể thao với quy mô lớn...

Bảng 4. Kết quả phân tích TOWS về đầu tư phát triển các loại hình kinh doanh thể thao

Các yếu tố bên trong Các yếu tố bên ngoài	Điểm mạnh (S) S3: Các loại hình kinh doanh sản phẩm, hàng hoá vật chất và dịch vụ phi vật được các đơn vị kinh doanh đầu tư phát triển, tạo lập bước đầu thị trường kinh doanh thể thao.	Điểm yếu (W) W3: Tiêu chuẩn hóa quản lý kinh doanh thể thao chưa có; thiếu các doanh nghiệp chuyên về kinh doanh thể thao với quy mô lớn.
Cơ hội (O) O3: Nhu cầu tập luyện, giải trí, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và dịch vụ thể thao của xã hội ngày càng gia tăng.	S – O S3 – O3: Định hướng, tạo lập thị trường kinh doanh các loại hình sản phẩm, hàng hoá vật chất và dịch vụ phi vật phổ biến, đáp ứng nhu cầu của xã hội và từng bước triển khai kế hoạch phát triển kinh doanh các loại hình sản phẩm, dịch vụ tiềm năng.	W – O W3 – O3: Xây dựng tiêu chuẩn kinh doanh theo quy định quốc tế đối với các loại hình sản phẩm, hàng hoá vật chất, dịch vụ phi vật chất phổ biến và từng bước mở rộng kinh doanh các loại hình sản phẩm, dịch vụ tiềm năng.
Thách thức (T) T3: Công nghiệp thể thao ở Việt Nam chưa được hình thành một cách rõ nét như một lĩnh vực kinh doanh của ngành kinh tế thể thao.	S – T S3 – T3: Tạo lập và phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ thể thao; đảm bảo sự hỗ trợ đầu tư từ phía Nhà nước như là khởi tạo hoặc tạo đà và khuyến khích các nỗ lực phát triển kinh doanh thể thao, từng bước xây dựng nền công nghiệp thể thao	W – T W3 – T3: Nhà nước liên kết, tạo các điều kiện tổ chức các hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ tiềm năng; khuyến khích hình thành các doanh nghiệp kinh doanh thể thao lớn (tập đoàn), nền tảng của nền công nghiệp thể thao

Từ thực trạng phân tích TOWS về đầu tư phát triển các loại hình kinh doanh thể thao, đề xuất các định hướng nghiên cứu chính, như sau:

- Nghiên cứu định hướng, tạo lập thị trường kinh doanh các loại hình sản phẩm, hàng hoá vật chất và dịch vụ phi vật đang được tiêu thụ phổ biến, đáp ứng nhu cầu của xã hội và từng bước triển khai kế hoạch phát triển kinh doanh các loại hình sản phẩm, dịch vụ tiềm năng.

- Xây dựng tiêu chuẩn kinh doanh theo quy định quốc tế đối với các loại hình sản phẩm, hàng hoá vật chất, dịch vụ phi vật chất phổ biến và từng bước mở rộng kinh doanh các loại hình sản phẩm, dịch vụ tiềm năng.

- Nghiên cứu tạo lập và phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ thể thao; đảm bảo sự hỗ trợ đầu tư từ phía Nhà nước như là khởi tạo hoặc tạo đà và khuyến khích các nỗ lực phát triển kinh doanh thể thao, từng bước xây dựng nền công nghiệp thể thao

- Nghiên cứu các mối liên hệ, điều kiện tổ chức các hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ tiềm năng; khuyến khích hình thành các doanh nghiệp kinh doanh thể thao lớn (tập đoàn), nền tảng của nền công nghiệp thể thao

3.4. Định hướng nghiên cứu về các điều kiện đảm bảo nguồn lực cho phát triển công nghiệp thể thao

Tỷ trọng đầu tư từ xã hội về nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị thể thao... ngày càng nâng cao với nhiều hình thức sở hữu. Tuy nhiên, huy động nguồn nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất thể thao cho hoạt động kinh doanh còn khó khăn do những bất cập trong các chính sách thu hút và khuyến khích. Phát triển TDTT theo hướng thị trường hóa nhằm huy động nguồn lực đầu tư xây dựng nền công nghiệp thể thao là một thách thức lớn, đòi hỏi những giải pháp, chính sách phù hợp.

Bảng 5. Phân tích TOWS về các điều kiện đảm bảo nguồn lực

Các yếu tố bên trong	Điểm mạnh (S) S4: Tỷ trọng đầu tư từ xã hội về nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị thể thao... ngày càng nâng cao với nhiều hình thức sở hữu.	Điểm yếu (W) W4: Huy động nguồn nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất thể thao cho hoạt động kinh doanh còn khó khăn do những bất cập trong các chính sách thu hút và khuyến khích.
Các yếu tố bên ngoài	S – O S4 – O4: Thị trường hoá các lĩnh vực hoạt động TDTT phù hợp nhằm thu hút đầu tư nguồn lực (nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật...) từ các doanh nghiệp, đơn	W – O W4 – O4: Huy động nguồn vốn đầu tư từ nhiều nguồn khác nhau thông qua đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động TDTT và chuyên nghiệp hoá các môn thể thao...
Cơ hội (O) O4: Phát triển TDTT theo hướng thị trường hóa, gắn hoạt động sự nghiệp thể thao với hoạt động kinh doanh.		

	vị kinh tế, tư nhân...	
Thách thức (T) T4: Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng nền công nghiệp thể thao là một thách thức lớn đối với ngành TDTT.	S – T S4 – T4: Đổi mới thể chế, cơ chế, chính sách về huy động, thu hút nguồn lực đầu tư kinh doanh theo định hướng thị trường, đa dạng hóa đối với từng loại hoặc nhóm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thể thao.	W – T W4 – T4: xây dựng hệ thống liên kết các đơn vị kinh doanh (công lập và ngoài công lập, tư nhân...) để hình thành mô hình liên kết kinh doanh theo từng loại hoặc nhóm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thể thao.

Từ cơ sở thực trạng và phân tích TOWS, đề xuất các định hướng nghiên cứu chính, như sau:

- Nghiên cứu thị trường hoá các lĩnh vực hoạt động TDTT phù hợp nhằm thu hút đầu tư nguồn lực (nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật, công nghệ) từ các tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp, tư nhân...

- Nghiên cứu nguồn vốn đầu tư từ nhiều nguồn khác nhau thông qua đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động TDTT và chuyên nghiệp hoá các môn thể thao...

- Đổi mới thể chế, cơ chế, chính sách về huy động, thu hút nguồn lực đầu tư kinh doanh theo định hướng thị trường, đa dạng hóa đối với từng loại hoặc nhóm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thể thao.

- Xây dựng hệ thống liên kết các đơn vị kinh doanh (công lập và ngoài công lập, tư nhân...) để hình thành mô hình liên kết kinh doanh theo từng loại hoặc nhóm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thể thao.

3.5. Định hướng nghiên cứu về chính sách đầu tư phát triển công nghiệp thể thao

Một số cơ chế, chính sách về phát triển kinh doanh thể thao đã cụ thể hóa và hướng dẫn thi hành liên quan tới hoạt động kinh doanh thể thao; chính sách phát triển TDTT đã đặt ra một số chính sách cụ thể để kiến tạo những yếu tố thuận lợi cho hoạt động kinh doanh thể thao. Tuy nhiên, hệ thống pháp quy thị trường trong tổ chức quản lý và phát triển kinh doanh thể thao vẫn còn nhiều bất cập...

Bảng 6. Kết quả phân tích TOWS về chính sách đầu tư phát triển

Các yếu tố bên trong	Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)
	S5: Một số cơ chế, chính sách về phát triển kinh doanh thể thao đã cụ thể hóa và hướng dẫn thi	W5: Hệ thống pháp quy thị trường, cơ chế, chính sách trong tổ chức quản lý và phát triển kinh

Các yếu tố bên ngoài	hành liên quan tới hoạt động kinh doanh thể thao	doanh thể thao vẫn còn nhiều bất cập.
Cơ hội (O) O5: Các chính sách phát triển TDTT đã đặt ra một số chính sách cụ thể để kiến tạo những yếu tố thuận lợi cho hoạt động kinh doanh thể thao.	S – O S5– O5: Dựa trên các định hướng, nhiệm vụ, giải pháp và chính sách phát triển TDTT Việt Nam, tiến hành hoàn thiện các cơ chế, chính sách về phát triển kinh doanh thể thao đã cụ thể hóa và hoạch định các chính sách mới phù hợp, kích thích tăng trưởng các loại hình kinh doanh thể thao.	W – O W5 – O5: Hoàn thiện môi trường pháp lý trong vận hành mô hình quản lý phát triển công nghiệp thể thao thông qua các quy định, cơ chế hỗ trợ, kiểm soát của cấp quản lý chung và chuyên ngành cho từng loại hình kinh doanh thể thao
Thách thức (T) T5: Phát triển công nghiệp thể thao theo các xu hướng mới của thế giới là một thách thức cho các tổ chức kinh doanh thể thao ở Việt Nam	S – T S5 – T5: Từng bước tiếp cận với các phương pháp đánh giá, phương pháp thống kê trong tính toán giá trị sản lượng thể thao theo chỉ số GDP thể thao (GDSP), làm cơ sở lượng hoá trong đánh giá mức độ tăng trưởng của các loại hình kinh doanh trong nền công nghiệp thể thao	W – T W5 – T5: Nâng cao vai trò tự chủ của các tổ chức kinh tế thể thao trong tổ chức quản lý kinh doanh và huy động nguồn lực từ hợp tác, liên kết với các tổ chức kinh tế ở trong nước và nước ngoài nhằm đẩy mạnh các loại hình kinh doanh thể thao phổ biến và tiềm năng phát triển trong tương lai.

Từ thực trạng phân tích trên, đề xuất các định hướng nghiên cứu chính, như sau:

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các cơ chế, chính sách về phát triển kinh doanh thể thao đã cụ thể hóa và hoạch định các chính sách mới phù hợp, tạo kích thích tăng trưởng các loại hình kinh doanh thể thao.

- Nghiên cứu vận hành các mô hình quản lý kinh doanh thể thao thông qua các quy định, cơ chế hỗ trợ, kiểm soát của cấp quản lý chung và chuyên ngành cho từng loại hình kinh doanh thể thao

- Nghiên cứu ứng dụng các phương pháp đánh giá, phương pháp thống kê trong tính toán giá trị sản lượng thể thao theo chỉ số GDP thể thao (GDSP), làm cơ sở lượng hoá trong đánh giá mức độ tăng trưởng của các loại hình kinh doanh trong nền công nghiệp thể thao.

- Nghiên cứu vai trò tự chủ của các tổ chức kinh tế thể thao trong tổ chức quản lý kinh doanh và huy động nguồn lực từ hợp tác, liên kết với các tổ chức kinh tế ở trong nước và nước ngoài nhằm đẩy mạnh các loại hình kinh doanh thể thao phổ biến và tiềm năng phát triển trong tương lai.

4. KẾT LUẬN

Qua phân tích thực trạng năng lực hoạt động và nhu cầu phát triển kinh doanh của các đơn vị kinh doanh thể thao, quá trình tổ chức các hoạt động kinh doanh thể thao và trên cơ sở nhận diện các yếu tố tác động trực tiếp đến phát triển công nghiệp thể thao thông qua phân tích TOWS, đề xuất được 05 định hướng nghiên cứu phát triển công nghiệp thể thao ở Việt Nam đến năm 2030, như sau:

1) Định hướng nghiên cứu về thể chế, pháp lý và định hướng phát triển công nghiệp thể thao

2) Định hướng nghiên cứu về tổ chức quản lý phát triển công nghiệp thể thao

3) Định hướng nghiên cứu về đầu tư phát triển các loại hình kinh doanh thể thao

4) Định hướng nghiên cứu về các điều kiện đảm bảo nguồn lực cho phát triển công nghiệp thể thao

5) Định hướng nghiên cứu về chính sách đầu tư phát triển công nghiệp thể thao

Các đề xuất định hướng có thể làm cơ sở gợi mở ra các hướng nghiên cứu cụ thể, góp phần tìm ra được các giải pháp, đề xuất các cơ chế chính sách nhằm phát triển hiệu quả kinh tế thể thao Việt Nam trong những năm tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tham khảo trong nước

1. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước mã số KX01.05/11-15 (2014), *Giải pháp phát triển kinh tế thể thao ở Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.
2. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ (2018), *Đổi mới, nâng cao vai trò tự chủ của các Liên đoàn, Hiệp hội thể thao quốc gia trong thời kỳ hội nhập quốc tế*, Tổng cục TDTT.

3. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ (2019), “*Nghiên cứu mô hình quản lý thể thao chuyên nghiệp ở Việt Nam phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế*”. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
4. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ (2023), “*Phát triển công nghiệp thể thao thực trạng và giải pháp (Nghiên cứu trường hợp các tỉnh thành phố phía Nam)*”. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
5. Lương Kim Chung, (2011), *Kinh tế học thể dục thể thao*, Nxb TDTT.
6. Lâm Quang Thành, và các cộng sự (2007), *Tài sản thể dục thể kinh doanh và quản trị*, Nxb TDTT.

Tài liệu tham khảo nước ngoài

7. Andreff W. (2005), *Handbook on the Economics of Sports*, MPG Books.
8. Brenda Pitts, Lawrence W Fielding, Lori K Miller (1994), Industry segmentation theory and the sport industry: Developing a sport industry segment model
9. Community Research (2005), “*Research for Development: From Challenges to Policies*”, International Scientific Cooperation Policy, European Commission.
10. Comte, E., & Stogel, C. (1990). Sports: A \$63.1 billion industry. *The Sporting News*, 208(28), 60-61
11. IOC (2014), "Sport Administration Manual", Roger Jackson & Associates, Calgary, Canada.
12. Leeds M., Peter von Allmen (2002), *The Economics of Sports*, Addison Wesley.
13. Market Prospects (2021), The Development Trend of the Sports Industry, market-prospects.com;
14. Torrens University Australia, 10/2/2020, *Why the Sports Industry is Booming in 2020 (and which key players are driving growth)*.

ĐẨY MẠNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ KHAI THÁC HIỆU QUẢ TÀI SẢN TRÍ TUỆ LĨNH VỰC MỸ THUẬT VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam

Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ là quá trình đổi mới, trong đó khoa học, công nghệ đóng vai trò then chốt đã góp phần tăng cường tiềm lực, đảm bảo lợi ích, là mục tiêu để các quốc gia hội nhập quốc tế cùng hợp tác, cạnh tranh và phát triển. Hội nhập quốc tế nói chung và về khoa học, công nghệ nói riêng luôn chứa đựng nhiều cơ hội phát triển nhưng cũng có nhiều thách thức đối với những quốc gia đang phát triển. Trong lĩnh vực sáng tạo mỹ thuật, Việt Nam đã có những thời kỳ, giai đoạn lịch sử mang dấu ấn bản sắc rõ nét, điển hình và sớm tham gia vào thị trường nghệ thuật quốc tế và có những thành tựu đáng kể. Việc thúc đẩy hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đến nay đã trở thành xu thế tất yếu của thế giới hiện đại.

1. HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TRONG LĨNH VỰC MỸ THUẬT

Cơ hội

Hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ Việt Nam có cơ hội tiếp cận nhanh và khách quan tới những tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của thế giới vào lĩnh vực mỹ thuật, tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng, chuyển giao công nghệ, rút ngắn khoảng cách về khoa học, công nghệ với các nước trong khu vực và quốc tế.

Có điều kiện khai thác nguồn lực từ nước ngoài để phát triển tiềm lực khoa học đổi mới công nghệ trong nước như: Hợp tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ giữa doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu, cá nhân trong nước với các đối tác nước ngoài. Thu hút nguồn kinh phí từ nước ngoài thông qua các dự án nghiên cứu nghệ thuật, mỹ thuật tại Việt Nam.

Có điều kiện tiếp cận đa dạng hoạt động mạng lưới đại diện khoa học công nghệ của Việt Nam ở nước ngoài. Mở rộng mạng lưới khoa học, công nghệ ở các nước với các hình thức cạnh tranh lành mạnh, hình thức đào tạo tiên tiến để phát triển đội ngũ các nhà khoa học và cán bộ quản lý khoa học, công nghệ.

Tạo điều kiện cho các viện nghiên cứu, trường đại học... tổ chức, chủ trì các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế tại Việt Nam và tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học ở nước ngoài.

Thách thức

Bên cạnh những cơ hội mang đến nhiều tác động tích cực của hội nhập khoa học và công nghệ. Mỹ thuật Việt Nam đã có những thay đổi theo chiều hướng

ngày càng đa dạng. Để phát triển các ngành công nghiệp văn hóa từ khai thác tài sản trí tuệ mang giá trị mỹ thuật trong khi nguồn nhân lực khoa học, công nghệ trong lĩnh vực mỹ thuật chưa đủ năng lực để tham gia hiệu quả vào các hoạt động khoa học, công nghệ ở khu vực và quốc tế. Hàm lượng khoa học, công nghệ đóng góp cho hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo còn thấp khi hội nhập quốc tế. Các trường Đại học chưa thực sự phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh để dẫn dắt những hướng nghiên cứu có tính liên ngành dài hạn.

Các Viện Nghiên cứu, các trường Đại học tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ở lĩnh vực mỹ thuật chưa đủ năng lực và điều kiện mở rộng hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Quy hoạch cơ sở vật chất, kỹ thuật không đồng bộ, phương thức tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ vẫn mang tính hình thức, sử dụng đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ hành chính hóa, môi trường làm việc thiếu cán bộ nghiên cứu có uy tín, có cùng hướng nghiên cứu.

Cơ chế tài chính của hoạt động khoa học, công nghệ hoạt động phần lớn theo phân tán nguồn vốn, chủ yếu vẫn từ ngân sách nhà nước. Các nguồn đầu tư từ doanh nghiệp và các nguồn vốn khác chưa đáp ứng yêu cầu. Chưa huy động nguồn vốn từ các tổ chức tài chính quốc tế cho hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ.

2. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ HƯỚNG NGHIÊN CỨU

Giai đoạn từ 2023-2030, nghiên cứu xây dựng chương trình tăng cường nguồn lực thông tin phục vụ hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ: Tạo thêm nhiều nguồn lực để đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực nghệ thuật, mỹ thuật, rút ngắn thời gian, giảm chi phí và thu hút nhân lực nghiên cứu khoa học và công nghệ. Phát triển lĩnh vực mỹ thuật gắn kết với công nghiệp sáng tạo, các hoạt động chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế, góp phần xây dựng bản sắc dân tộc, thương hiệu quốc gia thúc đẩy các ngành công nghiệp văn hóa phát triển.

Ứng dụng công nghệ thông tin để tăng cường hiệu quả đổi mới và quản lý hoạt động hợp tác, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực mỹ thuật: Chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực làm chủ, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tiến tới sáng tạo. Ứng dụng công nghệ thông tin quản lý các mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ về mỹ thuật thuộc nhiều loại hình nghiên cứu... để phát triển công nghiệp văn hóa số.

Nghiên cứu đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả cơ chế thực thi quyền sở hữu trí tuệ đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Hoàn thiện hệ thống chính sách về lĩnh vực hợp tác công, tư trong lĩnh vực văn hóa, có cơ chế pháp lý bảo đảm thực hiện, thực thi nhằm thu hút tối ưu các nguồn lực để phát triển mỹ thuật Việt Nam.

3. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Đổi mới sáng tạo cần phải đặt trong bối cảnh toàn cầu và các điều kiện để đổi mới tư duy trong chiến lược phát triển khoa học, công nghệ. Tích cực chủ động hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từ việc xây dựng chiến lược khoa học công nghệ, nội dung triển khai, kế hoạch hợp tác đến chuyển đổi các tài sản trí tuệ thành những giá trị mới, có khả năng tái tạo và phát triển.

Tăng cường gắn kết các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với hoạt động đào tạo nhân lực khoa học công nghệ giữa các viện nghiên cứu, trường đại học và các doanh nghiệp. Đây là bước đi tất yếu để nâng cao hoạt động sáng tạo và tăng cường trách nhiệm, tính chủ động của các tổ chức khoa học, công nghệ, vừa tạo nguồn nhân lực chất lượng cao vừa đẩy nhanh quá trình xã hội hóa các hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy hội nhập quốc tế. Tiếp tục bảo hộ, quản lý, phát triển tài sản trí tuệ như chương trình mỗi xã phường một sản phẩm (OCOP) nhưng giai đoạn 2021-2030 cần sáng tạo cách tiếp cận tài sản trí tuệ trở thành công cụ quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Đổi mới cơ chế tài chính thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Khuyến khích liên kết các tổ chức chuyên môn, cá nhân hợp tác nghiên cứu khoa học với các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường Đại học, thu hút nguồn kinh phí từ nước ngoài thông qua các dự án, nhiệm vụ nghiên cứu chung.

Có chính sách cụ thể, khả thi thu hút các chuyên gia, nhà khoa học cả trong và ngoài nước tham gia các chương trình, dự án nghiên cứu, đào tạo nhân lực khoa học - công nghệ. Xây dựng môi trường sáng tạo trong hoạt động khoa học và công nghệ, phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh ở các Viện nghiên cứu, trường Đại học, trong đó chú trọng đến các nhóm nghiên cứu khoa học trẻ.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ ứng dụng để khắc phục tình trạng nhiều nhà khoa học thiếu nhà công nghệ.

Đảm bảo lợi ích chính đáng cho các tác giả có phát minh sáng chế. Tăng cường công tác bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Phát triển mạnh thị trường khoa học, công nghệ gắn với xây dựng cơ sở dữ liệu khoa học quốc gia về khoa học, công nghệ.

Đồng bộ pháp luật liên quan với hành lang pháp lý để vận hành thị trường khoa học công nghệ và quyền tài sản, xử lý tài sản hình thành từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ nói chung và lĩnh vực mỹ thuật ở Việt Nam nói riêng là xu hướng phát triển tất yếu để trở thành một bộ phận cấu thành tích cực trong hệ thống quốc tế với thể chế thống nhất, đảm bảo lợi ích lâu dài cho các bên tham gia./.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn An Hà (2020), “Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ trong giai đoạn phát triển mới”, tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, truy cập: <https://vass.gov.vn/ngghien-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van/day-manh-hoi-nhap-quoc-te-ve-khoa-hoc-va-cong-nghe---trong-giai-doan-phat-trien-moi-58>
2. Hồng Hà (2022), “Đề mỹ thuật góp phần xây dựng thương hiệu văn hóa quốc gia”, truy cập: <https://bvhttdl.gov.vn/de-my-thuat-gop-phan-xay-dung-thuong-hieu-van-hoa-quoc-gia-20220812080345663.htm>
3. Mai Hà (2007), “Khoa học công nghệ Việt Nam hướng tới hội nhập”, tạp chí *Xã hội học*, số 2, tr.81-88.
4. Mai Hà (2015), “Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ Việt Nam trong giai đoạn mới”, tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 7(92), tr.108-112.
5. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2022), “Kế hoạch phát triển Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo ngành văn hóa thể thao và du lịch đến năm 2030”.
6. Đào Thị Ái Thi (2013), “Đổi mới chính sách KH&CN trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, tạp chí *Chính sách và quản lý KH&CN*, số 3.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SỐ, DU LỊCH THÔNG MINH

*Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam**

I. MỞ ĐẦU

Sức lan tỏa mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp lần thứ tư với sự ra đời của những công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI), internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big data), chuỗi khối (Blockchain), thực tại ảo (VR)... đang tác động sâu sắc tới toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội, dần thay thế phương thức hoạt động truyền thống sang hoạt động trên môi trường số.

Công nghệ đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực du lịch. Việc đưa công nghệ vào du lịch đã trực tiếp giúp giảm chi phí, cải thiện dịch vụ, nâng cao hiệu quả hoạt động và trải nghiệm của khách hàng.

Công nghệ còn cho phép hỗ trợ quảng bá điểm đến, sản phẩm và dịch vụ, cũng như tìm hiểu về nhu cầu, sở thích của khách hàng. Khách du lịch đã độc lập hơn, có thể đăng ký đặt dịch vụ qua các trang web, mạng xã hội, các ứng dụng trên thiết bị thông minh... Với sự phát triển của công nghệ công nghiệp 4.0, khách du lịch ngày càng “thông minh” hơn, có thể tìm hiểu nhanh chóng các thông tin trên mạng và những ứng dụng (app) trên các thiết bị thông minh. Điều này chi phối rất nhiều trong việc du khách lựa chọn điểm đến, nơi ở và nơi ăn uống. Những thiết bị thông minh trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống của mỗi người và đây cũng chính là những người khách du lịch tiềm năng.

Ngành du lịch cũng dựa vào các nền tảng trực tuyến. Nhiều quốc gia đã và đang hình thành một thị trường du lịch kỹ thuật số quy mô lớn để cạnh tranh và thu hút khách du lịch nước ngoài.

Sự phát triển của internet và các công nghệ số đã mở đường cho sự xuất hiện của nhiều nền tảng số thuộc các lĩnh vực khác nhau trên toàn thế giới và là tác nhân quan trọng của nền kinh tế và phát triển xã hội. Đối với lĩnh vực du lịch, trong những năm gần đây, chúng ta cũng đã chứng kiến sự thay đổi trong các mô hình kinh doanh và hành vi của người tiêu dùng (khách du lịch) do tác động của du lịch số. Cuộc cách mạng công nghệ đã và đang làm chuyển đổi chuỗi giá trị du lịch, thay đổi thị trường, nhu cầu về kỹ năng và đặc điểm của việc làm trong du lịch.

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra trên toàn thế giới, phát triển du lịch số, du lịch thông minh là một chủ trương của Đảng và Nhà nước. Việc ứng dụng công nghệ trong phát triển du lịch số, du lịch thông minh mang tính đột phá nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phục hồi và phát triển du lịch theo hướng linh hoạt và bền vững hơn trong thời kỳ mới.

* Trung tâm Thông tin du lịch, Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam

1. Quan niệm về du lịch số, du lịch thông minh

Hiện nay chưa có khái niệm chính thức về du lịch số và du lịch thông minh. Qua quá trình nghiên cứu và tổng hợp thông tin, có thể hiểu về du lịch số và du lịch thông minh như sau:

Du lịch số đề cập đến cách sử dụng các công cụ kỹ thuật số (digital) để tổ chức, quản lý và trải nghiệm du lịch. Do đó, “du lịch số” gắn kết chặt chẽ với “nội dung số”, là một tập hợp các hệ thống sử dụng các công cụ chuyển đổi kỹ thuật số, qua đó thay đổi cách đi du lịch và cách thức hoạt động của ngành. Du lịch số cung cấp nền tảng cho phép người dùng trải nghiệm sản phẩm hoặc dịch vụ du lịch thông qua công nghệ số. Trong du lịch số, các thành phần kỹ thuật số đóng vai trò quan trọng trong các khâu của hoạt động du lịch: đặt dịch vụ, thanh toán, theo hành trình trải nghiệm của khách du lịch,... Du lịch số còn được biết đến là một hệ thống dịch vụ thông tin dựa trên các mạng lưới, công nghệ và cơ sở dữ liệu.

Du lịch thông minh được hiểu là du lịch được phát triển trên nền tảng của công nghệ thông tin và truyền thông; giúp cho sự tương tác, kết nối chặt chẽ giữa các chủ thể liên quan trong hoạt động du lịch, đặc biệt giữa nhà quản lý, điểm đến du lịch, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ du lịch, và khách du lịch, nhằm nâng cao chất lượng phục vụ khách, đồng thời, giúp cho công tác quản lý nhà nước và việc quản lý kinh doanh thuận tiện và hiệu quả hơn. Du lịch thông minh là một thành phần quan trọng của thành phố thông minh.

Như vậy, du lịch số và du lịch thông minh đều được hiểu là việc phát triển du lịch dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông số và dữ liệu số.

2. Bối cảnh quốc tế và trong nước

Trên thế giới, du lịch số, du lịch thông minh đã được nhiều quốc gia triển khai với nhiều hình thức đa dạng. Trong đó, trọng tâm được đặt vào việc tối ưu hóa ứng dụng khoa học công nghệ kết hợp với hệ thống thông tin, dữ liệu toàn diện.

Xu hướng ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0 để phát triển du lịch thông minh trên thế giới chủ yếu là các công nghệ sau: Công nghệ ứng dụng Internet vạn vật (IoT- Internet of Things) và thiết bị đeo (wearable devices); Công nghệ phân tích dữ liệu lớn (Big data analytics); Công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI - Artificial intelligence); Công nghệ chuỗi khối (Blockchain); Đám mây lưu trữ (Cloud), Điện toán đám mây (Cloud computing); Thực tại ảo (Virtual reality), Thực tại tăng cường (Augmented reality), Thực tại trộn (Mixed reality); Công nghệ cảm biến và nhận dạng; Công nghệ 3D, 4D, 5D; Công nghệ GIS; Công nghệ không tiếp xúc (Contactless technology),...

Với sự trợ giúp của công nghệ, sự đổi mới, và sự hợp tác, du lịch thông minh mang đến sự trải nghiệm cho du khách tốt hơn, cư dân được hưởng lợi thêm, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và điểm đến, và

tiến tới cạnh tranh bền vững toàn diện. Đồng thời, trước tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, với sự thay đổi trong thói quen tiêu dùng, nhất là sau dịch COVID-19 bùng phát, chuyển đổi số trở thành yêu cầu tất yếu của ngành du lịch. Do vậy, việc phát triển du lịch số, du lịch thông minh càng trở nên cấp thiết. Điều này mang lại nhiều lợi ích cho tất cả các bên liên quan, tạo thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước, hoạch định chính sách; hỗ trợ các doanh nghiệp, địa phương giảm bớt chi phí đầu tư trên cơ sở tận dụng hệ sinh thái chung; gia tăng cơ hội kết nối, hợp tác, tiếp cận thị trường, khách hàng cho các doanh nghiệp, điểm đến; hỗ trợ khách du lịch tiếp cận thông tin, trải nghiệm du lịch thuận tiện.

Đề nâng cao chất lượng dịch vụ, phát triển bền vững, một số mục tiêu được ngành du lịch xác định trong kế hoạch phát triển du lịch số, phát triển du lịch thông minh: Xây dựng và phát triển một hệ sinh thái du lịch thông minh trên toàn quốc, giúp kết nối, liên thông hệ thống thông tin giữa cơ quan quản lý, địa phương và doanh nghiệp; Tập trung hệ tài nguyên số, dữ liệu số, cung cấp dữ liệu mở phục vụ cơ quan quản lý hoạch định chính sách; giúp doanh nghiệp mở rộng khả năng tiếp cận thị trường thương mại điện tử và nâng cao hiệu quả kinh doanh; Đồng thời, gia tăng trải nghiệm du lịch thông minh, mang đến cho du khách nhiều tiện lợi, từ việc tìm thông tin, lên ý tưởng tới việc đặt dịch vụ, giao dịch và thanh toán điện tử...

Nhằm hoàn thành được kế hoạch đề ra, ngành du lịch cần tập trung vào các giải pháp mang tính chất nền tảng để phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh, thu hút sự tham gia của các địa phương, điểm đến, doanh nghiệp du lịch, khách du lịch. Từ đó, hướng đến khai thác các giá trị tăng thêm từ môi trường kinh tế số. Theo đó, bài tham luận này tập trung vào các vấn đề chính sau: Yêu cầu và thực trạng về ứng dụng công nghệ trong phát triển du lịch số, du lịch thông minh ở Việt Nam; Những vấn đề đặt ra về ứng dụng công nghệ phát triển du lịch số, du lịch thông minh (thuận lợi, thách thức); Định hướng giải pháp ứng dụng công nghệ phát triển du lịch số và du lịch thông minh ở Việt Nam.

II. YÊU CẦU VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SỐ, DU LỊCH THÔNG MINH Ở VIỆT NAM

Đổi mới sáng tạo, phát triển du lịch số, du lịch thông minh, là xu thế tất yếu và là một trong những định hướng ưu tiên của du lịch toàn cầu. Không nằm ngoài xu thế này, du lịch Việt Nam cũng đang tiếp cận nhanh chóng với công nghệ để phát triển du lịch số, du lịch thông minh, góp phần tạo ra các sản phẩm du lịch mới hấp dẫn, thu hút khách du lịch, nâng cao hiệu quả quản lý, nâng cao năng lực cạnh tranh, kích thích sự tăng trưởng và phát triển du lịch bền vững.

Về chủ trương, định hướng, phát triển du lịch thông minh, du lịch số là một chủ trương của Đảng, Nhà nước ta. Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nêu rõ tập trung phát triển một số ngành, lĩnh vực ưu tiên có mức độ sẵn sàng cao, trong đó có du lịch số.

Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 22/01/2020 cũng đề ra định hướng đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số trong ngành du lịch, hướng đến hình thành và phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh.

Tại Nghị quyết 82/NQ-CP của Chính phủ ngày 18/5/2023 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh phục hồi, tăng tốc phát triển du lịch hiệu quả, bền vững đã giao nhiệm vụ cho Bộ VHTTDL xây dựng hệ sinh thái du lịch thông minh hỗ trợ công tác quản lý nhà nước, kinh doanh du lịch và nâng cao trải nghiệm du khách.

Về xu thế chung, du lịch số, du lịch thông minh là một yêu cầu cấp thiết và là xu hướng tất yếu đối với ngành du lịch trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang có những ảnh hưởng rộng lớn và sâu sắc trên toàn thế giới. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư lan tỏa cùng sự phát triển của công nghệ đã làm thay đổi hành vi của khách du lịch từ việc tìm kiếm thông tin, đặt dịch vụ, trải nghiệm tại điểm đến cũng như chia sẻ cảm xúc, kỷ niệm về chuyến đi, hầu hết đều đã diễn ra trên môi trường số. Sự thay đổi của thị trường với chủ thể trọng tâm là khách du lịch đã buộc các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ cũng như cơ quan quản lý cần có giải pháp thích ứng nhanh chóng và tận dụng những thành tựu công nghệ số để chuyển đổi mô hình, cách thức hoạt động trong thời đại mới.

III. THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SỐ, DU LỊCH THÔNG MINH Ở VIỆT NAM

1. Về chính sách phát triển du lịch số, du lịch thông minh

- Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án tổng thể ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực du lịch giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025” theo Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 30/11/2018. Trong đó đặt ra mục tiêu phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh kết nối các chủ thể trong ngành du lịch.

- Ngày 25/01/2022, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Kế hoạch phát triển du lịch số giai đoạn 2021 - 2025. Trong đó, đặt ra mục tiêu phát triển du lịch số góp phần quan trọng vào tiến trình xây dựng Chính phủ số; xây dựng phát triển các nền tảng số cùng với hệ thống cơ sở dữ liệu, tạo môi trường kết nối liên thông hệ thống thông tin quản lý du lịch từ Trung ương đến cơ sở.

- Ngày 21/12/2022, Đề án "Ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0 để phát triển du lịch thông minh, thúc đẩy du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn" đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt với mục tiêu chung là: “Ứng dụng công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh tại Việt Nam, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách du lịch trong thời đại số, hỗ trợ kết nối hiệu quả giữa cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, doanh nghiệp, khách du lịch và các chủ thể liên quan. Phát triển du lịch thông minh đảm bảo tính chuyên nghiệp, hiện đại, đáp ứng yêu cầu đổi mới, quản lý nhà nước ngày càng hiệu quả, góp phần nâng cao năng lực phát triển của du lịch

Việt Nam, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đảm bảo phát triển bền vững và hội nhập quốc tế”.

Đây là những đề án quan trọng, có tính chất nền tảng, tạo cơ chế, chính sách thuận lợi để thúc đẩy ứng dụng công nghệ trong phát triển du lịch thông minh, du lịch số trong trong thời gian tới.

2. Thực trạng ứng dụng công nghệ trong phát triển du lịch số, du lịch thông minh

a) Về phía Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam

Với vai trò là cơ quan quản lý du lịch quốc gia, Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam đã tập trung vào các giải pháp mang tính chất nền tảng để phát triển du lịch số, hệ sinh thái du lịch thông minh ở Việt Nam, đặt ra mục tiêu hỗ trợ các bên liên quan như địa phương, điểm đến, doanh nghiệp du lịch, khách du lịch tham gia vào hệ sinh thái du lịch thông minh, khai thác các giá trị tăng thêm từ môi trường kinh tế số. Trong đó, tập trung vào một số nhiệm vụ chính gồm có:

(1) *Ứng dụng công nghệ số trong xây dựng và phát triển các nền tảng số để cung cấp thông tin về du lịch phục vụ quảng bá, xúc tiến và quản lý trong lĩnh vực du lịch.*

(2) *Ứng dụng công nghệ số hỗ trợ khách du lịch, phát triển điểm đến du lịch thông minh:* Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam phối hợp với các bên liên quan xây dựng và triển khai phát triển các ứng dụng, tiện ích công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp và khách du lịch như:

- Nền tảng “Quản trị và kinh doanh du lịch”: được Bộ Thông tin và Truyền thông công bố là 1 trong 35 nền tảng số quốc gia cần ưu tiên phát triển.

- Nền tảng đa dịch vụ “Du lịch Việt Nam - Vietnam Travel”: hỗ trợ du khách với các dịch vụ đa tiện ích từ tìm kiếm thông tin cho tới đặt dịch vụ, mua sắm trực tuyến, quản lý tour du lịch, phản ánh tới cơ quan quản lý.

- Thẻ Việt - Thẻ du lịch quốc gia: là sản phẩm hợp tác giữa Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam với Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số (Bộ Công Thương), ứng dụng công nghệ hiện đại, bảo mật, hỗ trợ du khách thực hiện các giao dịch, thanh toán không dùng tiền mặt trong hoạt động du lịch - một xu hướng phổ biến và cũng là chủ trương chung của Chính phủ.

- Hệ thống vé điện tử: là bước đi đột phá trong công tác quản lý vé tại các khu, điểm du lịch, nâng cao trải nghiệm cho du khách và bảo vệ môi trường.

(3) *Ứng dụng công nghệ xây dựng Cơ sở dữ liệu du lịch Việt Nam:* gồm các cơ sở dữ liệu thành phần về doanh nghiệp lữ hành, hướng dẫn viên, cơ sở lưu trú du lịch, khu-điểm du lịch,...

(3) *Xây dựng kết nối hệ thống thông tin giữa cơ quan quản lý ở trung ương, địa phương và doanh nghiệp:* trước mắt đã hình thành và hướng dẫn các địa

phương, doanh nghiệp triển khai phần mềm chế độ báo cáo thống kê theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

(4) *Đẩy mạnh truyền thông, xúc tiến, quảng bá du lịch trên các nền tảng số:* Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam luôn chủ động ứng dụng công nghệ, tăng cường triển khai các hoạt động quảng bá du lịch Việt Nam trên các website, mạng xã hội, ứng dụng thông minh. Các hoạt động này đã giúp duy trì kết nối thông tin thị trường liên tục. Kể cả trong thời kỳ dịch bệnh, lượng tìm kiếm quốc tế về du lịch Việt Nam vẫn luôn gia tăng, tạo điều kiện cho du lịch phục hồi sau dịch bệnh.

(5) *Hỗ trợ các doanh nghiệp, địa phương:* tổ chức Cuộc thi “Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ứng dụng công nghệ thông tin phát triển du lịch” (2019) nhằm tập hợp trí tuệ sáng tạo ứng dụng công nghệ thông tin phát triển du lịch; lan tỏa tinh thần doanh nhân khởi nghiệp trong lĩnh vực du lịch, hướng dẫn nhiều địa phương trên toàn quốc triển khai chuyển đổi số trong hoạt động du lịch như: Sơn La, Hà Giang, Yên Bái, Hải Phòng, Hà Nội, Quảng Ninh, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Ninh Thuận, Gia Lai, Kon Tum, Cần Thơ...

b) Về phía các địa phương, doanh nghiệp du lịch

Trong thời gian qua, chúng ta đã nhìn thấy sự năng động, tích cực của các địa phương, doanh nghiệp trong việc chuyển đổi số, phát triển du lịch số, du lịch thông minh, trong đó tiêu biểu là những địa phương trọng điểm du lịch như Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa, TP. Hồ Chí Minh...

Hoạt động ứng dụng công nghệ diễn ra sôi nổi trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong quản lý điểm đến đã áp dụng những công nghệ tiên tiến, hiện đại như thực tại ảo, thực tại tăng cường, hình ảnh 360 độ, 3D... để đưa ra nhiều sản phẩm mới mẻ, độc đáo, gây ấn tượng mạnh cho du khách. Đơn cử như Thanh Hóa đã áp dụng công nghệ thực tại ảo, thực tại tăng cường trên ứng dụng điện thoại thông minh để tái hiện sinh động hình ảnh các điểm du lịch nổi tiếng như Lam Kinh, Thành nhà Hồ, Pù Luông...

Hà Nội đã phát triển các ứng dụng du lịch thông minh như Visit Hanoi, MyHanoi với các tính năng như là trợ lý du lịch ảo hỗ trợ du khách. Các điểm đến như bảo tàng, làng nghề, di tích như Văn Miếu, Hoàng thành Thăng Long, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam... đã phát triển hệ thống thuyết minh tự động và nhiều công nghệ hiện đại khác phục vụ du khách đến tham quan.

Một số khu du lịch đã áp dụng Hệ thống vé điện tử, diễn hình có thể kể đến Khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch, đền Quán Thánh... Việc áp dụng công nghệ này cho phép cả đoàn khách đông chỉ cần dùng duy nhất 01 vé điện tử, giúp giảm bớt chi phí in ấn, giảm lượng rác thải, bảo vệ môi trường tại khu, điểm du lịch.

Đà Nẵng đã đưa vào sử dụng ứng dụng chatbot “Da Nang Fantasticity.” Đây là công nghệ được sử dụng đầu tiên tại Việt Nam và Đông Nam Á (cùng với Singapore).

Dịch vụ tham quan bằng xe bus 2 tầng City Tour Hop On-Hop Off ở Thành phố Hồ Chí Minh được áp dụng công nghệ mới kết hợp dữ liệu số về giao thông và du lịch, cùng dữ liệu sở thích của du khách để thiết kế các tour tuyến phù hợp, bán vé và thanh toán online, tích hợp Wi-Fi (miễn phí) và thuyết minh tự động bằng nhiều ngôn ngữ.

Bên cạnh đó, các tập đoàn lớn như Vingroup, SunGroup, Sovico... đã tiên phong xây dựng hệ sinh thái tiện ích thông minh của mình một cách hệ thống, bài bản, công phu, cho phép đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý vận hành kinh doanh, chất lượng phục vụ khách hàng và đổi mới sản phẩm, dịch vụ.

Các công ty lữ hành như Vietravel, HanoiTourist, Vietrantour... cũng đã thúc đẩy ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý, xây dựng sản phẩm mới. Triển khai các ứng dụng kết nối dịch vụ cho phép du khách mua vé tham quan, thanh toán dịch vụ từ xa, sử dụng hệ thống thuyết minh tự động, khám phá di sản bằng công nghệ 3D,...

Nền tảng số Google Arts and Culture: Kỳ quan Việt Nam đang quảng bá các giá trị di sản vật thể và phi vật thể nổi bật nhất của Việt Nam như Sơn Đoòng, Hội An, Mỹ Sơn, di sản cung đình Huế... Nền tảng số Google Arts and Culture hướng đến là bảo tàng số của nhân loại lưu giữ và giới thiệu các giá trị văn hóa, nghệ thuật, lịch sử đặc sắc của các quốc gia trên thế giới.

Điềm qua một số nét chính cho thấy bức tranh sôi động về ứng dụng công nghệ, phát triển du lịch thông minh trong ngành du lịch Việt Nam, ở nhiều địa phương, doanh nghiệp, trải rộng trong nhiều lĩnh vực khác nhau từ tham quan, lữ hành, lưu trú, vận chuyển, nhà hàng...

IV. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SỐ, DU LỊCH THÔNG MINH

1. Cơ hội, thuận lợi

Một là, Đảng và Nhà nước ta đã có những chủ trương, chính sách về thúc đẩy ứng dụng công nghệ, tận dụng thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0 để phát triển du lịch số, du lịch thông minh.

Hai là, trải qua thời kỳ dịch bệnh Covid-19 đã tác động phương thức hoạt động của ngành du lịch, đòi hỏi phải ứng dụng công nghệ mạnh hơn.

Ba là, nhiều địa phương, doanh nghiệp muốn mở rộng phát triển du lịch nhưng đang gặp khó khăn với phương thức hoạt động truyền thống, nhất là trong công tác xúc tiến quảng bá, xây dựng sản phẩm, nay có điều kiện để tiếp cận và ứng dụng công nghệ số để triển khai.

Bốn là, tốc độ tăng trưởng về internet và viễn thông của Việt Nam cao so với tốc độ chung của thế giới, hầu hết mọi người dân, khách du lịch đều có cơ hội tiếp cận với mạng internet và sử dụng các thiết bị di động thông minh.

Năm là, du lịch là một trong những ngành sớm tận dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0 trong hầu hết các khâu và quá trình cung cấp dịch vụ cho khách du lịch, tại các cơ sở lưu trú, doanh nghiệp lữ hành, cơ sở dịch vụ du lịch, điểm đến du lịch.

Sáu là, doanh nghiệp nòng cốt trong nước (có nguồn lực) đang tích cực gắn kết với ngành du lịch phát triển các nền tảng công nghệ, sẽ góp phần thúc đẩy phát triển du lịch số, du lịch thông minh ở Việt Nam.

2. Khó khăn, thách thức

Một là, vẫn còn thiếu sự thống nhất nhận thức về bản chất du lịch số, du lịch thông minh.

Hai là, thiếu sự kết nối chặt chẽ, đồng bộ trên môi trường số giữa các chủ thể liên quan trong ngành du lịch, gồm có cơ quan quản lý, các nhà cung ứng dịch vụ du lịch, các nhà sử dụng dịch vụ du lịch và khách du lịch.

Ba là, các doanh nghiệp có thể đẩy mạnh ứng dụng công nghệ phát triển du lịch số, du lịch thông minh chủ yếu là những đơn vị lớn, có tiềm lực. Còn phần lớn các doanh nghiệp du lịch ở Việt Nam có quy mô vừa và nhỏ, có nguồn lực hạn chế, khó khăn trong đầu tư ứng dụng công nghệ thông minh trong hoạt động.

Bốn là, sự phát triển mạnh mẽ của các nền tảng đặt dịch vụ trực tuyến xuyên quốc gia trên thế giới mang lại cơ hội tiếp cận thị trường cho các doanh nghiệp, nhưng mặt khác cũng làm tăng tính phụ thuộc, tăng chi phí đầu vào đối với doanh nghiệp Việt Nam.

Năm là, xu hướng chuyển đổi số làm thay đổi cơ bản phương thức hoạt động của các chủ thể trong ngành du lịch, nảy sinh những mô hình hoạt động mới, trong khi các quy định về pháp lý chưa theo kịp thực tế phát triển.

Từ đây, đặt ra 2 vấn đề quan trọng là: (1) Sự định hướng và xây dựng chính sách thúc đẩy ứng dụng công nghệ trong phát triển du lịch số, du lịch thông minh; (2) Sự tham gia tích cực, chủ động, sáng tạo của các địa phương, doanh nghiệp, điểm đến du lịch.

V. GIẢI PHÁP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SỐ, DU LỊCH THÔNG MINH Ở VIỆT NAM

Phát triển du lịch số, du lịch thông minh đòi hỏi hình thành môi trường số kết nối các chủ thể liên quan một cách đồng bộ, toàn diện. Đồng thời, tính toán đến các giải pháp bảo đảm định hướng phát triển bền vững, hài hòa giữa lợi ích kinh tế, văn hóa và bảo vệ môi trường. Do vậy, cần tập trung vào các nhóm giải pháp về công nghệ chủ yếu sau:

1. Tăng cường ứng dụng công nghệ trong công tác xúc tiến, quảng bá du lịch. Trong đó, cần tận dụng tối đa các nền tảng số như website, mạng xã hội, ứng dụng thông minh. Phát huy sự chủ động, sáng tạo của các địa phương, doanh nghiệp trong ứng dụng công nghệ để quảng bá sản phẩm dịch vụ của mình; cần có giải pháp tích hợp các nền tảng số của các điểm đến, doanh nghiệp vào các kênh e-marketing ở tầm quốc gia của Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam.

Công thông tin du lịch: được xây dựng dựa trên ứng dụng của nhiều công nghệ, bản đồ số, ứng dụng thực tại ảo, mô hình hóa 3D, QR code, hướng dẫn tự động (chatbot),... Công thông tin được xây dựng với cơ chế tích hợp, chia sẻ, cập nhật thông tin từ nhiều chủ thể trong hoạt động du lịch.

2. Ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0 vào phát triển sản phẩm, dịch vụ phục vụ khách du lịch.

- Các công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI), internet vạn vật (IoT), công nghệ thực tại ảo, thực tại tăng cường, 3D, 360 độ... có tính ứng dụng cao trong vận hành các lĩnh vực dịch vụ lưu trú du lịch, cung cấp thông tin cho du khách, nâng cao trải nghiệm cho du khách ở điểm đến... Trong thời đại công nghệ số, việc kết hợp công nghệ ảo và trải nghiệm thực tế sẽ mang lại những ấn tượng rất khác biệt cho du khách. Đặc biệt, có những sản phẩm công nghệ có khả năng mang lại những cảm xúc vượt qua các giới hạn dành cho du khách, giúp họ có cảm giác phấn khích, không thể quên được. Ví dụ như trải nghiệm thực tại ảo ở những địa hình hiểm trở, khu rừng nguyên sinh với những động vật kỳ thú, tàu lượn siêu tốc thực tại ảo...

Bên cạnh đó, những công nghệ này cũng sẽ hỗ trợ số hóa các điểm đến du lịch. Trên thực tế, phương thức bảo tồn truyền thống mặc dù rất quan trọng nhưng cũng bộc lộ các hạn chế theo thời gian. Việc số hóa các giá trị di sản và quảng bá trên các nền tảng số sẽ giúp nâng cao hiệu quả bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử đặc sắc, đa dạng của các địa phương trong cả nước.

- Ứng dụng công nghệ phát triển thẻ du lịch thông minh. Triển khai phát hành Thẻ Việt - thẻ du lịch quốc gia trên toàn quốc nhằm kết nối đồng bộ dữ liệu của khách du lịch, tạo điều kiện thuận lợi, nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ khách du lịch.

- Phát triển các ứng dụng thuyết minh du lịch tự động qua thiết bị di động thông minh bằng nhiều ngôn ngữ phục vụ các khách du lịch nội địa và quốc tế.

- Phát triển ứng dụng hỗ trợ khách du lịch đặt dịch vụ, sử dụng dịch vụ thanh toán dịch vụ trực tuyến, và chia sẻ thông tin.

- Phát triển ứng dụng tích hợp trên nền bản đồ số hỗ trợ khách du lịch với tính năng có khả năng theo sát hành trình, cảnh báo an toàn, tiếp nhận phản hồi, chủ động cung cấp thông tin du lịch phù hợp chỉ dẫn cho khách như thông tin về địa danh, đi lại, ẩm thực, lưu trú, mua sắm, nhật ký du lịch, mua vé,...

- Ứng dụng công nghệ xây dựng các sản phẩm tương tác thực tại ảo (VR), thực tại tăng cường (AR), thực tại trộn (MR), các video 360, các video tương tác online phục vụ khách du lịch thử nghiệm các trải nghiệm trước khi quyết định tham quan.

- Xây dựng các hệ thống dữ liệu về ngôn ngữ và áp dụng các công nghệ về điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo (AI)... để phát triển các ứng dụng tích hợp chức năng về dịch ngôn ngữ cho phép khách du lịch giao tiếp với cộng đồng dân cư dễ dàng và thuận tiện hơn.

3. Áp dụng công nghệ mới hỗ trợ quản lý vận hành hoạt động quản lý, kinh doanh du lịch.

- Áp dụng hệ thống vé điện tử tại các khu, điểm du lịch nhằm: Nâng cao hiệu quả quản lý bán vé tham quan theo hướng khoa học, minh bạch; Giảm tải khối lượng công việc cho đội ngũ lao động ở khu di tích; tạo thuận tiện, giảm thời gian chờ đợi cho du khách khi đến với điểm du lịch.

- Ứng dụng công nghệ AI, blockchain, bigdata phát triển các nền tảng số tạo môi trường tích hợp, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm trong quá trình trải nghiệm du lịch Việt Nam, hỗ trợ làm giàu thông tin số về du lịch và khách du lịch.

4. Đẩy mạnh phát triển nền tảng số phục vụ giao dịch, thương mại điện tử trong lĩnh vực du lịch. Giờ đây hầu như tất cả các khâu trong hành trình du lịch đều có thể được thực hiện trên môi trường số, đặc biệt là tìm kiếm thông tin, đặt phòng, đặt vé máy bay và dịch vụ du lịch.

5. Ngoài việc tập trung vào các giải pháp về công nghệ nêu trên, để phát triển du lịch số, du lịch thông minh cần tập trung vào các vấn đề sau:

a. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu ngành du lịch. Giải pháp công nghệ là công cụ, còn dữ liệu là cốt lõi. Vì thế, việc hình thành Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành du lịch cho phép tập hợp dữ liệu của cơ quan quản lý, địa phương, doanh nghiệp trong ngành du lịch, giữa ngành du lịch với các ngành, lĩnh vực liên quan khác như thương mại, y tế, giáo dục, giao thông... Cùng với việc xây dựng cơ sở dữ liệu, cần có cả quy định về cách thức quản lý, cập nhật dữ liệu, các bên tham gia, hướng dẫn về khai thác dữ liệu...

b. Xây dựng Trục kết nối thông tin từ Trung ương đến cơ sở. Đây là nền tảng chính để lưu chuyển thông tin, báo cáo từ cơ quan quản lý ở trung ương đến địa phương và các doanh nghiệp. Đây là cơ sở quan trọng phục vụ chỉ đạo, điều hành, xây dựng chính sách trong phát triển du lịch.

c. Tăng cường kết nối, liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia.

d. Khuyến khích phong trào khởi nghiệp sáng tạo ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực du lịch..

đ. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nhân lực về ứng dụng công nghệ trong phát triển du lịch số, du lịch thông minh. Đẩy mạnh hợp tác chặt chẽ giữa ngành du lịch và công nghệ thông tin. Phát huy cơ chế hợp tác công - tư để huy động nguồn lực cho du lịch số, phát triển du lịch thông minh. Tăng cường hợp tác quốc tế để học tập, tham khảo kinh nghiệm quốc tế về phát triển du lịch số, du lịch thông minh.

VI. KẾT LUẬN

- Phát triển du lịch số, du lịch thông minh góp phần thúc đẩy chuyển đổi số của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đóng góp vào tiến trình xây dựng Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

- Xây dựng và phát triển các nền tảng số cùng với hệ thống cơ sở dữ liệu ngành du lịch góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch và nâng cao năng lực cạnh tranh cho du lịch Việt Nam; tạo môi trường kết nối liên thông hệ thống thông tin quản lý du lịch từ Trung ương đến cơ sở.

- Xây dựng các sản phẩm ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0 góp phần nâng cao trải nghiệm của khách du lịch tại các khu du lịch, điểm du lịch.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

A. Diệp, "Từ dấu ấn chuyển đổi số mạnh mẽ để du lịch Việt Nam 'cất cánh'," 20 1 2023. [Online]. Truy cập tại địa chỉ: <https://baochinhphu.vn/tu-dau-an-chuyen-doi-so-manh-me-de-du-lich-viet-nam-cat-can-10222122016332618.htm>.

Báo QĐND, "Phát triển du lịch thông minh: Không chỉ đơn giản là ứng dụng công nghệ," [Online]. Truy cập tại địa chỉ: <http://www.vista.net.vn/tin-du-lich/phan-tien-du-lich-thong-minh-khong-chi-don-gian-la-ung-dung-cong-nghe.html>.

Diễn đàn kinh tế TP.HCM 2022, "Chương trình chuyển đổi số của Tp. Hồ Chí Minh," 1 4 2022. [Online]. Truy cập tại địa chỉ: <https://hef.gov.vn/du-lieu-dien-dan/thong-tin-thanh-pho-nam-2022/chuong-trinh-chuyen-doi-so-cua-tp-ho-chi-minh>.

H. Hoàng, "Du lịch thông minh: Xu hướng tất yếu phát triển bền vững," 2 4 2023. [Online]. Truy cập tại địa chỉ: <https://baoninhbinh.org.vn/du-lich-thong-minh-xu-huong-tat-yeu-phan-tien-ben-vung/d20230331083114483.htm>.

H. Trần, "Chuyển đổi số - 'đòn bẩy' giúp ngành du lịch phát triển bền vững," 26 1 2023. [Online]. Truy cập tại địa chỉ: <https://tuyengiao.vn/thoi-su/chuyen-doi-so-don-bay-giup-nganh-du-lich-phan-tien-ben-vung-143181>.

- N. Hải, "Du lịch thông minh sẽ mang lại gì cho Du lịch Việt Nam?," 26 10 2020. [Online]. Truy cập tại địa chỉ: <https://vov.vn/du-lich/du-lich-thong-minh-se-mang-lai-gi-cho-du-lich-viet-nam-812576.vov>.
- N. Thanh, "Số hóa du lịch, tăng trải nghiệm cho du khách," 7 3 2023. [Online]. Truy cập tại địa chỉ: <https://thanglong.chinhphu.vn/so-hoa-du-lich-tang-trai-nghiem-cho-du-khach-103230307112450356.htm>.
- Trung tâm Thông tin du lịch, "Phê duyệt Đề án “Ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0 để phát triển du lịch thông minh, thúc đẩy du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn”,” 22 12 2022. [Online]. Truy cập tại địa chỉ: <https://www.vietnamtourism.gov.vn/post/46652>.
- TTTTDL, "Thúc đẩy chuyển đổi số, nhất thiết phải hình thành các nền tảng số du lịch ở tầm quốc gia," 16 3 2023. [Online]. Truy cập tại địa chỉ: <https://www.vietnamtourism.gov.vn/post/48374>.
- TTTTDL, "Ứng dụng “Du lịch Việt Nam - Vietnam Travel” - siêu ứng dụng hỗ trợ du khách trải nghiệm trọn vẹn," 10 10 2022. [Online]. Truy cập tại địa chỉ: <https://vietnamtourism.gov.vn/post/44610>.
- TTTTDL, "Thẻ Việt - Thẻ Du lịch thông minh: Sản phẩm chiến lược trong hệ sinh thái du lịch thông minh," 10 10 2022. [Online]. Truy cập tại địa chỉ: <https://vietnamtourism.gov.vn/post/44607>.
- V. Thông, "Chuyển đổi số tạo động lực phát triển Đà Nẵng thành đô thị thông minh, hiện đại," 6 10 2022. [Online]. Truy cập tại địa chỉ: <https://vov.vn/kinh-te/chuyen-doi-so-tao-dong-luc-phat-trien-da-nang-thanh-do-thi-thong-minh-hien-dai-post975480.vov>.

Tiếng Anh

- Danang Today, "Da Nang readies for tourism reboot," 29 10 2021. [Online]. Truy cập tại địa chỉ: <https://www.vietnamtourism.gov.vn/en/post/16406>.
- Doxee, "What is digital tourism? Much more than a definition", 30 09 2022. [Online]. Truy cập tại địa chỉ: <https://www.doxee.com/blog/customer-experience/what-is-digital-tourism/>

ĐÀO TẠO LẠI NGUỒN NHÂN LỰC THƯ VIỆN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CHUYỂN ĐỔI SỐ GÓP PHẦN ỨNG DỤNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG HOẠT ĐỘNG THƯ VIỆN

Vụ Thư viện

Trong những năm gần đây, thực hiện Chuyển đổi số được coi là nhiệm vụ quan trọng thúc đẩy sự phát triển Kinh tế - Xã hội. Chuyển đổi số là xu hướng, đồng thời cũng mở ra cơ hội, không gian phát triển mới cho lĩnh vực Văn hóa. Chuyển đổi số giúp phổ cập nhanh chóng các giá trị của ngành đến được với người dân Việt Nam và thế giới, thay đổi phương pháp lưu trữ, quảng bá, tạo ra công cụ hữu hiệu gia tăng cơ hội tiếp cận các sản phẩm văn hóa, trực tiếp hình thành nên quá trình đổi mới sáng tạo, qua đó góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc cho các thế hệ mai sau.

Lĩnh vực thư viện cũng không nằm ngoài xu hướng và sự phát triển chung của xã hội và của ngành Văn hóa. Hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực thư viện ở Việt Nam đã được nhận thức từ sớm, được các đơn vị trong toàn ngành triển khai mạnh mẽ từ những năm đầu của thế kỷ 21. Trải qua một quá trình phát triển, chuyển đổi số trong hoạt động thư viện đã mang lại những giá trị thiết thực, làm thay đổi vị thế và căn bản toàn diện trong hoạt động thư viện, đóng góp những kết quả nhất định trong thành tựu phát triển của ngành và của đất nước, đồng thời ngày càng khẳng định vị trí, vai trò không thể thiếu trong việc bảo đảm nhu cầu tiếp cận thông tin, tri thức, hỗ trợ học tập suốt đời và phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng của người dân trong bối cảnh phát triển như hiện nay.

Quá trình này càng được đẩy mạnh và có những bước tiến rõ rệt hơn kể từ khi Luật Thư viện số 46/2019/QH14 và Nghị định 93/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện được ban hành với một số điều quy định cụ thể về hoạt động đào tạo nguồn nhân lực thư viện. Ngày 11/02/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 206/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” (sau đây gọi là Quyết định số 206/QĐ-TTg) với mục tiêu: Ứng dụng mạnh mẽ, toàn diện công nghệ thông tin, nhất là công nghệ số nhằm nâng cao năng lực hoạt động của các thư viện và hình thành mạng lưới thư viện hiện đại; bảo đảm cung ứng dịch vụ đáp ứng nhu cầu của người sử dụng; thu hút đông đảo người dân quan tâm, sử dụng dịch vụ thư viện, góp phần nâng cao dân trí, xây dựng xã hội học tập...

Trong bối cảnh hiện nay, xuất phát từ yêu cầu của quá trình chuyển đổi số, trong đó chuyển đổi số sẽ tập trung nhiều vào quy trình và công nghệ, đòi hỏi người làm thư viện phải thay đổi, cập nhật về kiến thức, kỹ năng ở mức độ cao hơn, do đó công tác đào tạo lại nguồn nhân lực thư viện đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số là quan trọng và cấp thiết.

Bài tham luận khái quát về thực trạng nguồn nhân lực thư viện và công tác đào tạo lại nguồn nhân lực thư viện trong xu hướng chuyển đổi số, đánh giá một số khía cạnh và đề xuất giải pháp, kiến nghị để tổ chức, triển khai đào tạo lại nguồn nhân lực thư viện đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số hiện nay.

1. HỆ THỐNG VĂN BẢN THỂ CHẾ HÓA ĐỊNH HƯỚNG, CHÍNH SÁCH VỀ ĐÀO TẠO LẠI NGUỒN NHÂN LỰC THƯ VIỆN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CHUYỂN ĐỔI SỐ

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã nêu rõ tư tưởng chỉ đạo, phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu về xây dựng con người Việt Nam trong điều kiện mới, nhất là phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trước tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ Tư, cũng như bối cảnh kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Trong đó khẳng định “con người là trung tâm của sự phát triển và kiên định phát triển; lấy giá trị văn hóa của con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm cho phát triển bền vững”. Đồng thời ưu tiên định hướng: “ưu tiên nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện về chất lượng giáo dục, đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ người tài; đẩy mạnh nghiên cứu chuyên gia, ứng dụng phát triển khoa học - công nghệ; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ý chí phấn đấu vươn lên, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”

Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 (ban hành theo Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ) đã đưa ra những định hướng trong phát triển nguồn nhân lực bao gồm: Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp chuyên ngành văn hóa; đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, chuyển đổi số. Đẩy mạnh thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao làm việc trong các thiết chế văn hóa như: Nhà hát, thư viện, bảo tàng, thiết chế văn hóa-thể thao các cấp, đặc biệt là các thiết chế văn hóa ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Trong lĩnh vực thư viện, khoản 1 Điều 5 của Luật Thư viện đã xác định: Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực và phát triển nguồn nhân lực thư viện là một trong những nội dung đầu tư của Nhà nước cho thư viện công lập. Cùng với đó là hình thành một hệ thống bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thư viện với vai trò của Thư viện Quốc gia Việt Nam trong việc “hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho các thư viện trong cả nước theo sự phân công và thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao; vai trò của thư viện cấp tỉnh trong việc “hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ thư viện cho các thư viện trên địa bàn theo phân công và thực hiện nhiệm vụ khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao”

Tại Quyết định 206/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ đặt ra 8 nhóm nhiệm vụ và giải pháp thực hiện, cụ thể: 1) Nâng cao nhận thức, tăng cường tuyên

truyền; 2) Hoàn thiện cơ chế, chính sách và các quy định của pháp luật; 3) Hoàn thiện và phát triển hạ tầng số của ngành thư viện; 4) Phát triển dữ liệu số ngành thư viện; 5) Xây dựng và phát triển nền tảng số; 6) Bảo đảm an toàn, an ninh mạng; 7) Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; 8) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế. Quyết định số 206/QĐ-TTg cũng đã xác định các giải pháp trong phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trong đó tập trung “đổi mới chương trình, hình thức và đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức, trình độ, kỹ năng về chuyển đổi số cho cán bộ quản lý và người làm công tác đầy đủ; biên soạn đầy đủ sách, tài liệu hướng dẫn, bồi dưỡng với nội dung, hình thức phong phú, dễ nắm bắt, cập nhật”. Một trong những mục tiêu chủ yếu đến năm 2025 “100% người làm công tác thư viện được đào tạo và đào tạo lại, cập nhật các kiến thức, kỹ năng vận hành thư viện hiện đại”. Cụ thể, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp triển khai đổi mới chương trình, hình thức và đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức, trình độ, kỹ năng về chuyển đổi số cho cán bộ quản lý và người làm công tác thư viện; biên soạn đầy đủ sách, tài liệu hướng dẫn, bồi dưỡng với nội, hình thức phong phú, dễ nắm bắt, cập nhật. Việc thực hiện tốt các nhóm nội dung, giải pháp này có ý nghĩa quan trọng đối với chuyển đổi số thư viện, đẩy nhanh tiến trình đổi mới hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập trong bối cảnh chuyển đổi số gắn với phát triển kinh tế số, xã hội số và công dân số.

2. THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC THƯ VIỆN VÀ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO LẠI NGUỒN NHÂN LỰC THƯ VIỆN TRONG XU HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI SỐ

2.1. Thực trạng nguồn nhân lực thư viện

Hiện nay, cả nước có khoảng 24.102 thư viện công cộng, phòng đọc sách, tủ sách cơ sở với 01 Thư viện Quốc gia Việt Nam, 63 thư viện cấp tỉnh, 667 /654 thư viện cấp huyện, 3.290/2.897 thư viện cấp xã, 19.901 thư viện cộng đồng, phòng đọc sách cơ sở, 180 thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng. Đối với mạng lưới thư viện chuyên ngành, cả nước có 400 thư viện trường đại học, gần 26.000 thư viện trường phổ thông các cấp, trên 100 thư viện chuyên ngành trong các cơ quan nhà nước, hơn 4.500 phòng đọc sách trong lực lượng vũ trang với khoảng 52.000 người làm việc trong toàn bộ mạng lưới thư viện của cả nước, ngoài ra cũng cần kể đến nguồn nhân lực làm công tác tham mưu quản lý nhà nước về thư viện ở trung ương và địa phương, nguồn nhân lực này cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tham mưu, xây dựng và ban hành các chính sách về thư viện để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số ngành thư viện.

Mạng lưới thư viện Việt Nam hiện phân bố rộng khắp toàn quốc, với số lượng nguồn nhân lực tương đối đông, tuy vậy chất lượng còn chưa thực sự đồng đều, tồn tại những khoảng cách khá lớn giữa các thư viện trong cùng hệ thống (như thư viện cấp tỉnh và thư viện cấp xã), giữa những loại hình thư viện, giữa các thư

viện thuộc khu vực công và khu vực tư... chính điều này tạo ra những thách thức lớn trong vấn đề chuẩn hóa đội ngũ nguồn nhân lực trong bối cảnh chuyển đổi số. Từ đó đặt ra yêu cầu trong việc rà soát, đánh giá tổng thể, số lượng, chất lượng nguồn nhân lực ngành thư viện, phân tích điểm mạnh, điểm yếu của nguồn nhân lực qua đó đề xuất xây dựng một khung chương trình, lộ trình tổ chức đào tạo lại nguồn nhân lực ngành thư viện cùng những chính sách phụ trợ kèm theo để đào tạo lại, cập nhật kiến thức, kỹ năng tác nghiệp cho từng nhóm đối tượng, hướng đến chuẩn hóa đội ngũ nguồn nhân lực thư viện đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số ngành thư viện.

Nguồn nhân lực thư viện được xem là một trong những nguồn lực quan trọng nhất trong tiến trình đổi mới hoạt động thư viện trong xu thế chuyển đổi số. Như đã đề cập, nước ta có một mạng lưới thư viện rộng khắp, với nhiều loại thư viện khác nhau, ngoài hệ thống thư viện công cộng với chức năng phục vụ cộng đồng, còn có thư viện chuyên ngành trong các cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục... Với một mạng lưới thư viện tương đối đa dạng giúp cho việc phục vụ nhu cầu tiếp cận thông tin, tri thức của người dân được thuận lợi. Tuy vậy cũng là một thách thức lớn do mô hình, quy mô hoạt động của mỗi loại thư viện có sự khác nhau; tiêu chuẩn về chức danh nghề nghiệp của người làm công tác thư viện cũng có sự khác nhau, do đó, số lượng, chất lượng của nguồn nhân lực thư viện cũng có sự khác nhau.

Theo khảo sát điều tra mới đây do Vụ Thư viện thực hiện, kết quả khảo sát đã chỉ ra một số thực tế sau:

+ Năng lực đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số của thư viện hiện nay còn đang ở mức trung bình, hiện một số tiêu chí còn đang ở mức yếu, trong đó phải kể đến như: năng lực ngoại ngữ phục vụ hợp tác quốc tế về chuyên môn, nghiệp vụ thư viện (32% còn ở mức yếu, 17% còn ở mức độ rất yếu). Mức độ am hiểu về pháp luật về sở hữu trí tuệ (bản quyền tác giả) trong hoạt động chuyển đổi số thư viện còn ở mức độ trung bình (chiếm 20%), tồn tại mức độ yếu. Năng lực quản trị quá trình chuyển đổi số ngành thư viện cũng ở mức độ trung bình.

+ Một số năng lực về cơ bản là điểm sáng trong nguồn nhân lực thư viện được xác định bao gồm: năng lực phát triển tài nguyên thông tin dạng số, năng lực truyền thông, quảng bá hoạt động thư viện trên môi trường số. Tuy vậy, nhìn chung, qua phân tích, khảo sát có thể nhận diện các năng lực nguồn nhân lực thư viện hiện nay, về cơ bản mới chỉ đáp ứng một phần yêu cầu chuyển đổi số ngành thư viện.

2.2. Công tác đào tạo lại nguồn nhân lực thư viện

Hoạt động đào tạo lại nguồn nhân lực thư viện hằng năm đã và đang diễn ra thường xuyên với nhiều hình thức đa dạng và phong phú và không ngừng mở rộng với mạng lưới đào tạo thực hiện hoạt động đào tạo lại tương đối đa dạng. Các trường đại học hiện nay trong cả nước thực hiện đào tạo chuyên ngành thư viện tại các bậc học đại học, sau đại học có thể kể đến như: Trường Đại học Khoa học Xã

hội và Nhân văn (ĐHQG Hà Nội), Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh), Đại học Văn hóa Hà Nội, Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh, Đại học Sài Gòn, Đại học Nội vụ, Đại học Thủ đô...ngoài ra còn có các trung tâm đào tạo ngắn hạn, cấp chứng chỉ, đào tạo ngắn hạn phục vụ việc thi nâng ngạch viên chức thư viện.

Cùng với đó, đề cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật về thư viện, các vấn đề pháp lý về hoạt động chuyển đổi số thư viện, các kiến thức, kỹ năng quản trị thư viện hiện đại, Vụ Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) hằng năm thường xuyên tổ chức trung bình từ 02-03 lớp tập huấn cho cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ chuyên môn thư viện cấp tỉnh, cấp huyện, thư viện trường đại học, bộ ngành... Các tổ chức khác cũng có những khóa đào tạo ngắn hạn nhằm nâng cao năng lực tác nghiệp cho đội ngũ nguồn nhân lực thư viện trong đó phải kể đến các tổ chức như: Thư viện Quốc gia Việt Nam, Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, Viện Thông tin khoa học xã hội, Hội thư viện Việt Nam, Liên chi hội các thư viện trường đại học khu vực phía Bắc và khu vực phía Nam....

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, trong 03 năm trở lại đây, các khóa đào tạo lại mà nguồn nhân lực thư viện tham gia chủ yếu tập trung trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ thư viện, quản lý thư viện, chiếm tỷ trọng cao, việc ứng dụng công nghệ thông tin, và quản trị thư viện số và kỹ năng vận hành hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong môi trường số còn ở mức hạn chế. Đáng chú ý, có 5% số lượng nguồn nhân lực được hỏi chưa tham gia khóa đào tạo lại nguồn nhân lực thư viện nào trong 03 năm trở lại đây.

Đa phần nguồn nhân lực thư viện đã tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức do Vụ Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) tổ chức (chiếm 73%), ngoài ra cũng tham gia đào tạo về thư viện do các trung tâm học liệu/thư viện có chức năng cung ứng dịch vụ bồi dưỡng nguồn nhân lực hằng năm như Thư viện Quốc gia Việt Nam, các thư viện cấp tỉnh, trung tâm học liệu thái nguyên, thư viện Tạ Quang Bửu... chiếm 67%; số lượng nguồn nhân lực tham gia các khóa đào tạo trong các cơ sở giáo dục đại học là 32%.

Những rào cản cơ bản trong việc nguồn nhân lực tham gia các lớp đào tạo lại, bồi dưỡng kiến thức, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số thư viện trong bối cảnh hiện nay, trong đó, rào cản về tài chính, kinh phí (chiếm 68%), rào cản về năng lực tự đổi mới, chuyển đổi số của thư viện/bộ phận công tác mà nguồn nhân lực thư viện đang còn tác là 72%. Một số rào cản có tính chất chủ quan của nguồn nhân lực như: năng lực trình độ của bản thân khi lĩnh hội tri thức mới (36%), lãnh đạo, cơ quan không bố trí thời gian, kinh phí, công việc cho hoạt động đào tạo lại, cập nhật kiến thức về thư viện là 42%.

Nhu cầu đào tạo lại nguồn nhân lực thư viện đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số thư viện là tương đối đa dạng, với nhiều nhóm kiến thức khác nhau, trong đó kiến thức nền tảng cơ bản về chuyển đổi số chiếm một tỷ trọng tương đối lớn là 96%,

ngoài ra, một số khối kiến thức khác cần được nguồn nhân lực quan tâm đó là hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trên cơ sở chuyển đổi số, các vấn đề pháp lý trong chuyển đổi số (đặc biệt là vấn đề quyền tác giả trong môi trường số...).

2.3. Đánh giá về đào tạo lại nguồn nhân lực thư viện trong xu hướng chuyển đổi số

Liên quan đến chuẩn hóa nguồn nhân lực thư viện nói chung và trong vấn đề đào tạo lại nguồn nhân lực thư viện nói riêng, những thách thức đặt ra có thể nhận diện bao gồm:

Một là, hệ thống thể chế chính sách về phát triển nguồn nhân lực trong đó có công tác đào tạo lại nguồn nhân lực thư viện đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số cần được hoàn thiện, trong đó tập trung hướng đến hình thành chiến lược phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số thư viện.

Hai là, số lượng, chất lượng nguồn nhân lực thư viện còn đang gặp nhiều bất cập, tỷ lệ người làm công tác thư viện có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thư viện hiện nay đã và đang có xu hướng giảm đặt ra yêu cầu trong việc thu hút nguồn nhân lực chính quy, chất lượng cao để bảo đảm cho hoạt động thư viện. Cùng với đó là việc cơ cấu lại đội ngũ nguồn nhân lực theo chức danh, nghề nghiệp gắn với vị trí việc làm hướng đến sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực thư viện.

Ba là, phát triển mạng lưới đào tạo lại nguồn nhân lực, trong đó cần phân nhóm, phân tầng các cơ sở đào tạo, hình thức đào tạo, phát triển nội dung chương trình đào tạo lại nguồn nhân lực theo hướng cập nhật các kiến thức, kỹ năng để người làm công tác thư viện có thể tác nghiệp trong môi trường số, cập nhật các kiến thức pháp lý đặc biệt là vấn đề bản quyền tác giả trong môi trường số.

Bốn là, chưa có một đánh giá tổng thể và đầy đủ về nguồn nhân lực thư viện ở Việt Nam (nói chung) ở các loại hình thư viện (nói riêng) và khả năng đáp ứng trong chuyển đổi số.

Năm là, chưa có nghiên cứu nào về xây dựng tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo lại nguồn nhân lực trong bối cảnh chuyển đổi số, cũng như chưa có các công trình đánh giá tổng thể hoạt động đào tạo lại nguồn nhân lực thư viện ở Việt Nam.

3. GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI ĐÀO TẠO LẠI NGUỒN NHÂN LỰC THƯ VIỆN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CHUYỂN ĐỔI SỐ

Từ thực trạng về nguồn nhân lực và công tác đào tạo lại nguồn nhân lực thư viện hiện nay, để xây dựng được đội ngũ người làm công tác thư viện có khả năng làm chủ công nghệ, quản lý và triển khai các dịch vụ số, trong thời gian tới cần quan tâm thực hiện một số giải pháp triển khai đào tạo lại nguồn nhân lực thư viện. Cụ thể:

(1) Xây dựng, hoàn thiện thể chế chính sách, hệ thống các văn bản, quy định cụ thể liên quan đến đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực thư viện.

(2) Đề xuất xây dựng Khung chương trình đào tạo lại nguồn nhân lực thư viện đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số ngành thư viện, tập trung vào một số nhóm nội dung chính như: i) Kiến thức về công nghệ thông tin (bao gồm kiến thức cơ bản về máy tính và mạng, các ứng dụng công nghệ trong hoạt động thư viện, các công cụ tìm kiếm, kỹ thuật số hóa và các công nghệ liên quan đến chuyển đổi số); ii) Kiến thức về quản lý dữ liệu, tài liệu số (bao gồm các quy trình, chuẩn mực và kỹ thuật mới trong việc quản lý dữ liệu số, các tiêu chuẩn quốc tế và trong lĩnh vực thư viện...); iii) Kiến thức về bảo mật thông tin (bao gồm sử dụng, đánh giá các công cụ bảo mật, bảo đảm an ninh thông tin, bảo mật các nguồn dữ liệu, tài liệu số, tài liệu quý hiếm trong thư viện, dữ liệu về người sử dụng thư viện, an toàn thông tin...); iv) Kiến thức về sản phẩm và dịch vụ thư viện hiện đại, dịch vụ thư viện gắn với công nghệ thích hợp trong thực hiện chuyển đổi số hoạt động thư viện; v) Kiến thức về Marketing và truyền thông (kiến thức cơ bản về quảng bá, giới thiệu thư viện, về lập dự án, tổ chức sự kiện, cách sử dụng các nền tảng trực tuyến trong truyền thông, quảng bá hoạt động thư viện...); vi) Kỹ năng nghiên cứu và phân tích thông tin trên các nền tảng trực tuyến và cung cấp các dịch vụ thông tin chuyên nghiệp; vii) Kỹ năng giao tiếp và tư duy sáng tạo, khả năng làm việc nhóm...

(3) Bảo đảm nguồn lực phục vụ công tác đào tạo lại.

(4) Xây dựng các mô hình đào tạo lại nguồn nhân lực.

(5) Thiết lập cơ chế phối hợp giữa các tổ chức và hợp tác quốc tế trong công tác đào tạo lại nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

KẾT LUẬN

Có thể thấy, chuyển đổi số ngành thư viện là quá trình phát triển tất yếu phù hợp với xu thế của thời đại. Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đặt ra các yêu cầu mới, đòi hỏi nguồn nhân lực thư viện phải được đào tạo lại, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ và các kỹ năng nghề nghiệp tương ứng mức độ phát triển. Mặc dù các hoạt động này cũng đã được thực hiện trong những năm vừa qua nhưng vẫn cần tiếp tục mở rộng quy mô đào tạo nhân lực trong cả nước, đổi mới nội dung, phương pháp và quy trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; đồng thời đào tạo nhân lực thư viện theo quy hoạch, kế hoạch phù hợp với yêu cầu và định hướng phát triển của ngành thư viện nói riêng, của toàn ngành văn hóa, thể thao và du lịch nói chung. Thực hiện được vậy mới đảm bảo sự thành công chắc chắn của công cuộc chuyển đổi số thư viện ở nước ta trong hiện tại và tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. Luật Thư viện năm 2019.

2. Nghị định số 93/2020/NĐ-CP Nghị định Quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện. Ban hành ngày 18/8/2020.

3. Quyết định số 206/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Ban hành ngày 11/2/2021.

4. Cẩm nang Chuyển đổi số (2021). Bộ Thông tin và Truyền thông. Hà Nội. URL: <https://dx.mic.gov.vn/docs/chuyen-doi-so-la-gi/>. Truy cập ngày 23/08/2023.

5. Chuyển đổi số là gì? Tầm quan trọng của Chuyển đổi số hiện nay. URL: <https://issi.vn/kien-thuc/chuyen-doi-so/chuyen-doi-so-la-gi-tam-quan-trong-cua-chuyen-doi-so-hien-nay/>. Truy cập ngày 23/08/2023.

6. Chuyển đổi số là gì? Xu hướng tất yếu trong cách mạng 4.0. URL: <https://vnpt.com.vn/tu-van/chuyen-doi-so-la-gi.html>. Truy cập ngày 23/08/2023

7. Kiều Thúy Nga (2018). Các thư viện Việt Nam chủ động tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. *Hội nghị lần thứ XVI Liên hợp Thư viện Việt Nam về nguồn tin Khoa học và Công nghệ*, Đà Nẵng, 2018., tr. 15-23.

8. Kiều Thúy Nga (2017). Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thư viện công cộng. *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, 2017. - Số 1. - Tr. 4-11.

9. Emily Gillingham (2013). Re-conceptualizing the role of librarians. Truy cập từ: <https://hub.wiley.com>.

10. Sagar S. Kumbhar (2022). *Digital Library Management: Challenges and Opportunities*. URL: https://www.researchgate.net/publication/273769550_Digital_Library_Management_Challenges_and_Opportunities.

ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TRONG LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA

Cục Di sản văn hóa

Trong xu thế phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các công nghệ mới được hình thành và ứng dụng vào mọi mặt đời sống kinh tế, xã hội. Ngành di sản văn hóa cũng không ngoài xu thế đó. Với đặc thù về tính chất lĩnh vực này là xu hướng phát triển dữ liệu theo hướng đa phương tiện, vì vậy cần phải xây dựng và làm mới nội dung, cập nhật về công nghệ, nhằm đáp ứng được nhu cầu quản lý hệ thống thông tin về di sản trên toàn quốc. Nhu cầu chuyển đổi số trong hoạt động của ngành di sản trên nền tảng cơ sở dữ liệu lớn của ngành bằng việc liên kết các cơ sở dữ liệu thành phần là một yêu cầu tất yếu, phù hợp với xu hướng phát triển của đời sống đương đại.

Theo thống kê của Cục Di sản văn hóa đến tháng 6/2023, kết quả kiểm kê trên cả nước hiện có khoảng 40.000 di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, gần 70.000 di sản văn hóa phi vật thể của 63 tỉnh, thành phố; 128 di tích quốc gia đặc biệt, 3.614 di tích quốc gia, hơn 10.000 di tích cấp tỉnh, 487 di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, 265 bảo vật quốc gia, 194 bảo tàng với hơn 4 triệu hiện vật. Đặc biệt, Việt Nam có 08 di sản văn hóa và thiên nhiên tiêu biểu đã được UNESCO ghi vào Danh mục Di sản văn hóa thế giới theo Công ước UNESCO 1972 về Bảo vệ Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, 15 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh (13 di sản trong Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và 02 di sản trong Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp), 09 di sản tư liệu được UNESCO ghi danh (trong đó có 03 di sản tư liệu thế giới, 06 di sản khu vực Châu Á - Thái Bình Dương). Với kho tàng di sản văn hóa đồ sộ và quý giá đó, việc ứng dụng các công nghệ mới về khoa học công nghệ, truyền thông để xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu lưu trữ dữ liệu số, có thể kết nối, chia sẻ trên phạm vi toàn quốc sẽ là một trong các biện pháp cần thiết để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc trên không gian mạng, phù hợp với xu hướng thưởng thức các giá trị văn hóa của nhân dân và bạn bè quốc tế trong tình hình mới.

1. Hoạt động ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực di sản văn hóa

1.1. Xây dựng các phần mềm hệ thống thông tin

Năm 2003 - 2004, Cục Di sản văn hóa đã tiến hành xây dựng phần mềm quản lý thông tin hiện vật tại các bảo tàng và di tích lịch sử - văn hóa, nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu về hiện vật, đồng thời, giúp Cục thống nhất quản lý trong việc thống kê, phân loại và đánh giá các hiện vật trên toàn quốc. Trong năm 2005, Cục đã tiến hành mở các lớp tập huấn hướng dẫn sử dụng, chuyển giao phần mềm cho các bảo tàng và ban quản lý di tích.

Năm 2004 - 2005, Cục Di sản văn hóa phối hợp với Văn phòng UNESCO tại Hà Nội thực hiện dự án “Ứng dụng GIS thí điểm lập bản đồ và thống kê di sản văn hóa Champa ở Việt Nam” và vào năm 2007, cùng thực hiện Dự án khảo sát đánh giá tình trạng sử dụng phần mềm quản lý hiện vật tại các bảo tàng và di tích trong toàn quốc.

Năm 2006, khai trương Trang thông tin điện tử của Cục Di sản văn hóa, với tên miền www.dch.gov.vn/www.dsvh.gov.vn. Đây là kênh thông tin về những hoạt động, thành tựu, phương hướng phát triển của ngành Di sản văn hóa, phục vụ cho công tác chuyên môn, nghiên cứu, cũng như phổ biến kiến thức, pháp luật...

Đề phù hợp với yêu cầu quản lý và tương thích với nền tảng công nghệ mới, Cục Di sản văn hóa thường xuyên tiến hành điều chỉnh, nâng cấp các hệ thống thông tin quản lý di sản văn hóa. Năm 2009, tiến hành nâng cấp phần mềm quản lý di tích; năm 2010, nâng cấp nội dung và giao diện Trang thông tin điện tử Cục Di sản văn hóa, tích hợp xây dựng Trang thông tin Hành trình văn hóa các làng nghề thủ công truyền thống vùng châu thổ sông Hồng theo Dự án hợp tác với Cộng đồng người Bỉ nói tiếng Pháp và Bảo tàng Hoàng gia Marienmout (Bỉ).

Năm 2014, Cục tiến hành nâng cấp phần mềm Hệ thống quản lý thông tin bảo tàng theo mô hình mới và triển khai ứng dụng trên toàn quốc; nghiên cứu xây dựng Hệ thống quản lý thông tin di sản văn hóa phi vật thể và hướng dẫn triển khai ứng dụng trên toàn quốc, với mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể trên toàn quốc. Theo phân cấp chức năng, các địa phương được Cục Di sản văn hóa cung cấp các phần mềm để cập nhật và khai thác thông tin trên hệ thống này.

Năm 2020, Cục Di sản văn hóa đã đăng ký và bảo vệ thành công đề tài khoa học cấp Bộ “Nghiên cứu việc tổ chức, quản lý, liên kết mạng dữ liệu về di sản văn hóa”. Đề tài đã đánh giá thực trạng cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa tại 4 đơn vị (Cục Di sản Văn hóa, Trung tâm công nghệ thông tin, Viện bảo tồn di tích, Viện Văn hóa nghệ thuật quốc gia VN) gồm các lĩnh vực: bảo tàng, di tích, di sản văn hóa phi vật thể; Đánh giá thực trạng việc tổ chức, quản lý liên kết mạng cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa tại Việt Nam; Đề xuất tổ chức quản lý, phương thức liên kết mạng dữ liệu tại 4 đơn vị, thực hiện tra cứu trên toàn quốc, nhằm góp phần nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về di sản văn hóa.

Tiếp đến năm 2020 - 2021, Cục Di sản văn hóa hoàn thành việc nâng cấp 02 phần mềm: Hệ thống thông tin quản lý hiện vật và Hệ thống quản lý di tích, đã tiến hành gần 20 lớp tập huấn trực tuyến vào quý 4/2021 cho gần 1.000 cán bộ, viên chức của các bảo tàng và ban quản lý di tích trên toàn quốc, năm 2022 đã chính thức đưa vào sử dụng.

Sau khi các phần mềm trên được triển khai sử dụng, các đơn vị đã tích cực, chủ động nhập liệu để khai thác, quản lý dữ liệu trên môi trường số, tiếp tục

ứng dụng, duy trì ổn định và phát triển các hệ thống thông tin để quản lý nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa, đẩy mạnh công tác số hóa trong ngành.

Năm 2022, Bộ Thông tin và truyền thông phối hợp với Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai xây dựng nền tảng số về bảo tàng đáp ứng nhu cầu của việc chuyển đổi số mạnh mẽ trong ngành di sản văn hóa.

1.2. Số hóa di sản văn hóa

Ngày 02/12/2021, Chương trình số hóa Di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 đã được phê duyệt theo Quyết định số 2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Chương trình đặt mục tiêu xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa trên nền tảng công nghệ số thống nhất, phục vụ công tác lưu trữ, quản lý, nghiên cứu, bảo tồn, khai thác, quảng bá di sản, thúc đẩy phát triển du lịch bền vững; bảo đảm tích hợp được vào khung kiến trúc Chính phủ điện tử; đẩy mạnh chuyển đổi số, thực hiện liên thông dữ liệu số quốc gia về di sản văn hóa, bảo đảm đáp ứng hiệu quả dịch vụ cho xã hội, cộng đồng ở mọi lúc, mọi nơi.

Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2021-2030: 100% các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể và di sản tư liệu được UNESCO ghi danh; 100% các di tích quốc gia đặc biệt được số hóa và ứng dụng trên các nền tảng số; 100% các bảo vật quốc gia, các di sản trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được số hóa và ứng dụng trên các nền tảng số; ưu tiên số hóa theo nhu cầu sử dụng của xã hội các di tích quốc gia và các hiện vật, nhóm hiện vật tại các bảo tàng, ban quản lý di tích; 100% người làm công tác chuyên môn trong ngành di sản văn hóa được đào tạo, đào tạo lại, cập nhật các kiến thức, kỹ năng chuyển đổi số.

Đối với cơ sở dữ liệu ngành di sản, các cơ quan, đơn vị đã bước đầu hình thành số hóa, chuẩn hóa dữ liệu hiện có của các bảo tàng, ban quản lý di tích trên toàn quốc nhằm từng bước hình thành cơ sở dữ liệu dùng chung của ngành (ví dụ: Số hóa dữ liệu về bảo tàng, di tích ở các hệ thống thông tin Cục Di sản văn hóa đã cung cấp, tạo nền tảng xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia..)

Xây dựng CSDL quốc gia về di sản văn hóa theo Chương trình số hóa Di sản văn hóa giai đoạn 2021-2030. Cơ sở dữ liệu ngành di sản văn hóa được định hướng xây dựng, hình thành trên cơ sở tập hợp thông tin và dữ liệu số hóa từ các địa phương và đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, liên kết các phần mềm Hệ thống thông tin quản lý về bảo tàng, di tích, hiện vật, di sản văn hóa phi vật thể. Cục Di sản văn hóa đã ban hành quyết định phân cấp về cập nhật CSDL, tiêu chuẩn kỹ thuật số hóa (Quyết định số 32/QĐ-DSVH ngày 14/8/2019 về việc ban hành quy định kỹ thuật số hóa và lưu trữ, bảo quản, khai thác hồ sơ, tư liệu số về di sản văn hóa tại Cục Di sản văn hóa).

Hiện nay một số Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh/thành phố như: Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Khánh Hòa, Cao Bằng, Đắk Lắk, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng... đã chủ động xây dựng Kế hoạch số hóa di sản văn hóa trên

địa bàn tỉnh/thành phố nhằm thích ứng và bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa. Không những tiến hành số hóa 2D, một số điểm di tích của các tỉnh đã tiến hành ứng dụng bản đồ số, công nghệ số hóa và thực tế ảo đối với di sản văn hóa nhằm mục đích phòng ngừa những nguyên nhân tác động đến di sản văn hóa như sự xuống cấp của vật liệu, của các hiện tượng tự nhiên khách quan, các cuộc xung đột vũ trang và từ chính con người. Tại Việt Nam, công nghệ thực tế ảo (Virtual Reality-VR) tuy chưa thật sự phổ biến, nhưng cũng đã có một số di tích được phục dựng với kết quả ban đầu khả quan. Từ năm 2011, Viện Nghiên cứu kinh thành (trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam) đã bắt đầu nghiên cứu phục dựng bằng công nghệ 3D đối với di tích hoàng cung Thăng Long thời nhà Lý. Sau 10 năm, đến tháng 4/2021, toàn bộ chi tiết, công trình đã được phục dựng thành công, gồm 64 kiến trúc; 38 cung điện và hành lang, 26 lầu lục giác cùng tường bao, đường đi và cổng vào. Thành công này mở ra hy vọng tiếp tục phục dựng kiến trúc hoàng cung thời Đại La, Đinh-Tiền Lê, thời Trần, đặc biệt là kiến trúc Điện Kính Thiên, tòa Chính điện trong Cấm thành Thăng Long thời Lê sơ...

Hiện nay trong hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Di sản văn hóa (sửa đổi) được thông qua đã đề nghị bổ sung cơ sở pháp lý để điều chỉnh hoạt động bảo vệ, khai thác, sử dụng và phát huy giá trị của di sản văn hóa theo nền tảng công nghệ kỹ thuật số và hỗ trợ việc áp dụng thành tựu công nghệ kỹ thuật số, trí tuệ nhân tạo và các công nghệ khoa học kỹ thuật tiên tiến khác nhằm quản lý, bảo tồn, lưu trữ, khai thác, sử dụng và phát huy giá trị của di sản văn hóa trong xã hội hiện đại.

1.3. Những hạn chế và nguyên nhân

1.3.1. Hạn chế

- Về định hướng chính sách, nâng cao nhận thức

+ Chưa có chủ trương và văn bản chỉ đạo cụ thể về xây dựng dữ liệu quốc gia đối với các cơ quan, đơn vị trong ngành để xây dựng hệ thống mạng liên kết dữ liệu về di sản văn hóa trên toàn quốc; Chưa có nghiên cứu tổng thể về các cơ sở dữ liệu hiện có và xây dựng tiêu chuẩn dữ liệu cho hệ thống dữ liệu liên kết ngành trong tương lai.

+ Chưa có báo cáo nghiên cứu, đánh giá tổng thể về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn ngành và việc số hóa di sản văn hóa Việt Nam.

+ Cơ chế, quy trình thực hiện còn chồng chéo (ví dụ: tại một số địa phương mảng dữ liệu về phi vật thể/vật thể do 02 cơ quan/đơn vị cùng thực hiện nhập liệu, quản lý, vừa thừa, vừa thiếu, vừa không chia sẻ được cho nhau) và chưa ý thức được tầm quan trọng của việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia.

+ Chưa có sự chỉ đạo chung, thống nhất về xây dựng hệ thống văn bản quy phạm và định hướng tổ chức quản lý cơ sở dữ liệu ngành; Chưa có sự phân cấp trách nhiệm, quyền lợi, nghĩa vụ các cơ quan liên quan; cơ chế quản lý chưa thống

nhất, còn chồng chéo, phối hợp liên kết rời rạc không hiệu quả, cơ chế kiểm tra và giám sát, khen thưởng, xử phạt không có ...

- Về đầu tư cơ sở hạ tầng và hệ thống liên kết mạng dữ liệu:

Thực tiễn đòi hỏi đầu tư kinh phí cho việc xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trung tâm dữ liệu để xây dựng và triển khai các dự án liên kết dữ liệu, từng bước đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác và thúc đẩy việc giới thiệu di sản văn hóa đến với mọi đối tượng quan tâm. Cần hướng đến mục tiêu mỗi giao diện và bộ dữ liệu di sản văn hóa giúp các nhà quản lý, nhà nghiên cứu, người làm chuyên môn, học sinh, sinh viên, du khách... có được trải nghiệm và hiểu biết phong phú hơn.

Nhiều cơ quan, đơn vị chưa quan tâm đúng mức đến ứng dụng khoa học công nghệ vào công tác quản lý, nghiên cứu, phục vụ công việc chuyên môn; chưa tính đến việc liên kết dữ liệu giữa các cơ quan để cùng khai thác dữ liệu đáp ứng được nhu cầu phát triển ...

+ Phần mềm dùng chung có hạn chế chưa thể thỏa mãn được tất cả yêu cầu của thực tế. Nhìn chung, các cơ sở dữ liệu được xây dựng và vận hành độc lập với những ứng dụng công nghệ khác nhau, chỉ dừng ở mục đích quản lý và khai thác riêng rẽ của từng đơn vị, chưa tính đến việc liên kết dữ liệu với việc phân cấp quản lý, khai thác. Từ thực trạng này, chúng ta cần hướng đến việc phát triển một cơ sở hạ tầng dữ liệu liên kết cho dữ liệu di sản văn hóa đồng nhất ở Việt Nam. Mục tiêu của cơ sở dữ liệu liên kết này hướng đến việc trở thành một phương tiện tích hợp để thu thập và kết nối thông tin di sản văn hóa được cung cấp bởi các cơ quan khác nhau.

+ Dữ liệu đã được số hóa hiện lưu trữ phân tán ở nhiều nơi mà chưa có sự liên kết, ứng dụng công nghệ theo chuẩn mực chung để có thể chia sẻ được với nhau. Cơ chế chia sẻ dữ liệu và lợi nhuận (nếu có) từ dữ liệu số cần phải được thống nhất đối với các bên có dữ liệu tham gia hệ thống.

+ Vấn đề bản quyền tác giả và quyền liên quan đối với các sản phẩm liên quan đến di sản văn hóa khi được phổ biến trên không gian mạng cũng cần được các nhà quản lý về văn hóa, di sản văn hóa và bản quyền tính đến.

+ Quá trình nghiên cứu, khảo sát các cơ sở dữ liệu di sản văn hóa có thể cho thấy chất lượng dữ liệu của các cơ quan không đồng đều, cần có quá trình chuẩn hóa dữ liệu, phân tích bản đồ khả năng phối nhập giữa các cơ sở dữ liệu.

+ Sự tích hợp dữ liệu di sản văn hóa còn tính đến việc các cơ quan tham gia vào hệ thống có thể không muốn dữ liệu của họ chảy vào hệ thống tìm kiếm tập trung nhưng lại nằm ngoài tầm kiểm soát của họ, mà muốn họ được hưởng lợi từ giá trị gia tăng bên trong các trang web và hệ thống của chính họ, ví dụ ở khía cạnh được cung cấp thêm chức năng và dữ liệu bổ sung kèm theo việc cung cấp riêng các quan điểm và giao diện người dùng cho dữ liệu theo quan điểm của từng đơn vị tổ chức.

- Về số hóa nhằm xây dựng dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa Việt Nam

+ Chưa có sự nghiên cứu và đầu tư trọng điểm trong việc kiểm kê, rà soát và đặc biệt là bổ sung định kỳ các hồ sơ về từng di sản văn hóa.

+ Việc số hóa di sản văn hóa chưa được triển khai, đưa vào nhiệm vụ và xây dựng thành kinh phí hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

+ Ứng dụng công nghệ 2D, 3D và panorama...hầu như chưa được biết đến và áp dụng trong việc xây dựng dữ liệu quốc gia, chưa xác định được tiêu chí, tiêu chuẩn cụ thể cho việc số hóa DSVH nên chưa có định mức để các địa phương áp dụng khi triển khai thực hiện.

- Về nguồn nhân lực: tuy đã được chú trọng nhưng còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được với nhu cầu phát triển. Đối với việc xử lý dữ liệu không chỉ dừng lại ở nhập liệu văn bản mà còn đòi hỏi phải có kỹ năng về máy tính, số hóa...

+ Không có bộ phận chuyên trách, thường xuyên bị luân chuyển, điều động dẫn tới việc gián đoạn triển khai nhập liệu cơ sở dữ liệu và ảnh hưởng không nhỏ đến công tác bảo mật, an toàn thông tin tại đơn vị.

1.3.2. Nguyên nhân

- Nguồn kinh phí: Kinh phí cho việc xây dựng kho dữ liệu chưa trở thành hạng mục công việc thường xuyên nên không ổn định, không đáp ứng được việc xây dựng dữ liệu liên tục và bền vững.

- Nhận thức về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc số hóa di sản văn hóa Việt Nam còn hạn chế, nên chưa thực sự nhận được sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt, thường xuyên liên tục của các cấp lãnh đạo, các cơ quan liên quan đến công tác này tại đơn vị, địa phương.

- Kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở và số hóa di sản văn hóa Việt Nam rất lớn, nhưng chưa được đầu tư tổng thể, đúng mức, đồng bộ và đảm bảo sự liên kết từ trung ương đến địa phương.

- Năng lực tổ chức thực hiện việc số hóa di sản văn hóa Việt Nam, bao gồm năng lực của tổ chức, cá nhân và các điều kiện để bảo đảm thực hiện còn hạn chế đã ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả.

- Việc số hóa, liên kết dữ liệu về di sản văn hóa Việt Nam còn thiếu bài bản, thiếu sự gắn kết, chưa chặt chẽ.

2. Nhiệm vụ

- Khảo sát, đánh giá và báo cáo đánh giá tổng quan về việc ứng dụng khoa học công nghệ trong việc xây dựng dữ liệu ngành di sản văn hóa trên phạm vi toàn quốc. Từ những kết quả nghiên cứu về lý luận và thực tiễn trong nước và quốc tế làm cơ sở cho việc đề xuất tổ chức, quản lý, liên kết mạng dữ liệu về di sản văn hóa Việt Nam và kiến nghị các giải pháp thực hiện mang tính khả thi. (Khảo sát và

báo cáo đánh giá tổng quan về việc ứng dụng khoa học công nghệ trong việc xây dựng dữ liệu ngành di sản văn hóa trên phạm vi toàn quốc (cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, việc triển khai các hệ thống thông tin cập nhật dữ liệu về di sản văn hóa nói chung).

- Cải tạo, duy tu, bảo trì, kiện toàn, trang bị cơ sở hạ tầng vật chất, trang thiết bị kỹ thuật cho trung tâm dữ liệu về di sản văn hóa quốc gia (hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin cần đầu tư gồm trung tâm máy chủ, các thiết bị đảm bảo vận hành, lưu trữ thông tin, thiết bị bảo mật, an ninh an toàn dữ liệu, đường truyền tốc độ cao, hệ thống quản lý thông tin,... đảm bảo việc cập dữ liệu từ các đơn vị đầu mối thuộc 63 tỉnh/thành phố được thông suốt, kịp thời và an toàn bảo mật.

- Xây dựng dữ liệu ngành di sản văn hoá phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị trên cơ sở chuyển đổi số dữ liệu; 100% hồ sơ tư liệu của các di sản được rà soát, bổ sung, xử lý biên mục, bảo quản, lưu trữ di sản văn hóa Việt Nam; Chuyển đổi số các hồ sơ tài liệu liên quan đến di sản văn hóa theo quy định của Luật Di sản văn hóa và các văn bản liên quan.

Hình thành kho dữ liệu di sản bằng công nghệ tạo dựng và xử lý hình ảnh, công nghệ quét 3D và chia sẻ bằng công nghệ dữ liệu lớn (bigdata) về di sản văn hóa, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác bảo vệ, phát huy giá trị di sản, quảng bá về di sản trên môi trường số.

- Xây dựng nền tảng quản lý và các công cụ kỹ thuật cho việc chia sẻ và khai thác cơ sở dữ liệu các di sản văn hóa quý giá của văn hóa Việt Nam ở dạng số nhằm đáp ứng các yêu cầu nghiên cứu văn hóa; phục dựng, trùng tu, cải tạo, sửa chữa, xúc tiến quảng bá du lịch và triển khai kinh tế số, theo đó phát huy tối đa các giá trị nền văn hóa đặc sắc của Việt Nam.

- Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa với chiến lược ngắn hạn, dài hạn, trọng tâm, trọng điểm, đáp ứng nhu cầu thực tiễn xã hội.

3. Giải pháp

3.1. Về cơ sở pháp lý

- Rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành di sản văn hóa đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số; đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới các văn bản quy phạm pháp luật, quy định pháp luật có liên quan nhằm thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa.

- Cần rà soát chính sách và xây dựng các tiêu chí, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật cho các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyển đổi số, số hóa và các ứng dụng khoa học công nghệ khác trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Ban hành Quy chế về việc cập nhật, khai thác, chia sẻ dữ liệu trên môi trường số của ngành di sản văn hóa; có cơ chế liên thông, liên kết cơ sở dữ liệu ngành.

3.2. Về nguồn lực

- Tài chính:

+ Bố trí nguồn kinh phí thường xuyên cho việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động ngành di sản tại các địa phương

+ Cần bố trí nguồn kinh phí bảo trì và nâng cấp trang thiết bị quản lý di sản; Mua sắm, bổ sung mới một số trang thiết bị cũ không còn sử dụng, tiến tới đồng bộ cơ sở vật chất.

- Nhân lực:

+ Có kế hoạch, cơ chế, chính sách ưu đãi, vị trí việc làm để thu hút công chức/viên chức chuyên trách về công nghệ thông tin.

+ Thường xuyên mở những lớp bồi dưỡng kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức, trình độ, kỹ năng về chuyển đổi số cho cán bộ quản lý và người công tác trong lĩnh vực di sản văn hóa.

+ Cử cán bộ đi đào tạo, học tập kinh nghiệm ở trong và ngoài nước; đẩy mạnh giao lưu, hợp tác quốc tế; tăng cường trao đổi, hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm trong công tác chuyên môn giữa các đơn vị trong ngành...

3.3. Giải pháp khác

- Tăng cường việc nghiên cứu khoa học, rà soát các bộ tiêu chí, tiêu chuẩn Việt Nam cho các lĩnh vực di sản văn hóa; Trên cơ sở của các đề tài nghiên cứu khoa học, rút ra những bài học kinh nghiệm trong quá trình phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo ngành văn hóa

- Cần có hướng dẫn và quy định cụ thể về các bước, quy trình và nội dung thực hiện công tác chuyển đổi số, số hóa, ứng dụng khoa học, công nghệ trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Rà soát các hệ thống thông tin quản lý, kịp thời điều chỉnh lại theo đề xuất của bảo tàng, ban quản lý di tích cho phù hợp với tình hình thực tế

- Nâng cấp các hệ thống thông tin quản lý tiến tới đồng bộ, thống nhất xây dựng kho dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Đầu tư nâng cao năng lực kỹ thuật bảo đảm an toàn thông tin mạng cho các hệ thống thông tin./.

Khoa học - công nghệ, nhất là lĩnh vực công nghệ số đang thể hiện tính ưu việt và phát huy vai trò ngày càng quan trọng trong hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị di sản. Thực hiện Chương trình chuyển đổi số, ngành di sản văn hóa đã tích cực lên kế hoạch thực hiện công tác chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ nhằm làm tốt công tác bảo tồn di sản, vừa đem lại những thay đổi tích cực trong việc khai thác, quảng bá văn hóa, di sản Việt Nam với thế giới.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ VIỄN THÁM VÀ GIS TRONG BẢO TỒN DI TÍCH Ở VIỆT NAM

Viện bảo tồn di tích

ĐẶT VẤN ĐỀ

Khoa học và công nghệ (KHCN) được rất nhiều quốc gia trên thế giới ứng dụng để bảo tồn, phát huy các giá trị di tích đồng thời quảng bá ý nghĩa lịch sử và văn hóa của các di tích đến với đông đảo công chúng. Với một số di tích đang bị tác động bởi tự nhiên và con người thì việc ứng dụng KHCN là điều thực sự cần thiết để lưu giữ, tái hiện hình ảnh di tích và để di tích ấy không tiếp tục bị hư hỏng theo thời gian.

Ngày nay, việc tích hợp dữ liệu viễn thám và GIS cho phép xây dựng một bức tranh tổng thể, chi tiết về tiến trình của các thay đổi và tính toán các phạm vi ảnh hưởng của tự nhiên và con người đến công tác bảo tồn phát triển bền vững các giá trị di tích. Dựa trên kỹ thuật viễn thám và phân tích hệ thống thông tin địa lý (GIS), các giải pháp kỹ thuật được đề xuất nhằm hỗ trợ công tác quản lý hướng đến mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững di tích ở Việt nam.

I. CÔNG NGHỆ VIỄN THÁM, GIS VÀ ỨNG DỤNG TRONG BẢO TỒN DI TÍCH

1. Công nghệ viễn thám và GIS là gì?

1.1. Khái niệm viễn thám

Viễn thám (remote sensing) được định nghĩa như một khoa học và công nghệ mà nhờ nó các tính chất của vật thể quan sát được xác định, đo đạc hoặc phân tích mà không cần tiếp xúc trực tiếp với chúng, được phát triển dựa trên những thành tựu mới nhất của khoa học kỹ thuật cũng như công nghệ tin học, công nghệ vũ trụ... Trong Nghị định số 03/2019/NĐ-CP của Chính phủ về hoạt động viễn thám quy định khái niệm viễn thám được hiểu như sau: “*Viễn thám là lĩnh vực khoa học công nghệ cho phép nghiên cứu, thu thập các thông tin về các đối tượng địa lý mà không cần tiếp xúc trực tiếp với chúng*”. Sản phẩm của viễn thám chính là ảnh viễn thám (ảnh chụp vệ tinh và ảnh bay chụp). Ảnh viễn thám là những hình ảnh thu chụp được từ một khoảng cách (độ cao) nào đó trên những dải sóng khác nhau, bằng các thiết bị khác nhau và được lưu trữ dưới dạng số.

1.2. Khái niệm thông tin địa lý (GIS)

Hệ thống thông tin địa lý - Geographic Information System (GIS) được sử dụng nhằm xử lý đồng bộ các lớp thông tin không gian (bản đồ) gắn với các thông tin thuộc tính, phục vụ nghiên cứu, quy hoạch và quản lý các hoạt động theo lãnh thổ. Trong quá trình phát triển của khoa học công nghệ hiện nay thì hệ thống thông tin địa lý có nhiều định nghĩa khác nhau. Tuy nhiên, các định nghĩa này có cùng

những nội dung bên trong gần tương đồng và giống nhau như dữ liệu không gian, phân biệt giữa hệ thống thông tin quản lý và GIS. Có thể khái quát: Hệ thống thông tin địa lý (GIS) là một hệ thống bao gồm các phần mềm, phần cứng máy tính và một cơ sở dữ liệu đủ lớn, có các chức năng thu thập, cập nhật, quản trị và phân tích, hiển thị dữ liệu địa lý phục vụ giải quyết rộng lớn các bài toán ứng dụng có liên quan tới vị trí địa lý trên bề mặt Trái đất. Hệ thống thông tin địa lý là một tập hợp những nguyên lý, phương pháp, công cụ và dữ liệu không gian được sử dụng để quản lý, duy trì, chuyển đổi, phân tích, mô hình hóa, mô phỏng, làm bản đồ những hiện tượng và quá trình phân bố trong không gian địa lý,...

GIS được kết hợp bởi năm thành phần chính: phần cứng, phần mềm, dữ liệu, con người và phương pháp.

2. Vai trò của công nghệ viễn thám và GIS trong bảo tồn di tích ở Việt Nam

2.1. Thách thức đối với di tích ở Việt Nam

Sự thay đổi khí hậu toàn cầu đang ngày càng đe dọa trực tiếp và tác động tiêu cực đến di tích nói chung và di tích ở Việt Nam nói riêng. Sự thay đổi nhiệt độ lớn giữa ngày và đêm, do sự mất cân bằng trong phân phối nguồn nước và ẩm độ không khí, có thể gây ra những sự rạn nứt do hiện tượng co giãn vì nhiệt gây nên sự xuống cấp và hư hỏng các di tích. Sự tăng giảm bất thường của lượng mưa có thể gây ra sự khô hạn hay lũ lụt từ sông và biển (làm tăng nguy cơ cuốn trôi, sạt lở, xói mòn, ngập úng các di tích). Các yếu tố thời tiết cực đoan gia tăng (như bão tố, lốc xoáy, sấm sét) về tần suất xuất hiện cũng như cường độ làm các di tích mau chóng xuống cấp. Sự thay đổi khí hậu còn gây ra hiện tượng nước biển dâng, có thể nhấn chìm các di tích ở khu vực ven biển như Hạ Long, Hội An... Bên cạnh đó, hiện tượng dịch chuyển và sụt lún bề mặt cũng gây ra nhiều tác động đến di tích như gây ra hiện tượng nghiêng, lún các công trình di tích có thể dẫn đến sụp đổ các công trình di tích.

Một trong những yếu tố kinh tế-xã hội tác động đến các di tích ở Việt Nam đó là vấn đề ô nhiễm môi trường; đây là yếu tố có ảnh hưởng nghiêm trọng đến phát triển bền vững của các di tích. Tại khu vực Vịnh Hạ Long, các công trình “vươn biển” đã có những tác động xấu đến di tích thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long. Các hoạt động của các nhà máy xi măng như Thăng Long, Hạ Long và các hoạt động vận chuyển than, nuôi trồng thủy sản trên Vịnh đã làm ô nhiễm cả không khí và nguồn nước khu vực di tích. Tại Hội An, với lượng khách du lịch tăng hàng năm và các hoạt động dân sinh đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng nguồn nước mặt khu vực di tích, điều này tác động đến một trong các tiêu chí giám sát di tích của Việt Nam. Bên cạnh đó, việc xâm phạm, thay đổi cảnh quan của các khu vực di ví dụ điển hình việc xây dựng “vạn lý trường thành” trong khu di tích thế giới Tràng An năm 2018 nhưng không được phát hiện kịp thời cũng là những thách thức đặt ra đối với công tác quản lý. Nhìn chung, sự khai thác của con người đang có những tác động tiêu cực đến môi trường nước, không khí là

môi trường sống của nhiều loài; ảnh hưởng đến tính đa dạng, phong phú về mặt sinh học của quần thể.

Để bảo tồn các di tích, ngày 21 tháng 09 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 109/2017/NĐ-CP quy định về bảo vệ và quản lý di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam; trong đó đã đưa ra các Chỉ số giám sát định kỳ tình trạng bảo tồn yếu tố gốc của di tích thế giới, bao gồm: (1) Tính toàn vẹn và tính xác thực; (2) Tính bền vững của công trình kiến trúc và địa điểm khảo cổ; (3) Sự bảo tồn và phát triển của hệ sinh thái, đa dạng sinh học, đặc biệt là các loài bị đe dọa; (4) Chất lượng nguồn nước; (5) Tính bền vững của di tích văn hóa phi vật thể; và (6) Các yếu tố gốc khác cấu thành giá trị nổi bật toàn cầu của di sản thế giới cần được giám sát.

2.2. Vai trò của việc ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS trong bảo tồn di tích

Quan sát các di tích từ không gian vì mục đích bảo tồn đã có một lịch sử lâu dài. Vào đầu những năm 1920, các nhà khoa học đã sử dụng các bức ảnh chụp từ trên không để lập bản đồ các địa điểm khảo cổ và giúp phát hiện những thay đổi không thể nhìn thấy từ mặt đất, chẳng hạn như những con đường bị chôn vùi và những di vật khác. Năm 1972, Công ước Di tích Thế giới đã được thông qua tại Đại hội đồng của UNESCO, và cùng năm đó, viễn thám từ các vệ tinh quan sát Trái đất dân sự đã bắt đầu được nghiên cứu ứng dụng và dần trở nên phổ biến.

Khi các quốc gia đang nói lỏng chính sách của họ đối với việc sử dụng máy bay không người lái (UAV), việc thu thập dữ liệu viễn thám mặt đất sẽ bổ sung cho dữ liệu viễn thám vệ tinh để tăng cường khả năng ứng dụng và nâng cao độ chính xác. Các thuộc tính chính của các khu di tích thiên nhiên là vẻ đẹp thẩm mỹ nổi bật, các giá trị địa chất, các quá trình địa chất quan trọng đang diễn ra, sự tiến hóa sinh thái và sinh học, và bảo tồn tại chỗ các loài động thực vật bị đe dọa. Các tiêu chí này xác định các Giá trị nổi bật toàn cầu (OUV) của các di tích, phải được duy trì. Việc giám sát các địa điểm và các yếu tố ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của chúng có thể được thực hiện bằng cách sử dụng dữ liệu quan sát Trái đất.

Trong khi viễn thám cung cấp một cái nhìn bao quát về khu vực, không gian cảnh quan khu vực có di tích, thì GIS cung cấp một công cụ để tích hợp nhiều loại thông tin khác nhau như chế độ xem không gian, bản đồ và thông tin địa hình, vị trí địa chỉ và gắn thẻ địa lý, do đó cung cấp một bức tranh hoàn chỉnh về địa điểm bắt nguồn từ chế độ xem không gian. Công nghệ viễn thám và GIS đã nổi lên như những công cụ quan trọng để điều tra, phát triển, quản lý và bảo tồn các di tích.

Với những ưu điểm và mang lại nhiều lợi ích từ công nghệ viễn thám trong lĩnh vực giám sát, quản lý và bảo tồn di tích, UNESCO đã hợp tác với nhiều tổ chức khác nhau nhằm ứng dụng tốt các công nghệ này trong thực tiễn. Công nghệ viễn thám với các tư liệu ảnh đa thời gian, có độ phân giải cao sẽ giúp việc phân vùng các di tích một cách chính xác. Sự thay đổi hiện trạng của các di tích dưới

tác động của yếu tố tự nhiên và con người được xác định, cập nhật theo thời gian giúp cho việc giám sát thường xuyên việc khai thác, tuân thủ quy hoạch của các tổ chức được giao quản lý các di tích.

Công nghệ GIS là cơ sở cho việc xây dựng một cơ sở dữ liệu di tích đầy đủ và chính xác thuận tiện cho việc tra cứu, cập nhật các thông tin về các di tích. Việc tích hợp công nghệ viễn thám và GIS trong nghiên cứu quản lý giám sát các di tích. Sản phẩm của quá trình này sẽ hỗ trợ ra quyết định cho các nhà quản lý có những quyết định tối ưu, xây dựng kế hoạch bảo tồn, định hướng phát triển, khai thác sử dụng có hiệu quả và bền vững các di tích.

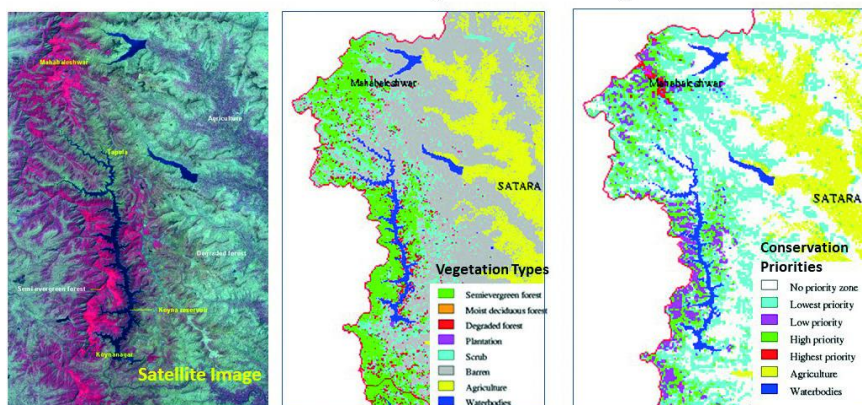
Ứng dụng của Viễn thám và GIS trong nghiên cứu ứng dụng phục vụ bảo tồn và khai thác bền vững các di tích trên thế giới là rất đa dạng cả về đối tượng, chủng loại dữ liệu (độ phân giải khác nhau) và quy mô. Việc kết hợp sử dụng ảnh viễn thám và GIS được sử dụng như một công cụ để mô tả, dự báo sự thay đổi, xác định vị trí và phân tích không gian trong nghiên cứu quản lý di tích. Độ phân giải không gian của dữ liệu Viễn thám ngày càng được cải tiến cho phép xác định được mức độ chi tiết của các đối tượng ngày càng cao hơn, miêu tả được nhiều đặc tính hơn do vậy mà ảnh viễn thám ngày càng được ứng dụng rộng rãi, đặc biệt là trong vấn đề bảo tồn. Với các ảnh có độ phân giải thấp và trung như Landsat và SPOT chúng được sử dụng để mô tả, dự báo sự thay đổi, xác định vị trí và tiến hành phân tích không gian về môi trường và bối cảnh của những khu vực quan trọng nhất.

3. Ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS trong công tác bảo tồn di tích trên thế giới

Với việc có những ưu điểm và mang lại nhiều lợi ích từ công nghệ viễn thám trong lĩnh vực giám sát, quản lý và bảo tồn di tích, UNESCO đã hợp tác với các tổ chức khác nhau nhằm ứng dụng tốt các công nghệ này trong thực tiễn. Trong số đó có thể kể đến như: hợp tác với Cơ quan Vũ trụ Châu Âu (ESA) để sử dụng công nghệ vũ trụ, công nghệ viễn thám trong giám sát các di tích văn hóa và tự nhiên; hay hợp tác với Trung Quốc giám sát các địa điểm nổi tiếp Con đường Tơ và Khu di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Thung lũng Cửu Trại Câu sau trận động đất năm 2017.

Bên cạnh UNESCO, việc ứng dụng viễn thám và GIS trong giám sát Di tích Thế giới đã được nhiều quốc gia có di Di tích nghiên cứu ứng dụng như Ai Cập, Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ, EU,... Tại Ai Cập đã ứng dụng công nghệ viễn thám và các kỹ thuật phân tích không gian để nghiên cứu, đánh giá tác động của sự phát triển đô thị không kiểm soát đến hệ thống các ngôi đền Theban ở phía tây Luxor. Viện Viễn thám Ấn Độ Dehradun đã xây dựng Tập bản đồ (Atlas) ảnh viễn thám có độ phân giải siêu cao, chủ yếu là ảnh vệ tinh CARTOSAT 2E của 37 di tích văn hóa trên khắp Ấn Độ (UNESCO,. 2020). Tập bản đồ cung cấp chế độ xem không gian của 37 địa điểm, các địa điểm bao gồm tám ngôi đền, mười pháo đài và cung điện, chín nhà thờ và tu viện, ba di tích Phật giáo, ba nhà thờ Hồi giáo và các hạng

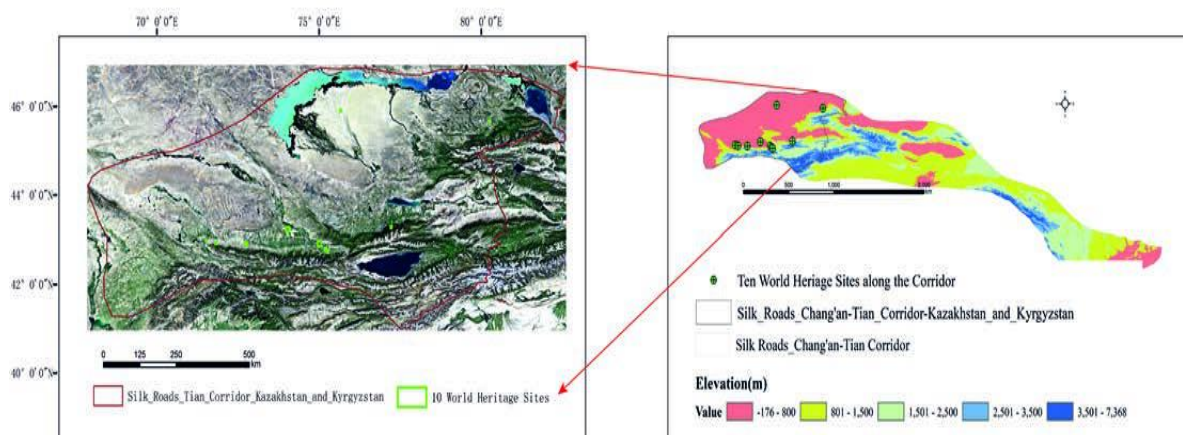
mục di tích linh tinh khác như hang động, giếng bậc thang, một bức tượng, ga cuối đường sắt, công viên khảo cổ và toàn bộ di tích lịch sử thành phố Ahmedabad.



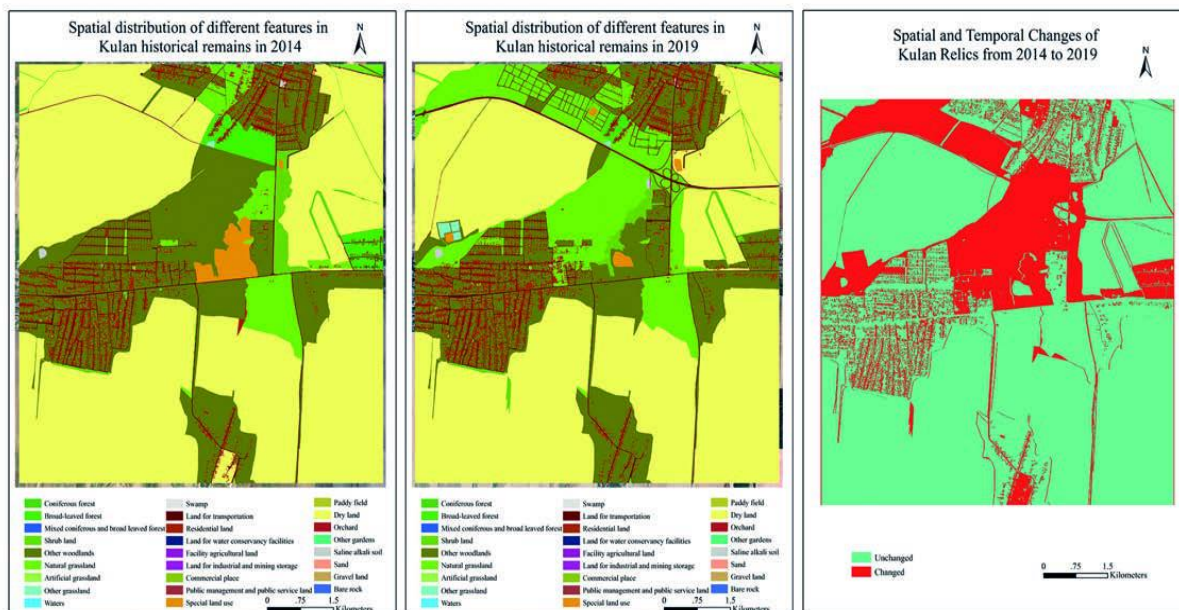
Hình 1: Khu vực ưu tiên bảo tồn ở tây Ghats (Ấn Độ)

Nguồn: UNESCO, 2020

Tại Trung Quốc, trung tâm Quốc tế về Công nghệ Vũ trụ dành cho Di tích Văn hóa và Tự nhiên (HIST), một Trung tâm loại II dưới sự bảo trợ của UNESCO, đã được Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc (CAS) chính thức thành lập. HIST chuyên phát triển và sử dụng các công nghệ vũ trụ để xác định, bảo tồn, giám sát và quản lý các Di tích Thế giới, nhằm hỗ trợ UNESCO và các Quốc gia Thành viên trong việc thực hiện Công ước Di tích Thế giới. HIST đã cho phép giám sát và quản lý một số địa điểm Di tích Thế giới của UNESCO, ví dụ như Angkor (Campuchia) và Đông Rennell (Quần đảo Solomon). Hai trường hợp điển hình, cụ thể là giám sát các Con đường Tơ lụa thuộc Di tích Thế giới xuyên quốc gia: Mạng lưới Tuyến đường của Hành lang Thiên Sơn Trường An (Trung Quốc, Kazakhstan, Kyrgyzstan); và của Di tích thiên nhiên thế giới Khu di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh thung lũng Cửu Trại Câu ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc, đặc biệt liên quan đến việc theo dõi những thay đổi sau trận động đất năm 2017 (UNESCO, 2020).



Hình 2: Ảnh vệ tinh viễn thám độ phân giải cao giám sát di tích Hành lang Trường An-Thiên Sơn (một phần của Con đường tơ lụa) Nguồn: UNESCO, 2020



Hình 3: Biến động cảnh quan khu vực Di tích Kulan. (Nguồn: UNESCO, 2020)



Hình 4: Dữ liệu viễn thám độ phân giải siêu cao giám sát quá trình bị phá hủy Di tích Thung lung Cừ Trại Cẩu do động đất và khôi phục di tích

(Nguồn: UNESCO, 2020)

4. Ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS trong công tác bảo tồn di tích ở Việt Nam

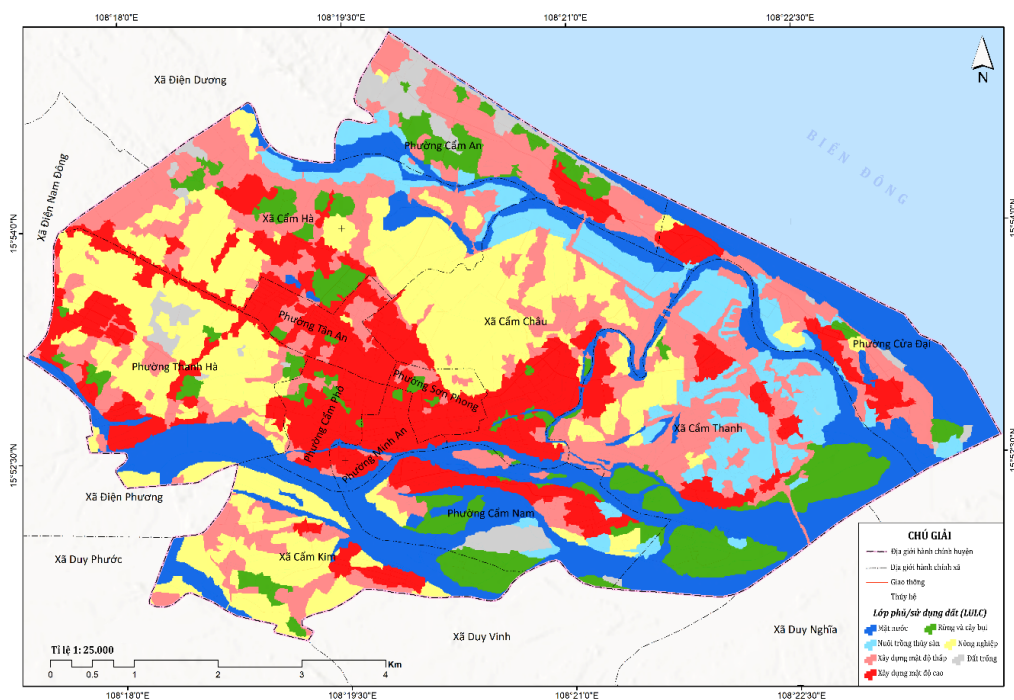
Trên thực tế, các ứng dụng Viễn thám và GIS ở Việt Nam đã được triển khai từ những năm 80 tại nhiều địa bàn sau này được công nhận là di sản thiên nhiên. Các ứng dụng trong lĩnh vực đô thị được triển khai có phần muộn hơn rất nhiều nhưng cũng đã có một số công trình liên quan đến Di sản văn hóa tại Huế, Hội An. Với các khu bảo tồn và các Di sản thiên nhiên và Di tích thì không chỉ đợi đến khi Việt Nam đưa vệ tinh quan sát Trái Đất đầu tiên lên quỹ đạo thì các ứng dụng Viễn thám mới được triển khai. Ngay từ khâu chuẩn bị Hồ sơ đệ trình UNESCO xin công nhận các Di tích thì các cơ quan quản lý đã cùng các Viện, Trường sử dụng Viễn thám, GIS làm công cụ để phân tích và cung cấp tư liệu về các di tích.

Các nghiên cứu ứng dụng Viễn thám và GIS tại các khu bảo tồn thường được các tổ chức quốc tế tài trợ thông qua các dự án. Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng hiện đang sử dụng công nghệ viễn thám và GIS để hỗ trợ thực hiện dự án bảo tồn, trong đó việc sử dụng dữ liệu SPOT 5 để theo dõi biến động sử dụng đất đang được triển khai. Bên cạnh đó, SPOT 5 còn được sử dụng để xây dựng mô hình rừng ổn định cho trạng thái rừng giàu phục vụ quản lý và sử dụng bền vững tại Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng. Những năm gần đây, Huế có dự án về hạ tầng GIS rất lớn, trong đó có một phần ứng dụng cho du lịch và bảo tồn. Trong công trình này, các dữ liệu ảnh hàng không đã được tích hợp với dữ liệu GIS đặc tả khu di tích Văn Thánh - Võ Thánh tại Cố đô.

Những nghiên cứu về ứng dụng của công nghệ viễn thám và GIS trong lĩnh vực bảo tồn di tích đã được Viện bảo tồn di tích thực hiện. Đề tài “*Nghiên cứu xây dựng hệ thống hỗ trợ quản lý và bảo tồn các di tích thế giới của Việt Nam trên ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS*” đã mở ra hướng mới cho việc áp dụng KH-CN vào công tác bảo tồn di tích ở nước ta. Đề tài đã đánh giá khả năng ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS trong công tác quản lý và bảo tồn các Di sản thế giới của Việt Nam. Đã xây dựng được bản đồ chất lượng không khí; bản đồ chất lượng nước; bản đồ cảnh quan khu vực Hội An và tích hợp dữ liệu trên hệ thống. Đề tài đã xây dựng thử nghiệm được 01 mô-đun (có thể vận hành dưới dạng WebGIS) và ứng dụng thử nghiệm tại Hội An. Chức năng quan trọng của Hệ thống là xử lý dữ liệu viễn thám và cung cấp bản đồ trực tuyến. Trên giao diện thể hiện các chức năng cơ bản, bao gồm: Bản đồ trực tuyến; Văn bản quản lý Di sản; Danh mục ảnh các chỉ số; Danh mục ảnh sản phẩm; Danh mục ảnh viễn thám. Từ các bản đồ, ảnh các chỉ số, ảnh viễn thám có thể đánh giá sự thay đổi về không gian cảnh quan, kết hợp với các dữ liệu về môi trường dự đoán diễn biến tình hình ngập lụt, biến đổi về môi trường đất, nước, không khí xung của khu di sản từ đó có những biện pháp ứng phó kịp thời, giảm thiểu tác hại có thể xảy ra.

- *Xây dựng bản đồ cảnh quan*: Việc giám sát tính toàn vẹn của Di sản Hội An được xem xét thông qua đánh giá biến động hiện trạng cảnh quan của khu vực Di sản nhằm minh họa và thử nghiệm cho phương pháp kỹ thuật đã đề xuất. Cảnh quan của khu vực di sản được xem xét dưới góc độ và cách tiếp cận về lớp phủ/ sử dụng đất. Trên cơ sở kết quả phân loại lớp phủ/sử dụng đất đã phân loại từ ảnh viễn thám, tiến hành xây dựng bản đồ cảnh quan khu vực TP. Hội An. Bản đồ được xây dựng trong Hệ quay chiếu, hệ tọa độ quốc gia Việt Nam VN-2000.

Hình 5: Bản đồ cảnh quan khu vực Hội An năm 2021 tỉ lệ 1/25.000



- *Đánh giá biến động cảnh quan:*

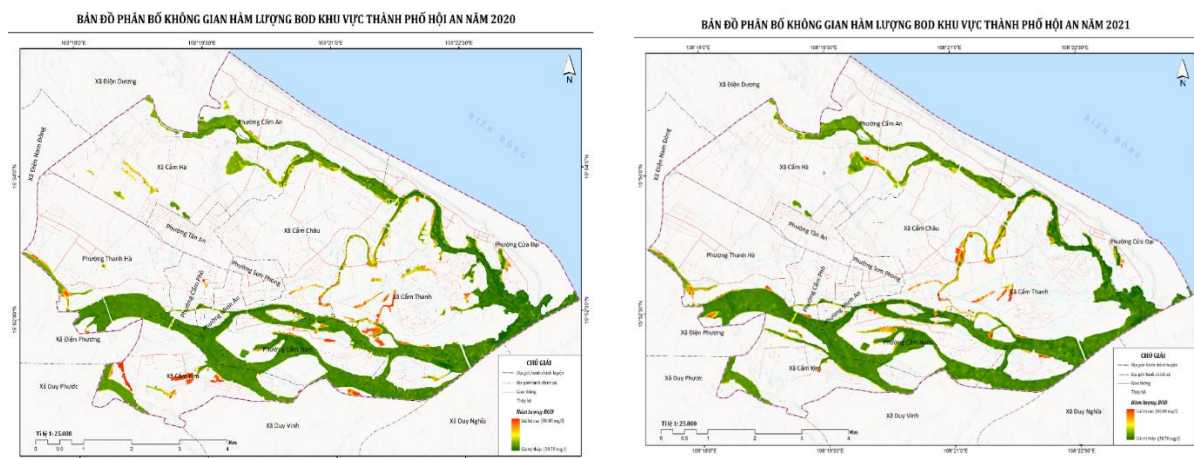
Bảng 1: Biến động hiện trạng cảnh quan khu vực Di Sản Hội An

Đơn vị ha

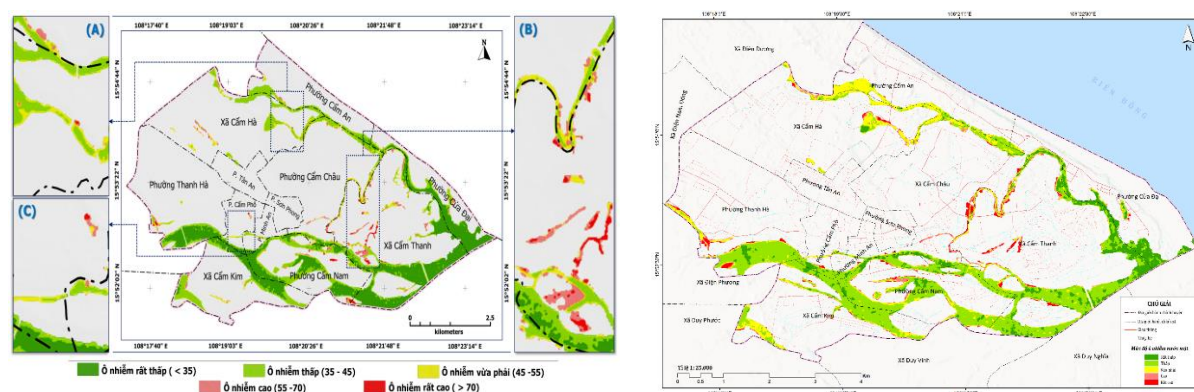
Tên lớp	AGRL	OL	FRS	HDB	LDB	AQUA	WS	Tổng
AGRL	995.69	1.07	1.03	5.15	26.84	0.60	4.11	1034.50
OL	0.78	126.79	1.16	0.03	3.69	0.28	0.87	133.60
FRS	1.13	0.83	413.59	3.77	6.78	0.47	5.90	432.47
HDB	5.00	0.01	3.35	837.29	7.91	1.60	3.76	858.93
LDB	1.69	1.33	4.82	35.01	968.76	6.16	5.57	1033.35
AQUA	0.56	0.11	0.41	0.82	11.81	361.49	3.45	378.65
WS	6.38	1.02	5.75	3.77	6.03	3.42	995.65	1022.02
Tổng	1021.23	131.17	430.11	885.85	1031.83	374.02	1019.31	4893.51

- Xây dựng bản đồ chỉ số chất lượng nước mặt:

Hình 6: Phân bố theo không gian của BOD tại Đô thị Hội An năm 2020, 2021



Hình 7: Phân bố theo không gian của chỉ số ô nhiễm nước mặt khu vực Di sản Hội An năm 2020, 2021



Kết quả trình diễn thực nghiệm tại Di sản Thế giới Hội An được thể hiện cho thấy tính linh hoạt và hiệu quả của mô hình.

Như vậy, Công nghệ GIS là cơ sở cho việc xây dựng một cơ sở dữ liệu di tích đầy đủ và chính xác thuận tiện cho việc tra cứu, cập nhật các thông tin về các di tích. Việc tích hợp công nghệ viễn thám và GIS trong nghiên cứu quản lý giám sát các di tích sẽ hợp nhất các ưu điểm của loại tư liệu viễn thám và GIS thành một thể thống nhất. Sản phẩm của quá trình này sẽ hỗ trợ ra quyết định cho các nhà các nhà quản lý có những quyết định tối ưu, xây dựng kế hoạch bảo tồn, định hướng phát triển, khai thác sử dụng có hiệu quả và bền vững các di tích của Việt Nam.

II. ĐỀ XUẤT CÁC NHIỆM VỤ LIÊN QUAN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ VIỄN THÁM VÀ GIS TRONG BẢO TỒN DI TÍCH Ở VIỆT NAM

Ngày nay, vai trò của công nghệ viễn thám và GIS trong hoạt động bảo tồn di tích ngày càng phát triển và đang dần trở thành những yêu cầu tất yếu. Công tác khảo sát, lập quy hoạch ghi nhận hình ảnh, hiện trạng một cách chi tiết, cụ thể và

toàn diện tại mỗi thời điểm cần sự hỗ trợ của công nghệ Viễn thám. Những tư liệu này là công cụ, là bằng chứng khoa học, là cơ sở cho việc lập các hồ sơ quy hoạch, lập dự án bảo tồn cũng như là những tài liệu nghiên cứu, lưu truyền cho các thế hệ sau về những di tích của của dân tộc. Quan sát, đánh giá sự biến đổi của các di tích dưới tác động của các yếu tố môi trường, xã hội cần có những kết quả từ công nghệ viễn thám và GIS. Các kết quả này, nhằm dự báo những tổn thất có thể xảy ra đối với di tích và từ đó các nhà quản lý, nhà bảo tồn có những phương pháp ứng phó kịp thời.

Để ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS vào quản lý, bảo tồn các di tích ở Việt Nam được hiệu quả, một số đề xuất cần thực hiện như sau:

- Nghiên cứu giải pháp giám sát Tính toàn vẹn của Di tích Thế giới bằng ảnh viễn thám đa thời gian, đa tỉ lệ và GIS: Thực hiện các giải pháp kỹ thuật giám sát tính toàn vẹn của di tích tại Việt Nam trên cơ sở ảnh viễn thám kết hợp GIS; trong đó sử dụng dữ liệu viễn thám đa thời gian Sentinel-2A/B, Landsat-8/9, dữ liệu từ máy bay không người lái (UAV) để giám sát thay đổi cảnh quan.

- Nghiên cứu ứng dụng viễn thám và GIS trong phân tích, đánh giá rủi ro đối với giá trị nổi bật toàn cầu trong việc bảo tồn di tích: đánh giá sự biến đổi về không gian cảnh quan khu vực chứa di tích, đánh giá mức độ tác động của các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đối với những biến đổi đó làm cơ sở đưa ra các biện pháp bảo tồn kịp thời và hiệu quả.

- Nghiên cứu thiết kế mô hình hệ thống hỗ trợ quản lý, giám sát các loại hình di tích của Việt Nam; gồm các nội dung như: đề xuất các cấu phần của hệ thống; khung (platform) của mô hình hệ thống giám sát, quản lý di tích sử dụng công nghệ viễn thám và GIS phù hợp với điều kiện Việt Nam; đề xuất được một số giải pháp (công nghệ, nguồn nhân lực, trang thiết bị, cơ chế chính sách,...) nhằm ứng dụng có hiệu quả công nghệ viễn thám và GIS trong quản lý di tích của Việt Nam.

KẾT LUẬN

Việc ứng dụng KHCN nói chung và Công nghệ viễn thám và GIS nói riêng vào công tác bảo tồn di tích là điều cần thiết và mang lại nhiều giá trị to lớn cho cả công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị. Tuy nhiên, việc sử dụng ảnh viễn thám và công nghệ GIS trong lĩnh vực giám sát, quản lý di tích ở nước ta vẫn còn hạn chế. Công nghệ viễn thám với các tư liệu ảnh đa thời gian, có độ phân giải cao sẽ giúp việc phân vùng các di tích một cách chính xác. Sự thay đổi hiện trạng của các di tích dưới tác động của yếu tố tự nhiên và con người được xác định, cập nhật theo thời gian giúp cho việc giám sát thường xuyên việc khai thác, tuân thủ quy hoạch của các tổ chức được giao quản lý các di tích.

Tuy nhiên, những ứng dụng của công nghệ viễn thám và GIS còn khiêm tốn ở Việt Nam về bảo tồn di tích, và đặc biệt, sau khi dự án kết thúc, việc duy trì và cập nhật dữ liệu không được thực hiện nữa, khiến cho nhiều ứng dụng GIS trở nên lạc hậu. Các ứng dụng viễn thám trong đánh giá lớp phủ, biến động lớp phủ đều có thể

ứng dụng vào các khu bảo tồn. Đây được coi là nguồn dữ liệu đầu vào không thể thay thế được của các bài toán quản lý, quy hoạch để bảo tồn các Di tích.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Nguyễn Khắc Thời 2011, *Giáo trình viễn thám*, Trường đại học Nông nghiệp Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Đài (1999), *Giáo trình hệ thống tin địa lý*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
3. Phạm Văn Mạnh (2021), *Nghiên cứu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tới bảo tồn Di tích văn hóa thế giới – Quần thể di tích Cố đô Huế bằng công nghệ viễn thám và GIS*, Luận án Tiến sĩ Địa lý, Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Trần Thế Hùng, Phan Thanh Quyết, Cao Thị Thanh Thủy, Lương Văn Đức, Nguyễn Tiến Đạt, 2013, “*Ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc xây dựng mô hình rừng ổn định phục vụ quản lý và sử dụng bền vững tại Vườn Quốc Gia Phong Nha - Kẻ Bàng*”, Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc 2013, (2013), pp. 95-104.
5. Viện bảo tồn di tích (2023), “*Nghiên cứu xây dựng hệ thống hỗ trợ quản lý và bảo tồn các di tích thế giới của Việt Nam trên ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS*”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ.

Tiếng Anh

6. Burrough, P.A. (1986), *Principles of geographical information systems for land resources assessment*, Oxford University press, New York.
7. Cacciotti R., Kaiser A., Sardella A. và cộng sự. (2021), “*Climate change-induced disasters and cultural heritage: Optimizing management strategies in Central Europe*”, Clim Risk Manag, 32, 100301.
8. Chan S.W., Abid S.K., Sulaiman N. và cộng sự. (2022), “*A systematic review of the flood vulnerability using geographic information system*”, Heliyon, 8(3), e09075.
9. D’Alpaos C. and Valluzzi M.R. (2020), “*Protection of Cultural Heritage Buildings and Artistic Assets from Seismic Hazard: A Hierarchical Approach*”, Sustainability, 12(4), 1608.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG HOẠT ĐỘNG BẢO TÀNG THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG

*Bảo tàng Lịch sử Quốc gia**

Trong xu thế phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, như tất cả các ngành, lĩnh vực khác, các bảo tàng Việt Nam cũng không thể đứng ngoài sự phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ. Ứng dụng khoa học công nghệ phù hợp với nội dung, cơ sở hạ tầng kỹ thuật của bảo tàng chính là chìa khóa, là công cụ hiệu quả để bảo tàng đổi mới hoạt động, kết nối và đến gần hơn với công chúng. Tất cả các khâu trong công tác bảo tàng như: sưu tầm, bảo quản, quản lý hiện vật, trưng bày, truyền thông, cho đến giáo dục, trải nghiệm, kết nối cộng đồng,... đang được các bảo tàng ở Việt Nam ứng dụng công nghệ và đạt được hiệu quả nhất định.

Tham luận này sẽ tập trung đánh giá tình hình ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại trong hoạt động của các bảo tàng ở Việt Nam nói chung và Bảo tàng Lịch sử quốc gia nói riêng; những kết quả, kinh nghiệm bước đầu, đồng thời phân tích nguyên nhân tồn tại, khó khăn bất cập; đưa ra những định hướng, kiến nghị để việc ứng dụng khoa học, công nghệ trong hoạt động bảo tàng ngày càng hiệu quả, góp phần thúc đẩy, đổi mới, phát triển hệ thống bảo tàng Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.

1. Tình hình ứng dụng công nghệ trong các bảo tàng Việt Nam

1.1. Chủ trương, chính sách về ứng dụng công nghệ trong hoạt động bảo tàng

Trước hết, có thể nói chưa bao giờ việc ứng dụng khoa học công nghệ trong các lĩnh vực hoạt động của đất nước nói chung, ngành di sản văn hóa trong đó có bảo tàng nói riêng lại được quan tâm, khuyến khích như hiện nay. Điều này được thể hiện qua các chủ trương, chính sách của Nhà nước đã được ban hành như: Quyết định số 418/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11/4/2012 phê duyệt “*Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 - 2020*”; Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 6/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “*Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020*”; Quyết định số 2026/ QĐ -TTg ngày 02/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “*Chương trình số hóa Di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021-2030*”; Cùng với đó là Quyết định số 4227/QĐ-BVHTTDL ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt “*Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành văn hoá, thể thao và du lịch giai đoạn 2013 - 2020, tầm nhìn 2030*” và gần đây nhất là Quyết định số 3819/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt “*Kế hoạch phát triển Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngành văn hoá, thể thao và du lịch đến năm*

*Ths. Nguyễn Thị Thu Hoan, Phó Giám đốc Bảo tàng Lịch sử Quốc gia
Ths. Phạm Thị Mai Thủy, Trưởng phòng Giáo dục, Công chúng

2030” với một số định hướng ứng dụng công nghệ trong công tác bảo tàng, tu bổ phục hồi di tích, xây dựng thông tin ngành di sản văn hóa như:

- *Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa*
- *Xây dựng quy trình (ứng dụng công nghệ) xử lý, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.*
- *Ứng dụng công nghệ tương tác sử dụng trong trưng bày và thuyết minh tham quan tại bảo tàng.*
- *Ứng dụng công nghệ trong quy trình xử lý, bảo quản, bảo vệ hiện vật trong bảo tàng.*
- Với những chủ trương, chính sách trên, việc ứng dụng công nghệ hiện đại vào hoạt động bảo tàng không chỉ là xu hướng phát triển chung mà còn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của các bảo tàng ở Việt Nam hiện nay.

1.2. Vài nét về ứng dụng công nghệ ở các bảo tàng Việt Nam

Đổi mới, hiện đại hóa các hoạt động bảo tàng thông qua ứng dụng công nghệ là xu hướng tất yếu của các bảo tàng. Trước thời điểm 2020, ứng dụng công nghệ vào các khâu công tác bảo tàng ở Việt Nam mới chủ yếu tập trung ở việc quản lý hiện vật (xây dựng và vận hành theo dõi, quản lý hiện vật bảo tàng trên phần mềm máy vi tính, phục vụ cho công tác lưu trữ, tra cứu thông tin...). Ở một số ít bảo tàng bước đầu triển khai ứng dụng công nghệ xây dựng hệ thống thuyết minh tự động (Audioguide), trưng bày ảo 3D, trưng bày tương tác, trải nghiệm (Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Phòng trưng bày Khảo cổ học Hoàng thành Thăng Long...)

Tác động của dịch COVID-19 đã tạo nên cú hích, thúc đẩy nhiều bảo tàng ở Việt Nam tăng tốc ứng dụng công nghệ vào hoạt động của mình. Để tăng cường sự kết nối, phục vụ, đáp ứng và thu hút công chúng, các bảo tàng tập trung xây dựng nền tảng tham quan trực tuyến, ứng dụng công nghệ (công nghệ 3D, Smart Museum 3D/360, thực tế ảo (VR), Hologram...) trong xây dựng thuyết minh đa phương tiện, giới thiệu trưng bày, hiện vật, sưu tập hiện vật của bảo tàng (Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, Bảo tàng Phụ nữ Nam bộ, Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh, Bảo tàng Lịch sử TPHCM, Bảo tàng TPHCM...)

Có thể thấy, chỉ sau vài năm ngắn ngủi, những khái niệm công nghệ hiện đại tưởng chỉ tồn tại ở những quốc gia phát triển như “Bảo tàng ảo 3D”, “tiếp xúc không chạm”, “trợ lý ảo”, “thực tế ảo”, “thực tế ảo tăng cường”... đã dần trở nên quen thuộc với công chúng đam mê khám phá bảo tàng trong nước. Bước chuyển mình ấn tượng của hàng loạt bảo tàng thời gian gần đây đã cho thấy nỗ lực thay đổi của từng đơn vị để bắt nhịp với xu hướng hiện đại tất yếu trong trưng bày và giới thiệu trưng bày, nhờ đó quảng bá, làm tăng tính hấp dẫn, thu hút khách tìm đến trải nghiệm, khám phá, làm giàu vốn tri thức.

Tuy nhiên, ở Việt Nam, đây vẫn còn là lĩnh vực mới nên trong quá trình thực hiện các bảo tàng gặp phải nhiều khó khăn, bất cập, đó không chỉ là khó khăn về kinh phí đầu tư ban đầu, kinh phí vận hành, bảo trì, giải pháp công nghệ cũng như nhân lực, trang thiết bị kèm theo mà trên thực tế, khi đã kêu gọi được sự ủng

hộ và hợp tác từ các đối tác bên ngoài thì đến nay, chúng ta vẫn chưa có quy định, cơ chế, chính sách hợp tác công-tư và cơ chế khuyến khích các cá nhân, đơn vị phối hợp đầu tư với bảo tàng thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực di sản văn hóa. Do vậy, ở nhiều bảo tàng, ứng dụng công nghệ còn khá hạn chế và dường như vẫn chỉ dừng ở mức thử nghiệm.

2. Ứng dụng công nghệ trong hoạt động của Bảo tàng Lịch sử quốc gia

Là bảo tàng quốc gia đầu hệ, một trong những "trung tâm thông tin, tư liệu", "ngân hàng dữ liệu" về lịch sử, văn hóa dân tộc lớn nhất nước, việc ứng dụng công nghệ trong bảo tồn và phát huy di sản văn hóa tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia (BTLSQG) đã được thực hiện trong nhiều năm qua ở hầu hết các lĩnh vực hoạt động của bảo tàng: Quản lý hiện vật; bảo quản hiện vật; ứng dụng công nghệ số hóa 3D (xây dựng phần mềm hiển thị tương tác cho 14 Bảo vật quốc gia; số hóa và hoàn thiện sách điện tử 03 tập Nhật ký M. Colani...); trong đó, việc xây dựng ngân hàng dữ liệu cho hệ thống hiện vật Bảo tàng được thực hiện từ sớm. Đó chính là nền tảng để đến năm 2014, Bảo tàng Lịch sử quốc gia là bảo tàng đầu tiên ở Việt Nam ứng dụng công nghệ trong trưng bày, giới thiệu trưng bày và những năm gần đây là hoạt động giáo dục.

2.1. Ứng dụng công nghệ trong trưng bày, giới thiệu trưng bày

2.1.1. Xây dựng Bảo tàng ảo 3D

Năm 2014, bắt nhịp xu hướng của các bảo tàng hiện đại trên thế giới, BTLSQG đã triển khai ứng dụng công nghệ thực tế ảo 3D trong trưng bày, giới thiệu 2 trưng bày chuyên đề “*Di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam*” và “*Đền cổ Việt Nam*”. Trên cơ sở kinh nghiệm ban đầu từ 2 trưng bày chuyên đề, Bảo tàng đã từng bước thực hiện xây dựng Bảo tàng ảo 3D hệ thống trưng bày cố định (giai đoạn cổ - trung đại) gồm các phần trưng bày: “*Việt Nam thời Tiền sử*”, “*Văn hóa Đông Sơn*”, “*Triều Ngô - Đinh - Tiền Lê - Lý, Trần*”, “*Văn hóa Óc Eo - Phù Nam*”. Năm 2021, Bảo tàng cập nhật, ứng dụng công nghệ 3D/360 độ vào xây dựng trưng bày chuyên đề ảo 3D giới thiệu 20 “*Bảo vật quốc gia*” hiện đang lưu giữ tại BTLSQG.

Theo đó, trưng bày ảo 3D chuyên đề “*Bảo vật quốc gia*” được nghiên cứu, cập nhật, đổi mới nội dung, hình thức, nâng cấp ứng dụng tạo sự khác biệt trong tiếp cận và trải nghiệm, cụ thể: trưng bày được xây dựng (designed) không dựa trên không gian trưng bày có thực mà trên các hiện vật được lưu giữ tại trưng bày hoặc kho lưu trữ của Bảo tàng; các tài liệu, hình ảnh, clip... được khai thác, sưu tầm từ các nguồn tại thư viện của Bảo tàng, các cơ quan, bảo tàng, di tích... khác; Các trường thông tin đa dạng phục vụ cho nhiều đối tượng khách tham quan hơn, đáp ứng nhu cầu từ tham quan từ khái quát hiện vật đến tìm hiểu, nghiên cứu sâu, cung cấp tư liệu khai thác phong phú; Cách thức tương tác sống động hơn qua việc khách có thể tự tương tác bằng cách kết hợp xem 3D hiện vật với tìm hiểu thông tin chi tiết trên hiện vật theo ý muốn hoặc kết hợp xem 3D hiện vật với cách tương tác dạng sách điện tử (đối với tài liệu sách). Sự tương tác tìm hiểu hiện vật qua trò

chơi (Quizz) cũng tăng thêm phần sinh động cho hoạt động tham quan, trải nghiệm, của công chúng trên không gian trưng bày ảo này...

Với trưng bày ảo 3D, ở mọi lúc, mọi nơi, du khách đều có thể tự do tham quan, tương tác, tìm hiểu kiến thức, thông tin hiện vật bảo tàng theo từng cấp độ và nhu cầu mong muốn. Từng chuyên đề, từng hiện vật được thuyết minh, giới thiệu chi tiết. Nếu muốn nghe lại thuyết minh, xem lại hình ảnh, chỉ cần nhấp chuột máy tính, điều khiển mũi tên hướng dẫn và ký hiệu trên màn hình. Hơn nữa, với tham quan 3D, du khách có thể xem cận cảnh, chi tiết từng đường nét hoa văn tinh xảo trên từng hiện vật, và có thể xem lại nhiều lần, để hiểu rõ hơn về nét độc đáo của hiện vật cũng như các giá trị lịch sử, văn hóa của dân tộc Việt Nam.

2.1.2. Xây dựng clip giới thiệu trưng bày chuyên đề

Là hình thức giới thiệu trưng bày chuyên đề có thời hạn tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia dưới hình thức trưng bày online. Trưng bày được quay, dựng thành clip, có lời bình (thuyết minh) tiếng Việt và phụ đề tiếng Anh. Video clip được xây dựng trên ý tưởng, nội dung trưng bày chuyên đề thực (được tổ chức tại không gian trưng bày Bảo tàng) và theo lộ trình tham quan của du khách. Những hiện vật tiêu biểu, đặc sắc trong trưng bày được giới thiệu theo hình thức 3D.

Đây là cách phát huy trưng bày chuyên đề một cách rộng rãi, hiệu quả tới công chúng, đặc biệt là công chúng chưa hoặc không có điều kiện tham quan Bảo tàng, đồng thời cũng là một cách lưu trữ tư liệu, phát huy giá trị trưng bày chuyên đề lâu dài hơn. Hầu hết các trưng bày chuyên đề của Bảo tàng từ 2020 đến nay, đều được giới thiệu trên website Bảo tàng tại địa chỉ <http://baotanglichsu.vn> qua hình thức video clip bao gồm: “*Di tích Bãi Cọi - nơi gặp gỡ các nền văn hóa*”, “*Đảng Cộng sản Việt Nam - Từ Đại hội đến Đại hội*”, “*Hồ trong mỹ thuật cổ Việt Nam*”, “*Từ nhà Bác cổ đến Bảo tàng Lịch sử quốc gia*”, “*Việt Bắc - Thủ đô gió ngàn*”, “*Quan hệ hữu nghị vĩ đại, đoàn kết đặc biệt Việt Nam - Lào*”, “*Máu và Hoa - Hà Nội 12 ngày đêm*”... Vì thế, không có gì ngạc nhiên khi lượng công chúng truy cập website của BTLSQG tăng cao theo từng năm, đặc biệt là vài năm gần đây: năm 2019: 9 triệu lượt truy cập; năm 2020: 12.065.723; năm 2022 là 18.048.448 lượt người truy cập. Trong đó, số khách tham quan trưng bày ảo 3D thì có 100% lượt khách truy cập sử dụng mục tương tác ảo 3D.

2.1.3. Xây dựng Hệ thống thuyết minh tự động (Audio guide)

Từ năm 2014, Bảo tàng đưa hệ thống thuyết minh tự động (audioguide) giới thiệu trưng bày bằng 2 thứ tiếng Việt, Anh vào phục vụ công chúng. Năm 2020, Bảo tàng tiếp tục nâng cấp công nghệ; cập nhật, bổ sung nội dung và tiếng Hàn (khách Hàn Quốc chiếm 60-70% lượng khách quốc tế đến BTLSQG hàng năm).

Hiện tại khách đến tham quan BTLSQG có 2 sự lựa chọn: Sử dụng thiết bị Audioguide của bảo tàng hoặc quét mã QR và sử dụng bằng smartphone của chính khách tham quan.

2.2. Ứng dụng công nghệ trong hoạt động giáo dục

Những năm gần đây BTLSQG còn đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong hoạt động giáo dục của bảo tàng: **Tổ chức Tour tham quan trực tuyến (Online tour)** và **chương trình “Giờ học lịch sử online”**, thu hút sự quan tâm và tham gia của đông đảo công chúng, nhất là thế hệ trẻ.

2.2.1. Tour tham quan trực tuyến (Online tour)

Năm 2020, khi Đại dịch COVID-19 diễn ra, thực hiện công tác phòng chống dịch, BTLSQG phải tạm dừng đón khách tham quan trực tiếp, đó cũng là thời điểm chương trình Tour tham quan trực tuyến (Online tour) được BTLSQG đưa vào phục vụ công chúng.

Triển khai trên nền tảng ứng dụng Zoom, hoặc Google Meet, hay Microsoft Teams..., Online tour là hình thức kết hợp giữa tham quan trưng bày ảo 3D (đã được tích hợp trên Website của BTLSQG tại địa chỉ <https://baotanglichsu.vn>), với trình chiếu powerpoint (ảnh, tư liệu), video clip (phim tư liệu, phim hoạt hình) và trò chơi tương tác (Quizz) dưới sự dẫn dắt, giới thiệu trực tiếp của hướng dẫn viên.

Ưu điểm nổi bật của Online tour là không giới hạn về không gian địa lý, công chúng trên khắp mọi miền tổ quốc và ở nước ngoài đều có thể tham gia. Vượt qua khoảng cách về không gian, du khách đồng thời được tham quan, tìm hiểu hiện vật, khám phá trưng bày của bảo tàng, được trực tiếp giao lưu, tương tác cùng hướng dẫn viên. Trong không gian trưng bày ảo 3D, du khách có cảm giác như đang tham quan trực tiếp tại bảo tàng.

Xuất phát ban đầu là phương thức hoạt động để đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu, tiếp cận lịch sử văn hóa của công chúng/khách tham quan không bị đứt gãy trong bối cảnh Đại dịch COVID-19, giờ đây Online tour đang tiếp tục được tổ chức thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, trải nghiệm/ngoại khóa cho các đối tượng (học sinh, sinh viên, học viên các trường chính trị/quân sự, du khách tự do, kiều bào Việt Nam tại nước ngoài...) trong điều kiện thực tế họ không/chưa thể đến tham quan, trải nghiệm trực tiếp tại Bảo tàng.



Học sinh trường THCS Thị trấn Mương Ảng (Tuần Giáo, Điện Biên) và Trường THCS Văn Lang, Quận 1, Tp HCM tham gia Tour online chủ đề **“Tư Việt Bắc đến chiến thắng Điện Biên phủ”** do Bảo tàng Lịch sử QG phối hợp Bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ tổ chức nhân kỉ niệm 69 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, tháng 5/2023

2.2.2. Chương trình “Giờ học Lịch sử online”

Từ năm 2010, BTLSQG được biết đến là địa chỉ đỏ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, nơi mỗi năm, hàng trăm chương trình giáo dục, trải nghiệm như *Câu lạc bộ “Em yêu lịch sử”*. “*Giờ học lịch sử*” bổ ích, hấp dẫn được tổ chức tại Bảo tàng.

Dưới tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và thực hiện mục tiêu hướng đến phục vụ đối tượng công chúng là học sinh không hoặc chưa có điều kiện đến tham quan, học tập, trải nghiệm tại Bảo tàng, năm 2019, BTLSQG phối hợp với Công ty Microsoft Vietnam LLC nghiên cứu, xây dựng thử nghiệm thành công chương trình “*Giờ học Lịch sử online* dành cho học sinh khối Tiểu học Trường Vinschool (Time City) trong tiết học môn Lịch sử.

Khi dịch COVID-19 bùng phát, Bảo tàng đóng cửa, tất cả các chương trình giáo dục “*Giờ học lịch sử*” tại BT cũng phải dừng lại, để hoạt động được duy trì liên tục, Bảo tàng đã từng bước chuyển hướng sang hình thức “*Giờ học lịch sử online*”. Tương tự *online tour*, “*Giờ học lịch sử online*” cũng được thực hiện trên nền tảng các ứng dụng Zoom, Google Meet, hay Microsoft Teams... với hình thức này, người tham gia (học sinh), sử dụng máy tính hoặc điện thoại thông minh có kết nối internet và được cán bộ bảo tàng cấp mã là có thể tham gia lớp học.

Trên cơ sở các nội dung trưng bày, sưu tập hiện vật, Bảo tàng nghiên cứu, xây dựng nội dung chương trình “*Giờ học lịch sử online*” phù hợp với từng nhóm học sinh. Đối với học sinh chưa học lịch sử ở nhà trường, chương trình tập trung giới thiệu các nhân vật, sự kiện lịch sử; đối với học sinh đã học lịch sử, chương trình được thiết kế gắn kết với nội dung trong sách giáo khoa. Chương trình giáo dục “*Giờ học lịch sử online*” bắt đầu được triển khai từ tháng 6/2020, với 2 nhóm học thử nghiệm cho học sinh Tiểu học và Trung học cơ sở. Các “bài giảng” được thiết kế hấp dẫn, nội dung truyền tải cô đọng, hình ảnh, phim tư liệu, phim hoạt hình sinh động, kết hợp với phương pháp truyền đạt qua chuyện kể và tổ chức trò chơi trả lời các câu hỏi, hoạt động tương tác, đã tạo ra sự hứng thú học tập cho các em.

Ưu điểm nổi trội của “*Giờ học lịch sử online*” là thông tin, tư liệu, hình ảnh hiện vật phong phú, hấp dẫn; giúp học sinh chủ động sắp xếp thời gian, tiết kiệm chi phí đi lại... do đó, đây không chỉ là hướng hoạt động phù hợp trong bối cảnh dịch bệnh mà còn phù hợp với thời đại công nghệ số hiện nay.

Để tiếp cận và mở rộng đối tượng công chúng, nhằm đưa chương trình đến với đông đảo các em học sinh không chỉ ở Hà Nội mà còn ở các tỉnh thành trên cả nước, Bảo tàng mở link đăng ký online qua website, fanpage. Tham gia “*Giờ học lịch sử online*”, các em học sinh ở các tỉnh bày tỏ sự mong muốn được một lần về Thủ đô, đến Bảo tàng để tận mắt chiêm ngưỡng những hiện vật lịch sử đã được nhìn và nghe giới thiệu qua các buổi học lịch sử online này.

Sự hấp dẫn, bổ ích mà mỗi chương trình “*Giờ học lịch sử online*” của Bảo tàng đem lại đã nhận được sự quan tâm của nhiều nhóm thầy cô giáo, phụ huynh và học sinh. Đặc biệt, có những học sinh người Việt sống tại nước ngoài cũng tìm hiểu và tham gia chương trình. Đây cũng là một cách tiếp cận ứng dụng công nghệ

số sáng tạo, đưa bảo tàng đến gần hơn với công chúng, đặc biệt là công chúng trẻ tuổi, từ đó phát huy được những giá trị của di sản văn hóa đang được Bảo tàng Lịch sử quốc gia lưu giữ, qua đó khơi dậy ở thế hệ trẻ lòng yêu thích, say mê với lịch sử dân tộc.

Yêu thích môn học lịch sử hơn, có ý thức, chủ động tìm hiểu, tra cứu, sưu tầm, khám phá các câu chuyện, sự kiện lịch sử là điểm chung nhận thấy ở hầu hết các bạn nhỏ đã và đang tham gia các khóa “*Giờ học lịch sử online*” của Bảo tàng. Đây chính là động lực thôi thúc các cán bộ giáo dục BTLSQG ngày càng nỗ lực trong việc nâng cao chất lượng chương trình cũng như mở rộng hình thức, tăng cường kết nối, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm tới các bảo tàng di tích địa phương nhằm nhân rộng mô hình “*Giờ học lịch sử online*” qua Chương trình giáo dục online “*Khám phá Di sản ba miền*”.

2.2.3. Chương trình giáo dục online “*Khám phá Di sản ba miền*”

Với sự định hướng và chỉ đạo kịp thời của Cục Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch), sau khóa tập huấn (6 tháng) với sự chia sẻ kinh nghiệm xây dựng, tổ chức chương trình giáo dục online từ các cán bộ của BTLSQG, **tháng 3/2022**, Chương trình giáo dục online “*Khám phá Di sản ba miền*” có sự tham gia, đồng hành của 9 bảo tàng tỉnh, thành phố (Bảo tàng Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hóa, Đà Nẵng, TP HCM, Lịch sử TP HCM, Đắk Lắk, Bà Rịa Vũng Tàu, Cần Thơ) chính thức đi vào hoạt động phục vụ công chúng.

Với những chủ đề vô cùng thú vị mang đậm nét văn hóa vùng miền, giao diện thiết kế, hình ảnh đẹp, phim tư liệu hay, hấp dẫn, bố cục, nội dung ngắn gọn, xúc tích dễ hiểu cùng với chất giọng địa phương, truyền cảm của các cán bộ giáo dục đến từ các bảo tàng tỉnh, thành phố, Chương trình giáo dục online “*Khám phá Di sản ba miền*” đã nhanh chóng thu hút, gây ấn tượng và để lại dấu ấn khó phai cho các bạn nhỏ qua từng buổi học. Đó là các chủ đề: “*Thợ mỏ vùng than*”, “*Vịnh Hạ Long - Di sản thiên nhiên thế giới*” của BT Quảng Ninh; Chủ đề “*Cà kheo - nét văn hóa người dân vùng biển Nam Định*”, “*Nhân vật lịch sử Nguyễn Hiền*” của BT Nam Định; Chủ đề “*Đà Nẵng - Thành phố của những cây cầu*” của BT Đà Nẵng; Chủ đề “*Dinh Độc Lập*” của BT Lịch sử TP HCM; Chủ đề “*Chợ Bến Thành*” và “*Địa đạo Củ Chi*” của BT TP HCM; Chủ đề “*Nhà đày Buôn Mê Thuật*”, “*Thuần dưỡng voi*” và “*Văn hóa công nghệ Tây Nguyên*” của BT Đắk Lắk; Chủ đề: “*Võ Thị Sáu*” và “*Nhà tù Côn Đảo*” của BT Bà Rịa - Vũng Tàu; Chủ đề: “*Chợ nổi Cái Răng*” và “*Bến Ninh Kiều*” của BT Cần Thơ.



Học sinh các tỉnh, thành tham gia Chương trình giáo dục online “*Khám phá Di sản ba miền*” hội tụ về tham quan Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Hà Nội, tháng 7/2023

Năm 2023, đồng hành cùng BTLSQG trong Chương trình giáo dục online “*Khám phá Di sản ba miền*” đã có sự tham gia của 20 bảo tàng và di tích.

Chương trình giáo dục online “*Khám phá Di sản ba miền*” giúp các bạn nhỏ trên mọi miền tổ quốc cũng như các bạn nhỏ đang sống xa quê hương có dịp được tìm hiểu về các nhân vật lịch sử, di tích lịch sử cách mạng tiêu biểu - nơi ghi dấu chiến công của các anh hùng, liệt sĩ, những di sản văn hóa mang đậm nét đặc trưng vùng miền... tất cả đều mang đến cho thế hệ trẻ những bài học bổ ích, quý giá; từ đó, khơi gợi trong mỗi em lòng yêu mến, tự hào về quê hương, đất nước, truyền thống tốt đẹp của dân tộc, nâng cao ý thức trách nhiệm, quyết tâm học tập, rèn luyện, phấn đấu để trở thành công dân có ích cho gia đình và xã hội.

Kết quả: Từ tháng 6/2020 đến 7/2023, BTLSQG với vai trò tiên phong và là đơn vị đầu mối kết nối, phối hợp cùng 20 bảo tàng và di tích đã tổ chức được 1.133 chương trình (buổi) “*Giờ học lịch sử online*”, phục vụ 34.450 lượt học sinh ở khắp các tỉnh, thành phố trên cả nước và các bạn nhỏ là người Việt hiện đang sinh sống, học tập ở nước ngoài.

Có thể nói, việc ứng dụng công nghệ số tại BTLSQG đã cung cấp cho công chúng/khách tham quan phương thức tiếp cận mới, thuận lợi, đa dạng, phù hợp với kỷ nguyên công nghệ số hiện nay, góp phần từng bước hiện đại hóa các hoạt động bảo tàng. Tuy nhiên, ứng dụng công nghệ số trong bảo tồn và phát huy di sản văn hóa tại BTLSQG nói riêng và tại các bảo tàng, di tích trong cả nước nói chung đều có những ưu điểm và hạn chế nhất định. Những khó khăn, thách thức là công nghệ số ngày càng phát triển, trong khi nền tảng lưu trữ cơ sở dữ liệu, cơ sở hạ tầng kỹ thuật (mạng Internet), kinh phí đầu tư, chuẩn bị nội dung, tài liệu hóa, nguồn nhân lực xây dựng và vận hành... ở bảo tàng còn hạn chế. Đặc biệt, với sự phát triển càng mạnh thì công nghệ càng nhanh bị lạc hậu, việc cập nhật ứng dụng công nghệ hiện đại lại cần đầu tư rất nhiều công sức, trí tuệ và kinh phí lớn. Vì vậy, việc đầu tư ứng dụng công nghệ cần được tính toán kỹ lưỡng từ khâu lựa chọn hiện vật, (hiện vật cấp thiết, có giá trị cao); lựa chọn, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ phù hợp.

3. Một số định hướng, giải pháp

Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, ứng dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động bảo tàng là xu hướng bắt buộc, nếu không các bảo tàng sẽ tụt hậu, bỏ lỡ một kênh quan trọng để chuyển tải thông điệp, tương tác, thu hút với công chúng, đặc biệt là công chúng trẻ tuổi. Dưới đây là một số định hướng, giải pháp.

3.1. Định hướng:

- Tiếp cận xu hướng bảo tàng học thế giới, nghiên cứu, ứng dụng các quan điểm bảo tàng học hiện đại vào nghiên cứu, xây dựng chương trình, nội dung phù hợp cho các ứng dụng công nghệ hiện đại.

- Tập trung nghiên cứu, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số khoa học, đồng bộ làm tiền đề xây dựng “ngân hàng dữ liệu”, bảo tàng số, bảo tàng thông minh.

3.2. Giải pháp:

- Nâng cao nhận thức cho các đơn vị, cá nhân, cấp có thẩm quyền liên quan về vai trò, xu thế tất yếu, sự phù hợp của chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ trong hoạt động bảo tàng.

- Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, kỹ năng cho cán bộ thực hiện công việc liên quan đến ứng dụng công nghệ trong hoạt động bảo tàng. Đây là yếu tố then chốt trong việc vận hành, ứng dụng công nghệ tại các bảo tàng.

- Chú trọng đầu tư tập trung, có trọng tâm: Tập trung vào những bảo tàng có tiềm năng về hiện vật, khách tham quan hoặc khả năng phát huy, có đội ngũ cán bộ đủ năng lực, cơ sở vật chất cơ bản đảm bảo phát huy hiệu quả tốt nhất khi ứng dụng công nghệ (ở cả các bảo tàng đã, đang vận hành và bảo tàng mới/chuẩn bị xây dựng).

- Đánh giá đầy đủ, toàn diện, khách quan tình hình hoạt động của bảo tàng, khảo sát cần trọng nhu cầu của công chúng, yêu cầu của xã hội, thời đại, đảm bảo việc xây dựng nội dung, ứng dụng công nghệ hiện đại một cách hợp lý và hiệu quả.

Trên cơ sở đánh giá cụ thể thực tiễn, các bảo tàng cần thực hiện dự án đầu tư, ứng dụng công nghệ thành nhiều giai đoạn, nhiều thành phần và tiến độ thời gian phù hợp. Lựa chọn nội dung, loại hình tài liệu, hiện vật (mức độ quan trọng, giá trị, tính bảo mật, độ an toàn, bảo quản tài liệu, hiện vật...) phù hợp với nhu cầu, yêu cầu thực tiễn hoạt động cũng như trên cơ sở đánh giá nhu cầu của công chúng, nguồn lực (nhân lực, tài chính, điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng...) của bảo tàng nhằm phát huy hiệu quả nhất, tiết kiệm, khai thi.

Phương pháp thực hiện: triển khai thực hiện số hóa theo giai đoạn/nhóm tài liệu, hiện vật; rút kinh nghiệm, điều chỉnh cho phù hợp; không làm tràn lan, dàn trải, theo phong trào số hóa.

- Để việc số hóa đảm bảo hiệu quả, trước hết cần tập trung nghiên cứu, tư liệu hóa, xây dựng sưu tập một cách khoa học (thực hiện các nhiệm vụ khoa học, đề tài... theo hướng phục vụ số hóa) chuẩn bị cơ sở dữ liệu cho việc số hóa.

- Nghiên cứu, xây dựng phương án/giải pháp lưu trữ, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu/tư liệu số hóa: Tăng cường chia sẻ, phối hợp/liên kết thực hiện (với các đơn vị công nghệ, lưu trữ dữ liệu...), xã hội hóa nhằm phát huy thế mạnh, nguồn

lực của mỗi bên tham gia đảm bảo tính chuyên nghiệp, duy trì hoạt động hiệu quả, lâu dài.

- Xây dựng chiến lược quản lý dữ liệu tập trung phục vụ cho công tác quản lý hiện vật, bảo quản và đặc biệt phục vụ công tác nghiên cứu, trưng bày, giới thiệu được thuận tiện, sáng tạo hơn.

- Tiếp tục hiện đại hóa (ứng dụng công nghệ, số hóa, điện tử hóa) đồng bộ trong các hoạt động khác của bảo tàng như: nghiên cứu, khai quật khảo cổ học, quản lý, bảo quản tài liệu, hiện vật, trưng bày, giáo dục, truyền thông...

- Nghiên cứu, đầu tư thiết bị, kỹ thuật, công nghệ phù hợp, đồng bộ, dứt điểm, thời gian không kéo dài bởi công nghệ có đặc điểm là nhanh lỗi thời, lạc hậu. Chú trọng khâu chuyển giao công nghệ nhằm đảm bảo duy trì, vận hành khai thác hiệu quả, khả thi.

- Về thu hút nguồn lực thực hiện: Ngoài ngân sách nhà nước, cần tranh thủ nguồn tài trợ của nước ngoài, doanh nghiệp. Có chính sách, cơ chế khuyến khích hợp tác công - tư, khuyến khích cá nhân, đơn vị, doanh nghiệp... phối hợp đầu tư thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực di sản văn hóa với những quy định cụ thể.

- Nguồn kinh phí đầu tư cho chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ cần phân bổ phù hợp cho cả phần xây dựng nội dung, ý tưởng và ứng dụng công nghệ để phát huy tối đa hiệu quả đầu tư vào thực tiễn hoạt động của các bảo tàng.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo tổng kê thường niên BTLSSQG, 2018-2022
2. <https://baochinhphu.vn/xa-hoi-hoa-va-cong-nghe-so-xu-the-tat-yeu-de-bao-tang-lam-song-lai-hien-vat-102221103164142763.htm>
3. <https://baotanglichsu.vn/vi/Articles/3099/72512/ung-dung-cong-nghe-trong-hoat-dong-gioi-thieu-trung-bay-bao-tang-lich-su-quoc-gia.html>
4. <https://media.chinhphu.vn/bai-3-cong-nghe-su-thay-doi-co-tinh-cach-mang-trong-hoat-dong-bao-tang-102230629110243294.htm>
5. <https://nhandan.vn/bao-tang-chuyen-minh-thoi-cong-nghe-so-post653814.html>
6. <https://ttbc-hcm.gov.vn/cac-bao-tang-tphcm-ung-dung-cong-nghe-de-thu-hut-khach-18350.html>
7. <http://vanhoanghethuat.vn/trung-bay-truc-tuyen-trong-hoat-dong-cua-mot-so-bao-tang-tai-ha-noi.htm>
8. <http://vuthuvien.bvhttdl.gov.vn/phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-va-doi-moi-sang-tao-nganh-van-hoa-the-thao-va-du-lich-den-nam-2030-3/>

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ DỮ LIỆU LỚN TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC THỂ DỤC THỂ THAO

*Viện Khoa học Thể dục thể thao**

I. MỞ ĐẦU

Chúng ta đang sống trong thời đại thông tin, trong đó hầu hết mọi khía cạnh trong cuộc sống của chúng ta đều được số hóa để trở thành dữ liệu lớn (Big Data). Dữ liệu lớn bao gồm các nội dung như phân tích, thu thập, giám sát dữ liệu, tìm kiếm, chia sẻ, lưu trữ, truyền nhận, trực quan, truy vấn và tính riêng tư. Việc sử dụng hiệu quả các công nghệ thông tin và truyền thông cho mục đích phát triển cho thấy công nghệ dữ liệu lớn có thể đem lại nhiều đóng góp quan trọng đối với sự phát triển của một quốc gia; giúp giảm chi phí cho việc ra quyết định trong nhiều lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội.

Dữ liệu lớn được dự đoán là một bước tiến lớn của khoa học máy tính. Khi quá trình tạo dữ liệu tăng lên theo cấp số nhân, các giải pháp mà dữ liệu lớn mang lại những có giá trị rất lớn trong việc đưa dữ liệu ra ánh sáng. Những ứng dụng thành công của dữ liệu lớn nằm xung quanh chúng ta ở các lĩnh vực trong cuộc sống. Từ sự thành công của các hệ thống AI chỉ xuất hiện trên một bộ phim, cho đến một hệ thống xử lý và hỗ trợ các bác sĩ trong việc chuẩn đoán các bệnh lý và kê đơn thuốc cho bệnh nhân...

Trong lĩnh vực Thể dục thể thao, dữ liệu lớn đã được chứng minh là một nguồn tài nguyên lớn đem lại lợi thế cho các vận động viên và huấn luyện viên trong xác định thông tin và đưa ra những kết luận chuẩn xác để tối ưu hóa việc luyện tập và chiến thuật hợp lý. Những thông tin này có thể rất hữu dụng cho người hâm mộ và các công ty trong ngành công nghiệp thể thao. Nhờ sự tiên bộ của công nghệ thông tin, thế giới của thể thao đã được thay đổi trên mọi lĩnh vực, bao gồm trải nghiệm của người hâm mộ, quản lý các trận đấu, điều hành câu lạc bộ. Ngoài ra, dữ liệu lớn còn phục vụ đắc lực trong công tác quản lý, huấn luyện thể thao của các trung tâm huấn luyện, các CLB thể thao cấp cao và trong công tác giảng dạy tại các trường học...

II. HIỆN TRẠNG VIỆC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ DỮ LIỆU LỚN TRONG LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO HIỆN NAY

2.1. Hiện trạng việc ứng dụng dữ liệu lớn trong lĩnh vực Thể dục thể thao ở các quốc gia trên thế giới.

*PGS.TS Bùi Ngọc, Viện Khoa học Thể dục thể thao

Công nghệ dữ liệu lớn là những nhân chứng sống chứng minh rằng việc phân tích dữ liệu lớn đang được sử dụng hiệu quả trong hầu hết các môn thể thao phổ biến trên toàn thế giới ngày nay.

Ứng dụng của Dữ liệu lớn trong môn bóng đá

Bóng đá là môn thể thao phổ biến nhất trên toàn thế giới, đã phát triển thành một ngành công nghiệp khổng lồ quy tụ những người hâm mộ từ khắp nơi trên thế giới và tạo ra những khoản thu nhập khổng lồ cho các bên liên quan.

Ngày nay, tất cả các sân vận động chuẩn bị cho giải bóng đá Ngoại hạng Anh đều được trang bị một bộ camera kỹ thuật số theo dõi mọi cầu thủ trên sân. Mười điểm dữ liệu được thu thập mỗi giây trên mỗi người trong số 22 cầu thủ trên sân, tạo ra 1,4 triệu điểm dữ liệu sau mỗi trận. Sau đó, các nhà phân tích giải mã những dữ liệu đó để xác định mọi cú tắc bóng, cú sút hoặc đường chuyền, rồi người quản lý và nhà phân tích hiệu suất sẽ có được cái nhìn sâu sắc hơn về những gì đã xảy ra trong mỗi trận đấu.

Trong các buổi tập, cầu thủ cũng đeo thiết bị theo dõi GPS, cảm biến gia tốc và máy theo dõi nhịp tim để phân tích hiệu suất tập luyện và tối ưu hóa sự chuẩn bị của họ. Các thiết bị theo dõi như vậy hiện không được phép trong các trận đấu chính nhưng lại cung cấp số các liệu thống kê quan trọng. Một số câu lạc bộ thậm chí đã bắt đầu kết hợp việc phân tích hiệu suất tập luyện và các trận đấu của họ với dữ liệu từ việc theo dõi các khía cạnh khác trong cuộc sống, chẳng hạn như chế độ ăn uống và thói quen ngủ của cầu thủ.

Mặc dù, cho đến nay không ít ý kiến còn tranh cãi rằng liệu thể thao đã mất đi tính hấp dẫn khi mà công nghệ đang dần trở thành một phần trong chính các môn thể thao đó, nhưng sẽ an tâm hơn nếu như các nhà khoa học chỉ ra rằng một đội bóng không đơn thuần chỉ bao gồm các cầu thủ trên sân, mà gồm cả huấn luyện viên, quản lý và người phân tích chiến thuật. Kết quả của một trận đấu đương nhiên phụ thuộc nhiều vào các cầu thủ, nhưng sự cạnh tranh khốc liệt trong các bộ môn thể thao đang đòi hỏi các nhà quản lý áp dụng khoa học dữ liệu cũng như các công cụ hỗ trợ khác nhằm giành lấy nhiều lợi thế hơn nữa.

Thỏa thuận hợp tác giữa công ty công nghệ SAP Match Insight và Liên đoàn bóng đá Đức (DFB) đã thu hút nhiều sự chú ý hơn sau khi Đội tuyển Quốc gia Đức vô địch FIFA World Cup 2014. SAP Match Insight được phép sử dụng trong việc phân tích đào tạo, chuẩn bị cho các giải đấu. SAP Match Insight cho phép các huấn luyện viên và tuyển trạch viên xử lý lượng lớn dữ liệu để tìm và đánh giá các tình huống chính trong mỗi trận đấu nhằm cải thiện hiệu suất của cầu thủ và đội. Các thống kê còn chỉ ra rằng mười người chơi với ba quả bóng có thể tạo ra hơn bảy triệu điểm dữ liệu chỉ trong mười phút. Do đó, tổng dung lượng dữ liệu trong toàn bộ trận thi đấu hoặc buổi tập lên đến một số lượng không tưởng. Trước đây không có cách nào xử lý nguồn thông tin này với những tính toán và thống kê thông thường, tuy nhiên SAP có thể xử lý những dữ liệu này với

thời gian thực. Với SAP, các đội có thể phân tích một lượng lớn dữ liệu giúp tùy chỉnh những buổi tập để chuẩn bị cho những trận đấu sau. Sự tham gia của SAP, một trong những công ty đi đầu về sản xuất phần mềm quản lý thể thao trên thế giới đã tạo lên một bước ngoặt to lớn của việc phân tích dữ liệu trong thể dục thể thao và sẽ thay đổi trải nghiệm thể thao của nhiều người.

Không chỉ ở châu Âu, các đội bóng tham dự Giải bóng đá ngoại hạng Mỹ mùa giải 2013 đều sử dụng hệ thống Adidas miCoach Elite (hệ thống theo dõi tình trạng cầu thủ trong trận đấu từ nội lực, tốc độ, gia tốc, khoảng cách, vị trí trên sân). Do tất cả các đội bóng đều nhận được cùng một loại dữ liệu, phần thưởng chỉ dành cho đội bóng tìm ra cách tốt nhất để phân tích và đưa ra các quyết định đúng đắn dựa trên những dữ liệu đó. Các giải bóng đá có lẽ là một nơi rất tốt cho các nhà thống kê và dữ liệu học tìm kiếm công việc.

Ứng dụng dữ liệu lớn trong các môn thể thao khác

Trong bóng rổ và bóng chày chuyên nghiệp, dữ liệu video và khả năng phân tích chính là trọng tâm được đề cập đến trong xu hướng mới. Hiện tại, có rất nhiều đoạn băng video cần được các nhà phân tích làm cho chúng trở nên có giá trị.

Trong bóng chày, video kỹ thuật số có thể chụp và ghi lại chính xác vị trí của cầu thủ và thời điểm ném bóng. Chúng ta có thể hình dung, video giúp cho việc phân tích khả năng phòng thủ của các cầu thủ trở nên tiện lợi và dễ dàng hơn rất nhiều. Sportvision (Công ty đã phát minh ra dải màu vàng xác định khoảng cách đội đối phương đạt được trong suốt hiệp đấu giúp cho khán giả theo dõi các trận đấu bóng chày phát trên truyền hình xác định rõ vị trí giữ bóng cho các hiệp đấu sau) đã đặt camera quan sát tại tất cả sân bóng chày trong mùa giải vừa qua.

Video quan sát không chỉ giúp theo dõi mọi chuyển động của các cầu thủ mà còn có thể cung cấp cho bạn thông tin về khoảng cách giữa người ghi bàn với hậu vệ trong mỗi pha ghi bàn.

Dữ liệu lớn cũng đang được ứng dụng trong các môn như điền kinh, bơi lội, tennis và thậm chí cả trong môn cricket. Nhờ vào chiều cao và thiết bị cảm biến đo chuyển động cơ thể đã giúp cho Shara Proctor, vận động viên nhảy xa người Anh, thiết lập kỷ lục mới.

Một công ty của Australia đã phát minh ra thiết bị cảm biến có thể đo sự dịch chuyển của nước gây ra bởi các vận động viên bơi lội. Hawk-Eye (hệ thống mắt điều hâu), một hệ thống ban đầu chỉ được dùng trong môn tennis để phát hiện xem trái bóng nằm bên trong hay bên ngoài đường biên, hiện được ứng dụng trong môn quần vợt và cricket. Hiện tại, các thiết bị cảm biến như Nike+ Fuelband, Fitbit và Garmin đã được ứng dụng rộng rãi trong một loạt giải đấu thể thao nghiệp dư.

Ngoài ra, công cụ IBM SlamTracker được sử dụng trong các giải đấu quần vợt; phân tích video theo dõi các trận đấu của mọi cầu thủ bóng đá, bóng chày và những công nghệ cảm biến trong nhiều thiết bị thể thao như bóng rổ hoặc gậy

đánh gôn cho phép chúng ta thu nhận các thông tin phản hồi (thông qua điện thoại thông minh và điện toán đám mây) về môn thể thao đó và cách để cải thiện. Nhiều đội thể thao chuyên nghiệp cũng theo dõi các vận động viên trong cuộc sống thường nhật, chẳng hạn như sử dụng công nghệ thông minh để theo dõi tình trạng dinh dưỡng và giấc ngủ, cũng như các cuộc trò chuyện trên mạng xã hội để giám sát tình trạng cảm xúc.

Trong những hoạt động nghiên cứu về dữ liệu lớn trong thể thao ở trên thế giới vẫn tiếp tục tiến hành việc phân tích thành tích thi đấu các môn thể thao đồng đội vì ngày càng có nhiều dữ liệu có sẵn cho phép tiến hành các bước điều tra một cách tinh vi hơn. Thách thức trong khoa học thể thao là việc sử dụng những dữ liệu này để đạt được lợi thế thi đấu, cho dù là trong thời gian thực khi trận đấu hoặc để giúp cho việc huấn luyện, chuẩn bị, hoặc tuyển chọn.

Việc áp dụng các công nghệ dữ liệu lớn để nghiên cứu trong các môn thể thao được hỗ trợ bằng cách chia sẻ dữ liệu và các kỹ thuật giữa các đội và đưa chúng ta đến gần hơn với đáp án trả lời các câu hỏi đáng giá triệu đô la như: Những công cụ này có thể giúp cải thiện thành tích cả trong và ngoài sân thi đấu hay không? Chúng có thể được sử dụng làm thước đo hiệu suất và giá trị của cầu thủ hay không? Chúng có thể thực hiện trong thời gian thực khi diễn ra trận đấu để giúp huấn luyện viên, ông chủ đội bóng và người hâm mộ hay không?

Những nghiên cứu trong tương lai sẽ phải nắm bắt cách tiếp cận đa ngành mạnh mẽ hơn. Các nhà sinh cơ học, các nhà phân tích thành tích thể thao, nhà khoa học thể chất, cũng như các học viên sẽ phải cùng phối hợp với nhau để làm cho những bộ dữ liệu phức tạp này trở nên có ý nghĩa.

Hầu hết các phương pháp học máy được thực hiện bởi các nhóm nghiên cứu khoa học máy tính. Các nhóm nghiên cứu đa ngành và nghiên cứu được chia sẻ sẽ khiến cho các mô hình lý thuyết toàn diện hơn và việc hiểu rõ hơn về hiệu suất của chiến thuật đồng đội trong các môn thể thao xâm lấn có thể nằm trong tầm tay.

Nhìn chung, các nước trên thế giới đã tiên phong trong việc ứng dụng dữ liệu lớn phục vụ trong công tác đánh giá hiệu quả thi đấu thông qua các chỉ, quản lý sức khỏe, tâm lý của các vận động viên, giám sát các hoạt động thể chất, số hóa các kỹ thuật truyền thông thể thao....

2.2. Hiện trạng việc ứng dụng dữ liệu lớn trong lĩnh vực Thể dục thể thao ở Việt Nam.

Cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ tư đang có tác động nhanh, mạnh và rộng khắp chưa từng có trong lịch sử nhân loại đến tất cả các ngành, lĩnh vực. Đây là cuộc cạnh tranh gay gắt trên toàn cầu và Việt Nam cần có những chiến lược, chính sách và giải pháp thực hiện ở các ngành nghề... Trong bối cảnh đó, Đảng, Nhà nước ta đã không ngừng quan tâm đến việc phát triển đất nước theo định hướng phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đặc biệt quan tâm đến cuộc CMCN lần thứ tư, thông qua các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ban

hành Chiến lược quốc gia về CMCN lần thứ tư đến năm 2030 và Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030.

Đối với ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Quyết định số 4610/QĐ-BVHTTDL ngày 28/11/2017 về “Định hướng danh mục sản phẩm chủ lực của ngành văn hóa, thể thao và du lịch giai đoạn 2017-2020” (bảng 1).

Bảng 1. Danh mục chủ lực ngành Thể thao (trích Quyết định 4610/QĐ-BVHTTDL ngày 28/11/2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Lĩnh vực	Sản phẩm	Công nghệ ứng dụng
Thể dục thể thao	1. Quy trình kiểm tra, chăm sóc sức khỏe, giám định khoa học và điều trị chấn thương cho vận động viên; 2. Quy trình tuyển chọn đào tạo vận động viên thể thao; 3. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu TDTT phục vụ nghiên cứu khoa học, thể thao cho mọi người và thể thao thành tích cao.	Công nghệ GEN; Công nghệ số hóa, lưu trữ, kết nối và khai thác dữ liệu lớn (big data); Công nghệ y sinh học thể dục thể thao.

Qua đó cho thấy, lãnh đạo Bộ rất quan tâm và có định hướng cụ thể trong việc ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực Thể dục thể thao.

Hiện nay các đề tài nghiên cứu khoa học TDTT cấp Bộ và quốc gia đang được định hướng nghiên cứu về các công nghệ gen, công nghệ số hóa, lưu trữ, kết nối và khai thác dữ liệu lớn Big data để tạo ra các sản phẩm gắn với Quy trình kiểm tra, chăm sóc sức khỏe, giám định khoa học và điều trị chấn thương cho vận động viên; Quy trình tuyển chọn đào tạo vận động viên thể thao; Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu TDTT phục vụ nghiên cứu khoa học, thể thao cho mọi người và thể thao thành tích cao.

Ngành thể thao đã thực hiện chuyển đổi số cách đây khoảng gần 20 năm, dưới nhiều hình thức. Lãnh đạo ngành TDTT cùng các khối trường, Viện Khoa học TDTT đã làm việc với Trung tâm Thông tin TDTT và xây dựng nền tảng chuyển đổi số đầu tiên của thể thao Việt Nam; ngành thể thao đã thành lập Trung tâm Thông tin TDTT và đã bước đầu cho các hoạt động liên quan đến vấn đề về tích hợp dữ liệu của vận động viên như đánh giá, so sánh thành tích, từ đó có chiến lược, tính toán phù hợp để phát triển những môn thể thao trọng điểm hướng tới đạt thành tích cao trong khu vực Đông Nam Á cũng như châu Á và thế giới.

Trong đó, ưu tiên tập trung hiện đại hóa hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin tại Tổng cục TDTT. Giai đoạn này tập trung đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về

công nghệ thông tin và chuyển đổi số, kiến thức về thể thao hiện đại cho cán bộ, viên chức và người lao động. Đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin: hệ thống tường lửa bảo mật dữ liệu, đường truyền, hệ thống máy chủ, hệ thống lưu trữ tại Trung tâm tích hợp dữ liệu Cục TDTT.

Bên cạnh đó, thực hiện chuyển đổi số và số hóa dữ liệu, xây dựng kho tri thức số cho Cục TDTT; đầu tư trang thiết bị, xây dựng tài nguyên thông tin số tại Cục TDTT. Xây dựng, phát triển nền tảng dữ liệu dùng chung trên cơ sở các dữ liệu được số hóa của Cục TDTT và dữ liệu chia sẻ từ các hệ thống khác. Đào tạo kiến thức về công nghệ thông tin, chuyển đổi số, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức tại các Vụ, đơn vị trực thuộc.

Trong thời gian tới (2026 - 2030), Cục TDTT sẽ tiếp tục thực hiện chuyển đổi số và số hóa dữ liệu, hoàn thiện kho tri thức số; đầu tư trang thiết bị, phục vụ việc khai thác các tài nguyên số. Giai đoạn này sẽ tập trung ứng dụng công nghệ mới trong việc khai thác, phân tích, giám sát, dự báo, hỗ trợ các cấp quản lý ra quyết định, cải thiện hiệu suất, thành tích vận động viên; đồng thời cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng; hỗ trợ cảnh báo gian lận, tiêu cực và tạo lập môi trường làm việc số, hỗ trợ chuyển đổi số, hình thành hệ sinh thái kinh tế số, xã hội số trong lĩnh vực TDTT.

Đề án Chuyển đổi số trong lĩnh vực TDTT giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030 cũng đặt ra 9 nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm gồm: Hoàn thiện môi trường pháp lý; Hoàn thiện, nâng cao chất lượng Hạ tầng số; Xây dựng, phát triển nền tảng số; Phát triển dữ liệu số; Phát triển các ứng dụng, dịch vụ số; Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin; Hợp tác quốc tế, nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo trong môi trường số; Hoàn thiện bộ máy tổ chức đáp ứng yêu cầu thực hiện chuyển đổi số; Tuyên truyền, đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức về Chuyển đổi số.

Đối với các hoạt động ứng dụng các công nghệ dữ liệu lớn trong tập luyện TDTT bước đầu đã được các trung tâm huấn luyện, câu lạc bộ, vận động viên và người dân sử dụng.

Thể thao số, hay những môn thể thao thể hệ mới được tạo ra sẽ góp phần hoàn thiện hệ sinh thái kinh tế thể thao mà trung tâm vẫn là vận động viên và câu lạc bộ nhưng đã được bổ sung môi trường tương tác là môi trường kỹ thuật số. Cùng với đó là sự khẳng định vai trò ngày một lớn của truyền thông số hay các phương thức quảng bá và tiếp cận khán giả có sự hỗ trợ rất lớn của công nghệ số như hoạt động phát sóng trực tiếp "live streaming".

Tháng 4/2020, giải đua xe đạp “ảo” cũng đã diễn ra thành công trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Để tham gia cuộc đua ảo, người chơi cần có một chiếc xe đạp chuyên dụng có bluetooth kết nối với các thiết bị điện tử thông minh và cài đặt ứng dụng ZWIFT vào điện thoại hoặc máy vi tính. Mọi thông số của vận động

viên như tốc độ, chiến thuật... đều được ghi nhận và mô phỏng trên màn hình thông qua phần mềm quản lý giải đấu.

Bên cạnh đó, không ít cuộc thi chạy “ảo” cũng được tổ chức với số lượng vận động viên tham gia không hề nhỏ. Giải chạy ảo "Brave Đà Nẵng" có hơn 3.400 vận động viên đã "sải bước chạy" trên khắp các cung đường nhằm cổ vũ lực lượng tuyến đầu chống dịch, đồng thời nêu cao tinh thần tập luyện thể thao trong cộng đồng. Cuộc đua ghi nhận trên 900 vận động viên đã hoàn thành mục tiêu đề ra. Giải chạy “Màu xanh hy vọng” cũng thu hút trên 2.000 vận động viên đăng kí chạy tích lũy không giới hạn các nội dung 10km, 20km, 50km... sau đó sử dụng “đồng hồ thông minh” kết nối với nền tảng ứng dụng của giải đấu.

Ở môn Golf, các công nghệ cũng đã được áp dụng. Giải đấu Golfzon Vietnam Championship 2023 là sân chơi đầu tiên tại Việt Nam dành cho các golfer ứng dụng công nghệ thực tế ảo. Ngày 5.7.2023, dưới sự bảo trợ của Hiệp hội Golf Việt Nam (VGA) và Hệ thống giải golf chuyên nghiệp Việt Nam (VGA Tour), giải golf chuyên nghiệp sử dụng công nghệ mô phỏng đầu tiên tại Việt Nam - Golfzon Vietnam Championship 2023, đã được công bố. Với tổng tiền thưởng 600 triệu đồng, giải đấu đánh dấu bước đi táo bạo dẫn lối công nghệ trong ngành golf Việt Nam.

Ở môn bóng đá, cũng đã được áp dụng những công nghệ số hóa để theo dõi hiệu suất thi đấu. Những năm gần đây, dưới sự dẫn dắt tài tình của HLV Park Hang Seo, nền bóng đá Việt Nam đã bắt đầu có sự khởi sắc, cả về trình độ chuyên môn lẫn chiến thuật thi đấu. Đội tuyển quốc gia liên tiếp đạt được thành tích cao tại các giải đấu mang tầm châu lục. Ngoài yếu tố về con người, việc áp dụng công nghệ vào bóng đá cũng góp một phần không nhỏ vào thắng lợi vẻ vang này.

Kể từ giải King's Cup 2019, các tuyển thủ Việt Nam đã bắt đầu thi đấu với hai lớp áo trên người, lớp áo lót màu đen bên trong được tích hợp hàng loạt cảm biến tân tiến. Với Việt Nam thì mới, còn thực ra công nghệ này đã được các cầu thủ quốc tế sử dụng từ lâu trong các buổi tập luyện và thi đấu.



Nguồn Ảnh: Internet

Những chiếc áo đặc biệt này do Catapult Sports cung cấp, trên áo có một thiết bị được gọi là Electronic Performance and Tracking System (EPTS - Hệ thống theo dõi và hiệu suất điện tử), được đặt trong một túi nhỏ chứa thiết bị định vị GPS và nhiều loại cảm biến khác, như gia tốc kế, hay thiết bị đo nhịp tim,...

Nhiệm vụ của EPTS là theo dõi tổng quãng đường mà cầu thủ đã di chuyển trên sân, tốc độ di chuyển, cũng như theo dõi tình trạng nhịp tim,... của các cầu thủ. Sau đó truyền thông tin về một thiết bị theo dõi khác ở bên ngoài sân để thống kê lại. Nhờ những chỉ số này mà ban huấn luyện có thể nắm bắt rõ tình hình sức khỏe của các cầu thủ, đưa ra chiến thuật tập luyện và thi đấu phù hợp hơn cho từng vị trí trên sân.



Nguồn: Internet

Ngoài ra, Liên đoàn bóng đá Việt Nam còn đầu tư mua một phần mềm như vậy, đó là InStat vào năm 2016. Dữ liệu của các trận đấu sẽ được các chuyên gia từ InStat bóc tách, phân tích và đưa ra các chỉ số quan trọng như di chuyển, tấn công, phòng thủ,... Điều này giúp ban huấn luyện dễ dàng hơn trong việc đưa ra các chiến thuật hợp lý trong các trận đấu tiếp theo.

Nói tóm lại, Thể thao Việt Nam đang hòa mình trong bối cảnh toàn cầu hóa công nghệ. Các cơ quan tổ chức, các Liên đoàn, Hiệp hội cũng như các Trung tâm Huấn luyện, Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp, nghiệp dư và người tập luyện TDTT đang từng bước ứng dụng công nghệ dữ liệu lớn. Tuy nhiên việc kết hợp nghiên cứu thể thao và số hóa vẫn còn diễn ra chậm, ngân sách kinh phí còn hạn hẹp để tạo ra được hiệu quả có chiều sâu. Các nghiên cứu trong lĩnh vực này còn khá mới mẻ và lạ lẫm đối với các cán bộ TDTT, nhiều cán bộ chưa có chuyên môn trong việc khai thác máy móc và công nghệ để nghiên cứu...

III. KẾT LUẬN

Dữ liệu lớn đang đóng vai trò ngày càng quan trọng trong ngành thể thao. Thông qua việc sử dụng các công cụ phân tích dữ liệu lớn và thiết lập hệ thống hỗ trợ ra quyết định toàn diện, kết nối liên mạch và phối hợp tối ưu hóa đạt được trong quá trình ra quyết định và quản lý. Khi công nghệ tiếp tục thay đổi và phạm vi ứng dụng tiếp tục mở rộng, triển vọng ứng dụng của dữ liệu lớn trong ngành thể thao sẽ

rộng lớn và tươi sáng hơn. Trong bối cảnh đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp tục có các hoạch định, chính sách trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, Cục Thể dục thể thao cần đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, triển khai đồng bộ 9 giải pháp đề Đề án Chuyển đổi số trong lĩnh vực TDTT giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030. Các cơ sở đào tạo, các tổ chức khoa học công nghệ phối hợp với Cục TDTT thực hiện chương trình nghiên cứu thể thao và số hóa...

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Anh

[1]. Richtarik, P. and Takac M. (2012). Parallel coordinate descent methods for big data optimization. Mathematical Programming, 2012 – Springer.

[2]. Zikopoulos, P. C., Eaton C., deRoos D., Deutsch T., and Lapis, G. (2012). “Understanding Big Data”. pp. 3-12, 2012.

Nguồn web

[1]. Apache Mahout Project: <http://mahout.apache.org/>

[2]. Critiques of Big Data execution:
http://en.wikipedia.org/wiki/Big_data#Critiques_of_the_Big_Data_paradigm

[3]. Driving Marketing Effectiveness by Managing the Flood of Big Data:

[4] <http://www.ibmbigdatahub.com/infographic/flood-big-data>

[5] <https://ictvietnam.vn/cong-nghe-giup-bong-da-viet-nam-bay-cao-va-xa-nhu-the-nao-27021.html>

[6] <https://tdtt.gov.vn/chuyen-nganh/the-thao-thanh-tich-cao/chuyen-doi-so-trong-the-thao-1>

[7] <https://tdtt.gov.vn/chuyen-nganh/khoa-hoc-cong-nghe/cong-nghe-big-data-trong-the-thao-ngay-nay>

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG PHÁT HÀNH, PHỔ BIẾN PHIM TẠI VIỆT NAM

*Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường**

Điện ảnh bắt đầu du nhập vào Việt Nam từ cuối thập niên 1890, nhưng mãi đến năm 1923, mới xuất hiện bộ phim đầu tiên Kim Vân Kiều do người Pháp và người Việt cùng thực hiện. Từ năm 1925, xuất hiện những hãng phim Việt Nam, có những bộ phim Việt Nam hợp tác với nước ngoài. Điện ảnh Việt Nam cũng trải qua thăng trầm cùng đất nước, “chứng kiến” đất nước đổi thay trên từng thước phim. Nhiều tác phẩm điện ảnh có giá trị văn hóa và nhân văn ra đời, từng thế hệ nghệ sỹ xuất hiện và làm nên nền điện ảnh Việt Nam góp phần vào công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Trong xu thế phát triển của các ứng dụng công nghệ của Cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ tư, điện ảnh không nằm ngoài xu hướng đó. Điện ảnh hiện đại có xu hướng chuyển sang ứng dụng công nghệ số trên hầu hết các công đoạn từ sản xuất, lưu trữ, bảo quản, trình chiếu, chia sẻ, phát hành, phổ biến phim,...

Đất nước đang hội nhập quốc tế sâu rộng cùng với xu thế phát triển của khoa học, công nghệ mới là thành tựu của CMCN lần thứ tư. Điện ảnh là một ngành có mức độ hội nhập và quốc tế hóa cao trên cơ sở ứng dụng công nghệ mới, đòi hỏi nhà quản lý, doanh nghiệp và người xem tiếp cận theo hướng mới mà ở đó công nghệ là phương tiện hữu hiệu.

Trong khuôn khổ Hội thảo khoa học “triển khai Kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngành văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2030” tôi xin trao đổi về "Thực trạng ứng dụng công nghệ trong phát hành, phổ biến phim tại Việt Nam hiện nay". Trong đó tập trung vào các nội dung như: (1) Xu hướng công nghệ trong hoạt động phát hành, phổ biến phim; (2) Khái quát trạng và thách thức trong hoạt động phát hành, phổ biến phim tại Việt Nam; (3) Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý phát hành, phổ biến phim tại Việt Nam phù hợp với xu thế phát triển của công nghệ.

1. THỰC TRẠNG VÀ XU HƯỚNG CÔNG NGHỆ

1.1. Hoạt động chuyển đổi số ngành điện ảnh

Hiện nay chưa có khái niệm tổng quát cho mọi ngành về chuyển đổi số nhưng với góc nhìn công nghệ có thể hiểu Chuyển đổi số (Digital Transformation) trong lĩnh vực điện ảnh ở Việt Nam là việc sử dụng công nghệ số để thay đổi một cách tổng thể, toàn diện tất cả các khía cạnh liên quan đến hoạt động lĩnh vực điện ảnh trên lãnh thổ Việt Nam. Biểu hiện hiệu quả của quá trình chuyển đổi số là

*TS. Dương Viết Huy – Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

nâng cao chất lượng quản lý và cung cấp dịch vụ văn hóa lĩnh vực điện ảnh đến nhân dân trong nước và bạn bè quốc tế.

Như vậy, theo cách hiểu tổng quát này, nhu cầu chuyển đổi số trong lĩnh vực điện ảnh có thể phân loại thành một số nhóm chính: *Thứ nhất* là chuyển đổi số phục vụ công tác quản lý, trong đó bao gồm việc cung cấp dịch vụ hành chính công, thống kê số liệu quản lý nhà nước về điện ảnh. Nhóm công việc này thuộc trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về điện ảnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan từ trung ương đến địa phương (ví dụ như cơ quan thống kê, bảo vệ bản quyền tác giả, cơ quan kiểm soát an ninh thông tin...). *Thứ hai* là chuyển đổi số trong hoạt động điện ảnh bao gồm sản xuất phim, phát hành phim, phổ biến phim, quảng bá, xúc tiến phát triển điện ảnh, lưu chiếu, lưu trữ phim, đào tạo nguồn nhân lực điện ảnh¹². Nhóm công việc này chủ yếu được thực hiện bởi đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực điện ảnh từ trung ương đến địa phương, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực điện ảnh trên lãnh thổ Việt Nam.

Nhu cầu chuyển đổi số đối với nhóm nhiệm vụ thứ nhất thuộc về các cơ quan quản lý nhà nước: Cục Điện ảnh - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chủ trì cung cấp dịch vụ công trực tuyến qua Cổng Thông tin điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có tích hợp với Cổng dịch vụ công quốc gia. Hiện nay theo quy định, dịch vụ công trực tuyến được cung cấp ở 2 cấp độ¹³: Dịch vụ công trực tuyến toàn trình và Dịch vụ công trực tuyến một phần. Dịch vụ công trực tuyến toàn trình là dịch vụ bảo đảm cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

Như vậy, chuyển đổi số trong hoạt động cung cấp dịch vụ công đòi hỏi việc ứng dụng đồng bộ công nghệ từ các hoạt động nội bộ trong cơ quan quản lý nhà nước cấp trung ương, địa phương và cung cấp dịch vụ công trực tuyến đến người dân và doanh nghiệp qua internet hoặc dịch vụ bưu chính.

Ngoài ra, việc chuyển đổi số để nâng cao hiệu lực hiệu quả công tác quản lý nhà nước lĩnh vực điện ảnh còn gắn liền với hoạt động của các cơ quan khác có liên quan ví dụ: Số liệu phục vụ thống kê điện ảnh trên toàn quốc, số liệu này của các địa phương phải được cập nhật theo định kỳ thông qua hệ thống thông tin tập trung, sự liên thông dữ liệu với cơ quan quản lý về bản quyền, an ninh thông tin, quản lý thông tin điện tử...

Đối với nhu cầu nhóm 2 là chuyển đổi số trong hoạt động điện ảnh. Hoạt động chuyển đổi số này bao gồm sản xuất phim, phát hành phim, phổ biến phim, quảng bá, xúc tiến phát triển điện ảnh, lưu chiếu, lưu trữ phim, đào tạo nguồn nhân lực điện ảnh.

¹² Luật Điện ảnh ngày 15/6/2022, Điều 3, Khoản 3.

¹³ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

Về cơ bản, các hoạt động trên đều ứng dụng công nghệ để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả, chất lượng sản phẩm dịch vụ. Chúng được cung cấp bởi các đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực điện ảnh từ trung ương đến địa phương, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực điện ảnh trên lãnh thổ Việt Nam.

Tuy nhiên, trong tham luận này, tôi tập trung vào 02 mảng ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số cũng là các những nhiệm vụ khó của ngành điện ảnh đó là hoạt động phát hành phim, phổ biến phim.

Phim là tác phẩm điện ảnh, có nội dung, được biểu hiện bằng hình ảnh động liên tiếp hoặc hình ảnh do các thiết bị kỹ thuật, công nghệ tạo ra; có hoặc không có âm thanh và các hiệu ứng khác theo nguyên tắc của ngôn ngữ điện ảnh; được ghi trên các chất liệu, bằng kỹ thuật số hoặc phương tiện kỹ thuật khác và được phổ biến đến người xem, bao gồm các loại hình phim truyện, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình và phim kết hợp nhiều loại hình¹⁴.

Phim không bao gồm sản phẩm ghi hình nhằm mục đích phổ biến tin tức trên dịch vụ phát thanh, truyền hình, không gian mạng; chương trình biểu diễn nghệ thuật, trò chơi điện tử; sản phẩm ghi hình về hoạt động của một hoặc nhiều người, mô tả các sự kiện, tình huống hoặc chương trình thực tế.

Từ đối tượng "phim" và các hoạt động phát hành phim, phổ biến phim theo quy định của Luật Điện ảnh, một số xu hướng ứng dụng công nghệ như sau:

1.2. Xu hướng ứng dụng công nghệ phát hành phim

Phát hành phim là việc trao đổi, mua, bán, cho thuê, xuất khẩu, nhập khẩu phim¹⁵. Từ đối tượng "phim", các vấn đề đặt ra cho hoạt động ứng dụng công nghệ phát hành phim có thể chia các nhóm như sau:

a) Trong trao đổi, mua, bán phim

Hiện nay trên thế giới, việc trao đổi, mua, bán phim với mục đích thương mại được tổ chức rất thuận tiện bằng các phương tiện công nghệ. Các tổ chức lưu trữ có quy mô quốc gia như Viện Lưu trữ phim Quốc gia Mỹ (NFR), Viện lưu trữ phim quốc gia Pháp (INA)... Khi tổ chức, cá nhân có nhu cầu, họ có thể mua và thao tác hoàn toàn trên môi trường số. Việc tiếp cận tiện lợi, nhanh và hiệu quả tạo được một thị trường mua bán trao đổi phim. Nguồn kinh phí bán được góp phần không nhỏ vào việc tổ chức quản lý, bổ sung phim mới...

b) Hoạt động cho thuê phim

Với sự phát triển của công nghệ số về âm thanh, hình ảnh và công nghệ truyền dẫn, có thể nói người sử dụng có thể "mang rạp chiếu phim" về nhà. Sự phát triển này cho phép khán giả tiếp cận bộ phim qua nhiều kênh trong đó có thuê phim. Tuy nhiên, hiện nay xu hướng thuê phim vật lý (dưới hình thức băng, đĩa...) không còn phổ biến mà thông qua các nhà cung cấp dịch vụ để người dùng tiếp

¹⁴ Luật Điện ảnh ngày 15/6/2022, Điều 3, Khoản 2.

¹⁵ Luật Điện ảnh ngày 15/6/2022, Điều 3, Khoản 7.

cận và xem theo nhu cầu (Video-On-Demand, VOD). Hoạt động này được diễn ra khá phổ biến bởi các nhà cung cấp dịch vụ internet.

Với sự phát triển mạnh của công nghệ truyền dẫn (4G, 5G...), công nghệ xử lý hình ảnh và hiển thị của điện thoại thông minh, công nghệ xử lý âm thanh và loa (có dây, không dây) thì việc tiếp cận phim chất lượng cao qua các nền tảng hoặc dịch vụ truyền có dây (như truyền hình cáp), không dây (như truyền hình trực tiếp qua vệ tinh (Direct to home - DTH) đã dần trở thành xu hướng chủ đạo.

c) Trong xuất khẩu, nhập khẩu phim

Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu phim được thực hiện theo quy định của Luật Điện ảnh¹⁶. Về cơ bản ứng dụng công nghệ để xuất khẩu, nhập khẩu phim có một số công đoạn, nhiệm vụ chính như:

Ứng dụng công nghệ trong giải quyết thủ tục hành chính có liên quan: Phim (kỹ thuật số) là một sản phẩm công nghệ chứa đựng nhiều yếu tố (văn hóa, công nghệ, an ninh, chính trị, ngoại giao, tôn giáo,...) vì thế thủ tục hành chính rất cần sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cơ quan có liên quan. Đồng thời cần phải thực hiện nhanh chóng để tạo điều kiện, động lực, điều kiện tốt để các nhà sản xuất phim, doanh nghiệp tham gia cùng phát triển.

Vấn đề ứng dụng công nghệ trong kiểm duyệt phim: Việc kiểm tra nội dung phim, phân loại, hiển thị kết quả phân loại phim phổ biến trên không gian mạng là nhiệm vụ quan trọng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (có phối hợp với một số bộ ngành như Bộ Thông tin và truyền thông, Bộ Công an...).

Sự phát tán của phim trên không gian mạng là rất nhanh theo cấp số mũ, cơ quan quản lý nhất thiết phải có biện pháp công nghệ để xử lý tại gốc hoặc dò quét tự động trên không gian mạng. Việc đầu tư công nghệ cho nhiệm vụ này là cực kỳ tốn kém về nguồn lực bao gồm cả tài chính và nhân lực công nghệ.

Về mặt lý thuyết, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI - Artificial Intelligence) có thể rà quét tự động theo cơ chế và thuật toán do nhà quản lý đặt ra tuy nhiên đòi hỏi hệ thống công nghệ cực kỳ đắt đỏ.

Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả và quyền liên quan: Hiện nay, phim nhập khẩu chiếm tỷ lệ áp đảo, chủ yếu là phim giải trí và thương mại. Với tính xuyên biên giới của internet, truyền dẫn tốc độ cao và lưu trữ bởi công nghệ điện toán đám mây thì phim trên internet là không thể kiểm soát được nếu không có sự hỗ trợ của công nghệ.

Mặc dù, hoạt động này có xu hướng hậu kiểm bởi một phần lý do là nhiệm vụ tiền kiểm gần như bất khả thi nếu các tổ chức, cá nhân cố tình vi phạm. Ngoài hậu kiểm cần và thiết lập cơ chế kiểm soát bằng công nghệ thì cơ quan quản lý kết hợp với truyền thông, giáo dục, các hình thức xử phạt ... để bảo đảm rắn đe cũng

¹⁶ Luật Điện ảnh ngày 15/6/2022, Điều 17

như tạo được môi trường phim lành mạnh trên internet, tạo điều kiện xây dựng thị trường điện ảnh của Việt Nam ngày càng phát triển, theo kịp trình độ các nước trong khu vực và quốc tế. Đây là một việc là rất khó!

Vấn đề đóng gói truyền dẫn, lưu trữ bảo đảm an toàn thông tin, chất lượng dữ liệu: Bộ phim thành phẩm thường được nhà sản xuất đóng gói theo tiêu chuẩn nhất định (đóng gói âm thanh, quảng cáo, đóng gói bảo vệ bản quyền...) nhằm bảo đảm chất lượng, bảo mật cũng như bản quyền đối với phim số. Tuy nhiên trong quá trình làm thủ tục cấp phép, kiểm duyệt, phát hành phim, phổ biến phim, lưu chiếu, lưu trữ phim... sẽ phát sinh nhiều công đoạn mà có thể phim lộ lọt, bị ăn cắp bản quyền... Do vậy, tùy thuộc từng nhiệm vụ cụ thể để các bên đặt ra quy trình cũng như yêu cầu về công nghệ nhằm bảo đảm, bảo vệ an toàn dữ liệu, quyền tác giả của tác phẩm điện ảnh. Ví dụ với hoạt động trình chiếu tại rạp, hoạt động thuê phim, hoạt động thuê xem phim tại nhà...

1.3. Xu hướng ứng dụng công nghệ phổ biến phim

Phổ biến phim là việc đưa phim đến người xem thông qua các hình thức chiếu phim trong rạp chiếu phim, tại địa điểm chiếu phim công cộng, tại trụ sở cơ quan ngoại giao, cơ sở văn hóa nước ngoài được thành lập tại Việt Nam, trên hệ thống truyền hình, không gian mạng và phương tiện nghe nhìn khác¹⁷.

Phổ biến phim hay được hiểu là "chiếu phim". Với mô hình truyền thống thì chiếu phim chủ yếu ở rạp. Tuy nhiên với sự phát triển của công nghệ thì phim có thể được xem ở rạp, qua tivi dạng VOD (truyền cáp quang, vệ tinh - DTH), qua thiết bị thông minh, máy tính bằng đường truyền internet (OTT)...

Tính đến tháng 12/2020, cả nước có 1.207 phòng chiếu phim với 171.552 ghế, doanh thu chiếu phim đến cuối năm 2019 ước đạt hơn 4.000 tỷ đồng, doanh thu cuối năm 2020 ước đạt 1.700 tỷ đồng (do ảnh hưởng của dịch Covid-19). Hiện nay, trong tổng số các phòng chiếu, số phòng chiếu thuộc thành phần kinh tế nhà nước chiếm gần 20%, thành phần tư nhân chiếm trên 80%. Đạt chỉ tiêu 30% số buổi chiếu phim truyện Việt Nam trên tổng số buổi chiếu phim tại rạp, bình quân xem phim đạt 0,47/người/năm tại rạp (lượt người)¹⁸.

Theo số liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông¹⁹, tính đến 12/2022: Tỷ lệ hộ gia đình có Internet cáp quang băng rộng là 75%, tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh là 85%, tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán là 66% (số liệu Quý II năm 2022 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố)... như vậy có thể nói rằng thị trường cho hoạt động ứng dụng công nghệ phổ biến phim là rất lớn. Vấn đề còn lại là khai thác thị trường này thế nào?

2. THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NGÀNH ĐIỆN ẢNH

¹⁷ Luật Điện ảnh ngày 15/6/2022, Điều 3, Khoản 8

¹⁸ Báo cáo tổng kết 14 năm thi hành Luật Điện ảnh số 192/BC-BVHTTDL ngày 18/8/2021 của Bộ VHTTDL.

¹⁹ Báo cáo tại Phiên họp lần thứ 5 của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số, ngày 25/02/2023

2.1. Cơ sở dữ liệu ngành điện ảnh

a) Cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý, thống kê.

Cơ sở dữ liệu ngành điện ảnh cần được tổ chức một cách có hệ thống, liên thông và luôn được cập nhật bởi các chủ thể có liên quan. Đây là cơ sở dữ liệu chứa thông tin ngành điện ảnh và có thể liên kết đến dữ liệu điện ảnh của một hệ thống thông tin khác.

Số hóa thông tin về điện ảnh đòi hỏi sự quyết tâm, kiên trì và phải chi phí cao. Do đó, cần có sự lựa chọn và ưu tiên. Ví dụ, trước tiên có thể số hóa toàn bộ tư liệu điện ảnh có tính lịch sử, phim tài liệu, thông tin về các bộ phim kinh điển của Việt Nam, số hóa thông tin các diễn viên gạo cội của nền điện ảnh Việt Nam, xây dựng hệ thống thông tin số liệu báo cáo theo một mẫu thống nhất trên toàn quốc phục vụ thống kê về hoạt động điện ảnh...

b) Xây dựng dữ liệu lớn ngành điện ảnh và phim Việt Nam

Hệ thống thông tin phim Việt Nam là một kho dữ liệu khổng lồ của điện ảnh Việt Nam. Hãy tưởng tượng nếu sử dụng điện thoại để quay một bộ phim 60 phút với chất lượng 2K, 4K dung lượng bộ nhớ (trung bình) sẽ khoảng 20-30 GB. Nếu sử dụng máy quay chuyên dụng, hiện đại và thu âm 5.1, 7.1... dung lượng sẽ còn lớn hơn. Vậy một hệ thống lưu trữ với hàng triệu giờ phim sẽ phải như thế nào? Chi phí rất lớn này có thể triển khai dưới dạng hợp tác công tư được không?

Xây dựng dữ liệu lớn (Big data) của ngành điện ảnh. Đây là nhiệm vụ lâu dài nhưng không thể không đặt ra. Hiện nay, có nhiều cách hiểu về dữ liệu lớn nhưng cách tổng tổng quát, dữ liệu lớn là một thuật ngữ mô tả một tập hợp dữ liệu rất lớn và phức tạp mà các ứng dụng xử lý dữ liệu truyền thống không xử lý được. Dữ liệu lớn bao gồm các thách thức như phân tích, thu thập, giám sát dữ liệu, tìm kiếm, chia sẻ, lưu trữ, truyền nhận, trực quan, truy vấn và tính riêng tư. Gartner²⁰ đưa ra 04 đặc trưng của dữ liệu lớn: **Dung lượng (Volume)** chỉ số lượng dữ liệu được tạo ra và lưu trữ. Kích thước của dữ liệu xác định giá trị và tiềm năng (insight) liệu nó có thể thực sự được coi là dữ liệu lớn hay không; **Tính đa dạng (Variety)** là các dạng và kiểu của dữ liệu. Dữ liệu được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và các kiểu dữ liệu cũng có rất nhiều cấu trúc khác nhau; **Vận tốc (Velocity)** trong trường hợp này nghĩa là tốc độ các dữ liệu được tạo ra và xử lý để đáp ứng các nhu cầu và thách thức trên con đường tăng trưởng và phát triển; **Tính xác thực (Veracity)** là chất lượng của dữ liệu thu được có thể khác nhau rất nhiều, ảnh hưởng đến sự phân tích chính xác.

Như vậy có thể hiểu rằng, dữ liệu lớn lĩnh vực điện ảnh của Việt Nam là một trong những kết quả của việc chuyển đổi số lĩnh vực này và chúng có thể được đo lường thông qua 04 đặc trưng nêu trên. Để tạo nên một sự đồng bộ về ứng dụng công nghệ, cần một số hoạt động mang tính tiên quyết như sau:

²⁰ Gartner thành lập từ 1979, là công ty đa quốc gia hàng đầu tư vấn về công nghệ

Số hóa: Số hóa là một trong những hoạt động chuyển đổi số rất quan trọng. Nhà quản lý về điện ảnh cần định hình được ở Việt Nam hiện nay các đối tượng nào cần được số hóa. Từ đó xác định một lộ trình cụ thể và có giải pháp phù hợp để từng bước hình thành từng vùng dữ liệu số của dữ liệu lớn. Việc số hóa cần theo một tiêu chuẩn/quy chuẩn nhất định để thuận tiện trong việc lưu trữ và chuyển đổi (nếu cần thiết) trong quá trình liên kết, chia sẻ.

Xây dựng giải pháp phần cứng và phần mềm

Hiện nay, dữ liệu về điện ảnh từng bước được số hóa và lưu trữ tại các Hãng phim của nhà nước và các nhà sản xuất phim tư nhân. Việc hình thành các hệ thống cơ sở dữ liệu của mỗi hãng phim kèm theo đó là hệ thống phần cứng đòi hỏi phải có một sự đầu tư lớn về thiết bị kết nối phần cứng và giải pháp công nghệ đi kèm. Một tác phẩm điện ảnh khi được công bố thì giá trị của thông điệp cần chuyển tải về văn hóa, đất nước, con người... được nâng cao hơn bởi có thêm giá trị về thưởng thức chất lượng công nghệ mới (âm thanh, hình ảnh,...) khi tác động đến các giác quan của con người. Hệ thống thiết bị phần cứng được điều khiển bằng phần mềm là công cụ đắc lực thực hiện nhiệm vụ đó.

Để hình thành dữ liệu lớn về điện ảnh, sau khi số hóa mỗi bộ phim để tạo lập các kho dữ liệu về phim, chúng được lưu trữ, kết nối và chia sẻ với sự hỗ trợ của phần cứng gồm: các máy chủ, các thiết bị mạng và thiết bị chuyên dụng phù hợp với nhu cầu. Ví dụ, thiết bị thu phát thông qua vệ tinh, thiết bị bảo mật cho phim kỹ thuật số, các thiết bị tạo hiệu ứng và tương tác cơ học trong phòng chiếu phim 3D, 4D, 5D...

Hiện nay, khi công nghệ phần mềm phát triển mạnh, nhiều thuật toán, giải pháp tối ưu trong xử lý dữ liệu lớn (big data) như trí tuệ nhân tạo (AI - Artificial Intelligence), máy học (machine learning), xử lý chuỗi khối (blockchain),... để phân tích dữ liệu liên quan đến nguồn dữ liệu về điện ảnh đã được số hóa và lưu trữ trên các nút mạng. Tùy thuộc vào mục đích sử dụng để lựa chọn giải pháp phần mềm phù hợp. Mục tiêu là thông qua hệ thống đường truyền mạng (internet, vệ tinh, cáp truyền hình...) để chuyển tải dữ liệu đến các thiết bị hiển thị của người dùng với chất lượng tốt nhất (có độ phân giải 2K, 4K, 8K, 3D... âm thanh lập thể 5.1, 7.1...).

Giải pháp phần cứng và phần mềm trong hình thành dữ liệu lớn về điện ảnh bao gồm giải pháp cho từng nút mạng và giải pháp tổng thể. Nút mạng có thể là chiếc điện thoại thông minh, một tivi thông minh được đặt ở nhà, một rạp chiếu phim, một cụm rạp chiếu phim, một máy chủ lưu trữ phim, một trung tâm lưu trữ phim,... Giải pháp tổng thể về phần cứng và phần mềm đòi hỏi sự cân đối về khả năng kinh tế, giá trị chuyển tải về văn hóa, tư tưởng... và phải được đặt trong bối cảnh kinh tế xã hội, xu hướng phát triển của các ứng dụng về công nghệ. Các yếu tố đó quyết định quy mô của dữ liệu lớn về điện ảnh tại Việt Nam.

2.2. Lưu trữ và thương mại hóa phim

Hiện nay, nhà nước đang sở hữu, lưu trữ một số lượng rất lớn phim điện ảnh, phim tài liệu khoa học, phim hoạt hình ... nhưng chủ yếu vẫn còn dưới định dạng

phim nhựa hoặc băng video mà phim muốn phát hành được trên không gian mạng phải được chuyển đổi sang định dạng kỹ thuật số với những tiêu chuẩn ngày càng được nâng cao với chất lượng 2K, 4K...

Chỉ riêng tại Viện Phim Việt Nam hiện nay có ba hệ thống kho phim tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thạch Thất, hiện đang lưu giữ gần 80.000 cuốn phim nhựa 35mm, 16mm, hơn 20 ngàn tên phim và hàng chục ngàn băng video. Đó là các tác phẩm điện ảnh Việt Nam và nước ngoài, đặc biệt là khối lượng lớn tư liệu phản ánh thời kỳ chiến tranh, bảo vệ và xây dựng tổ quốc của điện ảnh Cách mạng Việt Nam, những hình ảnh vô giá về Chủ tịch Hồ Chí Minh, bộ sưu tập phim điện ảnh Cách mạng những năm đầu tiên, phim tư liệu về Đông Dương do Viện lưu trữ phim Pháp trao tặng... là những tư liệu quý hiếm Viện Phim Việt Nam hiện đang bảo quản.

Để có thể thương mại hóa phim, trước tiên chúng phải ở dạng kỹ thuật số, phải số hóa với chất lượng cao. Sau đó bằng ứng dụng công nghệ thông tin để tổ chức việc lưu trữ trên các máy chủ, liên kết, truyền dẫn, chia sẻ chúng bằng phần mềm. Đây là vấn đề rất lớn chưa thể giải quyết ngay một lúc vì còn phụ thuộc vào nguồn lực kinh tế của Nhà nước và trình độ kỹ thuật máy móc cũng như nguồn nhân lực công nghệ đáp ứng nhiệm vụ chuyển đổi số tương ứng.

2.3. Vấn đề bản quyền

Bản quyền phim là một trong những yếu tố rất quan trọng quyết định sự thành bại của hoạt động phổ biến phim.

Năm 2022, theo nghiên cứu của Media Partners Asia, Việt Nam đứng thứ 3 trong khu vực, sau Indonesia và Philippines về tỷ lệ vi phạm bản quyền trên không gian số, nhưng tính theo đầu người, Việt Nam đứng số 1 với khoảng 15,5 triệu người xem bất hợp pháp²¹. Vi phạm bản quyền diễn ra với nhiều hình thức khác nhau và trên mọi nội dung trong đó có xem phim trên web phim lậu. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của các nền tảng trên môi trường số, việc bảo vệ tác phẩm gốc khỏi bị sao chép hoặc sử dụng sai mục đích trên mạng Internet ngày càng trở nên phức tạp. Hiện tại có khoảng 200 trang web chiếu phim vi phạm bản quyền, với hàng trăm triệu lượt xem mỗi năm, thu lợi bất chính hàng trăm tỷ đồng từ tiền quảng cáo.

Để đối phó với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức/cá nhân vi phạm liên tục nghĩ ra nhiều hình thức mới để đánh cắp bản quyền như thay đổi tên miền liên tục, tạo ra hàng trăm website trong cùng một thời điểm, livestream, streaming và loại hình mới nhất là review phim. Trong khi đó, quy trình báo cáo vi phạm, gỡ bỏ các website này mất từ vài ngày, thậm chí hàng tuần.

²¹ VTV: Vi phạm bản quyền trực tuyến tại Việt Nam: Thu lợi bất chính hàng trăm tỷ đồng đăng ngày 18/4/2023 link (truy cập ngày 21/4/2023): <https://vtv.vn/xa-hoi/vi-pham-ban-quyen-truc-tuyen-tai-viet-nam-thu-loi-bat-chinh-hang-tram-ty-dong-20230417222937794.htm>

Các thách thức nêu trên về bản quyền đã đặt ra cho cơ quan quản lý những bài toán công nghệ nhất thiết phải giải được để bảo vệ thị trường điện ảnh tại Việt Nam và phù hợp với thông lệ quốc tế.

2.4. Nguồn lực công nghệ

a. Nhân lực

Trong hoạt động phát hành, phổ biến phim, nhân lực chủ yếu phục vụ một số công đoạn chủ yếu sau: (1) Quản trị nội dung, (2) quản trị hoạt động quảng bá và phổ biến phim trên không gian mạng, (3) quản trị hạ tầng kỹ thuật phát hành, phổ biến phim.

Nhiệm vụ (1), (2) có thể sử dụng nguồn nhân lực hiểu biết về lĩnh vực điện ảnh, pháp luật có liên quan, nội dung số, truyền thông... nhưng phải có kiến thức về công nghệ đặc biệt là các công nghệ mới đối với ngành điện ảnh, truyền hình trên internet, marketing về nội dung số...

Ví dụ: Trong hoạt động marketing, quảng bá phim hiện nay có thể dùng trí tuệ nhân tạo kết hợp với dữ liệu lớn về điện ảnh và các dữ liệu liên quan khác để rà soát, phân tích khách hàng (khán giả) về độ tuổi, sở thích, xu hướng thảo luận về bộ phim,... từ đó để đưa ra các gợi ý về phim tiềm cận với sở thích người xem nhất. Để làm được điều này, nhân lực tham gia cần hiểu biết về công nghệ ngoài kiến thức về điện ảnh, kinh doanh...

Nhiệm vụ (3) nhất thiết phải sử dụng đội ngũ có chuyên môn cao về công nghệ thông tin, công nghệ điện ảnh và chuyển đổi số. Đây là "vùng trũng" nhân lực công nghệ mà ngành điện ảnh cần nghiên cứu để có giải pháp phù hợp. Hiện nay, cơ chế thuê dịch vụ và phần mềm có thể giải quyết vấn đề trước mắt khi có sự tham gia của các kỹ sư, công ty về công nghệ. Tuy nhiên, về lâu dài và bảo đảm mức độ sẵn sàng thì ngành điện ảnh cần có giải pháp căn cơ hơn nữa.

b. Nguồn lực tài chính

Có thể nói công đoạn phát hành, phổ biến phim gần như quyết định sự thành bại của một bộ phim. Trong xu thế công nghệ truyền thông dữ liệu thì quản lý hoạt động trao đổi, mua, bán, cho thuê, xuất khẩu, nhập khẩu phim, đưa phim đến người xem thông qua các hình thức chiếu phim trong rạp chiếu phim, tại địa điểm chiếu phim công cộng, tại trụ sở cơ quan ngoại giao, cơ sở văn hóa nước ngoài được thành lập tại Việt Nam, trên hệ thống truyền hình, không gian mạng và phương tiện nghe nhìn khác là chuỗi công việc đòi hỏi quy trình chặt chẽ và phương tiện công nghệ hiện đại. Vì vậy cần nguồn lực rất lớn, trong đó nhà nước phải đầu tư các nền tảng, hạ tầng kỹ thuật mang tính then chốt, có sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và cộng đồng người sử dụng.

3. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ

a. Xây dựng hệ thống thông tin quản lý của ngành điện ảnh

- Cơ quan quản lý nhà nước về điện ảnh và cơ quan thống kê cần thực hiện điều tra chuyên ngành trên toàn quốc dữ liệu về điện ảnh của các hãng phim, các đài truyền hình trung ương, địa phương, của tư nhân... Kết quả thống kê phục vụ xây dựng lộ trình chuyển đổi số và công tác quản lý, hoạch định chính sách, chiến lược phát triển của ngành điện ảnh trong xu thế CMCN lần thứ tư.

Thực hiện quy trình báo cáo thống kê về điện ảnh bằng phần mềm có kết nối liên thông qua internet với các tổ chức có liên quan.

- Thực hiện rà soát, thu thập và hoàn thiện thông tin nguồn lực lĩnh vực điện ảnh. Trong đó chú trọng đến nhân lực, vật lực, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia thị trường điện ảnh.

- Xây dựng hệ thống thông tin tương tác giữa cộng đồng người xem phim với nhà quản lý nhằm kịp thời ứng phó với sự cố và diễn biến liên quan đến lĩnh vực điện ảnh nói chung và phim, dữ liệu điện tử có liên quan trên môi trường số.

b. Hình thành trung tâm phát hành và phổ biến phim

- Tập trung nguồn lực số hóa phim tài liệu, tư liệu điện ảnh có giá trị về lịch sử, tư tưởng để từng bước tạo lập kho phim kỹ thuật số.

- Xây dựng giải pháp công nghệ về phần cứng, phần mềm để kết nối, chia sẻ trên internet bảo đảm sử dụng có hiệu quả các kho phim theo quy định của pháp luật, mang lại nguồn lợi kinh tế.

- Tập trung nguồn lực (có lựa chọn, ưu tiên, có trọng tâm, trọng điểm) thực hiện thí điểm hoạt động phát hành và phổ biến phim trực tuyến trên cơ sở kho phim của ngành điện ảnh và liên kết với kho phim của tổ chức, bảo đảm theo quy định của pháp luật về bản quyền tác giả.

c. Xây dựng cơ chế phối hợp.

Nhà quản lý về điện ảnh nghiên cứu, xem xét xây dựng các cơ chế phối hợp nhằm bảo đảm hoạt động quản lý có hiệu quả đồng thời tạo động lực để phát triển thị trường điện ảnh của Việt Nam. Việc phối hợp và xử lý kết quả cần kết hợp giữa tự động, bán tự động thông qua phần mềm máy tính có liên kết với các hệ thống thông tin quản lý, tương tác với người xem như đã trình bày ở trên. Đồng thời, (các) nhà quản lý cũng rà soát các hoạt động có liên quan đến phát hành, phổ biến phim để phân định một cách cụ thể nhiệm vụ của mỗi bên, cơ chế phối hợp, kênh phối hợp một cách mạch lạc trên tinh thần "đúng người, đúng việc" nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả quản lý theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phân công.

Trên cơ sở hoàn thiện cơ chế phối hợp và giải pháp công nghệ để thiết lập đầu ra hoạt động quản lý này theo các yếu tố như: Thông tin phim với vấn đề văn hóa, quốc phòng, an ninh, hợp tác và hội nhập quốc tế; Dữ liệu phim với vấn đề bản quyền, phối hợp xử lý liên ngành trên hệ thống phát thanh, truyền hình, các nhà mạng viễn thông...

CÔNG TÁC XÂY DỰNG, ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TRONG LĨNH VỰC DU LỊCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐỐI TƯỢNG TIÊU CHUẨN QUỐC GIA CẦN BỔ SUNG XÂY DỰNG MỚI

*Cục Du lịch quốc gia Việt Nam**

Theo tổ chức du lịch thế giới (UNWTO), trong 6 thập kỷ qua, du lịch đã ngày càng mở rộng phạm vi và đa dạng loại hình, trở thành một trong các ngành kinh tế tăng trưởng nhanh nhất và phát triển rộng nhất. Sự tăng trưởng đó đòi hỏi có những tiêu chuẩn, quy chuẩn phù hợp để quy định và xác nhận chất lượng, đặc biệt với các loại hình và thuật ngữ mới.

Trên thế giới, tổ chức tiêu chuẩn quốc tế (ISO) đã có *Ban kỹ thuật tiêu chuẩn ISO/TC 228 Du lịch và các dịch vụ liên quan (Tourism and related services)*, phạm vi là tiêu chuẩn hóa thuật ngữ và thông số kỹ thuật của các dịch vụ do các nhà cung ứng dịch vụ du lịch cung cấp, bao gồm các hoạt động liên quan, các điểm đến du lịch, các yêu cầu về cơ sở vật chất và thiết bị sử dụng, nhằm cung cấp cho người mua, nhà cung ứng và người tiêu dùng du lịch các tiêu chí để đưa ra quyết định sáng suốt. ISO/TC 228 là ủy ban được thành lập vào năm 2005 với sự đồng chủ trì của UNE (Tây Ban Nha) và INNORPI (Tunisia) với sự tham gia của 103 quốc gia/vùng lãnh thổ và 23 tổ chức. Từ năm 2008 đến nay, ISO/TC 228 đã công bố 29 bộ tiêu chuẩn và hiện nay đang trong quá trình xây dựng 12 bộ tiêu chuẩn với các chủ đề lặn, du lịch sức khỏe (health tourism), du lịch mạo hiểm, bến thuyền, thuê tàu trần (thuê tàu có thời hạn không bao gồm thuyền trưởng và thuyền viên đi cùng) (bareboat charters), du lịch tình nguyện (volunteer tourism), hệ thống quản lý bền vững cho cơ sở lưu trú hoặc tiếp cận du lịch (sustainable management systems for accommodation facilities or accessible tourism).

Tại Việt Nam, Du lịch và các dịch vụ liên quan là nhóm tiêu chuẩn quan trọng đối với ngành du lịch, góp phần quản lý chất lượng và hướng dẫn các đơn vị trong ngành tổ chức hoạt động dịch vụ phục vụ khách đảm bảo yêu cầu về chất lượng.

I/ CÔNG TÁC XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN NHÓM DU LỊCH VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN TẠI VIỆT NAM

Trong ngành du lịch hiện chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, mới chỉ có các tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). Việc xây dựng có hai hình thức: xây dựng mới và chấp nhận tương đương ISO. Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, trong thời gian từ năm 2009 đến 2022, đã có 17 tiêu chuẩn quốc gia được công bố và hiện đang trong quá trình xây dựng 4 tiêu chuẩn.

*Phòng Quản lý lưu trú du lịch, Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam

Hiện nay, Cục Du lịch quốc gia Việt Nam đang triển khai xây dựng 02 tiêu chuẩn quốc gia “Du lịch và các dịch vụ có liên quan - Spa chăm sóc sức khỏe - Yêu cầu đối với dịch vụ (TCVN:2023) trên cơ sở chấp nhận tương đương ISO 17679:2016 Tourism and related services - Wellness spa - Service requirements” (Phòng quản lý lưu trú du lịch) và “Dịch vụ du lịch – Đại lý lữ hành và doanh nghiệp lữ hành – Thuật ngữ và định nghĩa” trên cơ sở chấp nhận tương đương BS EN 13809:2003 Tourism services - Travel agencies and tour operators - Terminology (Viện Nghiên cứu, Phát triển Du lịch). Trường Đại học Văn hóa Hà Nội đang xây dựng 02 tiêu chuẩn: (1) “*Du lịch và các dịch vụ liên quan – Hướng dẫn phát triển các yêu cầu đối với bảo vệ môi trường của cơ sở lưu trú*” trên cơ sở chấp nhận tương đương ISO/TS 13811:2015 Tourism and related services – Guidelines on developing environmental specifications for accommodation establishment và (2) *Du lịch và các dịch vụ liên quan – Hệ thống quản lý bền vững cho các cơ sở lưu trú – Các yêu cầu* trên cơ sở chấp nhận tương đương ISO 21401:2018 Tourism and related services – Sustainability management system for accommodation establishments — Requirements. Dự kiến 04 tiêu chuẩn này sẽ hoàn thành công bố vào cuối năm 2023.

Với 17 tiêu chuẩn đã công bố, có 15 tiêu chuẩn liên quan đến cơ sở lưu trú du lịch, hệ thống quản lý sự kiện bền vững, du lịch mạo hiểm và bãi tắm biển do Cục Du lịch quốc gia Việt Nam (Phòng quản lý lưu trú du lịch và Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch) xây dựng trình Bộ Khoa học và Công nghệ công bố, 02 tiêu chuẩn liên quan đến du lịch cộng đồng và du lịch công nghiệp do Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng trình Bộ Khoa học và Công nghệ công bố. Trong số đó, đã chấp nhận tương đương hoàn toàn 05 tiêu chuẩn từ ISO/TC 228, còn lại là xây dựng mới trên cơ sở tham khảo, kế thừa tài liệu của các tập đoàn du lịch lớn trên thế giới, các tiêu chuẩn của tổ chức ISO và tài liệu của tổ chức ASEAN. Cùng với quá trình nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch trong cả nước, từ năm 2009 đến nay, có 05 tiêu chuẩn liên quan đến cơ sở lưu trú du lịch sau khi công bố, áp dụng một thời gian đã được soát xét chỉnh sửa bổ sung để phù hợp hơn với thực tế. Hầu hết các tiêu chuẩn đã được áp dụng hiệu quả trong thực tế, trở thành công cụ hữu ích cho tất cả các bên tham gia lĩnh vực du lịch. Cụ thể như trong bảng 1 sau đây:

Bảng 1: Kết quả áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia trong ngành du lịch

T T	Tiêu chuẩn	Hoạt động xây dựng	Tình hình áp dụng	Tài liệu viện dẫn
1	TCVN 4391:2015 Khách sạn-Xếp hạng được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 4095/QĐ-BKHCN ngày 31/12/ 2015, trên cơ sở soát xét thay thế TCVN 4391:2009 Khách sạn-Xếp hạng. Theo đó, khách sạn gồm 4 loại: khách sạn (H), khách sạn nghỉ dưỡng (R), khách sạn bên đường (M), khách sạn nội (F), được phân thành 5 hạng từ 1 sao đến 5 sao. Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu để xếp hạng khách sạn, không áp dụng để xếp hạng các loại cơ sở lưu trú du lịch khác.	Tổng cục Du lịch (Vụ Khách sạn) xây dựng mới năm 2009, soát xét năm 2014, công bố năm 2015	Đến tháng 6 năm 2023 đã áp dụng xếp hạng cho 221 khách sạn 5 sao với hơn 74.000 buồng; 324 khách sạn 4 sao với 44.000 buồng; 511 khách sạn 3 sao với hơn 38.600 buồng; 1284 khách sạn 2 sao với gần 44.000 buồng; 2106 khách sạn 1 sao với hơn 42.000 buồng. Tiêu chuẩn này cũng có thể được tham khảo khi thiết kế xây dựng mới, cải tạo nâng cấp khách sạn. Ngoài ra cũng áp dụng để thu hồi quyết định công nhận hạng của một số khách sạn không đạt tiêu chuẩn.	Không tương đương một tiêu chuẩn nào. Có tham khảo từ các tiêu chuẩn của các tập đoàn du lịch trên thế giới.
2	TCVN 7795:2021 Biệt thự du lịch - Xếp hạng được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 875/QĐ-BKHCN ngày 19/04/2021 trên cơ sở soát xét thay thế TCVN 7795:2009 Biệt thự du lịch - Xếp hạng. Theo đó, biệt thự du lịch gồm 2 loại biệt thự và cụm biệt thự, phân thành 05 hạng từ 1 sao đến 5 sao	Tổng cục Du lịch (Vụ Khách sạn) xây dựng mới năm 2009, soát xét năm 2019-	Tiêu chuẩn này ban hành, phổ biến và áp dụng từ tháng 5/2021. Hiện toàn quốc có 123 Biệt thự du lịch đủ điều kiện với 1454 khối biệt thự. Tuy nhiên do ảnh hưởng của đại dịch	Không tương đương một tiêu chuẩn nào. Có tham khảo từ các tiêu chuẩn của các tập đoàn du lịch trên thế giới.

	(trước đây chỉ phân thành 02 hạng: đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch và cao cấp). Tiêu chuẩn này phù hợp với quy định của Luật Du lịch 2017. Tiêu chuẩn này qui định các yêu cầu với việc xếp hạng biệt thự du lịch, không áp dụng để xếp hạng các loại cơ sở lưu trú du lịch khác.	2020, công bố năm 2021	Covid-19, nhiều biệt thự du lịch mới khôi phục hoạt động từ năm 2022 nhưng chưa đăng ký xếp hạng. Tiêu chuẩn này cũng được tham khảo khi thiết kế xây dựng mới, cải tạo nâng cấp biệt thự du lịch.	
3	TCVN 7796:2009 Tiêu chuẩn Bãi cắm trại du lịch được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 736/QĐ-BKHCN ngày 05-04-2009. Tiêu chuẩn này qui định các yêu cầu cho bãi cắm trại du lịch, không áp dụng cho các loại cơ sở lưu trú du lịch khác.	Tổng cục Du lịch (Vụ Khách sạn) xây dựng năm 2009, chưa soát xét	Đến tháng 6 năm 2023 đã áp dụng tiêu chuẩn này cho 11 bãi cắm trại du lịch đủ điều kiện với 189 lều. Tiêu chuẩn này cũng được tham khảo áp dụng khi thiết kế xây dựng mới, cải tạo bãi cắm trại du lịch.	Không tương đương một tiêu chuẩn nào. Có tham khảo từ các tiêu chuẩn của các tập đoàn du lịch trên thế giới.
4	TCVN 7797:2009 Làng du lịch - Xếp hạng được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 736/QĐ-BKHCN ngày 05-04-2009. Theo đó, Làng du lịch được phân thành 05 hạng từ 1 sao đến 5 sao. Tiêu chuẩn này qui định các yêu cầu để xếp hạng làng du lịch, không áp dụng để xếp hạng cho các loại cơ sở lưu trú du lịch khác.	Tổng cục Du lịch (Vụ Khách sạn) xây dựng mới năm 2009, chưa soát xét	Trước năm 2017, đã áp dụng để xếp hạng cho 3 làng du lịch. Tuy nhiên, theo Luật Du lịch 2017, không còn quy định về làng du lịch nữa nên tiêu chuẩn này không áp dụng từ năm 2018. Tiêu chuẩn này có thể được tham khảo khi thiết kế xây dựng mới, cải tạo nâng cấp làng du lịch cộng đồng.	Không tương đương một tiêu chuẩn nào. Có tham khảo từ các tiêu chuẩn của các tập đoàn du lịch trên thế giới.

5	TCVN 7798:2014 Căn hộ du lịch - Xếp hạng được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 3770/QĐ-BKHCN ngày 31/12/ 2014, trên cơ sở soát xét thay thế TCVN 7798:2009 Căn hộ du lịch - Xếp hạng. Theo đó, căn hộ du lịch được phân thành 5 hạng từ 1 sao đến 5 sao, phù hợp với Luật Du lịch 2017 (trước đây chỉ phân thành 2 hạng: đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch và cao cấp). Tiêu chuẩn này qui định các yêu cầu đối với việc xếp hạng căn hộ du lịch, không áp dụng xếp hạng các loại cơ sở lưu trú du lịch khác.	Tổng cục Du lịch (Vụ Khách sạn) xây dựng mới năm 2009, soát xét năm 2013, công bố năm 2014	Đến tháng 6 năm 2023 đã áp dụng để xếp hạng cho 15 căn hộ du lịch 5 sao với gần 6.200 căn; 3 căn hộ du lịch 4 sao với 586 căn, 01 căn hộ du lịch 2 sao với 23 căn; 01 căn hộ du lịch 1 sao với 11 căn. Tiêu chuẩn này có thể được tham khảo khi thiết kế xây dựng mới, cải tạo nâng cấp căn hộ du lịch. Ngoài ra cũng áp dụng để thu hồi quyết định công nhận hạng của một số căn hộ du lịch không đạt tiêu chuẩn.	Không tương đương một tiêu chuẩn nào. Có tham khảo từ các tiêu chuẩn của các tập đoàn du lịch trên thế giới.
6	TCVN 7799:2017 Tiêu chuẩn nhà nghỉ du lịch được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 3990/QĐ-BKHCN ngày 29/12/2017, trên cơ sở soát xét TCVN7799:2009 Tiêu chuẩn Nhà nghỉ du lịch. Tiêu chuẩn này qui định yêu cầu đối với nhà nghỉ du lịch, không áp dụng cho các loại CSLTDL khác.	Tổng cục Du lịch (Vụ Khách sạn) xây dựng mới năm 2009, soát xét năm 2016, công bố năm 2017	Đến tháng 6 năm 2023 đã áp dụng tiêu chuẩn này cho 8850 nhà nghỉ du lịch đủ điều kiện với khoảng gần 103.000 buồng. Tiêu chuẩn này có thể được tham khảo khi thiết kế xây dựng mới, cải tạo nâng cấp nhà nghỉ du lịch.	Không tương đương hoàn toàn một tiêu chuẩn nào. Có tham khảo từ các tiêu chuẩn của các tập đoàn du lịch trên thế giới.
7	TCVN 7800:2017 Tiêu chuẩn nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê được Bộ Khoa học	Tổng cục Du lịch (Vụ	Đã áp dụng tiêu chuẩn này cho 12400 homestay đủ	Không tương đương hoàn toàn một tiêu

	và Công nghệ công bố tại Quyết định số 3990/QĐ-BKHCN ngày 29/12/2017, trên cơ sở soát xét TCVN7800:2009 Tiêu chuẩn Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê. Tiêu chuẩn này qui định các yêu cầu đối với nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê, không áp dụng cho loại cơ sở lưu trú du lịch khác.	Khách sạn) xây dựng mới năm 2009, soát xét và công bố năm 2017	điều kiện với sức chứa 40.000 khách. Tiêu chuẩn này có thể được tham khảo khi thiết kế xây dựng mới, cải tạo nâng cấp nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê.	chuẩn nào. Có tham khảo từ Tiêu chuẩn Homestay ASEAN
8	TCVN 9372:2012 Tàu thủy lưu trú du lịch - xếp hạng được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 2292/QĐ-BKHCN ngày 28/8/2012. Theo đó, Tàu thủy lưu trú du lịch phân thành 5 hạng từ 1 sao đến 5 sao. Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu để xếp hạng tàu thủy lưu trú du lịch, không áp dụng để xếp hạng các loại tàu thủy và các loại cơ sở lưu trú du lịch khác.	Tổng cục Du lịch (Vụ Khách sạn) xây dựng năm 2012, chưa soát xét	Đến tháng 6 năm 2023 đã áp dụng để xếp hạng cho 73 tàu thủy lưu trú du lịch 2 sao với 1215 cabin, 81 tàu thủy lưu trú du lịch 1 sao với 695 cabin. Tiêu chuẩn này có thể được tham khảo khi thiết kế đóng mới hoặc hoán cải tàu thủy lưu trú du lịch. Ngoài ra cũng áp dụng để thu hồi quyết định công nhận hạng của một số tàu thủy lưu trú du lịch không đạt tiêu chuẩn.	Không tương đương hoàn toàn một tiêu chuẩn nào. Có tham khảo từ các tiêu chuẩn của các tập đoàn du lịch trên thế giới.
9	TCVN 9506:2012 Cơ sở lưu trú du lịch và các dịch vụ liên quan - Thuật ngữ và định nghĩa được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 3570/QĐ-BKHCN ngày 27/12/2012.	Tổng cục Du lịch (Vụ Khách sạn) xây dựng năm 2012,	Đã áp dụng tiêu chuẩn này để tra cứu, sử dụng trong hoạt động nghiệp vụ đối với cơ sở lưu trú du lịch và dịch vụ.	

		chưa soát xét		
10	TCVN 12592:2018 (ISO 21101:2014), Du lịch mạo hiểm - Hệ thống quản lý an toàn-Các yêu cầu được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 4097/QĐ-BKHCN ngày 28/12/2018. Tiêu chuẩn này đưa ra các yêu cầu với hệ thống quản lý an toàn cho các nhà cung cấp hoạt động du lịch mạo hiểm.	Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (Tổng cục Du lịch) xây dựng năm 2017, công bố năm 2018	Nhà cung cấp có thể sử dụng tiêu chuẩn để: a) Cải tiến kết quả thực hiện an toàn; b) Đáp ứng nhu cầu an toàn của người tham gia và nhân viên; c) Chứng minh việc thực hành an toàn; d) Hỗ trợ tuân thủ các yêu cầu pháp lý hiện hành. Tiêu chuẩn này có thể áp dụng cho tất cả các loại hình nhà cung cấp, ở mọi quy mô, hoạt động trong các môi trường địa lý, văn hóa và xã hội khác nhau.	Chấp nhận tương đương hoàn toàn ISO 21101:2014 Adventure tourism – Safety management systems – Requirements
11	TCVN 12593:2018 (ISO/TR 21102), Du lịch mạo hiểm - Người hướng dẫn- Năng lực cá nhân được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 4097/QĐ-BKHCN ngày 28-12-2018 Tiêu chuẩn này chỉ ra những năng lực cần thiết, kết quả cần đạt được liên quan đến năng lực của những người hướng dẫn cho tất cả các loại hoạt động du lịch mạo hiểm.	Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (Tổng cục Du lịch) xây dựng mới năm 2017, công bố năm 2018.	Tiêu chuẩn này không áp dụng cho các huấn luyện viên hoạt động du lịch mạo hiểm dưới nước vì hoạt động đó có các tiêu chuẩn cụ thể khác. Đã được các đơn vị tổ chức tour du lịch mạo hiểm tham khảo.	Chấp nhận tương đương hoàn toàn ISO/TR 21102:2013 Adventure tourism – Leaders – Personnel Competence
12	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12594: 2018 (ISO 21103:2014) Du lịch mạo	Viện Nghiên cứu Phát	Tiêu chuẩn này có thể áp dụng cho tất cả các loại hình,	Chấp nhận tương đương hoàn toàn ISO

	hiểm - Thông tin cho người tham gia được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 4097/QĐ-BKHCN ngày 28/12/2018. Tiêu chuẩn này quy định yêu cầu thông tin tối thiểu cung cấp cho người tham gia trước, trong và sau vào các hoạt động du lịch mạo hiểm.	triển Du lịch (Tổng cục Du lịch) xây dựng năm 2018, công bố năm 2019	nhà cung cấp ở mọi quy mô, hoạt động trong các môi trường địa lý, văn hoá và xã hội khác nhau.	21103:2014 Adventure tourism – Information for participants.
1 3	TCVN 12595:2018 (ISO 20121:2012) Hệ thống quản lý sự kiện bền vững – Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 20121:2015 trong tổ chức sự kiện du lịch được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 4097/QĐ-BKHCN ngày 28-12-2018. Tiêu chuẩn này không sử dụng cho mục đích chứng nhận mà để hướng dẫn các tổ chức mong muốn chứng nhận sự phù hợp với TCVN ISO 20121:2015 (ISO 20121:2012).	Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (Tổng cục Du lịch) xây dựng mới năm 2017, công bố năm 2018	Áp dụng cho các tổ chức ở mọi loại hình, quy mô mong muốn thiết lập, thực hiện, duy trì, cải tiến hệ thống quản lý sự kiện du lịch bền vững. Tài liệu tham khảo cho các tổ chức là nhà tổ chức sự kiện, tham gia quá trình tổ chức sự kiện du lịch, cung cấp sản phẩm dịch vụ phục vụ tổ chức sự kiện DL.	Không tương đương hoàn toàn một tiêu chuẩn nào. Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 20121:2015 trong tổ chức sự kiện du lịch,
1 4	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12837:2019 (ISO 13009:2015) du lịch và các dịch vụ liên quan – yêu cầu và khuyến nghị đối với hoạt động bãi tắm biển được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 4130/QĐ-BKHCN, Ngày 31-12-2019 Tiêu chuẩn này đưa ra các yêu cầu chung và khuyến nghị với các đơn vị khai thác	Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (Tổng cục Du lịch) xây dựng năm 2018, công bố năm 2019	Tiêu chuẩn này áp dụng cho các bãi tắm trong mùa tắm.	Chấp nhận tương đương hoàn toàn ISO 13009:2015 Tourism and related services – Requirements and recommendations for beach operation

	bãi tắm biển (sau đây gọi là bãi tắm) có cung cấp dịch vụ cho khách du lịch và khách tham quan; cung cấp hướng dẫn cho cả đơn vị khai thác bãi tắm và người sử dụng bãi tắm về lập kế hoạch, quản lý bền vững, quyền sử dụng, khai thác bãi tắm, nhu cầu cung cấp cơ sở hạ tầng và dịch vụ bền vững, bao gồm cả an toàn bãi tắm, thông tin và truyền thông, vệ sinh và loại bỏ rác thải.			
1 5	TCVN 13186:2020 Du lịch MICE – Yêu cầu về địa điểm tổ chức MICE đối với khách sạn được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 3848/QĐ-BKHCN ngày 30/12/2020. Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu và phương pháp đánh giá về địa điểm tổ chức MICE trong khách sạn.	Tổng cục Du lịch (Vụ Khách sạn) xây dựng năm 2019, công bố năm 2020	Đã áp dụng tham khảo cho các khách sạn phục vụ sự kiện, hội nghị hội thảo	Tiêu chuẩn ASEAN địa điểm du lịch MICE phân khách sạn-ASEAN MICE Venue Standard category Meeting room for Hotel, MOD-Tương đương 1 phần hoặc được xây dựng trên cơ sở tham khảo.
1 6	TCVN 13259:2020 Du lịch cộng đồng – Yêu cầu về chất lượng dịch vụ được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 3941/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020. Tiêu chuẩn này quy định những yêu cầu cơ bản về chất lượng dịch vụ và các sản phẩm du lịch cộng đồng do các bên liên quan cung cấp, không áp dụng cho các dịch	Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng mới năm 2019, công bố năm 2020	Làm tài liệu tham khảo cho các khu du lịch cộng đồng, đặc biệt là khu vực Tây Bắc và Tây Nguyên. Căn cứ vào đó các địa phương đã hình thành sản phẩm du lịch cộng đồng, được đánh giá cao trong 2 năm qua,	Tham khảo từ Tiêu chuẩn Du lịch cộng đồng ASEAN – ASEAN Community Based Tourism Standard

	vụ thuộc loại hình du lịch khác.		góp phần nâng cao sinh kế cho người dân bản địa.	
1 7	TCVN 13322:2021 Du lịch và các dịch vụ liên quan - Du lịch công nghiệp - Yêu cầu dịch vụ được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 1089/QĐ-BKHCN ngày 05-05-2021. Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu chung đối với du lịch công nghiệp được tạo ra bởi các nhà cung cấp dịch vụ nhằm chia sẻ kiến thức về sản xuất, hoạt động khoa học và kỹ thuật, cả hiện tại và quá khứ, dựa trên các quy trình, bí quyết, sản phẩm hoặc dịch vụ. Các yêu cầu trong tiêu chuẩn này được áp dụng cho tất cả các dịch vụ du lịch công nghiệp (tham quan và dịch vụ bổ sung), gồm cả các cơ sở công nghiệp đang hoạt động, di sản công nghiệp hoặc kết hợp cả hai, bao gồm các cơ sở vật chất và trang thiết bị liên quan đến các dịch vụ đó, cũng như hoạt động nội bộ của nhà cung cấp dịch vụ. Tiêu chuẩn này không quy định các yêu cầu kỹ thuật liên quan đến các công cụ và trang thiết bị được sử dụng trong các dịch vụ.	Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng mới năm 2020, công bố năm 2021	Chưa được đơn vị nào áp dụng	Chấp nhận tương đương hoàn toàn ISO 13810:2015, IDT - Tourism and related services – Industrial tourism – Service provision

II/ ĐÁNH GIÁ THUẬN LỢI THÁCH THỨC CỦA CÔNG TÁC XÂY DỰNG VÀ ÁP DỤNG HỆ THỐNG TCVN NHÓM ĐỐI TƯỢNG DU LỊCH VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN:

Các Tiêu chuẩn xây dựng phần lớn đã được áp dụng vào thực tế, các thuật ngữ liên quan được thống nhất sử dụng.

Trong quá trình xây dựng và áp dụng hệ thống TCVN nhóm đối tượng du lịch và các dịch vụ liên quan, chúng tôi nhận thấy có những thuận lợi và khó khăn sau:

2.1. Về Thuận lợi

- Các quy định về công tác xây dựng tiêu chuẩn tương đối đầy đủ, rõ ràng, thuận lợi cho việc đề xuất, xây dựng, báo cáo ban hành tiêu chuẩn quốc gia TCVN.

- Có sự hỗ trợ tích cực của các chuyên gia của Bộ Khoa học Công nghệ (Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nay là Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia) và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) nên những nội dung cần làm rõ được kịp thời hướng dẫn, hoàn thiện theo đúng quy định.

- Các tổ chức quốc tế như ISO, tổ chức ASEAN, các tập đoàn du lịch đã công bố những tiêu chuẩn phù hợp để du lịch Việt Nam có thể tham khảo, áp dụng, chấp nhận tương đương với thông tin dễ dàng truy cập trên mạng Internet, hỗ trợ nhiều trong việc xây dựng tiêu chuẩn.

- Thực tiễn phát triển các dịch vụ nhanh, mạnh mẽ trong thời gian qua tạo điều kiện cho việc nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn và áp dụng vào thực tế.

- Các TCVN được ban hành là tài liệu tham khảo để các doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh dịch vụ lưu trú tham khảo, định hướng xây dựng và phát triển mô hình kinh doanh; đồng thời là căn cứ, cơ sở phục vụ cho hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực lưu trú du lịch của Tổng cục Du lịch.

- Các tiêu chuẩn do Tổng cục Du lịch xây dựng được phổ biến rộng rãi, đăng tải công khai trên website www.vietnamtourism.gov.vn, dễ dàng truy cập, sử dụng.

- Các chuyên viên của Cục Du lịch quốc gia Việt Nam cùng đội ngũ chuyên gia ở các tỉnh thành phố đã có kinh nghiệm nhiều năm trong việc xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, làm việc tích cực với tinh thần trách nhiệm cao nên chất lượng tiêu chuẩn xây dựng đạt yêu cầu.

- Năm 2022 và 2023 đã tổ chức phổ biến các tiêu chuẩn mới ở một số địa phương như Bình Thuận, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Lào Cai, Khánh Hòa... Các địa phương cũng căn cứ tài liệu để tổ chức phổ biến trên địa bàn.

2.2. Về thách thức

- Thực tế có những loại hình, mô hình du lịch mới xuất hiện đòi hỏi có tiêu chuẩn tương ứng phù hợp nhưng công tác xây dựng tiêu chuẩn chưa theo kịp với thực tế.

- Kinh phí dành cho việc xây dựng tiêu chuẩn còn hạn hẹp nên việc khảo sát thực tế, học tập kinh nghiệm bị hạn chế.

- Trong số các tiêu chuẩn về cơ sở lưu trú du lịch, tiêu chuẩn chưa được ứng dụng nhiều là bãi cắm trại du lịch và tàu thủy lưu trú du lịch – xếp hạng do số lượng các loại cơ sở lưu trú du lịch này không có nhiều.

- Đại dịch Covid – 19 và suy thoái kinh tế toàn cầu khiến một số cơ sở lưu trú gặp khó khăn trong kinh doanh, thậm chí phải dừng hoạt động nên việc áp dụng tiêu chuẩn bị hạn chế hơn.

- Một số tiêu chí trong các tiêu chuẩn đã lạc hậu so với thực tế phát triển của ngành du lịch cũng như sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, cần soát xét để thay đổi.

III/ ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ NHÓM TIÊU CHUẨN DU LỊCH VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN:

Thứ nhất, các Tiêu chuẩn thuộc nhóm Du lịch và các dịch vụ liên quan ban hành là căn cứ để định hướng chất lượng các dịch vụ trong lĩnh vực du lịch, nhắc nhở và hướng dẫn các cơ sở cạnh tranh lành mạnh bằng chất lượng phục vụ. Đồng thời là công cụ quan trọng trong công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động du lịch trong năm 2022 và 2023.

Thứ hai, nhiều Tiêu chuẩn thuộc nhóm Du lịch và các dịch vụ liên quan đã kế thừa các tiêu chuẩn của các tổ chức quốc tế như ISO, tổ chức ASEAN, các tập đoàn du lịch thể hiện sự hội nhập quốc tế của du lịch Việt Nam.

Thứ ba, phần lớn các tiêu chuẩn liên quan đến cơ sở lưu trú du lịch được ứng dụng hiệu quả trong thực tế. Các cơ quan quản lý và kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch đã dựa vào các bộ tiêu chuẩn triển khai kịp thời công tác xếp hạng và kiểm tra điều kiện hoạt động. Việc xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch đã mang lại hiệu quả thiết thực:

(1) Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch có căn cứ hợp lý để đánh giá chất lượng hệ thống tàu thủy lưu trú du lịch, khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch tại Việt Nam, từ đó nhận định và định hướng chính xác phát triển hệ thống lưu trú du lịch, định hướng đầu tư trong thời gian tới, nhằm đem lại hiệu quả cao trong kinh doanh lưu trú du lịch.

(2) Các đơn vị kinh doanh tàu thủy lưu trú du lịch, khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch căn cứ tiêu chuẩn để bổ sung thêm dịch vụ, trang thiết bị tiện nghi, nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ cán bộ, nhân viên. Các cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng đã tạo được sự yên tâm cho khách và có ý thức đảm bảo chất lượng cơ sở tương ứng với hạng được công nhận. Đây cũng là điều kiện để các đơn vị quảng cáo đúng với thứ hạng hiện có;

(3) Khách hàng yên tâm lựa chọn cơ sở lưu trú du lịch phù hợp với nhu cầu và khả năng thanh toán, và có cơ sở để yêu cầu cơ sở lưu trú du lịch cung cấp các dịch vụ và mức độ phục vụ tương xứng với thứ hạng được công nhận

Thứ tư, việc đề xuất các tiêu chuẩn quốc gia đã xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của ngành du lịch, bám sát thực tiễn, phù hợp Chiến lược phát triển du lịch Việt

Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và các quy hoạch ngành du lịch, theo chỉ đạo của lãnh đạo Đảng và Nhà nước đối với ngành du lịch Việt Nam.

Thứ năm: Những yếu tố về hỗ trợ người yếu thế, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững đã được đưa vào tiêu chuẩn.

IV/ YÊU CẦU ĐỐI VỚI CÔNG TÁC XÂY DỰNG VÀ ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN NHOM DU LỊCH VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN:

Trong thời gian tới cần tập trung soát xét, chỉnh sửa, thay thế các tiêu chuẩn đã lạc hậu, không còn phù hợp với tình hình mới, không đáp ứng yêu cầu hội nhập. Bổ sung các loại hình lưu trú du lịch mới xuất hiện theo xu hướng phát triển của ngành, theo xu hướng của khu vực và thế giới, theo nhu cầu thị trường, đặc biệt là khu vực ASEAN. Các tiêu chuẩn ưu tiên nghiên cứu là các tiêu chuẩn thuộc ISO/TC 228.

Để hệ thống Tiêu chuẩn quốc gia phát huy được hiệu quả, cần tổ chức đào tạo, tập huấn cho các cán bộ làm công tác xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn, phổ biến rộng rãi tất cả các Tiêu chuẩn mới ban hành kể cả các tiêu chuẩn không phải do các đơn vị thuộc Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam (Tổng cục Du lịch trước đây) xây dựng.

Cần bám sát yêu cầu trong Tiêu chuẩn quốc gia để định hướng các đơn vị trong việc tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của từng loại, hạng cơ sở lưu trú du lịch.

Cần chú trọng hơn đến các tiêu chí về phát triển bền vững và hỗ trợ người già, người yếu thế trong xã hội. Thực tế đã có QCVN 10:2014/BXD, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng nhưng rất ít nơi quan tâm thực hiện.

V/ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG TCVN LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC LƯU TRÚ DU LỊCH TRONG GIAI ĐOẠN TỪ 2023 ĐẾN NĂM 2030

Đề xuất giai đoạn 2024-2030 sẽ soát xét các tiêu chuẩn đã ban hành, xây mới trên cơ sở chấp nhận tương đương các tiêu chuẩn ISO/TC 228. Cụ thể như sau:

5.1. Tiêu chuẩn căn hộ du lịch – xếp hạng

- Lý do: TCVN 7798:2014 Căn hộ du lịch – xếp hạng được ban hành từ năm 2014. Sau 9 năm áp dụng đã có những nội dung chưa phù hợp với thực tế, đặc biệt là sự phát triển nhanh của loại hình căn hộ condotel chưa có những tiêu chí đánh giá phù hợp để có thể xếp hạng. Việc chia thành hạng đạt tiêu chuẩn kinh doanh và hạng đạt tiêu chuẩn cao cấp cũng không phù hợp với Luật Du lịch 2017.

- Mục đích cần phát triển, xây dựng TCVN: Soát xét TCVN 7798:2014 Căn hộ du lịch – xếp hạng cho phù hợp với thực tế hơn.

- Lộ trình thực hiện: năm 2024-2025.

5.2 Tiêu chuẩn khách sạn – xếp hạng

- Lý do: TCVN 4391:2015 Khách sạn – Xếp hạng được ban hành từ năm 2015. Sau 8 năm áp dụng có những nội dung chưa phù hợp với thực tế, đặc biệt có thể phát sinh các loại hình khách sạn mới như boutique, các công nghệ quản lý khách sạn mới theo xu hướng ứng dụng công nghệ 4.0, thực tế ảo, các dịch vụ mới...

- Mục đích cần phát triển, xây dựng TCVN: Soát xét TCVN 4391:2015 Khách sạn – Xếp hạng cho phù hợp với thực tế hơn. Tham khảo và phát triển Tiêu chuẩn ISO 22483:2020 Du lịch và các dịch vụ liên quan – Khách sạn – Yêu cầu về dịch vụ (ISO 22483:2020, *Tourism and related services — Hotels — Service requirements*).

- Lộ trình thực hiện: năm 2026-2027.

5.3 Tiêu chuẩn bãi cắm trại du lịch

- Lý do: TCVN 7796:2009 Tiêu chuẩn Bãi cắm trại du lịch được ban hành từ năm 2009. Sau 14 năm áp dụng đã có những nội dung chưa phù hợp với thực tế, đặc biệt là việc đánh giá chấm điểm cũng như sự thay đổi về không gian, trang thiết bị tiện nghi và dịch vụ của mô hình này.

- Mục đích cần phát triển, xây dựng TCVN: Soát xét TCVN 7796:2009 Tiêu chuẩn Bãi cắm trại du lịch cho phù hợp với thực tế hơn.

- Lộ trình thực hiện: năm 2027-2028.

5.4 Tiêu chuẩn Du lịch và các dịch vụ liên quan – tiếp cận du lịch đối với mọi người – Yêu cầu và khuyến nghị

- Lý do: Năm 2021 tổ chức tiêu chuẩn quốc tế đã ban hành tiêu chuẩn ISO 21902:2021 Du lịch và các dịch vụ liên quan – tiếp cận du lịch đối với mọi người – Yêu cầu và khuyến nghị (*Tourism and related services — Accessible tourism for all — Requirements and recommendations* is the new standard), trong đó phần lớn là các hướng dẫn, yêu cầu và khuyến nghị nhằm giúp khách du lịch trên diện rộng, thuộc mọi lứa tuổi mọi thành phần có thể dễ dàng tiếp cận các cơ sở lưu trú du lịch và dịch vụ liên quan. Các tiêu chí đề cập đến những yêu cầu cốt lõi, chính sách chiến lược, giao thông, khu du lịch ở nông thôn và thành thị, hoạt động giải trí, địa điểm du lịch MICE, cơ sở lưu trú, dịch vụ ăn uống, doanh nghiệp lữ hành... Đây là nội dung rất cần thiết, quan trọng với hoạt động du lịch.

- Mục đích cần phát triển, xây dựng TCVN: Phát triển chuẩn ISO 21902:2021 Du lịch và các dịch vụ liên quan – tiếp cận du lịch đối với mọi người – Yêu cầu và khuyến nghị (*Tourism and related services — Accessible tourism for all — Requirements and recommendations* is the new standard). Có thể chấp nhận tương đương hoặc có chỉnh sửa tùy thực tế Việt Nam.

- Lộ trình thực hiện: năm 2029-2030.

5.5 Tiêu chuẩn tàu thủy lưu trú du lịch – xếp hạng

- Lý do: TCVN 9372:2012 Tàu thủy lưu trú du lịch – Xếp hạng được ban hành từ năm 2012. Sau 11 năm áp dụng có những nội dung chưa phù hợp với thực tế, đặc biệt là những nội dung về nhân sự và trang thiết bị...

- Mục đích cần phát triển, xây dựng TCVN: Soát xét TCVN 9372:2012 Khách sạn – Xếp hạng cho phù hợp với thực tế hơn.

- Lộ trình thực hiện: năm 2027-2028.

Bước vào giai đoạn phục hồi và phát triển du lịch thời kỳ mới, hoạt động du lịch sẽ có những thay đổi về mô hình, yêu cầu thị trường. Việc xây dựng tiêu chuẩn quốc gia nhóm Du lịch và các dịch vụ liên quan và áp dụng thực tế cần được thực hiện phù hợp, điều chỉnh kịp thời để nâng cao sức cạnh tranh của du lịch Việt Nam./.

THỰC TRẠNG VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA (QCVN) VỀ AN TOÀN ĐỐI VỚI THIẾT BỊ TẬP LUYỆN THỂ DỤC THỂ THAO

*Viện Khoa học Thể dục thể thao**

Trong những năm qua ngành TDTT đã có nhiều đề tài cấp Bộ, Nhà nước tập trung về các mặt trong lĩnh vực thể dục thể thao, song vẫn chưa đáp ứng được với yêu cầu của ngành cũng như chưa theo kịp với xu thế phát triển KHCVN hiện đại, một trong những vấn đề còn bỏ ngỏ và chậm trễ chính là xây dựng QCVN cho các trang thiết bị thuộc lĩnh vực TDTT. Thực tế hoạt động về xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật ở quốc tế và khu vực trong các lĩnh vực quản lý chuyên ngành có liên quan của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch rất đa dạng do trình độ phát triển và đặc thù văn hoá, xã hội của mỗi nước. Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng việc xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật (Technical Regulation) ở các nước được thực hiện trên nguyên tắc nhằm đạt được sự cân bằng cần thiết về quyền lợi giữa nhà nước, nhà sản xuất - chế tạo, nhà phân phối, xuất nhập khẩu và người tiêu dùng căn cứ vào sự phân tích rủi ro khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ và bảo vệ người tiêu dùng.

Hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật hướng vào việc bảo đảm mức an toàn tối ưu, sự can thiệp tối thiểu của nhà nước vào việc xây dựng và áp dụng các biện pháp cân bằng trong toàn bộ chu trình vận động của sản phẩm, dịch vụ từ nhà sản xuất, chế tạo, cung cấp dịch vụ đến người tiêu dùng để, một mặt, ngăn ngừa sự xuất hiện trên thị trường sản phẩm, dịch vụ nguy hiểm, hàng giả và, mặt khác, để giảm thiểu rào cản kỹ thuật đối với nhà sản xuất, chế tạo, cung cấp dịch vụ.

Mục đích quan trọng nữa là thống nhất việc quy định một cách cụ thể, có cơ sở khoa học và khả thi các yêu cầu về kỹ thuật và biện pháp quản lý nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực của quản lý trong cùng một loại hình văn bản, đáp ứng yêu cầu quản lý các chuyên ngành có liên quan của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, phù hợp với yêu cầu hội nhập và phát triển theo cơ chế kinh tế thị trường. Khi xác định lĩnh vực, đối tượng, loại QCVN, bản chất, quy mô và mục tiêu quản lý đóng vai trò quan trọng. Để triển khai trách nhiệm đã được quy định tại Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ và nhiệm vụ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho các đối tượng thuộc Danh mục SPHH nhóm 2, cũng như đáp ứng nhu cầu kiểm soát chất lượng của các thiết bị luyện tập tại chỗ nhằm đảm bảo an toàn cho người sử dụng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã giao Viện Khoa học Thể dục và thể thao xây dựng quy chuẩn kỹ

*PGS.TS Đặng Thị Hồng Nhung, Phó Viện trưởng Viện Khoa học Thể dục thể thao

thuật quốc gia (QCVN) về an toàn đối với thiết bị tập luyện tại chỗ.

Các thiết bị tập luyện tại chỗ được sử dụng rộng rãi tại các trung tâm luyện tập thể thao từ quốc tế đến trong nước. Các thiết bị này được nhập khẩu, sản xuất, phân phối và bán lẻ khá phổ biến trên thị trường Việt Nam do nhu cầu tập luyện phục vụ cho phong trào, phục vụ cho nhu cầu rèn luyện sức khỏe cho nhân dân, quân nhân, cho vận động viên tập luyện tại các trung tâm huấn luyện thể thao các cấp từ trung ương đến địa phương.

Thực trạng về việc cung cấp và sử dụng trang thiết bị này ở nước ta cho đến nay vẫn chưa có quy định cụ thể. Cả nước có hàng trăm cửa hàng, đơn vị sản xuất và trang web quảng cáo bán như: <http://www.tuanvu.com.vn>, <http://thethaotaiphat.vn>, <http://theducthethao.com.vn/>, <http://www.maychaybo.vn>, <http://congtycophandongluc.com.vn>... nhưng hoàn toàn không có thông tin về tiêu chuẩn kỹ thuật. Trong khi đó việc mở các phòng tập, câu lạc bộ sức khỏe ở các địa phương, trung tâm thể thao, các khách sạn (tính đến thời điểm hiện tại có khoảng trên dưới 500 phòng tập Gym đang hoạt động) cũng rất đơn giản chỉ cần đảm bảo có mặt bằng, có huấn luyện viên đứng tên và đầy đủ trang thiết bị luyện tập là được cấp phép hoạt động, sau đó các cơ sở này được quản lý bởi các cơ quan thuế, ngành thể thao, nhưng lại không có cơ sở quản lý về chuyên môn kỹ thuật, an toàn trang thiết bị luyện tập. Việc này gây ảnh hưởng đến nguy cơ chấn thương cao và sức khỏe lâu dài cho người tập.

Các trường hợp chấn thương hoặc tử vong trong quá trình tập luyện hoặc tiếp cận với thiết bị thể thao như đối với thiết bị thể thao là máy móc: bị cuốn vào máy tập thể dục, dụng cụ thiết bị bị đổ, sập hoặc các chấn thương khác như: va đập, cạnh sắc nhọn, trượt ngã... Bên cạnh đó, quá trình tập luyện không đúng tải trọng của máy tập (cường độ và khối lượng không phù hợp) dễ dẫn đến chấn thương cho VĐV và người tập như: chấn thương khớp gối, khớp cổ chân, bàn chân, khớp hông, thoái hóa hoặc thậm chí chấn thương cột sống thậm chí ảnh hưởng cả về tim mạch và hô hấp... nếu trước đó người tập không được kiểm tra toàn diện về sức khỏe thể chất cũng như chưa được sự khuyến cáo sử dụng máy tập của các chuyên gia và huấn luyện viên thông qua việc tập luyện trên máy tập trong việc trị liệu hồi phục chức năng hoặc nhằm nâng cao năng lực thể chất cho người tập.

Theo như khảo sát của nhiều tạp chí về sức khỏe về lợi ích và những nguy cơ khi tập luyện trên thiết bị chạy tại chỗ cho thấy vị trí bị chấn thương khi tập luyện trên máy tập chạy nhiều nhất là đầu gối, chiếm 46%, tiếp theo là mắt cá chân (26%), ngón chân (24%), lòng bàn chân (21%) và bắp chân (19%). Những vị trí này cũng là những bộ phận thường xuyên bị thương nhất của người chạy kể từ lần khảo sát đầu tiên vào năm 2014 (theo <https://bjsm.bmj.com/>, <https://vn.running.biji.co/>). Bên cạnh đó còn có các chấn thương và tổn thương như: rạn xương, đau xương cẳng chân, căng cơ, đau gân gót chân, đau nhức hông... nếu không kiểm soát được chương trình tập luyện trên máy hoặc sử dụng

các trang bị phụ trợ không phù hợp những yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng của việc tập luyện cũng như rất dễ bị chấn thương trong quá trình tập luyện cũng như tập luyện lâu dài.

Trong quá trình triển khai nhiệm vụ, Viện Khoa học Thể dục thể thao đã tiến hành khảo sát nhằm: Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước và mức độ rủi ro liên quan đến đối tượng quản lý và nội dung chính của dự án xây dựng QCVN. Khảo sát năng lực của các đơn vị có chức năng thử nghiệm, kiểm định chất lượng trong việc đáp ứng thử được bao nhiêu chỉ tiêu kỹ thuật trong nội dung QCVN.

Qua kết quả khảo sát về thực trạng các trang thiết bị lưu hành tại các thành phố lớn cho thấy, về tổng thể hầu hết các tổ chức, đơn vị, Trung tâm hoạt động và kinh doanh TDTT có sử dụng và kinh doanh các trang thiết bị tập luyện tại chỗ đều thống nhất và cho rằng rất cần phải có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đối với các thiết bị tập luyện tại chỗ trong quá trình sản xuất, sử dụng và xuất nhập khẩu về Việt Nam cũng như ra nước ngoài để đảm bảo cho quyền lợi của mỗi doanh nghiệp cũng như các cá nhân, tổ chức khi sử dụng các trang thiết bị tập luyện tại chỗ để sử dụng, kinh doanh và sản xuất tại Việt Nam.

Kết quả khảo sát cho thấy: Đối với các đơn vị là đơn vị sản xuất, hầu hết các thiết bị tập luyện tại chỗ là đối tượng xây dựng QCVN về an toàn đều không sản xuất trực tiếp, tuy nhiên các tiêu chí đơn lẻ của các thiết bị khi được hỏi về các tiêu chí trong quá trình sản xuất thì đều cho thấy còn khó khăn, các chỉ tiêu thử còn hạn chế, thậm chí chưa có, vẫn mang tính tự phát, khi công bố cũng chưa chính thức và thường là sản xuất theo tự phát và nhu cầu người tiêu dùng và có người đặt hàng. Chính vì vậy việc kiểm tra, kiểm định đánh giá còn bỏ ngỏ. Điều này chắc chắn dẫn đến những hệ quả gây mất an toàn cho người sử dụng cũng như ảnh hưởng đến môi trường và cơ quan chuyên ngành, chức năng khó quản lý và giám sát quá trình sản xuất đảm bảo các yêu cầu cốt yếu cần phải có của các trang thiết bị thể thao, một lĩnh vực về nâng cao và duy trì sức khỏe thông qua các trang thiết bị thể thao làm phương tiện để hoạt động trong lĩnh vực này.

Đối với đơn vị nhập khẩu: các tiêu chí an toàn trong QCVN đều được các đơn vị, doanh nghiệp nhập khẩu đều đáp ứng theo các quy định, yêu cầu trong nhập khẩu các trang thiết bị thể dục thể thao nói chung và thiết bị tập luyện tại chỗ nói riêng. Tuy nhiên, còn gặp rất nhiều khó khăn khi nhập khẩu trang thiết bị, đặc biệt khi khai báo thực sự còn gặp nhiều khó khăn nếu thiết bị thuộc hàng hóa Nhóm 2 cần phải được công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng liên quan đến quá trình sản xuất, sản phẩm cuối cùng bởi tổ chức chứng nhận được chỉ định hoặc được thừa nhận (tại Khoản 2, Điều 34 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa).

Như vậy, có thể thấy việc nhập khẩu hàng hàng nhóm 2 và các trang thiết bị thể thao thuộc nhóm 2 còn nhiều hạn chế, bất cập và khó khăn để có thể đến tay người sử dụng một cách hợp quy và đảm bảo tính pháp lý cũng như an toàn cần

đặt ra càng sớm càng tốt, để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp nhập khẩu các trang thiết bị một cách thuận lợi.

Tuy nhiên, khi được khảo sát tại các đơn vị kiểm tra, kiểm định, đánh giá các tiêu chuẩn, hợp quy hầu hết các đơn vị vẫn còn đang hoàn thiện năng lực thử nghiệm về trang thiết bị TDTT nói chung và các thiết bị tập luyện tại chỗ nói riêng.

Đối với những đơn vị, địa điểm bán các trang thiết bị tập luyện thể thao khi được hỏi về các sản phẩm đã phản hồi cho thấy có nhiều rủi ro, mất mát trong quá trình bảo quản, lưu trữ sản phẩm, vì không phải tất cả các sản phẩm đều được bán ngay khi nhập hàng. Việc bán hàng cũng tùy từng nhu cầu sử dụng và điều kiện kinh tế của từng đối tượng khi tiếp cận sản phẩm, do vậy việc bán hàng cần có nhiều mặt hàng phong phú, đa dạng, nhiều chủng loại, nhiều mức giá tương ứng với chất lượng khác nhau, điều này cũng dẫn đến rủi ro, khó khăn trong quá trình bảo quản máy móc thiết bị cũng như khi cân đối phó với cơ quan chức năng đột xuất đi kiểm tra.

Từ thực trạng trên rất cần những yêu cầu an toàn trên kết hợp với việc nghiên cứu tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, từ đó xác định các tiêu chí kỹ thuật, lấy mẫu thử nghiệm tính an toàn của thiết bị trong điều kiện trang thiết bị đó lưu hành tại điều kiện khí hậu và thể trạng con người Việt Nam để xác định mức độ phù hợp, chuẩn xác của các tiêu chí kỹ thuật QCVN về an toàn đối với thiết bị tập luyện tại chỗ là một vấn đề cấp thiết cần được đặt ra.

Đây là cơ sở để các cơ quan quản lý làm căn cứ xây dựng Thông tư để hướng dẫn cho cá nhân và tổ chức trong quá trình sản xuất và sử dụng, từ đó đảm bảo quyền lợi của người sử dụng về yếu tố an toàn, hiệu quả và phù hợp với đặc điểm tập luyện, thi đấu; đối với người tiêu dùng, quy chuẩn này sẽ giúp họ giảm bớt tổn kém về thời gian và tiền bạc khi quyết định lựa chọn sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ; sẽ là công cụ bảo vệ họ khi quyền lợi của họ bị xâm phạm khi mua phải sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ kém chất lượng; đối với doanh nghiệp, quy chuẩn không chỉ mang lại các lợi ích nội tại (giảm chi phí sản xuất và nghiên cứu, giảm tỷ lệ sản phẩm phi tiêu chuẩn và mức độ rủi ro, tạo thuận lợi cho việc trao đổi thông tin,...) mà còn mang lại những lợi ích về cải thiện mối quan hệ với nhà cung cấp, nâng cao vị thế cạnh tranh, thúc đẩy sự hợp tác, liên kết trong sản xuất - kinh doanh; đảm bảo với khách hàng về sự phù hợp của sản phẩm với yêu cầu chất lượng chấp nhận.

Hiện tại các doanh nghiệp của Việt Nam và cơ quan quản lý đang cần kiểm soát các vấn đề về chất lượng của hệ thống thiết bị lưu thông trên thị trường và sử dụng tại các cơ sở luyện tập thể hình, các cơ sở tập luyện và thi đấu thể thao yêu cầu về quản lý an toàn đối với thiết bị tập luyện tại chỗ nhằm đảm bảo an toàn cho người sử dụng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Các thiết bị này không chỉ phục vụ cho các vận động viên chuyên nghiệp mà còn đáp ứng cho nhu cầu tập luyện của đông đảo quần chúng nhân dân, phù hợp với yêu cầu của chiến lược phát triển ngành thể dục thể thao đã được Chính phủ ban hành “phục vụ cho... các hoạt động

thể dục, thể thao quần chúng, thể dục, thể thao giải trí đáp ứng nhu cầu giải trí của xã hội và tạo thói quen hoạt động, vận động hợp lý suốt đời. Đẩy mạnh công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học, bảo đảm yêu cầu phát triển con người toàn diện, làm nền tảng phát triển thể thao thành tích cao và góp phần xây dựng lối sống lành mạnh trong tầng lớp thanh - thiếu niên”.

Chuẩn hóa hệ thống thiết bị tập luyện thể thao đang là một trong những nhiệm vụ rất cần thiết trong tình hình thể thao nước ta hiện nay, nhằm nâng cao và đảm bảo tính an toàn cho người tập và vận động viên trong tập luyện.

Hoạt động TDDT nói chung và nghiên cứu KH&CN nói riêng là một lĩnh vực đặc thù, đặc biệt về xây dựng ban hành Thông tư quy chuẩn VN cho các thiết bị tập luyện tại chỗ về an toàn có tính ứng dụng cao, không những đảm bảo quyền lợi của người sử dụng về yếu tố an toàn, hiệu quả và phù hợp với đặc điểm tập luyện, thi đấu mà còn đối với người tiêu dùng, sẽ giúp họ giảm bớt tổn kém về thời gian và tiền bạc khi quyết định lựa chọn sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ; sẽ là công cụ bảo vệ họ khi quyền lợi của họ bị xâm phạm khi mua và sử dụng phải sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ kém chất lượng; đối với doanh nghiệp, tiêu chuẩn không chỉ mang lại các lợi ích nội tại (giảm chi phí sản xuất và nghiên cứu, giảm tỷ lệ sản phẩm phi tiêu chuẩn và mức độ rủi ro, tạo thuận lợi cho việc trao đổi thông tin,...) mà còn mang lại những lợi ích về cải thiện mối quan hệ với nhà cung cấp, nâng cao vị thế cạnh tranh, thúc đẩy sự hợp tác, liên kết trong sản xuất – kinh doanh.

Như vậy có thể thấy, kết quả đạt được trong lĩnh vực NCKHCN TDDT vẫn còn rất khiêm tốn, rất cần những bước đi đột phá, đặc biệt trong nghiên cứu xây dựng QCVN – một lĩnh vực còn chậm trễ so với các mặt khác của ngành, tuy nhiên với tâm huyết và tri thức của thế hệ những nhà khoa học trẻ năng động cùng với sự phát triển khoa công nghệ theo định hướng công nghệ 4.0, Viện KHTDDT - đơn vị sự nghiệp công lập đầu ngành nghiên cứu KH&CN thể dục thể thao, sẽ từng bước khẳng định mình, góp phần vào thành công chung của Ngành Thể thao nước nhà.

Tài liệu tham khảo

1. Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và được sửa đổi, bổ sung tại thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017;

2. Nghị định số 78/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Điều 1 Khoản 7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23. Phân công trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định trách nhiệm của các Bộ, ngành, đối với trách

nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có nội dung liên quan đến Trang thiết bị tập luyện, thi đấu thể dục thể thao, du lịch;

3. Thông tư số 10/2018/TT-BVHTTDL ngày 31/01/2018 của Bộ VHTTDL quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Thể dục thể hình và Fitness;

4. Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao Điều 14. Cơ sở vật chất, trang thiết bị quy định "Doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao phải có cơ sở vật chất, trang thiết bị thể thao đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành.";

5. Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

6. Quyết định số 2415/QĐ-BVHTTDL ngày 10/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý;

7. Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ;

8. Quyết định số 3401/QĐ-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt nội dung và kinh phí các dự án xây dựng Tiêu chuẩn quốc gia năm 2021-2022.

MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG VÀ ÁP DỤNG THỰC HIỆN TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TRONG LĨNH VỰC DU LỊCH

Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch

Ngành du lịch Việt Nam thời gian qua đã có bước phát triển mạnh mẽ và đạt được nhiều thành tựu vượt bậc, đáng ghi nhận. Sự phát triển này được thể hiện thông qua các chỉ tiêu về lượng khách, tổng thu, tỷ trọng đóng góp trong GDP và việc làm, ngành Du lịch ngày càng khẳng định được vị trí, vai trò trong cơ cấu nền kinh tế của đất nước, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế-xã hội.

Du lịch được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, để thực hiện được mục tiêu này, một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu là tăng cường năng lực và hiệu quả công tác quản lý nhà nước về du lịch. Một trong những công cụ hữu hiệu trong quản lý nhà nước về du lịch, phát triển ngành, đồng thời giúp cộng đồng, doanh nghiệp du lịch khẳng định vị thế, tăng sức cạnh tranh, mở rộng thị trường, hội nhập quốc tế và khu vực ngày càng sâu, rộng chính là việc xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về du lịch. Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 06/10/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đã nêu nhiệm vụ tăng cường quản lý nhà nước về du lịch, trong đó có yêu cầu cụ thể “Rà soát, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia trong lĩnh vực du lịch theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế”. Và một trong những giải pháp quan trọng được xác định trong “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030” nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch đó chính là “Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về du lịch”. Điều này khẳng định công tác xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia trong ngành du lịch là việc làm cần thiết, ngày được quan tâm, chú trọng.

1. HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TRONG LĨNH VỰC DU LỊCH NHỮNG NĂM QUA

Công tác xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực du lịch tại nước ta đã được thực hiện từ khá sớm, ngay từ những năm đầu của thế kỷ 21. Tuy nhiên, việc xây dựng tiêu chuẩn quốc gia ban đầu mới chỉ tập trung vào lĩnh vực lưu trú du lịch, chủ yếu là để phục vụ yêu cầu xếp hạng các loại hình cơ sở lưu trú du lịch. Trước thực tế cần đẩy nhanh hơn nữa công tác xây dựng tiêu chuẩn trong lĩnh vực du lịch để nâng cao tính chuyên nghiệp, chất lượng và thống nhất trong các hoạt động du lịch trong nước cũng như hội nhập với các tiêu chuẩn quốc tế, trong những năm gần đây, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tổng cục Du lịch) đã chỉ đạo triển khai xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia không chỉ trong lĩnh vực lưu trú du lịch mà còn trong lĩnh vực dịch

vụ lữ hành và các dịch vụ du lịch khác. Hiện trạng số lượng các tiêu chuẩn quốc gia trong ngành du lịch được trình bày tại Bảng 1.1

Bảng 1.1. Hiện trạng tiêu chuẩn quốc gia trong ngành du lịch giai đoạn 2017 - 2023

Năm	TCVN công bố	Trong đó, TCVN chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế (hoặc khu vực)	TCVN soát xét
2017 ^(*)	9	0	2
2018	4	3	0
2019	1	1	0
2020	2	0	0
2021	1	1	1
2022	0	0	0
2023	0	0	0
Tổng	17	5	3

Nguồn: Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch

()*: Số liệu cộng dồn tính đến năm 2017

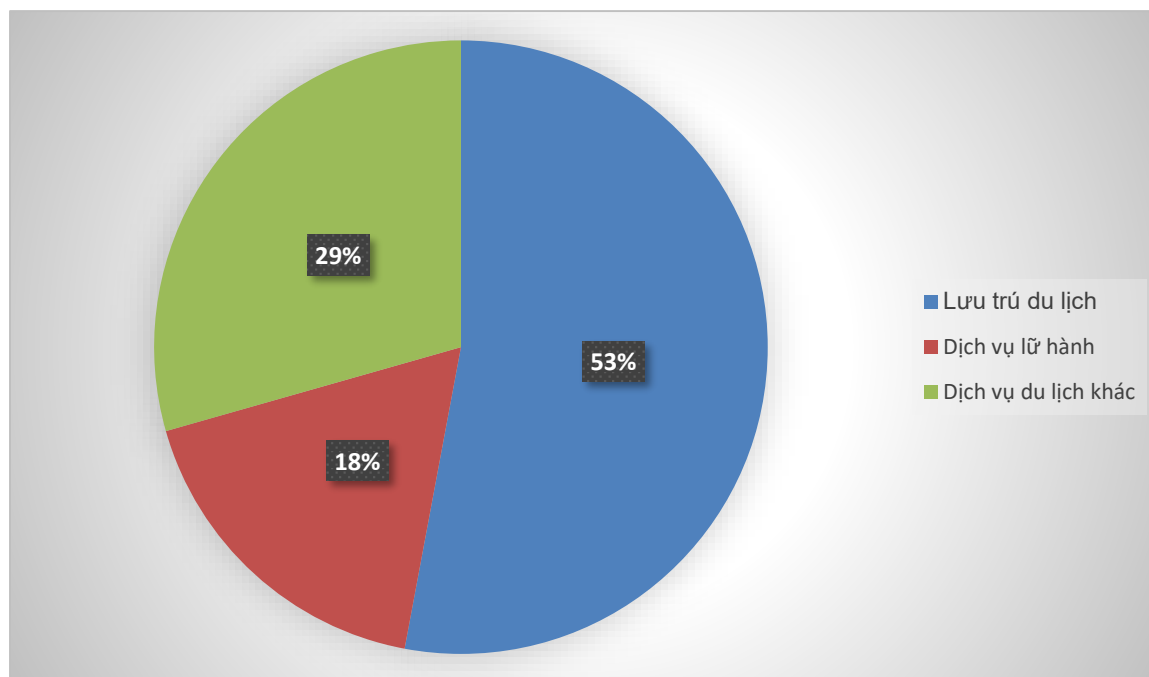
Giai đoạn trước năm 2017 (trước khi sửa đổi Luật Du lịch 2005), ngành du lịch chỉ có 9 tiêu chuẩn quốc gia, tất cả đều thuộc lĩnh vực lưu trú du lịch. Luật Du lịch 2005 quy định mọi cơ sở lưu trú du lịch phải thực hiện việc đăng ký để được xếp hạng trong thời hạn 3 tháng kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, tức là phải áp dụng tiêu chuẩn về xếp hạng cơ sở lưu trú. Mặc dù quy định này tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước về chất lượng cơ sở lưu trú du lịch, tuy nhiên, lại mang nặng tính quản lý hành chính nhà nước, can thiệp vào sự vận hành theo quy luật của thị trường trong hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch.

Với mục tiêu khuyến khích tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ lưu trú, nâng cao chất lượng dịch vụ, đảm bảo quyền lợi của khách du lịch trên cơ sở tôn trọng quy luật thị trường, giảm tác động của biện pháp hành chính trong hoạt động kinh doanh, giai đoạn sau năm 2017, Luật Du lịch 2017 được ban hành và quy định: trong quá trình kinh doanh, cơ sở lưu trú có nhu cầu khẳng định chất lượng dịch vụ, tạo thương hiệu, uy tín đối với khách du lịch sẽ đăng ký xếp hạng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, có nghĩa là cơ sở lưu trú không bắt buộc phải áp dụng tiêu chuẩn quốc gia về xếp hạng cơ sở lưu trú. Từ năm 2017 đến nay, tất cả các tiêu chuẩn trong các ngành du lịch đều khuyến khích áp dụng chứ không bắt buộc áp dụng.

Giai đoạn 2017 - 2023, số lượng tiêu chuẩn quốc gia trong ngành du lịch đã tăng lên đáng kể từ 9 lên 17. Riêng giai đoạn 2017 – 2021, chỉ trong 4 năm, ngành du lịch đã soát xét 3 tiêu chuẩn quốc gia và xây dựng mới 8 tiêu chuẩn quốc gia,

trung bình mỗi năm xây dựng mới 2 tiêu chuẩn quốc gia. Đây là một kết quả đáng ghi nhận của ngành.

Hiện nay, trong số 17 tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn trong lĩnh vực lưu trú du lịch có số lượng nhiều nhất (9 tiêu chuẩn), chiếm tỉ lệ 53%; 3 tiêu chuẩn trong lĩnh vực dịch vụ lữ hành và 5 tiêu chuẩn trong lĩnh vực dịch vụ du lịch khác, chiếm tỉ lệ theo thứ tự tương ứng là 18% và 29% (xem hình 1.1).



Hình 1.1. Phân loại tiêu chuẩn quốc gia theo loại hình dịch vụ du lịch

Trong số 9 tiêu chuẩn quốc gia về lĩnh vực lưu trú du lịch, 8 tiêu chuẩn dùng để xếp hạng các loại hình cơ sở lưu trú và 1 tiêu chuẩn thuật ngữ. Điều đó cho thấy vẫn còn một khoảng trống trong lĩnh vực này khi hướng tới xu thế tất yếu của ngành du lịch với các cơ sở lưu trú du lịch “xanh”, bền vững và có trách nhiệm.

Cả 3 tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực dịch vụ lữ hành hiện có đều về du lịch mạo hiểm và xây dựng trên cơ sở chấp nhận hoàn toàn tương đương tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo tính hội nhập cao của tiêu chuẩn trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, số lượng các tiêu chuẩn vẫn còn khá khiêm tốn, cần phải đẩy mạnh hơn nữa công tác xây dựng mới tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực dịch vụ lữ hành về mọi phương diện.

Năm tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực dịch vụ du lịch khác, bao gồm: 2 tiêu chuẩn về tổ chức sự kiện, 1 tiêu chuẩn về bãi tắm biển, 1 tiêu chuẩn về du lịch cộng đồng và 1 tiêu chuẩn về du lịch công nghiệp; trong đó, tiêu chuẩn về bãi tắm biển và du lịch công nghiệp xây dựng trên cơ sở chấp nhận hoàn toàn tương đương tiêu chuẩn quốc tế.

Về hội nhập quốc tế và khu vực, các tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực du lịch được xây dựng trên cơ sở chấp nhận hoàn toàn tương đương tiêu chuẩn quốc

tế chiếm tỉ lệ tương đối ít, chỉ mới có 5/17 trong tổng số tiêu chuẩn quốc gia là tiêu chuẩn chấp nhận hoàn toàn.

Do tác động nhất định của đại dịch COVID-19, từ năm 2021 đến thời điểm hiện tại, chưa có thêm tiêu chuẩn quốc gia mới nào được công bố. Tuy nhiên, công tác xây dựng tiêu chuẩn quốc gia vẫn đang được quan tâm sát sao. Trong đó phải kể đến 4 tiêu chuẩn quốc gia đang triển khai xây dựng thêm về hệ thống quản lý bền vững cũng như về bảo vệ môi trường cho các cơ sở lưu trú du lịch; spa chăm sóc sức khỏe; thuật ngữ trong đại lý lữ hành và doanh nghiệp lữ hành.

Có thể thấy, số lượng tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực du lịch không nhiều so với lĩnh vực văn hóa, thư viện, thể thao. Các tiêu chuẩn quốc gia chưa phủ hết mọi hoạt động của ngành và ngành du lịch vẫn đứng trước thách thức đòi hỏi phải có kế hoạch, phương hướng xây dựng mới, xây dựng tiêu chuẩn trên cơ sở chấp nhận tương đương các tiêu chuẩn quốc tế, khu vực hoặc soát xét sửa đổi bổ sung các tiêu chuẩn quốc gia cho phù hợp với thực tế phát triển.

2. ĐÁNH GIÁ NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG, ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

2.1. Thuận lợi

- Việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của các ngành, lĩnh vực trong đó có ngành du lịch luôn được quan tâm, chú trọng.

- Số lượng các tiêu chuẩn quốc gia hiện có trong lĩnh vực lưu trú du lịch đã đáp ứng phần nào nhu cầu hoạt động cơ bản trong lĩnh vực này. Phần lớn các tiêu chuẩn trên đều đã và đang được triển khai trong thực tế.

- Sau năm 2017, công tác xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia về các lĩnh vực dịch vụ lữ hành và dịch vụ du lịch khác trong ngành du lịch bắt đầu được chú trọng triển khai xây dựng và áp dụng.

- Công tác soát xét các tiêu chuẩn để sửa đổi, bổ sung được thực hiện đầy đủ, kịp thời.

2.2. Khó khăn

- Số lượng các tiêu chuẩn quốc gia trong ngành du lịch mới chỉ ở mức trung bình, chưa đáp ứng được hết các yêu cầu tiêu chuẩn hóa để góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ của ngành du lịch.

- Nhiều mảng hoạt động du lịch còn đang yếu và thiếu tiêu chuẩn quốc gia như các cơ sở vui chơi giải trí du lịch; dịch vụ mua sắm du lịch, các trạm dừng nghỉ phục vụ khách du lịch hay các khu, điểm du lịch; đại lý lữ hành; các loại hình du lịch cụ thể như du lịch y tế, du lịch thể thao, du lịch mạo hiểm, du lịch bền vững, du lịch có thể tiếp cận cho tất cả mọi người...

- Hiện vẫn còn một lối mòn trong tư duy rằng ngành du lịch chỉ có các tiêu chuẩn về xếp hạng cơ sở lưu trú. Công tác phổ biến, tuyên truyền các tiêu chuẩn đã có trong ngành du lịch chưa được quan tâm, truyền thông rộng rãi đến các đối tượng để áp dụng. Vì vậy, nhiều đối tượng hoặc là không biết hoặc là chưa nhận thức được đầy đủ sự cần thiết áp dụng tiêu chuẩn quốc gia.

- Khách du lịch không biết nhiều đến các tiêu chuẩn quốc gia về du lịch (trừ tiêu chuẩn về xếp hạng cơ sở lưu trú) nên chưa có những quyết định lựa chọn yêu cầu dịch vụ du lịch phải đáp ứng phù hợp.

- Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch tại địa phương chưa có các chính sách khuyến khích doanh nghiệp và các bên liên quan áp dụng các tiêu chuẩn đã có.

- Hiện nay chưa có dịch vụ tư vấn, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực du lịch cho các doanh nghiệp, đồng thời chưa có đơn vị đủ điều kiện thực hiện đánh giá việc áp dụng và cấp chứng nhận đạt các tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực du lịch (hiện chỉ có cơ quan quản lý nhà nước về du lịch thực hiện cấp hạng sao theo tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực cơ sở lưu trú theo phân cấp).

3. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TRONG LĨNH VỰC DU LỊCH GIAI ĐOẠN TỚI

3.1. Tăng cường việc xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế (hoặc khu vực) trong lĩnh vực du lịch

Trên thế giới một số lĩnh vực dịch vụ du lịch đã được các tổ chức tiêu chuẩn có uy tín xây dựng tiêu chuẩn, du lịch Việt Nam có thể bắt kịp được các xu hướng phát triển cũng như hướng các dịch vụ đạt tới tiêu chuẩn khu vực và quốc tế thì cần tham khảo hoặc chấp nhận để xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trong giai đoạn tới.

Một số lĩnh vực tiêu chuẩn về du lịch của Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) có thể được xem xét tham khảo hoặc chấp nhận để xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trong thời gian tới như: tiêu chuẩn về du lịch y tế (ISO 22525:2020); tiêu chuẩn về du lịch có thể tiếp cận cho tất cả mọi người (du lịch dành cho người khuyết tật) (ISO 21902:2021)...

Riêng đối với loại hình du lịch mạo hiểm, Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 đã xác định du lịch mạo hiểm là một những sản phẩm du lịch có tiềm năng, thu hút thị trường do vậy việc xây dựng hoàn thiện các tiêu chuẩn liên quan đến quản lý, phát triển loại hình sản phẩm này là cần thiết với việc tham khảo và chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế: (-) tiêu chuẩn thuật ngữ du lịch mạo hiểm (ISO 3163:2022); (-) tiêu chuẩn du lịch mạo hiểm bền vững (ISO 20611:2018); (-) nhóm tiêu chuẩn cho các loại hình sản phẩm cụ thể liên quan đến du lịch mạo hiểm; (-) các tiêu chuẩn về dụng cụ, trang thiết bị đảm bảo an toàn cho khách du lịch thực hiện các hoạt động vui chơi giải trí, thể thao biển...

Tuy các tiêu chuẩn trong lĩnh vực khách sạn, nhà hàng tại Việt Nam hiện đã khá đầy đủ nhưng vẫn còn phải tiếp tục hoàn thiện xây dựng mới để đáp ứng các

hoạt động ngày càng phong phú đa dạng như: (-) tiêu chuẩn về loại hình lưu trú đặc thù khách sạn được cấp phép hoạt động trong những công trình có giá trị văn hóa lịch sử (ISO 21620:2021); tiêu chuẩn về nhà hàng truyền thống cung cấp thức ăn, đồ uống truyền thống với phong cách hướng tới ẩm thực dân tộc (ISO 21621:2021).

3.2. Thực hiện soát xét, sửa đổi hoặc bổ sung nội dung của tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực du lịch đã ban hành và đang có hiệu lực

Trong lĩnh vực lưu trú du lịch, tất cả các loại hình cơ sở lưu trú quy định tại Luật Du lịch 2017 đều đã có tiêu chuẩn quốc gia, trong đó phải kể đến tiêu chuẩn TCVN 4391:2015 Khách sạn – Xếp hạng (Hotel – Classification) áp dụng để xếp hạng các khách sạn từ 1 đến 5 sao. Đây là tiêu chuẩn quốc gia được sử dụng để công nhận nhiều nhất do tỉ lệ của loại hình cơ sở lưu trú khách sạn chiếm tỉ lệ lớn trong hệ thống cơ sở lưu trú du lịch. Tuy nhiên, cùng với đó, Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) công bố tiêu chuẩn ISO 22483:2020 Tourism and related services — Hotels — Service requirements quy định các yêu cầu dịch vụ đối với khách sạn. Do vậy, việc soát xét tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4391:2015 Khách sạn – Xếp hạng là việc làm cần quan tâm để đảm bảo tính hội nhập với tiêu chuẩn thế giới.

3.3 Xây dựng mới các tiêu chuẩn quốc gia phù hợp quy định của pháp luật, cam kết quốc tế có liên quan, yêu cầu hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Xây dựng mới tiêu chuẩn quốc gia từ các kết quả các công trình nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Bộ về tăng trưởng xanh trong lĩnh vực du lịch đã được nghiệm thu công nhận, kết hợp với việc tham khảo tiêu chuẩn về du lịch bền vững (ISO 23405:2022) để đảm bảo tính hội nhập với tiêu chuẩn quốc tế và xu hướng phát triển.

Xây dựng mới tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở các tiêu chuẩn đã được quy định tại Thông tư 06 hướng dẫn thi hành Luật Du lịch như các tiêu chuẩn cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm (Điều 8); kinh doanh dịch vụ ăn uống (Điều 9); cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao (Điều 10); cơ sở kinh doanh dịch vụ VCGT (Điều 11); và cơ sở chăm sóc sức khỏe (Điều 12). Bên cạnh đó, các tiêu chuẩn khác trong lĩnh vực du lịch cũng cần được nghiên cứu và xây dựng để đáp ứng nhu cầu thực tiễn, đảm bảo thực hiện Luật Du lịch.

4. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Với mục tiêu xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực du lịch nhằm hướng đến một ngành du lịch chuyên nghiệp và hội nhập sâu rộng, mạnh mẽ hơn với quốc tế và khu vực cũng như mở rộng mạng lưới các doanh nghiệp du lịch áp dụng tiêu chuẩn để khẳng định vị thế, tăng sức cạnh tranh, mở rộng thị trường, ngành du lịch Việt Nam cần:

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong xây dựng tiêu chuẩn quốc gia. Mở rộng quy mô, mạng lưới hệ thống tư vấn và xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trong ngành du lịch.

- Tăng cường truyền thông, phổ biến và áp dụng tiêu chuẩn quốc gia đối với các doanh nghiệp du lịch và toàn xã hội. Nâng cao nhận thức của xã hội đối với các tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực du lịch để người tiêu dùng – khách du lịch lựa chọn đúng đắn đối với các dịch vụ du lịch đạt chất lượng, từ đó nhu cầu đối với áp dụng tiêu chuẩn quốc gia của doanh nghiệp du lịch sẽ tăng lên.

- Đề xuất bố trí nguồn lực hỗ trợ công tác tuyên truyền, phổ biến các tiêu chuẩn quốc gia trong ngành du lịch. Kiến nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam bố trí lồng ghép hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia mới trong các chương trình tập huấn của ngành cho các doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch, công bố rộng rãi các tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực du lịch, đưa các thông tin về tiêu chuẩn vào trong các chương trình quảng bá du lịch Việt Nam.

- Cần có cơ chế khuyến khích hoặc vinh danh để khuyến khích doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn. Đề xuất Quỹ Hỗ trợ phát triển du lịch hỗ trợ hoạt động áp dụng các tiêu chuẩn mới trong hai năm đầu tiên sau công bố để khuyến khích các đơn vị, doanh nghiệp trong ngành du lịch áp dụng. Đề xuất Hiệp hội du lịch Việt Nam tổ chức trao giải thưởng hàng năm, vinh danh các đơn vị, doanh nghiệp trong ngành du lịch đã áp dụng tiêu chuẩn./.

NHU CẦU TIÊU CHUẨN HÓA LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH

*Viện Phim Việt Nam**

Chúng ta đã và đang bước vào thời kỳ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng 4.0). Cuộc cách mạng này được coi là sẽ thay đổi hoàn toàn diện mạo của đời sống con người. Và hiện nay, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội đặt ra nhu cầu tương ứng đối với công tác tiêu chuẩn hóa. Trong hơn 20 năm trở lại đây, công nghệ điện ảnh đã thay đổi hoàn toàn so với toàn bộ khoảng thời gian đã phát triển trước đó và điều này đang đặt ra nhu cầu rất lớn trong việc xây dựng hệ thống tiêu chuẩn của ngành. Không chỉ là bổ sung về mặt số lượng hay chất lượng, mà còn cần phải thay thế những tiêu chuẩn liên quan đến công nghệ phim nhựa truyền thống mà từ lâu đã ít được sử dụng.

Căn cứ đề xuất kế hoạch 05 năm xây dựng TCVN của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, việc xây dựng tiêu chuẩn quốc gia cho nhóm đối tượng về điện ảnh trong thời gian tới là rất cần thiết. Bởi vì việc làm này là hoàn toàn phù hợp với định hướng chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và của chuyên ngành văn hoá, thể thao và du lịch; phù hợp nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa dịch vụ thuộc quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; bám sát vào các định hướng phát triển cho các nhóm đối tượng và các đối tượng cụ thể của lĩnh vực tiêu chuẩn hoá được xác định; phù hợp với hạ tầng kỹ thuật và công nghệ. Tính đến thời điểm hiện tại, nếu tra cứu trên website của Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam (<https://tieuchuan.vsqi.gov.vn>) thì có thể thấy nhóm tiêu chuẩn quốc gia có đối tượng về điện ảnh là rất hạn chế. Trong đó, một phần ba số tiêu chuẩn là thuộc về khu vực lưu trữ. Nhóm tiêu chuẩn này thường bền vững và ít khi cần phải sửa đổi, bổ sung. Trong hai phần ba còn lại, hầu hết là các tiêu chuẩn liên quan đến các đối tượng thuộc công nghệ truyền thống như phim nhựa 35mm, băng từ, đĩa quang... Những đối tượng này từ lâu chỉ còn được sử dụng trong lưu trữ bảo quản phim. Cuộc cách mạng 4.0 đã thúc đẩy khoa học kỹ thuật phát triển liên tục và ngày càng nhanh hơn làm cho vòng đời của công nghệ ngày càng ngắn lại và sớm trở nên lỗi thời. Điều đó làm cho công tác xây dựng hệ thống tiêu chuẩn ngày càng phải sớm cập nhật để theo kịp với thực tiễn. Trong bối cảnh như vậy thì thực tế những tiêu chuẩn quốc gia gần đây nhất mà chúng ta xây dựng về công nghệ điện ảnh đã ra đời từ khoảng 10 năm trước. Có thể kể ra ở đây một số tiêu chuẩn như: TCVN 9828:2013 Rạp chiếu phim - Phương pháp đo các chỉ tiêu kỹ thuật về hình ảnh và âm thanh, TCVN 9829:2013 Bản phát hành phim màu 35mm - Yêu cầu kỹ thuật về hình ảnh, TCVN 9830:2013 Bản phát hành phim màu 35mm - Yêu cầu kỹ thuật về âm thanh,... Phạm vi áp dụng của toàn bộ các tiêu chuẩn kể trên đều nhắm đến đối tượng là hình ảnh phim

*ThS. Lê Tuấn Anh, Viện Phim Việt Nam

nhựa 35mm và âm thanh 5.1. Để dễ dàng thấy được sự tương phản giữa công nghệ trong thực tế và hệ thống tiêu chuẩn hiện hành, ta có thể nhìn vào công nghệ chiếu bóng để so sánh. Với sự đầu tư rất lớn từ những doanh nghiệp nước ngoài và tư nhân, những cụm tổ hợp rạp chiếu liên hoàn (Cineplex) đã ra đời và đều được trang bị những thiết bị hiện đại. Những công nghệ hình ảnh và âm thanh hàng đầu trong trình chiếu phim kỹ thuật số đều đã có mặt tại Việt Nam như IMAX, 4DX, Dolby Atmos,... và vẫn tiếp tục xuất hiện những công nghệ mới hơn nữa. Tất cả những điều đó cho thấy ngành điện ảnh cần phải sớm xây dựng cho mình một loạt các tiêu chuẩn quốc gia để bổ sung cho sự thiếu hụt về mặt số lượng, để thay thế cho các tiêu chuẩn về công nghệ đã không còn phù hợp và tạo cơ sở thuận lợi cho công tác quản lý theo ngành. Việc xây dựng tiêu chuẩn quốc gia cho nhóm đối tượng về điện ảnh kỹ thuật số trong thời gian trước mắt sẽ có những thuận lợi nhất định. Đó là các công nghệ này đã được khai thác, sử dụng rộng rãi trên thế giới và tại Việt Nam. Do vậy, tính khả thi các tiêu chuẩn này là điều không cần phải bàn cãi. Việc triển khai khảo sát, khảo nghiệm hay đánh giá tình hình đối tượng ở nước ngoài, cũng như trong nước đều sẽ rất thuận lợi bởi có sự hỗ trợ rất rõ ràng từ cơ sở thực tiễn. Nhóm đối tượng tiêu chuẩn này cũng sẽ đáp ứng được các yêu cầu về phát triển kinh tế xã hội, đồng thời hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế và khu vực. Mặc dù vậy, bên cạnh những thuận lợi thì việc xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực điện ảnh sẽ gặp phải một số khó khăn. Khó khăn đầu tiên phải kể đến là đội ngũ chuyên gia chất lượng cao về công nghệ điện ảnh là không nhiều. Các chuyên gia được đào tạo chính quy ở nước ngoài đều đã từ rất lâu trước đây và chuyên môn chính là về công nghệ điện ảnh truyền thống, chưa có thời gian tiếp xúc lâu dài với công nghệ điện ảnh kỹ thuật số. Công nghệ được các hãng áp dụng trong chiếu phim hay âm thanh kỹ thuật số là rất đa dạng và mang tính độc quyền. Việc xác định các phương pháp đo cho các chỉ tiêu kỹ thuật sẽ tương đối phức tạp và hệ thống thiết bị, nhà xưởng phục vụ cho việc đo đạc kể trên có thể còn chưa đầy đủ. Tốc độ phát triển khoa học kỹ thuật ngày càng nhanh hơn làm cho vòng đời của các công nghệ ngày càng ngắn hơn, điều đó có thể khiến cho các tiêu chuẩn sớm trở nên lỗi thời và cần được soát xét, bổ sung, thay thế với tần suất cao hơn so với các công nghệ truyền thống vốn rất ổn định theo thời gian.

Nhằm thực hiện “Kế hoạch phát triển Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngành văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2030”, chúng ta cần tiếp tục xây dựng và từng bước hoàn thiện nhóm đối tượng tiêu chuẩn về điện ảnh theo hướng phù hợp quy định của pháp luật, cam kết quốc tế có liên quan, yêu cầu hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong nước. Để thực hiện kế hoạch trên một cách thuận lợi, đảm bảo tính khả thi thì chúng ta nên cân nhắc xây dựng nhóm đối tượng tiêu chuẩn về điện ảnh trên cơ sở chấp nhận hoàn toàn tương đương (hoặc tham khảo, viện dẫn tối đa) các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực. Bởi vì nếu tự nghiên cứu xây dựng mới tiêu chuẩn quốc gia thì ngoài việc phải đầu tư tốn kém về chi phí, thì thời gian để thực hiện các loại thử nghiệm, nghiên cứu là rất dài, có thể lên đến

nhiều năm. Đây là chưa kể những khó khăn về nhân lực và thiết bị phục vụ nghiên cứu. Trong khi đó, những tiêu chuẩn quốc tế và khu vực đã đều đã được soát xét, sửa đổi, bổ sung nhiều lần và đi kèm với chúng là các công trình nghiên cứu khoa học, thử nghiệm, khảo nghiệm công phu, tỉ mỉ. Hơn thế nữa, các công nghệ điện ảnh mà chúng ta đang sử dụng đều là khai thác thiết bị nhập khẩu nguyên bản từ nước ngoài, mà các thiết bị này khi sản xuất ra đều phải tuân theo, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực, chính vì lẽ đó, việc xây dựng tiêu chuẩn quốc gia nhóm đối tượng về điện ảnh trên cơ sở chấp nhận tương đương, viện dẫn tiêu chuẩn quốc tế và khu vực là hoàn toàn phù hợp.

Theo kế hoạch xây dựng TCVN trong 05 năm tới của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các nhóm đối tượng cụ thể về điện ảnh cần được tiêu chuẩn hóa là Rạp chiếu phim (Yêu cầu kỹ thuật về hình ảnh, âm thanh; phương pháp đo các chỉ tiêu kỹ thuật về hình ảnh và âm thanh...); Bản phát hành phim kỹ thuật số (Yêu cầu kỹ thuật về hình ảnh và âm thanh); Băng hình, đĩa hình phim video - Bản gốc. Đối với nhóm đối tượng này thì nguồn tham khảo đầu tiên cần nghiên cứu kỹ lưỡng là các hệ thống tiêu chuẩn quốc tế ISO và SMPTE. Đối với hệ thống tiêu chuẩn quốc tế ISO, các số hiệu từ ISO 26428 đến ISO 26433 là dành cho điện ảnh kỹ thuật số. Trong đó, ISO 26428 chuẩn hóa bản gốc phát hành, gồm 6 phần còn hiệu lực về đặc điểm hình ảnh, âm thanh, định dạng, tốc độ hình...; ISO 26429 chuẩn hóa đóng gói, gồm 7 phần còn hiệu lực; ISO 26430 chuẩn hóa vận hành, gồm 7 phần còn hiệu lực về khóa (KDM), chứng chỉ kỹ thuật số,...; ISO 26431 chuẩn hóa chất lượng điện ảnh kỹ thuật số, cụ thể là về độ chói, màu sắc và mức độ đồng nhất; ISO 26432 chuẩn hóa xử lý âm thanh tần số thấp; ISO 26433 chuẩn hóa các loại dữ liệu XML. Một hệ thống tiêu chuẩn khác nữa mà chúng ta có thể tham khảo đó là SMPTE. SMPTE (The Society of Motion Picture and Television Engineers) là hiệp hội kỹ sư hình ảnh động và truyền hình, được thành lập vào năm 1916 với tên gọi Hiệp hội kỹ sư điện ảnh hoặc SMPE, là hiệp hội chuyên nghiệp toàn cầu gồm các kỹ sư, nhà công nghệ và giám đốc điều hành làm việc trong lĩnh vực truyền thông và giải trí. Đây là tổ chức tiêu chuẩn được quốc tế công nhận. SMPTE đã xuất bản hơn 800 tiêu chuẩn kỹ thuật và tài liệu liên quan cho phát sóng, làm phim, điện ảnh kỹ thuật số, ghi âm, công nghệ thông tin và hình ảnh y tế. Hội đã dành riêng các tiêu chuẩn có số hiệu từ ST 428 đến ST 433 để chuẩn hóa các đối tượng điện ảnh kỹ thuật số. Trong đó, ST 428 chuẩn hóa bản gốc phát hành, gồm 9 phần còn hiệu lực về đặc điểm hình ảnh, âm thanh, định dạng, tốc độ hình...; ST 429 chuẩn hóa đóng gói, gồm 16 phần còn hiệu lực và các phụ lục; ST 430 chuẩn hóa vận hành, gồm 17 phần còn hiệu lực và các phụ lục về khóa (KDM), chứng chỉ kỹ thuật số,...; ST 431 chuẩn hóa chất lượng điện ảnh kỹ thuật số về độ chói, màu sắc và mức độ đồng nhất; ST 433 chuẩn hóa các loại dữ liệu XML.

Một nguồn tham khảo khác để xây dựng tiêu chuẩn quốc gia có đối tượng về rạp chiếu phim kỹ thuật số và bản phát hành phim kỹ thuật số là “Yêu cầu kỹ thuật Hệ thống Điện ảnh kỹ thuật số” của DCI. Vậy DCI là gì? Và tại sao việc

tham khảo yêu cầu kỹ thuật của DCI lại quan trọng? DCI là viết tắt cho Digital Cinema Initiatives, LLC (DCI) là tổ chức được thành lập bởi bảy hãng phim của Hollywood: Disney, Fox, Metro-Goldwyn-Mayer¹, Paramount Pictures, Sony Pictures Entertainment, Universal Studios và Warner Bros. Studios. Mục đích chính của DCI là để phát triển một bộ những yêu cầu kỹ thuật cơ bản, thống nhất cho việc trình chiếu phim điện ảnh kỹ thuật số. Các công ty thành viên DCI này tin rằng việc giới thiệu phim điện ảnh kỹ thuật số có tiềm năng mang lại lợi ích thực sự cho khán giả đến rạp, chủ sở hữu rạp, các nhà làm phim và nhà phát hành. DCI được tạo ra dựa trên sự thừa nhận rằng những lợi ích này không thể được thực hiện đầy đủ nếu không có yêu cầu kỹ thuật thống nhất trong toàn ngành. Các công ty thành viên của DCI tin tưởng hơn nữa rằng việc trình chiếu phim điện ảnh kỹ thuật số sẽ cải thiện đáng kể trải nghiệm xem phim cho công chúng. Thêm vào đó, để đạt được tiêu chuẩn trình chiếu tối thiểu về chất lượng hình ảnh và âm thanh, việc đảm bảo sự tương thích giữa các hệ thống chiếu phim kỹ thuật số do các nhà sản xuất khác nhau cung cấp là tối quan trọng trong công việc của DCI. Một vấn đề trọng tâm nữa của DCI là phải phát triển các tiêu chuẩn bảo mật cơ bản trong định dạng tập tin và hệ thống phát lại phim điện ảnh kỹ thuật số để tránh bị ăn cắp nội dung. DCI đã cho ra đời một số các bản dự thảo yêu cầu kỹ thuật từ trước năm 2004 và vào tháng 7/2005 “Yêu cầu kỹ thuật Hệ thống Điện ảnh kỹ thuật số phiên bản 1.0” (“Digital Cinema System Specification version 1.0”) được phát hành. Ba năm sau đó, phiên bản 1.2 ra đời và yêu cầu kỹ thuật này trở thành cơ sở cho rất nhiều các hệ thống rạp chiếu phim kỹ thuật số ra đời trên toàn thế giới. Các phiên bản mới đã liên tục được cập nhật và phiên bản mới nhất hiện hành là 1.4.3 được công bố vào ngày 24/05/2023. Việc áp dụng yêu cầu kỹ thuật của DCI là hoàn toàn tự nguyện và trên lý thuyết, tất cả các nhà phân phối không thuộc tổ chức DCI đều có thể chọn một định dạng phát lại phim điện ảnh kỹ thuật số hoàn toàn khác. Tuy nhiên, ngành công nghiệp điện ảnh Hollywood đóng vai trò quan trọng trên phạm vi quốc tế đã làm cho yêu cầu kỹ thuật của DCI ngầm trở thành tiêu chuẩn quốc tế, ít nhất là đối với những rạp chiếu bóng muốn chiếu phim của Hollywood. Mặc dù DCI không phải là một cơ quan có chức năng xây dựng tiêu chuẩn, còn Hiệp hội kỹ sư hình ảnh động và truyền hình (SMPTE) là cơ quan chuẩn hóa nhưng Hiệp hội đã phải dựa rất nhiều vào DCI trong quá trình phát triển những tiêu chuẩn SMPTE cho công nghệ điện ảnh kỹ thuật số như SMPTE ST 428 đến 433. Nghiên cứu tài liệu “Yêu cầu kỹ thuật Hệ thống Điện ảnh kỹ thuật số phiên bản 1.4.3”, ta có thể thấy tài liệu này có bố cục của một tiêu chuẩn đầy đủ. Phạm vi áp dụng cũng chỉ rõ rằng bản tài liệu này xác định các thông số kỹ thuật và yêu cầu đối với bản gốc, bản phát hành và phát lại nội dung phim điện ảnh kỹ thuật số tại rạp. Tài liệu bao hàm mọi nội dung cần chuẩn hóa về đối tượng là phim điện ảnh kỹ thuật số để chiếu rạp, cụ thể là về: Bản gốc phát hành, nén hình ảnh, đóng gói, vận chuyển, hệ thống rạp chiếu, việc chiếu phim và bảo mật.

Sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ điện ảnh sang kỹ thuật số hiện đang đặt ra nhu cầu rất lớn trong việc tiêu chuẩn hóa các nhóm đối tượng về điện ảnh. Việc này vừa phải đảm bảo tăng cường về số lượng, vừa phải bổ sung cho các tiêu

chuẩn hiện hành đã đi sau thực tiễn một quãng tương đối xa. Một kế hoạch cụ thể cho công tác xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về nhóm đối tượng lĩnh vực điện ảnh đã được vạch ra nhằm đáp ứng nhu cầu tất yếu của thực tiễn. Thời điểm hiện tại có nhiều điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ này, mặc dù, bên cạnh đó cũng còn không ít khó khăn và thử thách. Tuy vậy, kế hoạch tiêu chuẩn hóa lĩnh vực điện ảnh vẫn có tính khả thi khi mà những công nghệ trình chiếu nổi bật đã hoàn toàn đi vào thực tiễn và các hệ thống tiêu chuẩn quốc tế thì vẫn luôn sẵn sàng để chúng ta có thể tận dụng và khai thác.

Tài liệu tham khảo

- Torkell Sætervadet, *FIAF Digital Projection Guide*, Brussels: FIAF, 2012
- Digital Cinema Initiatives, LLC (DCI), *Digital Cinema System Specification*
- Các hệ thống tiêu chuẩn ISO, SMPTE

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA VỀ THỂ THAO: GÓC NHÌN TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN THỂ THAO QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh**

Trong thế giới hiện đại, trang thiết bị tập luyện thể thao đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sức khỏe, thể lực và phát triển cá nhân. Tuy nhiên, để đảm bảo an toàn, chất lượng và hiệu suất, việc xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật cho các thiết bị thể thao là cực kỳ quan trọng. Thực trạng này cũng phản ánh sự phát triển của ngành công nghiệp thể thao và sự quan tâm ngày càng cao của người tiêu dùng đối với sản phẩm thể thao. Trên thế giới, các tiêu chuẩn kỹ thuật cho các thiết bị thể thao đã được phát triển và áp dụng rộng rãi. Các tổ chức quốc tế như ISO, ASTM và EN đã đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và thúc đẩy việc tuân thủ các tiêu chuẩn này. Nhờ đó, người tiêu dùng có thể tin tưởng vào chất lượng và an toàn của các sản phẩm thể thao, và các doanh nghiệp có khả năng tham gia vào thị trường quốc tế.

Các tiêu chuẩn của thiết bị thể thao đóng một vai trò quan trọng trong thế giới thể thao ngày nay. Các tiêu chuẩn này được thiết lập để đảm bảo sự công bằng, an toàn và cạnh tranh nhất quán giữa các môn thể thao và sự kiện khác nhau. Việc xây dựng các bộ tiêu chuẩn quốc gia về trang thiết bị tại Việt Nam sẽ đóng góp vai trò lớn trong ngành thể thao. *Thể thao công bằng*: Các tiêu chuẩn về thiết bị thể thao giúp duy trì một sân chơi bình đẳng bằng cách đảm bảo rằng tất cả các vận động viên sử dụng thiết bị nằm trong giới hạn quy định. Điều này ngăn cản các cá nhân đạt được lợi thế không công bằng thông qua việc sử dụng thiết bị công nghệ tiên tiến hoặc không đạt tiêu chuẩn. *An toàn*: An toàn là điều tối quan trọng trong thể thao. Tiêu chuẩn thiết bị được thiết kế để giảm thiểu nguy cơ chấn thương cho vận động viên. Bằng cách đặt ra các hướng dẫn về thiết kế, vật liệu, các tiêu chuẩn này giúp giảm khả năng xảy ra tai nạn và thương tích do thiết bị bị lỗi hoặc kém chất lượng gây ra. *Tính nhất quán*: Các tiêu chuẩn thiết bị góp phần tạo nên tính nhất quán trong thi đấu. Khi các vận động viên sử dụng thiết bị được tiêu chuẩn hóa, điều đó đảm bảo rằng các điều kiện là như nhau cho tất cả những người tham gia, bất kể địa điểm hoặc sự kiện. Tính nhất quán này rất quan trọng để so sánh chính xác các cuộc thi đấu. *Tính toàn vẹn của môn thể thao*: Duy trì tính toàn vẹn của một môn thể thao là điều cần thiết để đảm bảo uy tín của môn thể thao đó. Các tiêu chuẩn ngăn chặn việc sử dụng các thiết bị nâng cao thành tích có thể làm suy yếu tính xác thực của thành tích của một vận động viên. Họ giúp duy trì tinh thần thực sự của thể thao. *Tiến bộ công nghệ*: Khi công nghệ phát triển, thiết bị thể thao cũng vậy. Các tiêu chuẩn giúp đạt được sự cân bằng giữa việc áp dụng các công nghệ mới và đảm bảo rằng thiết bị không tạo ra lợi thế

*ThS. Phạm Thanh Tú, Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Huấn luyện thể thao Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

không công bằng hoặc ảnh hưởng đến bản chất của môn thể thao này. Họ hướng dẫn tích hợp các tiến bộ mới trong khi vẫn duy trì tính toàn vẹn của cuộc thi. *Quy định:* Các tổ chức thể thao và cơ quan quản lý sử dụng các tiêu chuẩn thiết bị làm công cụ quản lý để đảm bảo rằng các nhà sản xuất, nhà cung cấp và vận động viên tuân thủ một bộ hướng dẫn đã được thiết lập. Việc giám sát này giúp ngăn chặn sự gia tăng của các thiết bị không an toàn hoặc không phù hợp. Hồ sơ VĐV và khả năng so sánh: Thiết bị được tiêu chuẩn hóa đảm bảo rằng hồ sơ VĐV và thành tích thi đấu có thể so sánh được giữa các sự kiện, địa điểm và khoảng thời gian khác nhau. Thành tích của các vận động viên có thể được so sánh và đánh giá chính xác trong bối cảnh lịch sử của môn thể thao đó. *Bảo vệ người tiêu dùng:* Các tiêu chuẩn cũng mang lại lợi ích cho những người tiêu dùng tham gia các môn thể thao giải trí, thể thao phong trào. Họ đảm bảo rằng thiết bị họ mua đáp ứng các tiêu chí về hiệu suất và an toàn nhất định, giảm nguy cơ sử dụng thiết bị kém chất lượng hoặc có khả năng gây chấn thương. *Trách nhiệm của nhà sản xuất:* Tiêu chuẩn đặt trách nhiệm cho các nhà sản xuất thiết bị sản xuất sản phẩm chất lượng cao, an toàn và có hiệu suất. Điều này bảo vệ người tiêu dùng khỏi thiết bị không đạt chất lượng hoặc giả mạo có thể ảnh hưởng đến trải nghiệm hoặc an toàn của họ. *Nghiên cứu và Phát triển:* Các tiêu chuẩn thiết bị có thể thúc đẩy đổi mới bằng cách thiết lập các tiêu chuẩn mà các nhà sản xuất cố gắng đáp ứng. Điều này khuyến khích sự phát triển của các thiết bị thể thao an toàn hơn, hiệu quả hơn và có công nghệ tiên tiến. Về bản chất, các tiêu chuẩn của thiết bị thể thao góp phần vào tính toàn vẹn, an toàn và công bằng chung của thể thao bằng cách đảm bảo rằng các vận động viên thi đấu trên một sân chơi bình đẳng đồng thời nắm bắt các tiến bộ công nghệ một cách có trách nhiệm.

Xuất phát là một đơn vị quản lý các đội tuyển, tuyển trẻ thể thao Quốc gia tham dự các đấu trường quốc tế. Do đó, Trung tâm xác định các nhiệm vụ khoa học, công nghệ mà Trung tâm thực hiện đều gắn với thực tiễn công tác quản lý, huấn luyện các vận động viên, phục vụ công tác chuyên môn, hướng đến thành tích thi đấu cao nhất. Mọi tiềm lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đều tập trung vào các nhiệm vụ phục vụ huấn luyện viên, vận động viên. Từ năm 2015 đến nay, Trung tâm đã xây dựng 4 bộ tiêu chuẩn quốc gia về các trang thiết bị tập luyện thể thao, mỗi bộ tiêu chuẩn quy định các phần và các tiêu chuẩn khác nhau. Ví dụ: Tiêu chuẩn quốc gia TCVN “Thiết bị tập luyện tại chỗ” có 9 phần: Phần 1: Yêu cầu an toàn chung và phương pháp thử; Phần 2: Thiết bị tập sức mạnh, yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử; Phần 4: Ghế dài tập sức mạnh, yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử”, thời gian thực hiện từ năm 2015 đến năm 2016, nghiệm thu năm 2016; Phần 5: Thiết bị tập luyện có động cơ quay, các yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử; Phần 6: Thiết bị chạy bộ, yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử; Phần 7: Thiết bị kéo tay, yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử; Phần 8: Thiết bị tập chân, Thiết bị tập dạng bậc thang, các yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử; Phần 9: Thiết bị luyện tập dạng elip, các yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử; Phần 10: Xe đạp có bánh cố định hoặc không có lốp, các yêu cầu an toàn riêng

bổ sung và phương pháp thử. Tổng thời gian trung bình thực hiện của một bộ tiêu chuẩn trên là 5 năm.

Trong quá trình thực hiện, xây dựng các bộ tiêu chuẩn quốc gia về trang thiết bị thể thao qua các năm, Trung tâm nhận thấy sự khó khăn mà Trung tâm gặp phải, cũng như thực trạng xây dựng các bộ tiêu chuẩn quốc gia về lĩnh vực thể thao nói chung tại Việt Nam.

Thiếu kinh nghiệm: Việc xây dựng tiêu chuẩn đòi hỏi sự hiểu biết sâu rộng về thể thao và công nghệ. Nếu thiếu sự tham gia của các chuyên gia, vận động viên, huấn luyện viên và người nắm vững kiến thức về thể thao, tiêu chuẩn có thể thiếu nguyên tắc cơ bản hoặc không đảm bảo tính công bằng. *Ngân sách hạn hẹp:* Quá trình xây dựng và thực thi tiêu chuẩn đòi hỏi nguồn lực tài chính. Trong một số trường hợp, ngân sách hạn chế có thể làm hạn chế khả năng của Trung tâm để đầu tư đủ nguồn lực vào việc này. *Thiếu nền tảng nghiên cứu và phát triển:* Việc xây dựng tiêu chuẩn đòi hỏi nền tảng nghiên cứu và phát triển vững chắc. Nếu không có cơ sở dữ liệu khoa học, dữ liệu thống kê và phân tích, việc xây dựng tiêu chuẩn có thể thiếu dẫn chứng và kiểm chứng. *Sự Thay đổi nhanh chóng trong công nghệ:* Công nghệ thể thao phát triển nhanh chóng, và việc xây dựng tiêu chuẩn phải đảm bảo tính cập nhật và linh hoạt để đối phó với các thay đổi này. Nếu tiêu chuẩn không theo kịp với sự phát triển công nghệ, chúng có thể trở nên lạc hậu và không hiệu quả. *Hệ thống Quản lý và Thực thi:* Thậm chí khi có tiêu chuẩn, việc thực thi và quản lý có thể gặp khó khăn do thiếu cơ quan giám sát, kiểm tra và xử lý vi phạm. Điều này có thể dẫn đến việc không tuân thủ và thiếu hiệu quả của tiêu chuẩn. *Sự Đa dạng của Thể thao:* Việc xây dựng một bộ tiêu chuẩn cho tất cả các môn thể thao là một thách thức lớn. Mỗi môn thể thao có các yêu cầu và đặc điểm riêng, làm cho quá trình xây dựng tiêu chuẩn phức tạp và đa dạng.

Trên thế giới, xây dựng các tiêu chuẩn về trang thiết bị thể thao là một phần quan trọng trong việc đảm bảo an toàn, chất lượng và hiệu suất của các sản phẩm thể thao. Thực trạng chung về xây dựng tiêu chuẩn trang thiết bị thể thao trên thế giới cho thấy:

Quản lý tiêu chuẩn quốc tế: Các tổ chức quốc tế như ISO (Tổ chức Tiêu chuẩn Hóa Quốc tế), ASTM (Hội Tiêu chuẩn và Vật liệu Hoa Kỳ), EN (Tiêu chuẩn Châu Âu) đã phát triển hàng loạt tiêu chuẩn cho các loại trang thiết bị thể thao. Những tiêu chuẩn này đảm bảo tính tương thích và đồng nhất trong ngành. *Bảo vệ người tiêu dùng:* Tiêu chuẩn được xây dựng để bảo vệ người tiêu dùng khỏi nguy cơ thương tích và đảm bảo rằng sản phẩm thể thao đáp ứng các tiêu chí an toàn cần thiết. *Đảm bảo chất lượng và hiệu suất:* Tiêu chuẩn xác định yêu cầu về chất lượng và hiệu suất của các sản phẩm thể thao. Điều này giúp đảm bảo rằng người tiêu dùng có trải nghiệm tốt và đáng tin cậy khi sử dụng các sản phẩm. *Thúc đẩy sự cạnh tranh:* Các tiêu chuẩn thể thao cũng thúc đẩy sự cạnh tranh lành mạnh trong ngành công nghiệp trang thiết bị thể thao. Doanh nghiệp cần tuân thủ các tiêu chuẩn để tham gia vào thị trường quốc tế. *Hướng dẫn thiết kế và sản xuất:*

Tiêu chuẩn cung cấp hướng dẫn chi tiết về thiết kế, chế tạo và sản xuất các trang thiết bị thể thao. Điều này giúp đảm bảo rằng sản phẩm được sản xuất đáp ứng các tiêu chí cần thiết. *Tương thích quốc tế*: Các tiêu chuẩn quốc tế giúp tạo ra tính tương thích quốc tế cho các sản phẩm. Điều này rất quan trọng khi các sản phẩm thể thao được sản xuất và phân phối trên toàn cầu. *Tạo niềm tin cho người tiêu dùng*: Tiêu chuẩn cung cấp sự tin tưởng cho người tiêu dùng khi mua sắm các sản phẩm thể thao, vì họ biết rằng sản phẩm đã được kiểm tra và đánh giá theo các tiêu chuẩn nghiêm ngặt.

Tuy nhiên, có một số thách thức:

Sự khác biệt vùng miền: Các quốc gia và vùng miền có yêu cầu khác nhau về trang thiết bị thể thao dựa trên nhu cầu và điều kiện thực tế. Điều này đôi khi tạo ra sự khó khăn trong việc thống nhất các tiêu chuẩn. Sự phát triển của công nghệ: Công nghệ thể thao liên tục phát triển, và tiêu chuẩn cần phải được cập nhật để đảm bảo tính hiện đại và phản ánh xu hướng mới. Thiếu tài năng chuyên môn: Xây dựng tiêu chuẩn thể thao đòi hỏi sự tham gia của các chuyên gia có kiến thức sâu về ngành thể thao và tiêu chuẩn. Việc thiếu tài năng chuyên môn có thể là một thách thức.

Đối với các tiêu chuẩn kỹ thuật trên thế giới hiện nay, nhóm phân loại ISO 97.220 là nhóm tiêu chuẩn bao gồm các thiết bị, dịch vụ du lịch và thể thao (giải trí) nói chung. Nhóm tiêu chuẩn này bao gồm một số danh mục phụ, chẳng hạn như cơ sở thể thao, thiết bị thể thao mùa đông, thiết bị thể thao trong nhà, thiết bị thể thao ngoài trời và dưới nước, cũng như các thiết bị và phương tiện thể thao khác. Ngoài ra, còn có các tiêu chuẩn ISO khác liên quan đến các loại thiết bị thể thao cụ thể, chẳng hạn như ISO 20957 cho thiết bị đào tạo cố định và ISO 20183 cho các định nghĩa về ngưỡng an toàn và chấn thương (<https://www.iso.org/ics/97.220/x/>). Đối các tiêu chuẩn về trang thiết bị tại Châu Âu hiện nay có khoảng 300 bộ tiêu chuẩn về thể thao (<https://standards.iteh.ai/catalog/search>). Đối với các tiêu chuẩn tại Mỹ, ASTM International đã phát triển một số tiêu chuẩn cho thiết bị thể thao và hoạt động giải trí. Các tiêu chuẩn này là công cụ để đánh giá, thử nghiệm, lắp ráp và sử dụng thiết bị, cơ sở vật chất và đồ bảo hộ được sử dụng trong các hoạt động thể thao và giải trí. ASTM 15.07 bao gồm Thiết bị thể thao, Bề mặt và Cơ sở Thi đấu; Giày dép và An toàn cho người đi bộ/lối đi bộ; Trò chơi và Thiết bị giải trí; Trượt tuyết (<https://www.astm.org/products-services/standards-and-publications/standards/sports-standards-and-recreation-standards.html>).

Hiện nay trên thế giới còn có nhiều bộ tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến thể thao thành tích cao và thể thao cho mọi người như:

ASTM F2276: Tiêu chuẩn Mỹ về trang thiết bị tập luyện thể dục cho trẻ em: ASTM F2276 xác định các yêu cầu an toàn và thiết kế cho các thiết bị tập luyện dành cho trẻ em. Tiêu chuẩn này đảm bảo rằng các thiết bị tập luyện cho trẻ em đáp ứng các tiêu chí an toàn và phát triển.

CEN/TS 13664-5: Tiêu chuẩn châu Âu về trang thiết bị tập thể dục ngoài trời cho người cao tuổi: Tiêu chuẩn này tập trung vào việc xây dựng các thiết bị tập thể dục ngoài trời phù hợp cho người cao tuổi, bao gồm cả các yêu cầu về an toàn và dễ sử dụng.

ISO 13485: Tiêu chuẩn quốc tế về sản xuất thiết bị y tế: Mặc dù không phải là tiêu chuẩn thể thao cụ thể, tiêu chuẩn ISO 13485 đề cập đến các yêu cầu cho hệ thống quản lý chất lượng của các công ty sản xuất thiết bị y tế, bao gồm cả thiết bị thể thao liên quan đến y tế và phục hồi chức năng sau chấn thương.

Ngoài ra, có nhiều tổ chức xây dựng các loại tiêu chuẩn khác phục vụ cho thể thao thành tích cao như:

FIFA Quality Program for Footballs (Chương trình chất lượng FIFA cho bóng đá): Liên đoàn bóng đá quốc tế (FIFA) đã phát triển chương trình chất lượng để đảm bảo rằng các bóng đá đáp ứng các tiêu chuẩn về độ bền, độ chính xác và hiệu suất. Các bóng đá được kiểm tra và chứng nhận để đảm bảo chất lượng trong các trận đấu.

NSCA - National Strength and Conditioning Association: NSCA là một tổ chức uy tín trong lĩnh vực thể dục thể thao và tập luyện. Tổ chức này cung cấp các tiêu chuẩn và hướng dẫn về tập luyện, bao gồm cả việc sử dụng và lựa chọn trang thiết bị tập luyện.

FINA Facilities Rules (Quy tắc cơ sở vật chất của Liên đoàn Bơi và Đua thuyền Quốc tế): Liên đoàn Bơi và Đua thuyền Quốc tế (FINA) đã xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế về cơ sở vật chất dành cho môn bơi lội, như bể bơi. Những quy tắc này đảm bảo rằng các cơ sở vật chất đáp ứng các yêu cầu về kích thước, chất lượng nước, và an toàn.

UEFA Stadium Infrastructure Regulations (Quy tắc cơ sở vật chất của Liên đoàn bóng đá châu Âu): UEFA đã thiết lập các quy tắc về cơ sở vật chất của sân vận động trong khuôn khổ của các giải đấu bóng đá châu Âu. Các quy tắc này đảm bảo rằng các sân vận động đáp ứng các tiêu chuẩn về an toàn, tiện nghi và trải nghiệm của khán giả.

Mặc dù có nhiều thách thức và khó khăn trong quá trình xây dựng các bộ tiêu chuẩn quốc gia về thể thao, Trung tâm cũng nhận thấy những thuận lợi hiện có tại Việt Nam và từ đó định hướng các giải pháp theo *Công văn số 2040/BVHTTDL-KHCNMT ngày 25/5/2023 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc đề xuất kế hoạch 05 năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.*

Về thuận lợi:

Tích hợp quốc tế: Việt Nam có khả năng học hỏi và áp dụng tiêu chuẩn quốc tế trong việc xây dựng các tiêu chuẩn trong nước, từ đó tạo ra sự tương thích và tương đương với các tiêu chuẩn quốc tế trong lĩnh vực trang thiết bị thể thao.

Tính toàn diện của ngành thể thao: Sự phát triển của ngành thể thao đã đưa ra nhu cầu đa dạng về trang thiết bị tập luyện thể thao. Điều này tạo ra cơ hội để xây dựng các tiêu chuẩn đa dạng và phong phú để đảm bảo rằng mọi loại thiết bị được quản lý và đánh giá theo các tiêu chí an toàn và hiệu suất thích hợp.

Nhu cầu người tiêu dùng: Người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến việc an toàn và chất lượng khi sử dụng trang thiết bị tập luyện. Việc xây dựng các tiêu chuẩn có thể đáp ứng nhu cầu này và tạo sự tin tưởng cho người tiêu dùng khi mua và sử dụng các sản phẩm.

Về giải pháp:

1. *Đa dạng của ngành thể thao*: Xác định ưu tiên: Xác định những loại trang thiết bị thể thao quan trọng và phổ biến nhất để tập trung xây dựng tiêu chuẩn ban đầu. Thực hiện từng bước: Xây dựng tiêu chuẩn từng bước, bắt đầu với những loại trang thiết bị quan trọng nhất trước.

2. *Thiếu nguồn lực*: Hợp tác với tổ chức: Hợp tác với các tổ chức chuyên môn, viện nghiên cứu, và doanh nghiệp để chia sẻ nguồn lực và kiến thức trong việc xây dựng tiêu chuẩn. Đào tạo đội ngũ: Đào tạo thêm nhân sự có kiến thức về tiêu chuẩn và ngành thể thao để thúc đẩy quá trình xây dựng tiêu chuẩn.

3. *Tích hợp và thống nhất*: Tạo diễn đàn giao tiếp: Tạo môi trường cho các bên liên quan để trao đổi thông tin, ý kiến và ý định xây dựng tiêu chuẩn, như hội thảo, hội nghị. Điều phối: Xác định tổ chức chịu trách nhiệm điều phối quá trình xây dựng tiêu chuẩn để đảm bảo sự thống nhất và tích hợp giữa các bên.

4. *Đội ngũ chuyên gia*: Khuyến khích hợp tác: Khuyến khích sự hợp tác giữa các chuyên gia trong ngành thể thao, y tế, kỹ thuật và quản lý để đảm bảo kiến thức đa dạng và chính xác. Phát triển đội ngũ: Đầu tư vào việc phát triển đội ngũ chuyên gia về tiêu chuẩn và ngành thể thao thông qua đào tạo, chia sẻ kinh nghiệm.

5. *Quản lý và thực thi*: Xây dựng cơ chế giám sát: Xây dựng cơ chế giám sát và kiểm tra để đảm bảo rằng các sản phẩm tuân thủ tiêu chuẩn. Sản xuất và nhập khẩu: Đảm bảo rằng các sản phẩm sản xuất trong nước và nhập khẩu cũng tuân thủ tiêu chuẩn đối với an toàn và chất lượng.

6. *Tạo nhận thức và thúc đẩy sự tham gia*: Tạo nhận thức: Tổ chức các hoạt động tạo nhận thức về tầm quan trọng của tiêu chuẩn trong việc đảm bảo an toàn và chất lượng. Thúc đẩy tham gia: Kêu gọi các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân trong ngành thể thao tham gia tích cực vào việc xây dựng và tuân thủ tiêu chuẩn.

Những giải pháp này có thể được thực hiện song song để đối mặt với các thách thức và tạo ra môi trường thuận lợi cho việc xây dựng các tiêu chuẩn Việt Nam cho trang thiết bị thể thao.

Tài liệu tham khảo

1. <https://www.iso.org/ics/97.220>
2. <https://standards.iteh.ai/catalog/search>
<https://www.astm.org/products-services/standards-and-publications/standards/sports-standards-and-recreation-standards.html>